

LÊ QUÝ ĐÔN

PHỦ BIÊN TẠP LỤC

Người dịch: Ngô Lập Chí
Khoa Xã Hội
Trường Đại Học Tổng Hợp Hà Nội
1959

LỜI NÓI ĐẦU

Chúng tôi có trong tay bản dịch "PHỦ BIÊN TẠP LỤC" của ông NGÔ LẬP CHÍ, nguyên tác bằng chữ nho của LÊ QUÝ ĐÔN. Đó là bản đánh máy khổ A4, giấy đã ngả màu vàng và có nhiều tờ bị hoen ố, mực nát, chữ đánh máy, chữ rõ, chữ mờ, rất khó đọc.

Chúng tôi thấy đây là một bản dịch hiếm và quý nên đã bỏ ra một thời gian dài để đánh máy lại. Bản dịch có chưa nhiều chữ nho các tên người, tên đất, tên sông núi, tên biển... Vì máy chúng tôi không có nhu liệu chữ nho nên đành phải lược bỏ.

Chúng tôi đã cố gắng liên lạc tìm tác giả để xin phép đưa lên mạng, nhưng cho đến nay vẫn không liên lạc được. Và lại bản dịch này đề năm 1959, tính đến nay cũng đã 50 năm. Theo công ước quốc tế về bản quyền thì sau 50 năm, nó đã trở thành của chung, thuộc lãnh vực công.

Chúng tôi chân thành cảm ơn dịch giả và xin được đưa đến độc giả tài liệu quý này.

Tên Sách: Phủ Biên Tạp Lục

Người Viết: Lê Quý Đôn

Người Dịch: Ngô Lập Chí

Người Đánh Máy: Đỗ Huy

Đưa lên trang báo điện tử năm 2009.

Bài Tựa

Người quân tử ra làm quan đi vào con đường hành chính, không những ngồi ung dung nơi miếu đường nói truyện văn nhã, để lấy tiếng là người có đức vọng. Có khi được gọi đi kinh lược nơi biên cương, có trách nhiệm to lớn trông coi một địa phương, thì phải nghĩ cách nào để cho quân sĩ phục tùng, nhân dân tín nhiệm, khơi nguồn lợi, trừ điều hại, mở mang văn hóa, thay đổi phong tục, hết lòng hết sức làm tròn nhiệm vụ, để không phụ tấm lòng của nhà vua muốn thi ân huệ cho dân. Dù rằng thời, thế có lúc khó, lúc dễ, nhưng cứ tùy nghi mà chăm chú, thì việc gì mà không làm cho chọn vẹn được. Âu Dương Tu nhà Tống có nói: "người trị dân không cứ có tài chính trị hay không, nếu được dân khen là "tiện lợi", thì tức là một vị quan lại tốt". Làm việc chính trị mà dân chê là làm hại dân, thì còn trị dân thế nào được.

Tôi là người tầm thường, may gặp đời thái bình nên được dự vào Chỉnh phủ. Mùa thu năm Giáp ngọ (1774) về việc đánh phương nam, triều đình kén đại tướng cầm quân rồi tiếp đến nhà vua thân chinh, mùa đông năm ấy, bình định được Thuận-hóa, mùa hạ năm Ất-vị (1775) lược định được Quảng-nam. Tôi được dự bàn các kế hoạch cùng chiến lược. Mùa đông năm ấy, đặt nha môn Trấn-phủ ở Phú-xuân, Đoan-quận-Công (Bùi-thế-Đạt, nguyên là Trấn thủ Nghệ-an) giữ chức Đốc-Xuất kiêm chức Tổng-lệnh. Sang mùa xuân năm Bính-thân (1776), tôi chịu mệnh tham dự việc quân nhiệm đồng trấn-phủ hai trấn Thuận, Quảng này. Khi tôi vào đến bờ cõi, thấy lại và dân đều yên phận làm ăn ruộng nương khai khẩn, cày cấy nhu cụ, hết thấy nhân dân hoan hô quy thuận, được như thế là trên nhờ có uy, đức nhà vua và cái công chiêu tập của Thượng-tướng tiền Việp-công (Việp-công = Hoàng-ngũ-Phúc. Vì khi Lê-quý-Đôn ra làm trấn-thủ thì Hoàng-ngũ-Phúc đã mất) không phải là nhỏ vậy. Chỉ hiềm một nỗi Trấn ty mới

đặt, mọi việc bắt đầu, khi ấy quân và dân ở lẫn lộn, bộ tướng cậy thế làm càn, thường đi cướp bóc của dân, họ rở trại quân cụ làm củi, các đồn tự tiện khám xét và bắt người. Tiền kẽm không lưu hành, thóc gạo đắt vượt giá, nghề làm muối phải bỏ nghề, những quan chức cũ và người thổ dân tranh nhau ruộng đất, sinh ra kiện cáo luôn, lại và dân ăn mặc nhiều lỗi nhỏ nhặt, kẻ cường bạo lằng loàn, kẻ hèn yếu phần uất. Tôi và các bạn đồng liêu đặt kế hoạch để chỉnh đốn lại: đặt chức Đề-lại, định việc kiện tụng, nghiêm cấm quan đồn không được khám xét và xử kiện, việc xử kiện ấy do huyện xét, trấn xét đều có lệ nhất định. Thông xức các viên tướng hiệu phải ngăn giữ binh của bộ mình không được hà hiếp cướp bóc của dân, không được tự tiện vào nhà dân, bắt quân nhân phải đến núi Hòn-chén mạn trên nguồn mà kiếm củi, kiếm cỏ. Khuyên dân tiêu tiền kẽm, cứ ba đồng tiền kẽm ăn một đồng tiền đồng. Cho được lưu thông thóc ở đầu nguồn Cam-lộ, tôi miễn bỏ thứ thuế quá nặng trước kia như thuế tuần bến và thuế chợ, gồm 184 nơi. Còn nếu nơi nào dân xã tình nguyện xin đứng thu thì cũng cho phép, có nơi theo lệ cũ, có nơi thu bớt đi, nhất thiết theo nhờ thỉnh cầu của dân. Cho gọi các thôn phường trước kia làm nghề nấu muối, cho phép lại được tiếp tục nghề cũ. Quan, lại, quân dân chiếu theo lệ chia ruộng trước kia được tự ý chia cấp cho đều. Định lại luật lệ và kỳ hạn cõ ruộng (thế chấp), chuộc ruộng, để dứt khỏi tranh kiện. Đổi bỏ lối áo mũ lỗ lằng để theo đúng chế độ của quốc triều. Nghĩ đến đồng tiền hạ giá, vật thực đắt đỏ hện sẽ thay đổi chế độ tiền tệ. Đến như sổ đình, sổ điền thổ chưa kê khai thì giao cho quan huyện, quan đồn để thông sức cho các người trưởng hàng tổng phải theo khuôn mẫu kê từng chương từng mục để khai vào sổ, hạn một tháng phải làm xong, sổ đình nhiều hay ít, sổ ruộng đã khai khẩn hay còn bỏ hoang, cứ theo như sổ họ đã khai, thu lấy mà tiến lên không bác bỏ tra xét gì cả. Làm như thế là cốt để yên úy lòng người mới quy phục vậy. Khi ấy có ngục Miên-đức-hầu (họ Nguyễn) làm loạn ở Hải-lăng, tôi phái binh đi đánh bắt được, chỉ giết vài người tùy tướng, còn đồ đảng hàng trăm người đều tha tội. Về sự dẹp yên giặc dã, tôi chưa từng bao giờ làm to truyện tâu vào triều đình để lấy công. Khi họ Nguyễn và quan thuộc cũ đến yết kiến, tôi thường tuyên dương bố ý chỉ nhà vua để vỗ về họ. Khi họ đem biểu của báu, không từng có thu nhận tờ hào nào cả. Có khi họ biểu thực phẩm thì cũng có nhận, nhận xong liền cùng với họ cùng ăn để tỏ lòng thành thực không nghi ngờ gì. Lại cấp cho họ Nguyễn ruộng công điền theo từng bậc để có nghiệp sinh sống. Người nào muốn về kinh đô thì trích tiền công cấp lộ phí, lại tặng thêm ít nhiều. Gặp kỳ lễ Khổng-tử, tôi thân đến học nha dự lễ. Số học sinh đến học có đến hàng mấy trăm người, thời thường cùng họ giảng học bàn văn chương, dạy dỗ và khuyến khích một cách chu chuẩn không mồi. Tôi là người tầm thường có đâu dám mong được như sánh với cổ nhân đã nói là một

bậc quan có trung tín, một ông thầy có từ huệ. Nhưng dù sao, từ khi tôi đến ly sở này, vẫn hết lòng săn sóc trăm họ, vỗ yên một phương, không lúc nào là không bận khoăn nghĩ ngợi, mong thế nào để thu tấm lòng lo lắng của nhà vua đêm thức khuya; ngày ăn muộn. Lại may được có vị Đại-tướng là người khoan hòa, Tán-ly, Đốc-thi 2, 3 vị Đại phu đều cùng hòa hiệp, cho nên tôi được thung dung, đai áo ngâm thơ ngạo nghễ ở nơi Thiên-mụ, Hà-khế! Thực không dám lấy chữ "Chính thông nhân hòa" tự khoe khoang vậy. Lấy tấm lòng vô sự làm việc cai trị, không sinh việc cũng không bỏ việc, thì dân ưa là "tiện". Dân tự đã cho ưa là "tiện" thì cũng không có việc gì nữa. Thường khi tôi đi kinh lý các nơi, du lịch núi sông, dò hỏi di tích, tìm xét tục lệ xưa, góp nhặt văn thơ cổ, tùy bút mà ghi chép, thành ra từng loại, đặt tên là "Phủ Biên Tạp Lục" vết móng chim hồng gọi là lưu ghi việc đương thời vậy. Nhưng các ở trong triều nếu có muốn khảo cứu mọi sự tích ở bờ cõi phía nam. Không ra khỏi cửa ngõ, ngồi mà biết ngoài nghìn dặm, thì quyển "tạp lục" này cũng có thể cung cấp được chút ít vậy.

LÊ QUÝ ĐÔN

Phụng sai Thuận-hóa, Quảng-nam đẳng đạo Tham-thị, tham tán quân cơ, Thuận-hóa xứ Hiệp-trấn-phủ, Hữu-thắng-Cơ, nhập thị bồi tụng, Hộ-bộ Tả-thi-Lang Dinh-thành-hầu, Duyên-hà, Quế-đường Lê-Quý-Đôn (Doãn-hậu) viết ở các Tiêu-dương, thành Phú-Xuân. Cảnh-hưng năm thứ 37 tháng 8 ngày đười rằm (15-8 Bính-thân đến 1776).

Bài bạt về tập “Phủ Biên Tạp Lục” của Ngô Thời Sĩ

Thuận-hóa, Quảng-nam là biên thùý phía nam của nhà nước. Năm đầu về thời Trung hưng (Lê Trang Tôn) họ Nguyễn vì có công và là họ ngoại thích được ủy đến nơi ấy trông coi việc binh và việc thuế khóa. Về sau dần dần không vào triều cống. Trái mấy đời nhà vua cũng không để ý đến. Từ đó, sông La-hà trở về phía nam bèn thành ra nước khác. Đã 200 năm nay chia châu Bõ-chánh làm hai xứ, lấy một con sông làm giới hạn. Công việc ở Nam-hà không có ai biết đến nữa. Sĩ này lúc còn trẻ tuổi, có xem tập “Ô Châu Cận Lục” xét bờ cõi ở trên tờ giấy, chỉ biết đại khái, và bị lỗi văn tự điều khắc thêu vẽ làm mờ ám sự hiện thực. Đến năm Giáp-ngọ (1774), nhà vua để ý bình định hai nơi ấy, bèn hạ chiếu châu chinh, đánh một trận mà lấy được thành thu lại đất cõi làm một. Năm Bính-thân (1776), mùa xuân, Quế-đường Tướng-công vâng mệnh xưng chức Hiệp-trấn-phủ, xem xét việc hành quân. Đến mùa thu trở về trong triều, đem tập “Phủ-Biên Tạp-Lục” cho Sĩ này xem. Trong bộ sách ấy chép núi, sông, thành, ấp, ngạch binh, ngạch thuế, nhân tài, vật sản và nguyên ủy đầu đuôi họ Nguyễn truyền nối, đánh dẹp, thay đổi hai xứ ấy, kể rõ ràng như chỉ vào bàn tay. Người ta được xem bộ sách này, đối với Sĩ tấm tắc khen ngợi Tướng-công là người tài cao học rộng. Như thế chỉ là biết Tướng-công một cách nông nổi mà thôi. Tướng-công văn chương lừng lẫy, thi Hương, thi Hội, thi Đình đều đỗ đầu trúng nhất giáp cập đệ, không những nước ta tôn trọng, lại nổi tiếng cả đến Trung-quốc. Văn tài, học vấn của Tướng-công thực là tột bực. Còn cần gì phải tán thán cho thừa thừa. Vừa rồi Tướng-công dự vào chính phủ, mưu mô kế hoạch đều chu đáo, việc binh, việc dân và việc kinh tế, đổi cũ thay mới, giải quyết được hết thảy mọi sự khó khăn. Đó mới là cái tài hơn người và đại lượng bao hàm, tính tình thu dưỡng, không có một mảy may gì hệ lụy ở trong bụng, khắp mọi người dù tốt, dù xấu đều được bao dung, ấy đó lại là cái đức độ hơn người vậy. Còn như sự trước, thuật, ký tại chỉ là một chút tinh hoa thừa thừa của Tướng-công mà thôi. Cái thủ đoạn giúp nước giúp dân mà căn cứ vào công phu giấy mực, sao đủ dò biết được đến nơi đến chốn vậy du! Chỉ vì ở trong một nước thì phải có bốn phương chính, mà Thuận-hóa, Quảng-nam ở phía chính về cực nam, chẹn lối Chiêm-thành và Xiêm-la làm dậu che chở cho châu Hoan, châu Diễn, thực là một trọng trấn, nay mới bắt đầu bình định, nhân dân ở nơi ấy cũng như dân ngoan ngoãn của nhà Ân ngày xưa. Nay chinh đốn chính trị, thay đổi phong tục, trừ chính tàn bạo, bỏ việc chém giết, những điều ấy đều là công việc hệ trọng ở nơi biên thùý. Phen đầu muốn thi thố cũng cần phải có tài liệu để khảo cứu. Bộ sách này việc thì rộng, nghĩa thì rành, mục đích chú trọng về đường hành chính, muốn trừ tính ở trong triều đường mà nhìn rõ thấy ở ngoài nghìn dặm, thì chỉ

một bộ sách này là đủ cả. Thế mới biết bộ sách này thực là siêu việt, chứ không phải là một bộ sách biên chép tầm thường vậy.

Si này là người tầm thường nhiều khi được thừa nhận tiếp truyện, có ý kính mến Tướng-công. Kể ra các sách trước, thuật của Tướng-công rất nhiều. Những bộ sách mà Si được xem, đều muốn làm bài "bạt" để phụ vào đằng sau chỉ vì tứ vắn vụng về chưa viết ra được. Mùa đông năm Đinh-dậu (1777), phụng mệnh đi công vụ ở Lạng-sơn, nhân khi sửa sang hành trang, tìm bộ "phủ biên tạp lục" này để hoàn lại bèn lược thuật mấy nhời viết vào đằng sau sách ấy.

Cảnh-hưng năm thứ 38 tháng 10 ngày mồng 1 (tức là năm 1777) Chính Tiến-si khoa Bính-tuất, Đốc-trấn xứ Lạng-sơn, Hàn-lâm viện Hiệu-úy, Thanh-Oai, Ngọ-phong Ngô-thời-Sỹ "Thế-lộc" kính cẩn làm bài bạt.

PHỦ BIÊN TẠP LỤC

Quyển thứ I

SỰ TÍCH 2 XỨ THUẬN, QUẢNG KHI BẮT ĐẦU KHAI THIẾT VÀ KHI KHÔI PHỤC

Về thời nội thuộc nhà Hán, Hán Vũ-đế chia đất Nam-Việt làm 9 quận, 6 quận thuộc vào Quảng-đông, Quảng-tây, nước ta chỉ được 3 quận, chia ra như thế dường như không đều. Nhưng lấy số gia đình (hộ) và số người (khẩu) đã ghi ở Hán chí mà so sánh, về phần nước ta có 3 quận Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam gồm hơn 20 huyện khi ấy có 143.743 gia đình và 981.828 người. Thế mà tỉnh Quảng-đông về thời Hán là 3 quận Nam-hải, Thương-ngô, Hợp-phố. Trừ 2 quận Châu-nhai, Đạm-nhĩ ở ngoài bể nay là các châu Quỳnh-nhai ngay thời Hán đã không kể đến. Ban-chí chỉ nói đến 3 quận ở trong chỉ có 59.380 gia đình và 318.511 người. Còn tỉnh Quảng-tây về thời Hán là một quận Quất-lâm chỉ có 12.315 gia đình và 71.161 người. Thông tính hai tỉnh Quảng-đông và Quảng-tây về thời Hán chỉ có 71.805 gia đình và 389.673 người, như thế là chỉ bằng nửa số gia đình và 2/3 dân số của nước ta vào thời buổi ấy. Huống chi trước khi Ngô-tôn-Quyền chưa chia Giao và Quảng làm 2 châu, ở thời lưỡng Hán (tây Hán và đông Hán) thì chức Thứ-sử Giao-chỉ gồm coi cả hai tỉnh Quảng-đông và Quảng-tây mà lỵ sở thì đóng ở huyện Long-biên, có lẽ lấy cố vì đô thành nước ta là nơi chính giữa, bốn phương đều tụ họp vào đấy.

Huyện nhà Hán rất to, như 2 xứ Thuận-hóa, Quảng-nam của nước ta tức là Chiêm-thành về thời Tống, nước Lâm-ấp về thời Tấn, thời Đường, mà ở thời Hán là đất một huyện ở Tượng châu mà thôi.

Xét địa-lý-chí nhà Đường, chức Tỉnh-hải quận Tiết-độ-sứ ở đạo An-nam coi 12 châu là: Giao, Lục, Phong, Ái, Hoan, Trường, Phúc, Lộc, Chi, Vu, Diển và An. Khi ấy Chiêm-thành gọi là Lâm-ấp, sau đổi là Hoàn-vương-quốc, không biết nơi chia địa giới ở đâu, nhưng trong Địa-lý-chí ấy lại thấy chép Giáp-châu có quận Hoàn-sơn huyện, có lẽ là đất Thuận-hóa ngày nay chăng?

Lý-thánh-Tôn niên hiệu Thiên-huống-bảo-tượng năm thứ hai, vua thân đi đánh Chiêm-thành, bắt được chúa Chiêm-thành là Chế-củ đem về, Chế-củ xin nộp 3 châu Địa-lý, Ma-lệnh và Bỗ-chính để chuộc tội. Vua Thánh-tôn chuẩn y, liền tha cho Chế-củ về nước. Nhân-tôn niên hiệu Thái-ninh năm thứ tư sai Lý-thường-Kiệt đi tuần hành ngoài biên, Kiệt vẽ địa đồ hình thể núi sông 3 châu ấy tiến lên và xin đổi Địa-lý làm châu Lâm-bình, Ma-lệnh làm châu Minh-linh, rời

dân đến ở các nơi ấy. Từ khi ấy Hà-hoa trở sang phía nam một giải Hoành-sơn mới thuộc về bản đồ nước Việt ta. Niên hiệu Long-phù năm thứ ba, vua Chiêm-thành Chế-ma-na đem binh vào cướp lại ba châu, năm thứ tư sai Lý-thường-Kiệt nộp lại 3 châu ấy và theo lệ triều cống như cũ.

Thần-tôn niên hiệu Thiên-thuận năm thứ 5, người nước Chiêm-thành dùng thuyền trốn về, đến trại Nhật-lệ bị người ở trại ấy bắt đem giải nộp vào Kinh-đô. Chiêm-thành liền cùng với Chân-lạp hòa nhau đem binh vào đánh cướp Nghệ-an (Chân-lạp tức là nước Cao-miền ngày nay).

Đến đời nhà Trần, Anh-tôn niên hiệu Hưng-long năm thứ 14, vua Chiêm-thành Chế-mân khiến sứ mang tờ biểu xin cầu hôn. Anh-tôn ban chiếu thư đem Huyền-trân công-chúa gả cho Chế-mân. Chế-mân dâng hai châu Ô, Lý làm lễ xin cưới. Năm thứ 15, vì thôn La-thủy, thôn Tác-hồng, thôn Đa-bồng, mọi người trong các thôn ấy đều không phục tình. Bèn sai quan Hành-khiển là Đoàn-nhữ-Hải sang Chiêm-thành tuyên dương đức ý, đổi Ô, Lý làm Thuận, Hóa hai châu, kén chọn người Chiêm-thành cho làm quan, lại cấp ruộng đất và tha 3 năm tô thuế. Năm thứ 20, vua thân đi đánh Chiêm-thành, đến Lâm-bình chia quân làm 3 đạo: một đạo đi đường núi, một đạo đi đường bể, một đạo đi đường bộ, đều đến trại Chiêm-thành, dụ dỗ chúa Chiêm-thành là Chế-chí ra hàng, phong em Chế-chí làm tước hầu. Năm thứ 21, Chiêm-thành bị người Xiêm-la lấn cướp, khiến Đỗ-thiên-Thứ làm Kinh-lược-sứ ở Nghệ-an và Lâm-bình.

Dụ-tôn niên hiệu Đại-trị thứ 13, cất quân đánh Chiêm-thành, quân bộ đến Cổ-lũy, quân thủy không tiến được, bèn kéo về. Chiêm-thành liền cướp Hóa-châu, khiến Trương-hán-Siêu đem thần-sách-quân để trấn giữ.

Đại-trị năm thứ 4, cho Phạm-a-song làm tri-phủ Lâm-bình (Châu Lâm-bình đặt làm phủ không biết bắt đầu từ bao giờ). Lại giao cho Đỗ-tử-Bình cai quản quận Lâm-bình, Thuận-hóa và làm cho xong thành Hóa-châu. Năm thứ 9, người Chiêm-thành đánh đất Lâm-bình, A-song đánh tan được, được thăng làm Đại-tri-phủ Hành-quân-Thủ-ngự-sứ. Năm thứ 10, sai Trần-thể-Hảng đánh Chiêm-thành, đến Chiêm-động bị thua chết ở mặt trận.

Nghệ-tôn Thiệu-khánh năm thứ 2, người Chiêm-thành vào ăn cướp, thuyền giặc vào cửa bể Đại-an, kéo thẳng tới Kinh-kỳ, đốt phá, cướp bóc rồi kéo về. Vì thường cho người Chiêm-thành theo đường bể vào triều cống, chúng đã biết rõ đường lối xa, gần.

Duyệt-tôn Long-khánh năm thứ 3, đổi Lâm-bình làm phủ Tân-bình, bắt người Thanh-hóa, Nghệ-an, Tân-bình chữa sửa đường từ Cửu-chân đến Hà-hoa, vì sắp đánh Chiêm-thành. Lại sai Lê-quý-Ly đốc thúc việc vận lương thực ở Nghệ-an,

Tân-bình và Thuận-hóa. Khi ấy, 2 lộ Tân-bình, Thuận-hóa cùng 3 lộ Thanh-hóa, Nghệ-an, Diễn-châu đều là trấn quan trọng. Năm thứ 4, Chiêm-thành đến ăn cướp Hóa-châu.

Phế-đế Xương-phù năm thứ 2, người Chiêm-thành đến cướp Nghệ-an, kéo đến sông Đại-hoàng, phạm vào Kinh-sư, cướp bóc rồi kéo về. Năm thứ 4 Chiêm-thành lại đến cướp Nghệ-an cùng Thanh-hóa, quân của Lê-quý-Ly bị thua. Năm thứ 6, Chiêm-thành lại đến ăn cướp Thanh-hóa, thuộc tướng của Lê-quý-Ly là Nguyễn-đa-Phương đánh đuổi quân Chiêm-thành đến Nghệ-an, người Chiêm-thành lại do đường bể kéo vào Kinh-sư, Chúa Chiêm-thành Chế-bồng-Nga, đem quân theo đường núi, do trấn Quảng-oai đến sách Khổng-mục huyện Mỹ-lương, thủy quân do cửa bể vào sông Đại-hoàng, thanh thế rất hăng, nhân dân ở Tân-bình, Thuận-hóa phần nhiều làm phản, Kinh-sư náo động, sai Đại-tướng Lê-mật-Ôn chống đánh, bị giặc bắt sống.

Thuận-tôn Quang-thái năm thứ 2, Chiêm-thành lại vào ăn cướp, sai Lê-quý-Ly chống cự, Tướng-quân Nguyễn-Chi bị giặc bắt, Quý-Ly trốn về. Tháng 11, khiến Thượng-tướng Trần-khát-Chân đem quân Long-tiếp đi đánh. Năm thứ 3, tháng giêng, đánh tan quân Chiêm-thành ở sông Hải-chào, Chế -bồng-Nga thua bị chết tại trận, quân giặc tan vỡ, những quân sống sót tranh nhau chạy về nước, thổ hào 2 lộ Phan-mãnh, Phan-căng đều đem quân về hàng. Phan-mãnh đón đánh quân Chiêm-thành có công được cử trông coi Thánh-dực-quân ở 2 lộ.

Thuận-tôn Quang-thái năm thứ 4, Lê-quý-Ly được lệnh đem quân đi tuần hành Hóa-châu, duyệt quân đội sửa thành trì. Khi ấy bắt được tướng Chiêm-thành là Bổng-đông người có tài trí được dùng làm tướng. Đến thời nhà Hồ, quân Minh kéo sang đánh, nhà Hồ sai Bổng-đông đắp thành Đa-bang để cố giữ giới hạn phía tây sông Nhị-hà. Bổng-đông xin chọn quân tinh nhuệ đem lên biên giới đón chặn quân giặc không nên cho quân giặc tràn vào đồng bằng, nhưng chước ấy không nghe theo. Kịp đến lúc tướng nhà Minh là Trương-phụ kéo quân thẳng đến Bạch-hạc cùng với Mộc-thạnh hợp binh lại đánh về thành Đa-bang, thuận giòng mà tràn xuống, họ Hồ không thể chống lại được nữa, mới hối không dùng lời khuyên của Bổng-đông.

Lê-quý-Ly cướp ngôi nhà Trần đặt quốc hiệu là Hồ, đổi Tân-bình làm trấn Tây-bình. Hán-thương Thiệu-thành năm thứ 2 sửa chữa đạo lộ từ thành Tây-đô đến Hóa-châu, dọc đường đặt nhà trạm truyền đệ thư tín, gọi là đường thiên lý. Kéo đại quân sang đánh Chiêm-thành, vua Chiêm-thành phải dâng đất Chiêm-động, đất Cổ-lũy. Quý-ly liền chia hai đất ấy làm Thăng, Hoa, Tu, Nghĩa 4 châu, đặt chức An-phủ-sứ để cai trị, lại lấy những nơi ở đầu nguồn đặt làm trấn Tân-

minh. Đem những dân không có ruộng mà có cửa cho di cư vào Thăng-hoa, liệt vào quân đội trừ bị, chiêu mộ dân nộp trâu thì được ban cho phẩm tước, để lấy trâu cấp cho dân di cư. Hai-đại năm đầu lại đánh Chiêm-thành, dự định chia Tu-nghĩa trở sang phía nam đến giáp giới Xiêm-la các đất Bần-đạt-lang, Hắc-bạch và Sa-ly-nha làm châu, huyện. Vây thành Đồ-bàn không đánh được, kéo quân về. Từ khi ấy phủ Thăng-hoa thuộc về bản đồ nước ta cùng với Tân-bình, Thuận-hóa là 3 phủ, đều đóng quân để giữ người Chiêm-thành. Năm thứ 2 Hán-thương hạ lệnh đào Liên-cảng, từ Tân-bình đến Thuận-hóa, bùn cát phun lên, không đào xong rồi bỏ. Cửa-Eo ở Hóa-châu vỡ nước, đem quân Kinh-sứ lấp lại. Năm thứ 4, sắp có quân nhà Minh sang đánh, Hán-thương đem An-phủ-sứ ở Nghĩa-châu là Lê-quang-Tổ giữ chức An-phủ-sứ ở Thăng-hoa, vời Tuyên-phủ-sứ Nguyễn-tường-Quang về, dùng Hoàng-hối-Khanh nguyên là Hành-khiển lĩnh chức Thái-thú Thăng-hoa và làm Tiết-chế trấn Tân-minh. Năm ấy quân Minh đánh vỡ Đông-đô, năm sau hai họ Hồ bị bắt. Khi Hoàng-hối-Khanh đến quận Thăng-hoa, hết lòng tin cậy ở thổ-quan Đặng-Tất và Phạm-thế-Cảng.

Sau khi họ Hồ đã thua, người Chiêm-thành đem binh muốn thu lại đất cũ, giết Cổ-lũy Thượng-hầu Chế-ma-nô, Hối-Khanh chạy về Hóa-châu, thổ-quan Nguyễn-Lễ cùng với Đặng-Tất cùng về, Lễ đem dân di cư đi hơi chậm, Tất đi đường thủy đến trước, Trấn-phủ-sứ ở lộ Thuận-hóa là Nguyễn-Phong chống lại, Tất hết sức đánh giết Phong, bèn vào thành chống lại với Lễ, Lễ thua chạy sang Chiêm-thành, Chiêm-thành lại lấy lại Thăng-hoa, liền ăn cướp Hóa-châu, Đặng-Tất phải hàng tướng nhà Minh là Trương-Phụ, Phụ cho quân đánh giúp, người Chiêm-thành kéo quân về. Phạm-thế-Cảng cũng đem quân hàng với Phụ, Phụ cho làm tri-phủ Tân-bình. Mùa đông năm ấy, vua Giản-định khởi binh, đặt niên hiệu là Hưng-khánh, đóng quân ở Nghệ-an. Tất liền đem quân về giúp vua Giản-định cùng mưu toan sự khôi phục. Năm thứ 2, tháng 6, Tất đánh tan quân Phạm-thế-Cảng ở cửa bể Nhật-lệ, đuổi đến núi An-đại bắt được. Tháng 10, Tất đem quân 5 lộ Thuận-hóa, Tân-bình, Nghệ-an, Diển-châu và Thanh-hóa tiến đánh Đông-đô, cùng với tướng nhà Minh là Mộc-Thạnh đánh nhau ở Bô-cô, Mộc-Thạnh bị thua to, quân thế của Tất lấy lừng lẫy. Năm sau vua Giản-định tin lời dèm giết Tất và Tham-mưu Nguyễn-cảnh-Chân, con Tất là Dung, con Chân là Dị đều đem quân Thuận-hóa về Thanh-hóa lập Trần-quý-Khoảng làm vua, đổi niên hiệu là Trùng-quang. Vua Giản-định bị Trương-phụ bắt được, vua Trùng-quang lui về giữ Nghệ-an, chống nhau được vài năm là nhờ binh lực ở 2 lộ Tân-bình, Thuận-hóa. Năm thứ 4, Trương-phụ lấn Nghệ-an, lấy Diển-châu, năm thứ 5, vua Trùng-quang bị quân Minh đuổi kíp, phải chạy ra Hóa-châu. Tháng 6 năm ấy,

Trương-phụ và Mộc-thạnh họp nhau bàn mưu tiến đánh, Thạnh nói: “Hóa-châu núi cao sông rộng, đánh lấy nơi ấy không phải là dễ dàng đâu. Phụ nói: “Ta sống ở Hóa-châu, ta chết cũng ở Hóa-châu. Nếu Hóa-châu không bình định được còn mặt mũi nào về yết kiến hoàng-thượng”. Nói xong liền hạ lệnh tiến quân, trong 21 ngày đã đánh đến thành Hóa-châu, đánh vỡ tan quân của Nguyễn-cảnh-Rị ở cảng Thại-già, bắt được Rị và Dụng, vua Trùng-quang chạy sang Lão-qua cũng bị bắt, Thuận-hóa đều hàng về quân Minh, thế là nhà Trần mất nước vậy.

Phụ và Thạnh vỗ yên người Tân-bình, Thuận-hóa, đặt quan cai trị cùng với thổ quan làm việc, tra xét nhân số, làm sổ hộ tịch, đặt các ngạch thuế khóa, đinh, điền, tơ, lụa. Đặt Đền-cử-ty lấy thuế chợ, thuế thuyền ở Tân-bình và Thuận-hóa lại đặt thêm một chi điểm để thu thuế. Còn phủ Thăng-Hoa vẫn còn thuộc về Chiêm-thành nên chưa nói đến.

Theo như địa dư chí nhà Minh (Minh chí) về đời Vĩnh-lạc, đặt tỉnh Giao-chỉ, phủ Tân-bình có 37 xã, phủ Thuận-hóa có 79 xã, phủ Tân-bình có 2132 gia đình và có 4738 dân số. Phủ Thuận-hóa có 1470 gia đình và 5663 dân số. Phủ Tân-bình có 2 huyện Nha-ninh và Phúc-khang thuộc thẳng vào Bộ-chánh-ty và quận hạt 2 châu 1 huyện là châu Chánh-bình, châu Nam-linh, huyện Tả-bình. Đất và ruộng của dân có 27 khoảnh 56 mẫu 7 sào, nộp thuế về mùa hạ và mùa thu, số gạo là 133 thạch 9 hộc, tơ sống 9 cân 13 lạng 4 tiền; khoản thuế quan phòng là 1000 quan bằng tiền giấy bảo sao. Phủ Thuận-hóa quản hạt 2 châu 1 huyện, Thuận-châu 4 huyện là Lại-diễn, Phi-giản, Ba-lan, An-nhân. Hóa-châu 7 huyện là Trà-khê, Lại-bồng, Sa-hợp, Tu-dung, Bồ-đai, Bồ-lăng, Si-vinh, đất và ruộng của dân có 71 khoảnh, nộp thuế về mùa thu số gạo là 273 thạch 2 hộc 9 thăng 9 hợp. Còn phủ Thăng-hoa không thấy chép số xã, số gia đình và số nhân khẩu, chỉ thấy chép rằng phủ Thăng-hoa quản hạt 4 châu, 11 huyện. Thăng-phủ 3 huyện là Lê-giang, Đô-tri, An-bị. Hoa-phủ 3 huyện là Vạn-ninh, Cu-hy, Lễ-đề. Tu-châu 2 huyện là Tri-bình, Bạch-ô. Nghĩa-châu 3 huyện là Nghĩa-thuần, Ngã-bồn, Khê-miên. Vì phủ Thăng-hoa đã bị người Chiêm-thành cướp lại, cho nên châu huyện chỉ còn là tên không mà thôi.

Vua Thái-tổ Cao hoàng đế nhà Lê ta, năm Mậu-tuất (1418) khởi nghĩa ở Lam-sơn, năm Giáp-thìn (1424) tiến đến Nghệ-an đánh lấy châu Trà-lân, năm Ất-ty (1425) vây thành Nghệ-an, hạ lệnh cho Trần-hãn đem hơn một nghìn quân và một con voi đánh các thành Tân-bình, Thuận-hóa, thu phục lòng dân. Khi quân ta kéo đến sông Bồ-chính, gặp quân Minh đánh nhau, giả tảng thua chạy, quân Minh liền rõi theo, quân phục xông ra đánh giáp hai mặt, quân Minh thua to. Thái-tổ liền sai Lê-ngân đem bảy mươi chiếc chiến thuyền do đường bể thẳng đến đánh, đến đâu nhân dân đều quy thuận. Bèn thu lấy quân tinh nhuệ, chia

đặt đội ngũ, tiến ra vây thành Đông-đô, đánh liền mấy trận đều đắc thắng. Năm Đinh-mùi (1427) cho những người ra hàng đem 357 con ngựa đến Hóa-châu chăn nuôi, lai chia số tù binh cho đến ở châu Tân-bình. Nhân dân theo chế độ cũ đời Trần, đặt lộ Tân-bình, lộ Thuận-hóa. Ban bố tờ hiểu do các tướng hiệu quân nhân rằng: “Trước kia Chiêm-thành trai mạnh, lấn bờ cõi của ta, ông cha các người tỏ lòng thành quy thuận, báo ơn nhà nước, đánh tan quân giặc, lấy lại bờ cõi, tiếng thơm, công lớn ghi ở sử sách. Đến nay người nhà Minh vô, dùng vũ lực để mở đất đai, nhân dân lầm than đã hơn hai mươi năm. Những người ở Kinh, lộ chưa thấy có ai tỏ lòng trung cố gắng sức để lập công danh, thế mà lũ người là bầy tôi ở bờ cõi lại biết nghĩ đến công đức ông cha ngày trước, mà hết lòng với nhà vua, hăng hái đầu tiên lập được chiến công, lòng trung thành ấy thật đáng khen thưởng. Nay thăng chức tước cho các người là Á-mai-liên-ban, người nên cố gắng”. Khi ấy có người ở Bồ-chính tên là Nguyễn-tử-Hoan dâng kế sách, được khen, liền được dùng làm Quân-sư. Năm đầu niên hiệu Thuận-thiên (1428) quân Minh lui về nước. Nước ta hoàn toàn bình định. Vua cho Hóa-châu là một trấn quan trọng, thường khiến vị đại thần coi giữ. Đặt Lộ Tổng-quản và Lộ tri-phủ.

Thái-tôn niên hiệu Thiên-bình năm đầu, Chiêm-thành đến cướp Hóa-châu, sai Tư-mã Lê-Liệt tổng đốc các đạo quân ở Nghệ-an, Tân-bình, Thuận-hóa để dò xét tình hình Tân-bình, Thuận-hóa. Lại sai Thiếu-úy Lê-Khôi, Tổng-quản Lê-Chuyết cùng đốc xuất quân ở Tân-bình, Thuận-hóa đi tiếp theo. Khi đại quân đến, người Chiêm-thành đã rút lui. Hóa-châu man Đạo-thành bị Đạo-luận đánh, xin cứu viện, lũ Lê-Liệt dẫn quân đến giúp đánh, thu được hơn một nghìn người và mười con voi đem về.

Nhân-tôn Thái-hòa năm thứ 2, Chiêm-thành đến cướp Hóa-châu, năm thứ 3, lại đến cướp thành An-dung ở Hóa-châu, bị đại bại lui về. Năm thứ 4, triều đình đem đại quân sang đánh Chiêm-thành, đạo quân của Bình-chương Lê-Thụ và Thiếu-phó Lê-khắc-Phục, cả hai đạo quân ấy đến Ly-giang, Đa-lang và Cổ-Lũy, mở đường thủy, đắp thành lũy, đánh vỡ tan quân Chiêm-thành, thừa thắng kéo quân đến cửa bể Thị-nại, đánh vỡ thành Đồ-bàn, bắt vua Chiêm-thành là Bí-cái đem về Kinh-sứ, lập Bí-lai làm vua Chiêm-thành.

Xét bài văn bia thần đạo (bia ở mộ) Lê-Chuyết do Nguyễn-mộng-Tuân soạn ra nói: “Chuyết sinh ra đời Thiên-bình, sau được trấn giữ Tân-bình, Thuận-hóa. Đất ấy tiếp liền với Chiêm-thành, mà thành lũy tồi tàn, phòng bị trễ nãi. Khi Chuyết mới đến, liền chinh đốn các thứ khí giới, đào ngòi đắp thành, luyện tập binh sĩ, chứa đê lương thực, tung người đi thám thính, xếp đặt mọi việc đâu ra đấy. Thái-hòa năm thứ nhất, được lệnh trông coi việc quân, việc dân ở hai phủ ấy. Năm sau, vua Chiêm-thành tự đốc xuất thủy binh do đường bể đến vây châu

thành. Chuyết ngày đêm cố giữ, đào ngầm lối ở dưới mặt thành đem quân ra đánh, tự xung phong để quân lính theo, giặc tan vỡ, liền đem quân đuổi theo, và cho thủy quân phục kích bắt được tướng của giặc. Sau giặc lại đem thủy quân đến đánh úp, Chuyết đã biết trước, ngầm sai thủy quân chặn đánh, tướng giặc bị bắt, và lấy hết được cả chiến thuyền của giặc. Triều đình ban chiếu thư khen ngợi, coi Chuyết như một bức thành dài muôn dặm. Đến năm Ất-sửu (1445) mùa hạ, Chiêm-thành lại vào ăn cướp, đêm hôm ấy mưa gió to, nước sông dâng lên, Chuyết đem thủy quân đánh một trận, giết được tướng giặc và bắt được hơn hai trăm chiến thuyền, Bí-cái nhân lúc đêm chạy trốn, Chuyết chia số quân giao cho Tuyên-phủ-sứ Nguyễn-liêu giữ thành, tự mình đem quân đi đuổi giặc, bắt được chiến thuyền to không biết bao nhiêu mà kể, quân Chiêm-thành chạy tan nát, quân ta đuổi đến Đồi-duy, Bí-cái leo núi vịn cây chỉ thoát được một thân. Chuyết lại chia quân ra bể đánh thốc đến, bắt sống và chém giết rất nhiều. Năm Bính-thìn, mùa xuân, triều đình mang đại binh hỏi tội Chiêm-thành, Chuyết đốc quân tiên phong đánh giặc ở xứ Thăng-hoa và Tu-nghĩa, cùng với bộ tướng bàn kế hoạch, dụ dỗ được cháu nhà vua Chiêm-thành là Tả-bí-lai, liền kéo quân vào thẳng thành Đờ-bàn, bắt sống được Bí-cái”.

Lại xét bài văn bia ở miếu thờ Lê-Khôi do Nguyễn-như-Đỗ soạn ra nói: “Thuận-thiên năm thứ ba, vua đế ý về Hóa-châu giáp với Chiêm-thành, cần phải có vị trọng thần giữ cửa biên thùy nên cử ông tư mã Nguyên chức Hành-quân Tổng-quản ra trấn giữ nơi ấy. Khi ông đến, chiêu mộ lưu dân, khuyến khích làm ruộng, giồng dâu, luyện binh lính, bờ cõi. Việc hành chánh tuy nghiêm nhặt mà vẫn khoan hòa, nhân dân đều kính sợ và yêu mến. Người Chiêm-thành sợ uy mến đức đem trả lại số người mà họ đã bắt được. Năm thứ tư, vời ông về triều. Đời Nhân-tôn Thái-hòa năm đầu, bổ ông làm tri phủ Nghệ-an, năm thứ ba, người Chiêm-thành đến ăn cướp Hóa-châu, ông đem quân đến cứu viện, đánh một trận phá tan quân Chiêm-thành. Sang năm sau (1444) triều đình kén tướng cầm quân đi đánh, ông thống xuất binh ở Nghệ-an mở đường đi trước, khi đã ra bể tới đến bờ cõi giặc, tướng giặc nhận thấy quân ta kỷ luật nghiêm minh, bộ ngũ chỉnh tề, biết là quân của ông, hô to lên rằng: “Ông tướng đem đạo quân đó, phải chẳng là Tư-mã-công đấy ư?” ông liền hạ mũ trụ xuống cho giặc trông thấy, giặc đều cúi đầu lạy và đem biểu sản vật, không dám chống cự. Từ đó về sau, ông kéo quân đến đâu, giặc trông thấy bóng vía đã sợ chạy. Kết cục đã dùng giải mũ dài buộc cổ vua Chiêm-thành phải đầu hàng. Ông đường hoàng thu quân về nước.”

Biệt lục chép: “Thái-hòa năm thứ hai (1444) xuống tờ chiếu dụ tướng, sĩ, quân và dân ở Hóa-châu rằng: “Châu của các người tiếp giáp Chiêm-thành, luôn

luôn bị cướp bóc, ông cha các người hết sức đánh và giữ để bền vững biên phòng. Đến khi đức Thái-tổ ta mới mở nước, lũ người đời đời giữ lòng trung nghĩa, trước sau như một, hết sức phòng bị, chống giặc, đã được ban cho ân tước một cách rất hậu. Vừa rồi, vua Chiêm-thành đem binh đến vây đánh, khi ấy viện binh chưa đến nơi, sự thế rất là nguy cấp, thế mà lũ các người hăng hái tuân theo mệnh lệnh, hy sinh tánh mạng, một người địch nổi muôn người, sau cùng giết được giặc mạnh, giữ được thành trơ trọi, đó đều là công lao của các người vậy. Nay Chính-sự-viện Tham-ngự Nghiêu-tử-Kiêu, Hàn-lâm-viện Thị-chế Hoàng-sán-Thu mang tờ sắc dụ đến ủy lạo các người. Còn như quân và dân, mọi sắc mục có chiến công và những nhà có người đi đánh trận bị chết, giao cho tướng trấn-thủ tâu bày để khen thưởng, nơi nào bị quân giặc đốt phá cướp bóc thì cho miễn tô thuế ba năm. Nay ban tờ chiếu dụ cho mọi người được nghe biết.”

Thánh-tôn niên hiệu Quang-thuận năm thứ 7 (1466) đặt Tuyên-chính-sứ-ty ở các đạo, dùng Nguyễn-đặc-Đạt (Đại Việt Sử Ký Toàn Thư viết là Nguyễn-thì-Đạt) làm Tuyên-chánh-sứ ở Thuận-hóa. Lại đặt 13 đạo Thừa-tuyên: Thanh-hóa, Nghệ-an, Thuận-hóa, Thiên-trường, Nam-sách, Quốc-oai, Bắc-giang, An-bang, Hưng-hóa, Tuyên-quang, Thái-nguyên, Lạng-son và Trung-đô Ninh-sóc. Đổi lộ làm phủ, đổi trấn làm châu. Năm thứ 8 (1467) hạ lệnh cho 12 Thừa-tuyên phải điều tra các núi sông nơi hiểm trở, nơi bằng phẳng và sự tích trong hạt, vẽ đồ bản chua rõ lên Hộ-bộ.

Tham-ngự Hóa-châu Đặng-Chiêm dâng tờ sớ xin mở mang 5 điều tiện lợi: 1- lập thành lũy giữ cửa bể Tự-khách (Cửa Tự-khách ở xã An-vinh, viết là Tುದung mới đúng); 2- lấp cửa Eo; 3- khơi đào Liên-tử; 4- bãi bỏ thuế đầu nguồn; 5- chiêu tập dân lưu ly, khai khẩn ruộng hoang ở châu Bồ-chánh. Nhờ thỉnh cầu ấy đều được nghe theo.

Năm thứ 10 (1469) định lại bản đồ trong nước. Xứ Thuận-châu 2 phủ, 7 huyện, 4 châu, xứ Thanh-hoa 4 phủ, 16 huyện, 5 châu, xứ Nghệ-an 9 phủ, 27 huyện, 2 châu, xứ Hải-dương 4 phủ, 18 huyện, xứ Sơn-nam 11 phủ, 4 huyện, xứ Sơn-tây 6 phủ, 24 huyện, xứ Kinh-bắc 4 phủ, 19 huyện, xứ An-bang 1 phủ, 3 huyện, 3 châu, xứ Tuyên-quang 1 phủ, 2 huyện, 5 châu, xứ Hưng-hóa 3 phủ, 4 huyện, 17 châu, xứ Lạng-sơn 1 huyện, 7 châu, xứ Ninh-sóc 1 phủ, 7 huyện, cộng là 12 Thừa-tuyên.

Hồng-đức năm đầu (1470) vua Chiêm-thành Trà-toàn đến cướp Hóa-châu tướng trấn thủ Phạm-văn-Hiền đánh không nổi, xua quân vào trong thành cố giữ, tức tốc báo tin vào kinh-đô. Vua xuống tờ chiếu thân đi đánh Chiêm-

thành, đóng đại quân ở thành Thuận-hóa. Đến năm thứ 2 (1471) tháng giêng, hạ lệnh cho trấn binh đem chiến thuyền ra bể tập luyện thủy quân, lại sai thổ-tù là Nguyễn-Vu vẽ hình thể núi, sông ở Chiêm-thành. Khi ấy thổ-tù ở Xa-bôi là Cầm-tục, thổ-tù ở Bình-thuận là Đạo-nhi đều đến triều-cống ở nơi hành tại. Hạ lệnh phát thóc, gạo ở kho vận tải đến nơi quân thứ. Tháng hai, đánh vỡ thành Đồ-bàn. Đại quân ở Thuận-hóa kéo đến, bắt sống Trà-toàn.

Tướng Chiêm-thành là Bồ-trì chạy ra Phiên-lung, giữ đất ấy tự xưng là vua, chiếm được một phần năm đất Chiêm-thành, sai người vào tiến cống, liền được phong làm vua Chiêm-thành, lại phong Anh-hoa Vương, Nam-phạm Vương gồm là ba nước. Lấy lại đất Đại-chiêm, đất Cổ-lũy, cho người về hàng là Ba-thái làm Đồng-tri-châu ở Đại-chiêm; Đa-thủy làm Thiệm-tri-châu. Ban tờ dụ rằng: "Đất Đại-chiêm, Cổ-lũy nguyên trước là cõi đất của ta, vừa rồi bị mất vào Chiêm-thành. Ngày nay ta lấy lại, khiến tướng trấn giữ, nếu kẻ nào không theo mệnh, cho được phép giết rồi sẽ tiêu sau". Lại sai Đỗ-tứ-Quý làm Động-tri-châu trông coi việc quân, việc dân ở Đại-chiêm, Lê-ý-Đa làm Thừa-tuyên-sứ ty ở Cổ-lũy và Thăng-hoa-vệ, đặt thêm Tổng binh, Án-sát cộng là ba ty. Hai xứ Thuận-hóa, Quảng-nam đều đặt ba ty bắt đầu từ đó.

Hồng -đức năm thứ 16 (1485) vì Quảng-nam không có thuyền, quân, dân hàng năm đi tải thuế thường bị mất mát, nay ra lệnh từ nay, hễ đến kỳ nộp thuế thì Thừa-tuyên-ty ở Quảng-nam đài chuyển đến ba ty ở Thuận-hóa giao phó các thứ thuế, rồi do ba ty ấy chuyển đệ lên nộp. Năm thứ 19 (1488) hạ lệnh cho Tham-chính Quảng-nam là Phạm-ba-Tôn kén chọn con giai, con gái quân và dân từ 15 tuổi trở lên kẻ nào tuấn tú ham học, được dự hương thí, hội đồng chọn lấy để xung vào Sinh-đỗ ở bản phủ.

Năm thứ 21 (1490), định lại bản đồ trong thiên hạ: 13 xứ thừa-tuyên; 52 phủ; 178 huyện; 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 30 nguyên, 30 trường. Từ đó về sau, xã, thôn, trang, sách có thời chia ra, có thời hợp lại. Còn trấn, phủ, huyện và châu đến nay vẫn không thay đổi. Duy có hai xứ Thuận, Quảng do họ Nguyễn nối đời trấn giữ, có khi mở mang thêm ra sẽ chép về sau.

Xét tập Thiện-nam du-hạ của bản triều chép: đời Hồng -đức định lại bản đồ. Thừa-tuyên sứ-ty Thuận-hóa coi 2 phủ, 8 huyện, 4 châu. Phủ Tân-bình 2 huyện, 2 châu: huyện Khang-lộc 4 tổng, 80 xã, 7 thôn, 4 trang; huyện Lệ-thủy 6 tổng, 28 xã, 2 trang; châu Bồ-chánh 12 tổng, 64 xã, 24 phường, 20 trang; huyện Minh-linh 8 tổng, 63 xã.

Phủ Triệu-phong 6 huyện, 2 châu: huyện Kim-trà 8 tổng 72 xã; huyện Đan-điền 8 tổng, 52 xã; huyện Điện-bàn 12 tổng, 96 xã; huyện Vũ-xương 8 tổng, 53 xã; châu Xa-bôi 10 tổng, 68 xã; châu Thuận-bình 6 tổng, 26 xã.

Thừa-tuyên sứ-ty Quảng-nam coi 3 phủ 9 huyện: phủ Thăng-hoa 3 huyện; huyện Lê-giang 9 tổng 73 xã; huyện Hy-giang 8 tổng 58 xã; huyện Hà-đông 8 tổng 46 xã. Phủ Tư-nghĩa 3 huyện: huyện Nghĩa-giang 12 tổng 94 xã; huyện Bình-sơn 6 tổng 70 xã; huyện Mộ-hoa 6 tổng 53 xã. Phủ Hoài-nhân 3 huyện: huyện Bồng-sơn 7 tổng 32 xã; huyện Phù-ly 6 tổng 60 xã; huyện Tuy-viên 6 tổng ... xã (Khi trung hưng niên hiệu Hoảng-định Lê Trang Tôn, đổi Tân-bình làm phủ Tiên-bình, họ Nguyễn đổi làm phủ Quảng-bình, lấy huyện Điện-bàn ở phủ Triệu-phong đặt làm phủ coi 5 huyện thuộc vào xứ Quảng-nam. Đổi huyện Lê-giang làm huyện Lễ-dương, huyện Hy-giang làm huyện Duy-xuyên. Đổi Tư-nghĩa làm phủ Quảng-nghĩa, phủ Hoài-nhân làm phủ Quy-nhân.

Lại đánh lấy đất của nước Chiêm-thành và Cao-miên đặt ra Phú-an, Bình-khang, Bình-thuận, Duyên-khánh và Gia-Định 5 phủ, cùng trấn Hà-tiên. Sau lại lập các doanh: Phiên-trấn, Trấn-biên và Long-hồ. Việc khai thác đất đai rất là rộng.

Đời Hiến-tôn, đặt sở thóc ở Thuận-hóa. Đời Chiêu-tôn, định lệ: Thuận-hóa tải vận thóc cho quân ăn, nếu hai lần đều được chu đáo thì được thăng một cấp và thưởng ba ty tiền, võ sĩ đã xuất thân được cất làm Trung-úy, mới tuyển ra thì được cất làm Võ-úy. Chia đặt vào các vệ, về văn thuộc, người nào có xuất thân thì được bổ Tri-huyện Huyện-thừa; người nào không có xuất thân và quân đội, nhân dân được bổ Phó-võ-úy. Khi ấy kỷ cương rối loạn, trộm cướp tung hoành, triều đình không trị nổi. Đến năm thứ 5, con em đồ đảng Hồ-bá-Quang nguyên là thổ-tù ở Thuận-hóa phẫn uất về việc Tổng-binh là Phạm-văn-Huấn giết Bá-Quang, xướng xuất hơn 4.000 người ở bản xứ ập vào thành đánh đuổi Văn-Huấn, Văn-Huấn bỏ vợ con chạy ra Tân-bình. Thừa-tuyên-sứ Phạm-khiêm-Bính, Hiến-sát Ngô-Quang-Tổ đều lên thuyền trốn chạy. Dân Thuận-hóa ăn cướp đồ vật của vợ con Văn-Huấn và cỗ mời hai vị Thừa, Hiến lại trở về trị nhậm. Triều đình cũng lơ đi không nói gì đến. Khi ngục Mạc đã cướp ngôi nhà Lê, sai em là Mạc-Quyết giữ đạo Thuận-hóa. Lúc ấy các địa phương rối loạn, thổ hào đều giữ binh chúng đánh lẫn nhau, nghe được Mạc-đăng-Dung tiếm ngôi vua sai quan đi yên úy các nơi thì họ dần dần liềm chấp lại. Phó tướng Hoàng-công-Châu cùng với thuộc hạ ra hàng nhà Mạc, nhà Mạc phong tước là Triều-đông-bá. Khi Mạc-Quyết đem binh đi kinh lý, Công-châu chống lại, làm chiến thuyền rất to, có cánh buồm lớn, mũi lợp bằng cỏ bông cuốn lại, trên mũi thuyền làm lối đi thông từ đầu thuyền đến cuối, lập đội chiến thuyền đầy chặt cửa bể Nhật-lệ, đánh nhau

thua bị bắt sống, Công-châu bị giải về kinh đô và bị chết chém. Niên hiệu Đại-chính (Mạc-đăng-Doanh) nhà Mạc năm thứ 5 (1534) lũ Dương-liên làm phản cùng với thổ-mục đánh lẫn nhau, rồi sau cũng bị thua chết. Từ đó Thuận-hóa được tạm yên. Năm thứ 20, Mạc-trung-Chính làm loạn cùng với con Mạc-phúc-Hải là Phúc-Nguyên tranh ngôi vua. Lũ Mạc-kính-Điền, Nguyễn-Kính với mọi tướng ở Thuận-hóa đến kinh đô để theo đi tiến đánh, đánh vỡ tan Mạc-trung-Chính ở Sơn-nam. Bàn việc thưởng công: người ở Điện-bàn Nguyễn-Lễ được phong Đồng-xuân-hầu, người ở Kim-trà Hoàng-đình-Hiến được phong Quế-lâm-bá, người Hải-lăng Hoàng-Bôi được phong Viên-trạch-bá, Hồ-Biến được phong Duyệt-trường-bá, người Bồ-chính Phạm-khắc-Hoan được phong Kỳ-giang-bá, người Minh-linh Hồ-công-Nau được phong Liễu-chủ-bá. Còn các trung trường cộng sĩ biết giữ lòng trung nghĩa cũng được lục dung, để cho lòng người được thuê thỏa. Khi ấy bản triều (chỉ nhà Lê) đã được trung hưng, Chiêu-huân tinh-công là Nguyễn-Kim cùng với Thế-Tổ Thái-Vượng (Trịnh-Kiểm) tôn phù vua Trang-tôn Dụ hoàng-đế ở Tây-đô, gồm có cõi đất Hoan, Ái. Cuối năm Nguyên-hòa (1548) sai Tây-quận-công Lê-phi-Thừa đem binh đánh Thuận, Quảng mấy huyện, thổ hào và ngụy quân đều nổi nhau hàng phục.

Trung-tôn niên hiệu Thuận-bình năm thứ 4 (Mạc Cảnh-lich năm thứ 5), quân nhà vua đánh bình định được Thuận-hóa, thừa thắng lấy được Quảng-nam, đặt quan chức và chia binh trấn giữ hai xứ. Năm thứ 6, ngụy Mạc sai Phạm-khắc-Khoan làm Tham-tướng doanh Thuận-hóa, từ kinh đô đến tụ tập binh chúng, liền bị Liễu-lâm-hầu giết chết, Hoàng-Chất cũng bị Phi-thừa giết. Chỉ có Hoàng-Bôi chống giữ ở đầu nguồn Hải-lăng, 5 năm không chịu hàng, tướng của Hoàng-Bôi là Phạm-đức-Trung bí mật thông với ta, dùng mưu bắt Bôi giết đi, hai xứ Thuận-hóa, Quảng-nam đều bình định như cũ. Các tướng và các cống sĩ có nhiều người vượt bể đi theo nhà Mạc, triều đình càng để ý phủ dụ, đặt ra ba ty phủ, huyện để cai trị hai xứ ấy, nhưng lòng người vẫn còn hoang mang.

Anh-tôn niên hiệu Chính-trị năm đầu (1558) khiến Đoan-quận-công Nguyễn-Hoàng đem quân của bản doanh vào trấn giữ đất Thuận-hóa để phòng bị giặc phương đông, cùng với Trấn-thủ Quảng-nam là Trấn-quận-công cùng nhau cứu viện khi có giặc đến. Được giữ hoàn toàn trách nhiệm hết thảy các việc quân, dân, tô thuế. Họ Nguyễn có đất Thuận-hóa bắt đầu từ đây.

Họ Nguyễn ở trấn Thuận-hóa, ông thủy tổ là Nguyễn-công-Duẩn là người làng Gia-miêu ngoại trang (Tổng-sơn). Khi vua Thái-tổ khởi nghĩa đi theo đánh dẹp có công, làm quan Tả-đồng Thần-vệ tướng quân Gia-đình-hầu. Lúc mất được tặng Thái-bảo Hoàn-hoàng-quốc-công. Con là Đức-trung về thời Nhân-tôn làm Điện-tiền-chỉ-huy-sứ, cùng với lũ Nguyễn-sĩ giết đảng nghịch, rước vua Thánh-

tôn, có công lớn, trải làm quan đến chức Đô-đốc Trinh-trung-công, đi kinh lý An-bang đánh dẹp Chiêm-thành, luôn luôn có chiến công. Con gái được kén vào cung làm Tiệp-thu, sinh ra Thái-tử, một nhà đều được hiển vinh. Lúc mất được tặng Thái-úy Trinh-quốc-công. Khi vua Hiến-tôn lên ngôi, tôn bà mẹ làm Trưởng-lạc Hoàng-thái-hậu, đối với ngoại tộc rất hậu, làm quan ở trong triều đến hơn một trăm người. Đến thời vua Uy-mục, đui hết về làng.

Con Trinh-quốc-công là Văn-Lãng có tài thao lược, biết xem thiên văn, sức khỏe bắt được hổ. Khi ấy làm Thủy-quân-vệ Chỉ-huy-sứ, giữ thành Tây-đô, họp binh tam phủ ở Thanh-hóa, lập Tương-dực-đế, đánh vỡ quân của Lê-Vu, liền kéo vào kinh thành giết vua Uy-mục. Niên hiệu Hồng-thuận, vì có công to được phong Thái-úy Nghĩa-quốc-công Bình-chưởng Quân-quốc-trọng-sự. Khi mất được truy tặng Nghĩa-huân-vương, lễ táng lễ tế đều dùng lễ đấng vương giả, đúc vàng làm tượng.

Con là Hoảng-Dụ, quan đến chức Đô-đốc An-hòa-hầu, tài gồm văn, vũ. Chống nhau với nghịch tặc Trần Cảo, đóng binh ở bắc ngạn sông Bồ-đề. Nghe tin Nguyên-quận-công Trịnh-duy-Sản giết vua, liền kéo binh qua sông trở về đốt kinh thành. Duy-sản sợ hãi, đem vua Chiêu-tôn chạy vào Tây-đô. An-hòa-hầu cũng về Tống-sơn, liền đem vua ra Thiên-quan, đánh phá tan Trần-Cảo, khôi phục lại kinh thành, bình định được kinh-bắc, đem quân về đóng đồn ở phường Đông-hà. Vì có sự tranh khí với Vinh-hưng-bá Trịnh-Tuy, nên hai người đều kéo quân vào Thanh-hoa. Thiết-sơn-bá Trần-Chân đem pha với vua. Vua cho triệu về, nhưng chỉ có Trịnh-Tuy về kinh, còn An-hòa-hầu cáo bệnh không đến. Trần-Chân sai em đem bộ binh đuổi theo, bị An-hòa-hầu đánh lui. Chân lại tâu xin cho Vu-xuyên-hầu Mạc-đăng-Dung đem thủy quân đi đánh, An-hòa-hầu đưa thư cho Đăng-dung, Đăng-dung có ý cầm chừng không đánh, vì thế mà An-hòa-hầu được thoát về Tống-sơn, nói là có bệnh không vào triều nữa. Vua ngờ Trần-Chân. Trần-chân và Nguyễn Kính cất quân đánh vào cửa cung khuyết, cùng với Trịnh-Tuy tự tiện lập ngục Vương. Vu-xuyên-hầu từ Hải-dương đem binh cứu nạn và dẫn vua lánh ra Bồ-đề, cho vời An-hòa-hầu đến giúp sức. An-hòa-hầu liền thống xuất binh tam phủ đến cùng với Nguyễn Kính đánh nhau, bị thua chạy về, để Mạc-đăng-Dung ở lại chống nhau với Kính. An-hòa-hầu bị bệnh mất, Đăng-dung một tay chuyên giữ binh quyền, đánh Nguyễn-Kính, Kính phải hàng, ăn hiếp vua Chiêu-tôn rồi cướp ngôi xưng đế.

Con An-hòa-hầu là Nguyễn-Kim chức Hữu-vệ tướng quân An-thanh-hầu, về đời Cung-tuyên-đế niên nhiều Thống-nguyên, trốn vào Ai-lao ở Sầm-thượng, Sầm-hạ, Sa châu, được vài nghìn người trung nghĩa, hơn ba mươi con voi, hơn ba mươi con ngựa, cùng với bọn cự thần là Lý-quốc-công Trinh-duy-Thuận,

Phúc-hung-hầu Trịnh-duy-Duyệt và Đô-đốc Trịnh-duy-Liêu lập vua Trang-tôn, đổi niên hiệu là Nguyên-hòa. Vua phong An-thanh-hầu làm Đại-tướng-quân Thượng-phủ Thái-sư Hưng-quốc-công, coi giữ việc trong và việc ở ngoài. Công nghiệp trung hưng thực là bắt đầu từ đó.

Khi ấy Thế-tổ (Trịnh-Kiểm) lại yết kiến, Hưng-quốc-công mới tiếp kiến một lần nữa cho là một người phi thường, liền gả con gái cho và dâng biểu xin cho làm Tướng quân Dực-nghĩa-hầu. Khi ấy có tướng ngự Mạc là Tây-an-hầu Lê-phi-thừa về hàng, xin đem binh đánh Mạc, Hưng quốc-công cho rằng thiên thời đã thuận, nhân sự đã hòa, liền đem quân đánh Mạc, tiến quân đến Lôi-dương, đánh vỡ được phục binh nhà Mạc, chia quân đánh Nghệ-an, khi xa giá đến Tây-đô, ngự tướng Trung-hậu-hầu ra hàng, vua phong Hưng-quốc-công làm Thái-tái, Đô-đốc thống xuất các xứ quân thủy bộ, cùng với ngự tướng Tây-quốc-công Nguyễn-Kính đánh nhau ở Gia-mô, đánh tan quân Nguyễn-Kính, chia binh giữ các nơi hiểm yếu. Quân Ngụy Mạc đến đánh Đông-sơn, Hưng-quốc-công đánh chém được hơn nghìn thủ cấp, tiến binh ra Gia-viên sông Đầm-giang, đánh vỡ quân Mạc, ngự tướng Phụng-quốc-công Lê-bá-Ly thua chạy. Hưng-quốc-công đương muốn tiến lấy Đông-đô, gặp kỳ nước sông dâng lên to, phải rút quân về Thanh-Hoa, bị kẻ hàng tướng là Trung-hậu-hầu đánh thuốc độc chết, khi ấy là ngày 20 tháng 5 năm Bính-ngọ, niên hiệu Nguyên-hòa thứ 14. Vua rất thương tiếc, truy tặng Chiêu-huân tinh-công, đặt tên hèm là Trung-hiến, sai quan đem về Tống-sơn mai táng, phong con cả Ông làm Lãng-quận-công, con thứ Hoàng làm Hạ-kê-hầu, đều được cầm quân đánh giặc. Lãng-quận-công ngờ Vua có ý định hại mình, nên muốn làm phản.

Khi ấy Thế-tổ (Trịnh-Kiểm) làm Đại tướng quân Dực-quận-công, rước vua đến tạm trú ở bản doanh, xin hết sức phò giúp và bảo Lãng-quận-công bỏ hết hiểm nghi trước. Vua phong cho Thế-tổ thống xuất quân ngự doanh giữ chức đô tướng điều khiển hết thảy các đạo quân thủy bộ và coi hết mọi việc trong ngoài.

Niên hiệu Thuận-bình (Trung-tôn) Hạ-kê-hầu vì có công được phong Đoan-quận-công. Đời Anh-tôn được trấn thủ đất Thuận-hóa, năm thứ 11 (1568), Trấn-quận-công mất, đem Nguyên-quận-công là Nguyễn-bá-Quỳnh thay chân, năm thứ 13, vời Bá-Quỳnh về triều, khiến Đoan-quận-công kiêm cả Quảng-nam, Thuận-hóa hai xứ và phong làm Tổng trấn tướng quân coi binh, tướng và chiến thuyền để vỗ yên nhân dân phương ấy. Họ Nguyễn gồm có đất hai xứ Thuận-hóa, Quảng-nam là bắt đầu từ khi ấy. Khi Thế-tổ đã mất, anh em trong nhà nội loạn, hai xứ Thanh, Nghệ đều lung lay, riêng ở Thuận-hóa vẫn thái bình. Năm thứ 14 (1571) Viêm-quận-công mưu hại Đoan-quận-công, sang hàng ngự Mạc, Đoan-quận-công biết, liền tìm cách chém đi, trong cõi được tạm yên. Thổ tướng

ở Quảng-nam đánh giết lẫn nhau, Đoan-quận-công bắt giết hết, giao cho thiên-tướng là Dung-quận-công lưu giữ ở đây để thu phục lòng người. Ngụy Mạc Lập-quận-công từ Hải-dương đem thủy quân 60 chiến thuyền vào đánh Thuận, Quảng, thổ dân ở đây có nhiều người hàng ngụy Mạc. Đoan-quận-công liền chia binh chống giữ, lập mẹo đánh lừa ngụy tướng đến, chém phăng ngay ở đất Qua-qua (huyện Hải Lăng), quân giặc thua chạy chết đuối vô số, từ đây ngụy Mạc không dám ròm nom đến Thuận-hóa, Quảng-nam.

Đoan-quận-công có uy nghiêm lại có mưu lược, vừa sáng suốt, vừa kín đáo, không ai dám nói dối, cai trị ở hai xứ ấy hơn 10 năm, chính sự khoan hòa, có ơn huệ, dùng phép công bằng, nghiêm giữ quân sĩ có kỷ luật, cấm trấp kẻ hung bạo, quân và dân hai xứ ấy đều thân yêu tin phục, đổi hết phong tục xấu, ai ai cũng cảm ơn mến đức, ở chợ có giá nhất định, trong dân không có trộm cướp, đêm không phải đóng cổng, thuyền buôn ngoại quốc đều đến buôn bán, việc giao dịch phân minh, toàn cõi dân yên vui làm ăn. Mỗi năm đệ nộp tô thuế đủ dùng về việc quân, triều đình lấy làm tin cậy. Thế-tôn niên hiệu Gia-thái năm đầu (1573), sai sét mang tờ sắc đến Thuận-hóa gia phong cho Đoan-quận-công chức Thái-phó, cho phép chứa tích thóc lại, để nơi biên thùi được đầy đủ, mỗi năm trừ chi phí còn thừa chỉ phải nộp bạc 400 cân, lụa 500 tấm. Triều đình liền mấy năm phải đánh dẹp, Đoan-quận-công hằng năm nộp thuế không lúc nào khiếm thiếu. Quang-hưng năm thứ 5 (1852) Thành-tổ Triết-vương (Trịnh-Tùng) phụng mạng đem đại quân sang đánh phương đông, bắt được Mạc-mậu-Hợp, thu phục được kinh thành. Năm thứ 16, xa giá về Kinh đô, Đoan quận công vào chầu, đem vàng, bạc, châu báu, binh lương đô tịch ở hai Xứ viễn nộp. Vua khen thưởng. Khi ấy Đoan quận công đã 69 tuổi, lưu ở lại triều làm Thái úy, Tả tướng, tấn phong Quốc công vẫn kinh đạo Thuận, Quảng, đánh đám giặc ở Sơn-nam, Hải-dương, tiến lên phía bắc đánh Thái- nguyên, lại sang phía tây đánh Tuyên-quang, đi theo xa giá đến Lạng-sơn cùng Nam-quan giảng hòa hiếu với tam ty nhà Minh, đều tỏ ra có công trạng

Kính-tôn Thân-đức năm đầu (1600), Đoan-quận-công thanh danh càng ngày càng lừng lẫy mà không được thưởng thêm, lại bị kẻ gian thần dèm pha, trong lòng có ý lo ngại, bèn mưu khiến bọn thuộc tướng là Phan-ngạn, Ngô-đình-Nga và Bùi-văn-Khuê làm phước làm phản ở cửa bể Đại-an, tự xin đi đánh, khi đến giả tảng thua, liền do đường bể thẳng về Thuận-hóa, Thành-tổ nghĩ tình chí thân, đưa thơ yên úy và khuyên nên giữ lòng trung nghĩa. Đoan-quận-công xin ở lại trấn thủ. Triều đình chuẩn y nhờ xin ấy. Đoan quận công trấn thủ hai xứ ấy đã 43 năm. Từ đây bắt đầu thuộc về đất riêng của họ Nguyễn. Khi mới vào, đặt dinh cơ ở xã Ái-tử, huyện Vu-xương, đến khi ấy lại trở về trấn cũ, có 10 người

con, đem con thứ sáu là Thụy-quận-công Nguyễn-Phúc-Nguyên đi theo, lại khiến ba người con đến quân nhà vua ở bên đường tạ tội, rồi cho ba người con ở lại trong triều làm con tin, lại tiến con gái làm chính phu nhân Vương thế tử. Đoan quốc công thường đi chơi núi Ai-vân, nhận thấy hình thế hiểm trở, liền để ý đến nơi ấy, bèn vượt núi vào Quảng-nam. Phủ Thăng-hoa, khiến người sửa sang hành cung và kho tàng để chứa tiền, lương. Hoảng-định năm thứ 3 (1603); khiến Thụy-quận-công trấn giữ Quảng-nam. Hoảng-định năm thứ 14 (Kính-tôn)(1613) ngày mồng 3 tháng 6, Đoan quốc công mất, trước sau cai trị ở hai xứ ấy là 56 năm, thọ 89 tuổi. Triều đình truy tặng là Nghiã-công.

Con là Thụy-quận-công thay giữ binh quyền, được nối nghiệp cha làm trấn thú ở Thuận, Quảng và được thăng chức Thái-bảo, khi ấy đã 51 tuổi. Thụy-quận-công tự xưng thống lĩnh thủy, bộ chu doanh kiêm tổng nội ngoại binh chương quân quốc trọng sự, vỗ về tướng tá, rèn tập binh lính, voi, ngựa, thiên nơi đóng quân đến các xứ Phúc-an, Bác-vọng về huyện Quảng-điền, đắp thành lũy, giữ bờ cõi. Sai con cả là Hữu phủ Khánh-nghĩa-hầu trấn giữ đất Quảng-nam. Thần-tôn Vĩnh-tộ năm thứ 2 (1620) em Thụy-quận-công là Văn-quận, Thạch-quận mật thư tố cáo Thụy quận công có ý làm phản. Xin phái quân ra đánh và xin làm nội ứng, khi công việc xong xin chia giữ hai xứ ấy. Vua khiến Đăng quận công Nguyễn-Khải đem binh ra đón. Thụy quận công dò biết mưu ấy, liền bắt Văn và Thạch gồm giết cả bè lũ ấy. Khi Nguyễn-Khải đến Nhật-lệ, nghe biết tin ấy liền kéo quân về, Thụy quận công từ đó gây thù oán với triều đình.

Năm thứ 3 (1621), sai bộ tướng Hòa quận công đánh phá đất Lạc-hoàn nước Ai-lao.

Năm thứ 5 (1623), Thành-tổ mất, Văn-tổ Nghị-vương dẹp yên được nội nạn, nối ngôi Vương giữ quyền chính, lập em là Trịnh-Kiều làm Thái-bảo Sùng-quận-công, tức là cháu gọi Thụy-quận-công bằng cậu. Thụy-quận-công dâng Khải tiến lễ phúng và tiến lễ mừng, sứ giả đi lại, tình lễ thân mật. Không bao lâu Đào-duy-Từ ở ngoài trốn vào, khuyên Thụy-quận-công không nên nộp cống thuế, chỉ cần chứa lương, luyện quân để giữ bền bờ cõi, mưu ấy được nghe theo và quyết định. Đào-duy-Từ là người Ngọc-sơn, Hoa-trại, đời Thần-tôn đi thi, Hữu ty lấy cớ là con nhà xướng hát bác bỏ không cho thi cử, nên Từ phát phần vào đất Thuận, Quảng nhờ Cống-quận-công tiến cử, thường tự ví với Chu-Cát. Thụy-quận-công mới tiếp kiến một lần đã hợp ý và tin dùng ngay, phong làm Nội-tán Đại-lý-tự-Khanh Lộc-khê-hầu, trông coi quân cơ các việc trong và ngoài và tham dự việc chính trị. Khi ấy Từ ngày đêm lo toan việc giữ đất để chống lại với triều đình. Đem người con rể là Thuận-nghĩa-hầu Nguyễn-hữu-Tiến làm tướng; sau lại có người Gia-miêu ngoại-trang là Chiêu-vu-hầu Nguyễn-hữu-Rật làm Đốc-chiến.

Long-đức năm thứ 2, đắp lũy từ núi Trường-dục xuống đến cánh đồng, giáp với bãi cát Hải-hạt. Đánh lấy châu nam Bõ-chính, giết quan tri châu, lấy tiền kho và đem dân đăng vào sổ lính.

Năm thứ 3, trấn thủ Quảng-nam Khánh-hầu mất, đem con thứ ba là Dương-nghĩa hầu Nguyễn-phúc-Anh thay chân. Đắp lũy Động-điền, tựa theo hình thế núi, khe, bắt đầu từ núi Đâu-mâu xuống đến cửa bể Nhật-lệ. Năm thứ 4, lũy đắp xong, từ đó không nộp thuế và không cần mệnh lệnh triều đình, tự lập ra tuyển trường 2 xứ, xét duyệt định ra tráng hạng, quân hạng, dân hạng để tăng thêm số binh và ngạch thuế đinh, binh chính và tài chính đều được đầy đủ.

Năm ấy vua phong Sùng quận công (Trịnh-Kiều) làm Tiết chế thủy, bộ chu doanh, kiêm chưởng nội, ngoại bình chương quân quốc trọng sự, phó chưởng quốc chính, Thái-úy Sùng-quốc-công. Thăng chức cho Đoan-quận-công là Thái-bảo Phụ-quận-công Nguyễn-Khê làm Thái-phó và được dự bàn quốc chính. Lại khiến Thống-lĩnh Quỳnh- nhân-công Trịnh-Lệ đi kinh lý châu Bõ-chính để yên lòng dân. Năm thứ 5, con Thụy quận-công hiện làm trấn thủ Quảng-nam là Dương-nghĩa-hầu Phúc-Anh mật tâu: "Cha già yếu, e rằng sau này mang tiếng là nghịch tặc, xin triều đình đem quân vào đánh thì y sẽ đem quân về hàng". Văn-tổ (Trịnh-Tráng) nghe nhời rước xa giá đi nam tuần, đóng quân ở cửa bể Nhật-lệ. Thụy-quận-công khiến Nghĩa-thăng-hầu làm Đại tướng, Chiêu-vu-tử làm Đốc thị cùng với Quảng-lâm-hầu đem binh chống giữ. Cách sông đắp lũy bằng cát, giồng cây gỗ chặn cửa bể. Quân nhà vua đóng lâu không thấy Phúc-Anh đến hàng, liền rút quân về. Khiến Hiền-tuân-hầu Nguyễn-khắc-Liệt giữ bắc Bõ-chính để phòng bị họ Nguyễn. Năm thứ 6, Nội tán Lộc-khê-hầu Đào-Duy-Từ mất, Thụy-quận công rất thương tiếc, cho tên hiệu là Quận-thần, truy tặng là Quận-công.

Dương-hóa năm đầu (1635) Thụy-quận-công mất, giữ quyền chính 23 năm, thọ 73 tuổi, tôn Thụy hiệu là Thụy-dương-Vương. Có 12 người con, con thứ hai là Nhân-lộc-hầu Phúc-Lan nổi nghiệp, tự xưng là Tiết chế thủy, bộ chu doanh, kiêm chưởng nội, ngoại bình chương quân quốc trọng sự, Thái-bảo Nhân-quận-công, khi ấy 35 tuổi.

Em ruột là Phúc-Anh làm loạn, đắp lũy Câu-đe, đóng thủy quân ở cửa bể Đà-nẵng, không chịu tuân theo mệnh lệnh. Nhân-quận-công khiến tướng đi đánh, bộ quân đến Câu-đe, thủy quân đến vịnh Sơn-trà giao chiến, trong khi ấy Tuyên-lộc-hầu đã đem một đạo quân qua cửa ải, thẳng đến dinh đồn Quảng-nam đánh hòa công, bắt được Phúc-Anh giết đi, phái chưởng cơ là Hưng-lương-hầu thay trấn giữ, liền dời dinh đến xã Kim-long, huyện Hương-trà. Năm thứ 2,

sai người vào triều báo tin buồn, triều đình liền sai quan vào thăm viếng. Năm thứ 6, triều đình giết trăn thủ bắc Bỗ-chính là Nguyễn-khắc-Liệt, Nhân-quận-công rất mừng là bỏ được người đối địch với mình, khi ấy Nhân quận công cùng với chị dâu góa là họ Tống tư thông, nói gì cũng nghe theo, thần họ can không nghe, tính hay chém giết, mọi người đều run sợ. Trong cõi đại hạn, mất mùa, người chết đói rất nhiều. Năm thứ 8, sai binh và dân 3 huyện Hương-trà, Quang-hiền, Phú-vinh đắp trường tập thủy binh ở xã Hồng-phúc, đắp nền đất cao hơn 30 thước, rộng 120 thước; luyện thủy quân, tập chèo thuyền thật nhanh, bắn đại bác trúng đích được thưởng tiền và lụa, ai bắn lạc đích thì phải rời theo dấu tích mà tìm. Vì thế cho nên thủy quân tài nghệ đều tinh luyện. Năm ấy Sùng quốc công (Trịnh-Kiều) mất, cháu đích tôn là Tôn quận công Trịnh Hoành còn bé, Văn-tổ (Trịnh Tráng) tuổi đã cao, có lòng yêu Hoảng-tổ (Trịnh-Tạc) chưa định ngôi thế-tử, sứ giả của Nhân-quận công khi đi lại thường có câu nói oán trách.

Thận-tôn Phúc-thái năm đầu (1644), con thứ Nhân-quận-công là Phúc-Tần đem thủy quân đánh phá 19 tàu chiến Ô-Lan ở ngoài cửa Eo (Yêu-hải), Nhân-quận-công khen là có trí dũng, bèn có ý lập làm vị nối nghiệp. Năm thứ 3 (1646), Hoảng-tổ được phong làm Tiết-chế thủy, bộ chu doanh, Thái-úy Tây-quốc-công. Năm thứ 6 (1649), khiến trăn thủ Nghệ-an là Tiến-quận-công Trịnh-Đào thống xuất binh tướng vào đánh phía nam, lại sai Gia-quận-công đem thủy quân vượt bể vào lũy Nhật-lệ đánh phía doanh Quảng-bình, Nhân-quận-công đóng đồn ở trại Toàn-thắng, huyện Vũ-xương để đối địch lại, sai con là Phúc-Tần làm Tiết-chế, đem binh đi đánh. Phúc-Tần sai Chưởng cơ Thuận-nghĩa-hầu chọn hơn 100 con voi mạnh, đương khi ban đêm thúc voi chạy lồng đến đánh úp phá vỡ dinh đồn của quận-công, bắt sống Gia-quận, Mỹ-quận. Trịnh-Đào chạy về. Khi ấy họ Nguyễn giao cho Thuận-nghĩa-hầu 3000 quân đóng đồn ở Vu-xá gọi là doanh Lưu-đồn để phòng quan quân. Nhân-quận-công bị người yêu là họ Tống đánh thuốc độc, kéo quân về đến Tam-giang thì mất. Giữ quyền chính tất cả là 14 năm, thọ 48 tuổi, tôn thụy hiệu là Nhân chiêu vương, có 3 người con.

Thế-tử Dung-lễ-hầu Phúc-Tần nối nghiệp, tự xưng là Đô-đốc thủy, bộ chu doanh, kiêm Tổng quốc chính, Thái-bảo Dung-quận-công, trước kia có yêu một kỹ nữ tên là Đào-thừa ở Nghệ-an, nhân một hôm đọc sách thấy chép "Ngô vương sủng ái Tây Thi" liền tình ngộ, lập tức sai Đào-thừa mang áo đến cho người tướng là Nghĩa-Sơn, trong cái giải áo ấy có mật viết bảo Nghĩa-Sơn dùng thuốc độc giết chết Đào-thừa. Từ đó chăm việc giảng võ, sửa sang khí giới, chiêu mộ người có đảm, có sức, tập trận voi, luyện thủy quân, mưu đồ tiến lấn ra ngoài bờ cõi.

Thần-tôn Thịnh-đức năm đầu (1657), Dung-quận-công sai tướng hậu sửa chữa khí giới, súng đạn, hạn trong ba tháng đem đến An-cựu điểm duyệt, lấy sự đủ, thiếu, tốt, xấu, định lệ thưởng phạt. Vua chiêm -thành tên là Bà-Tâm xâm lấn Phú-An khiến Cai cơ Hùng-lộc-hầu làm Tổng binh, đem binh 3000 người đi đánh, sai Minh-Vũ làm tham mưu, quân đến phủ Phú-an, nhân ban đêm vượt qua Thạch-bi ra núi Hồ-dương, kéo quân ập đến trại vua Bà-Tâm, phóng lửa đốt trại, đánh tràn đến sông Phan-lang. Vua Bà-Tâm khiến con là Xác-bà-tu dâng lễ xin hàng, Dung-quận-công y cho và lấy đất từ phía đông sông đến Phú-an đặt làm hai phủ Thái-khang, Duyên-khánh, lập dinh trấn thủ ở Thái-khang, từ phía tây sông ấy là đất của Chiêm-thành, bắt phải giữ lễ tiến cống. Năm ấy thuộc hạ suy tôn làm Tiết-chế các xứ thủy, bộ chu doanh, kiêm Tổng nội ngoại binh chương quân quốc trọng sự, Thái-phó Dung-quận-công. Năm thứ 2, người chú là Trung tín-hầu bị con dâm phụ họ Tống súi dục, toan làm loạn, việc phát giác, người chú bị bãi quan về nhà, sai binh, dân phá nhà họ Tống, tha hồ cho lấy của cải rồi giết đi. Dung quận-công thù ghét quân đóng ở Nghệ-an vượt qua sông cướp bóc có ý muốn tiến ra đánh phía bắc, nằm mộng thấy có thần cho một tờ giấy có thơ rằng: "Tiên kết nhân tâm thuận, hậu thi đức hóa chiêu, chi điệp kham tồi lạc, căn bản dã nan lao". Nghĩa là "trước hết lòng người quy thuận, sau ban đức hóa rõ rệt, cành lá có thể gãy rụng, cội gốc khó lòng lay chuyển". Xem ý thơ là thần đã báo mộng, biết rằng không có thể địch nổi quân nhà Vua. Nhưng vẫn có ý cho là thần có ứng mộng là "thuận nghĩa chiêu vu", cho nên phong Thuận-nghĩa làm Tiết-chế, Chiêu-vu vẫn làm Đốc-chiến. Việc binh đề bàn với hai người ấy.

Năm thứ 3, quân thủy, quân lục đều tiến đánh châu bắc Bõ-chính, Phạm-tất-Toàn phải hàng, thừa thắng nhân khi đêm đánh úp trấn doanh Kỳ-hoa, Trấn thủ Trịnh-Đào thua chạy, bắt được hết quân, lương, khí giới. Lại đánh bại đạo quân của Khê quận công Trịnh-Trượng ở Lạc-xuyên, rồi kéo thẳng đến Thiên-lộc, cả vùng Nam-hà rối động. Sau khi bị Ninh-quận-công Trịnh-Toàn đánh, quân họ Nguyễn bị thua ở Kỳ-hoa, liền lui binh về phía Nam, úp đánh Lê-si-Hậu, vào Đan-nhai đánh Vũ-văn-Thiêm, lại vây Đào-quang-Nhiêu ở Hương-lộc, liền đóng giữ các huyện Kỳ-hoa, Thạch-hà, thanh thế rất lừng lẫy. Năm thứ 4, bị Ninh-quận-công đánh cho đại bại ở Đại-nội, Dung-quận-công khí thế mới hơi nhạt. Trước kia, Dung-quốc-công thấy Thuận-nghĩa-hầu được luôn mấy trận, tự làm tướng ra Bõ-chính để tiếp ứng, đi qua Lung-bông đến xứ Nhã-khu thấy Xá-nhân tên là Phú vội vàng đến báo: " Binh của Chuông cơ Triều-khang trấn thủ Phù-dương đã thua chạy, Ninh-quận-công đuổi đến Lung-nam, rất là bức bách, xin mau mau lui quân". Nghe tin ấy, Dung-quốc-công cả sợ, lập tức lui quân về nam Bõ-chính.

Đến khi nghe tin Thuận-nghĩa và Chiêu-vu đã đem binh về đóng ở Hà-trung Cầu-doanh, mà Ninh-quận-công không đem binh đuổi theo, Dung-quốc-công vừa xấu hổ vừa giận, bèn chém Xá-Phú, rồi về đóng ở doanh An-trạch, huyện Quảng-bình. Năm thứ 5, lại ra huyện Thạch-hà, đắp lũy phía nam theo chiều sông, từ đầu nguồn đến cửa bể để phòng ngự quan quân, rồi lui về Quảng-bình.

Khi ấy Hoảng-tổ Dương-Vương đã chính vị, Chiêu-tổ Khang-vương giữ binh quyền, đóng binh ở doanh An-trường, quân lệnh nghiêm chỉnh, mưu toan sự khôi phục, thuộc tướng Đào-quang-Nhiều có mưu lược, Lê-thời-Hiếu, Hoàng-nghĩa-Giao đều là người can đảm, Dung-Quốc-công không dám dòm nom, hai bên đều giữ thế thủ, kén dân binh 7 huyện ở Nghệ-an, Nam-hà, lấy thuế thân, thu thuế ruộng, nhiều việc quấy rối, dân ta đều oán.

Vinh-thọ năm đầu (1658), vua Cao-miên là Nặc-chân lẩn bờ cõi, khiến phó tướng doanh Trấn-biên là Yên-vũ-hầu, cai đội Xuân-thắng-hầu, tham mưu Minh-lộc-hầu và Câu-kê là Văn-bá đem 3000 binh đi đánh. Ngày mồng 9 tháng 9 phát binh đến ngày 29 đến Cao-miên, đánh luôn mấy trận, bắt sống vua Nặc-chân và tất cả bộ lạc cùng voi, ngựa, quân khí đem về dinh Quảng-bình. Dung-quốc-công tha cho Nặc-chân về nước. Khi ấy số quân Thuận-hóa có ít, ở lâu nhớ nhà, còn quân mới kén ở Nghệ-an thì oán thán không chịu theo lệnh, chúng súm tùm năm tùm ba nói bụng muốn trốn về.

Năm thứ 3, Thuận-nghĩa-hầu đem binh áp đến Hoa-viên, Hoàng-nghĩa-Giao kéo quân chặn đánh, binh Nghệ-an hoặc súng không đạn, hoặc giơ guom không chém, bỏ trốn đi một nửa, Thuận-nghĩa-hầu không ngăn cản nổi phải lui về giữ Hà-nam, lại bị Lê-thời-Hiếu đến đánh, Thuận-nghĩa-hầu đại bại ở An-điền, Phù-lưu, chạy về Cầu-doanh lủi ở châu nam Bõ-chính, khi đi qua thấy vô số ong vàng bay tràn ra đốt, quân lính trùm đầu che mặt mà chạy thục thân, không dám ngoái lại, ong đốt chết, kêu khóc ầm đường. Chiêu-vũ cũng phải bỏ lũy Độc-giang chạy về Hoàn-sơn. Chiêu-tổ đem đại quân thừa thắng tiến trận đuổi đến cửa Nhật-lệ, khôi phục lại tất cả 7 huyện Nam-hà. Thuận-nghĩa chạy về giữ lũy Nhật-lệ, Chiêu-vũ chạy về giữ xã Gia-thiết. Năm thứ 4, Chiêu-tổ đem quân (ban sư) về Kinh đô, khiến quan trấn thủ và thống lĩnh chư tướng đóng đồn ở Hà-trung thuộc đất Kỳ-hoa.

Về bên Dung-quốc-công thời khiến Chiêu-vũ-hầu trấn thủ nam Bõ-chính, đồn binh ở xã Phúc-lộc, đắp lũy từ Thiều-hiên cho đến An-niễn, tựa vào núi làm thế cố thủ, Tháng 11, Chiêu-tổ lại thống lĩnh đại binh vào đánh. Vạn-khánh năm đầu, khiến Đào-quang-Nhiều làm thống xuất đem Đinh-văn-Tả qua sông, đóng đồn ở thôn Phúc-tu. Dung-quốc-công khiến con là Hiệp-đức-hầu Phúc-Thuần

chống đánh, cho Chiêu-vũ lui vào lũy Đồng-hới cố giữ, thừa cơ lúc quan quân trở nài, đem tràn vào trại đánh phá, Lê-thời-Hiến bị thua, quan quân kéo về. Mùa đông năm ấy đắp lũy Trấn-ninh đối diện với lũy Đồng-cát để giữ cái thế chống chọi.

Huyền-tôn Cảnh-trị năm đầu (1663), Phúc-Tần hạ lệnh cho văn vu ba ty ở chính doanh, cựu doanh, Quảng-nam doanh và hương quan các huyện thuộc phủ Triệu-phong đến duyệt quân khí, chiến cụ ở bãi nổi Phú-ao, Lưu-đôn, Quảng-bình và doanh Bồ-chính cùng hương quan các châu, huyện đều phải đợi Chính doanh sai người khám nghiệm. Các quan văn rèn tập nghề bắn ở trên mình ngựa. Mùa thu năm ấy sửa lại chùa Thiên-mụ. Năm thứ 4, đi du lịch cửa bể Tư-dung sửa sang chùa Quy-sơn, chùa Hòa-vinh rất là rộng và đẹp. Năm thứ 6 khai Liên-cảng (Vận) ở huyện Lệ-thủy, nước mới lưu thông rồi lại úng tắc. Năm thứ 7 (1668), sai người đi đo đạc ruộng ở hai xứ, chia làm ba bậc và đo hoa châu, kê thổ các hạng để trưng thu thuế thóc. Ruộng công điền thì xã nào xã ấy chia nhau cày cấy để nộp thuế; ruộng tư điền của các họ thì cho các họ cày cấy chung mà thu thuế riêng ra.

Gia-tôn Dương-Đức năm đầu (1672), Hoàng-tổ (Trịnh-Tạc) quân 18 vạn, phụng xa giá nhà vua đi thân chinh trưng mua hết thầy các tay súng và hỏa khí của nước Hòa-lan. Giao cho Chiêu-tổ (Trịnh-Thần) thống suất đại quân, quân thủy, quân bộ đều tiến. Tin ấy chấn động đến hai xứ Thuận, Quảng. Dung-quốc-công sai con là Phúc-Thuần chuẩn bị việc phòng bị việc phòng thủ. Chiêu-Vũ giữ lũy Đồng-cát và bờ bể Trường-sa, Mỹ-thăng giữ Chính-lũy; Thuần-Đức đóng ở Xuân chuân-võng, kiêm giữ thành Trấn-ninh; Thuận--Trung giữ cầu Mỗi-nại, lũy Sóc-dài, Tài-lễ đem chiến thuyền bày la liệt và dùng những cây gỗ cắm ở dưới nước để giữ cửa bể Nhật-lệ; Triều-Tín giữ lũy Đồng-hới. Dung-quốc-công e sợ quân nhà Vua vượt vào các cửa bể nên lại hạ lệnh cho ba thủy cơ, chiến thuyền về Hữu-bính-đội đóng cửa Tư-dung Trung-thủy doanh 3 đội chiến thuyền về Hậ-thủy-đội đóng ở cửa Minh-linh, huy động hết lương binh 5 huyện đóng rải rác ở bãi cát ngoài bờ bể. Dung-quốc-công tự đóng đồn ở trại Toàn-thắng thuộc huyện Vũ-xương để cho mạnh thanh thế, và thêm quân giữ thành Trấn-ninh. Tháng 10 nhà Vua tiến quân đóng ở xã Chính-thủy, một đạo binh đánh lấy đồn ở núi Mật-cật, tướng giữ đồn ấy là Trương-văn-Vân chạy trốn, lại tiến đánh Trấn-ninh, lấp hào đào lũy, quân đánh ủa vào, thành sắp mất tướng giữ thành muốn chạy, Chiêu-vũ-hầu đem hết binh đến chống giữ, quan quân tổng tấn công mà không hạ nổi, hai bên tổn thương rất nhiều. Tháng 12, nhà Vua đem quân về, đóng ở điện Phù-hộ xã Vinh-an thuộc huyện Bồ-chính. Sai Hào-quận-công Lê-thời-Hiến lưu lại đóng đồn ở xã Chính-thủy, bắn súng lửa một phát mười viên

đạn, tiếng như sấm sét, bắn trúng nơi nào cũng bị đổ nát cháy thiêu, trong thành tình thế nguy cấp, Chiêu-vũ tử thủ đánh lại, thành lại vững, Thời-Hiến không sao đánh nổi, bèn kéo quân rút lui, nhà Vua cũng ban sư về kinh đô, sai quan trấn thủ ở Nghệ-an kiêm làm Đốc suất châu Bõ-chính, đóng đồn ở Hà-trung Cầu-doanh, chia binh đóng ở đồn bắc Bõ-chính, trang Thụy-vực xã Tô-xá, đặt thủ bị, lấy sông Đại Linh giang (sông Chanh) làm giới hạn, từ đó Nam và Bắc nghỉ việc đánh nhau.

Đức-nguyên năm đầu (1674), nước Cao-miên Nặc-Đai đuổi vua nó là Nặc-Nộn, Phúc-Tấn (Dung-quốc-công) sai tướng ở doanh Nha-trang là Dương-lâm-hầu đi đánh, lấy Thủ-hợp Duyên-phái-tử làm tham mưu. Tháng 4, chia quân 2 đạo, trong khi đêm đánh úp lấy lũy Gò-bích, phá đứt các vòng sắt ở các bè nổi, tiến thẳng đến vây thành Nam-vang, Nặc-Đai chạy bị chết, Nặc-Thu ra hàng, tháng 6 rút quân về, phong Nặc-Thu làm chánh Quốc vương trị đất Cao-miên, Nặc-Nộn làm thứ Quốc vương đóng ở Sài-côn, hằng năm phải triều cống, cho Dương-lâm-hầu trấn thủ ở Khang-thái. Năm thứ 2, con Phúc-Tân là Hiệpđức-hầu mất.

Hy-tôn Vĩnh-trị năm thứ 4 (1679), bày tội trốn tránh của nhà Minh là Long-môn tướng quân Dương-ngạn-Địch đem chiến thuyền hơn 500 chiếc, quân 3000 đậu ở ngoài cửa bể Tư-dung, Đà-nẵng, sợ Thuận-hóa không dám vào. Tướng trấn thủ ở Tư-dung cho quân ra hỏi, Ngạn-Địch kéo cờ trắng xin hàng. Phúc-Tân liền cho đến đất Cao-miên và bảo vua Cao-miên chia đất cho Ngạn-Địch đóng ở cửa Mỹ-thu, kết làm anh em, hằng năm phải đem lễ cống hiến. Năm thứ 5, tướng đóng Lưu-đồn-đạo Chiêu-vũ-hầu Nguyễn-hữu-Dật mất, thọ 78 tuổi. Phúc-Tân thương tiếc, truy tặng tước Quận-công. Tháng 5 năm ấy đắp đường quan lộ từ trường bản Vạn-xuân cho đến quán Thanh-lệ và đắp Hý-mã-đại hai nơi để làm chốn đua ngựa.

Chính-hòa, năm thứ 8, Dung quốc công Phúc-Tân mất, giữ quyền 39 năm, thọ 68 tuổi, tôn thụy là Dung-triết-Vương, có 4 người con, con thứ ba là Hoằng-ân-hầu Nguyễn-phúc-Thái nổi nghiệp, tự xưng là Tiết-chế thủy, bộ chư doanh kiêm Tổng nội ngoại bình chương quân quốc trọng sự, Thái-phó Hoằng-quốc-công. Tính khoan hòa ưa văn sĩ. Tháng 7 năm ấy, để phủ cũ làm từ đường Dung-triết-vương, làm phủ mới, cách phủ cũ hơn 5 dặm, lấy núi Hòn-mô vừa cao vừa ngay làm cái án đang trước, đắp nền, xây tường, sửa sang trồng cây, xây thành bằng gạch, cung điện, đai các, rất là đàng hoàng, tức là thành Phú-xuân ngày nay vậy.

Khi ấy, Long-môn thuộc tướng là Hoàng-Tiến giết Dương-ngạn-Địch ở cửa bể Mỹ-thu, rời đồn đến Rạch-than là nơi hiểm trở. Cao-miên chính vương là Nặc-Thu cũng đến đắp lũy ở nam Nam-vang, Gò-bích, Ngã-ba-kiều, dùng vòng sắt tròn thuyền bè để ngăn ngang cửa sông, làm chiến thuyền, đúc súng lớn, ngăn cản người đi lại buôn bán. Phó vương Nặc-Nộn cho người phi báo, Hoằng quốc công khiến trấn biên Nha-trang doanh, Phó tướng Vạn-long-hầu làm Thống binh, Thăng-long-hầu làm tả hữu Vệ tướng quân đi đánh, Chính doanh Thủ-hợp Văn-Vị làm tham mưu; Hoàng-Tiến làm tiên phong, đem quân vào cửa bể Mỹ-thu, đóng đồn ở Lạch-sầm cho người đi dụ Hoàng-tiến đến hội ở giữa sông phát binh đã phục sẵn vây kín lại, Hoàng-Tiến trốn chạy bị chết, thừa thắng phá vỡ Gò-bích, vây thành Nam-vang, Nặc-Thu sợ hãi sai nữ-sứ Chiêm-Luật xin hàng và hứa sẽ dâng trọng lễ. Vạn-long-hầu lui binh đợi trả lời, hơn một năm không tiến quân, binh lính ốm đau mỗi mệt, các thuộc tướng liên danh ký giấy mật trình tình trạng Thống binh lừng chừng không chịu đánh giặc. Năm thứ 10, phái con Chiêu-vũ-hầu là Hào lương-hầu thay làm tướng, Văn-chức Hòa-Tín làm tham mưu, Thăng-Sơn làm tiên phong, kén những dân đỉnh lành mạnh từ Phú-an đến Phan-ly làm binh lính, lại khiến sứ giả bắt Vạn-long-hầu đem về, giao cho chư tướng hội nghị ở các Triệu-dương, xét ra có tội, phải bãi làm thường dân; giáng chức Văn-Vị làm tướng thần-lại. Năm thứ 11 (1690), Cao-miên lại phong cho tù-tướng làm vua, đổi Thái-khang làm phủ Bình-khang.

Năm thứ 12 (1691) Phúc-Thái mất, giữ việc 5 năm, thọ 43 tuổi, thụ là Hoằng-nghĩa Vương. Con cả là Phúc-tổ-hầu Phúc-Chu nổi nghiệp, tự xưng Tiết-chế thủy, bộ chư doanh Thái phó Tô-quốc-công, thích đọc sách, tài gồm văn, vũ, tự liệu là Thiên tủng đạo nhân. Năm thứ 18, sai tướng đánh Chiêm-thành, vua Chiêm-thành xin hàng, hàng năm phải nộp cống lệ và lấy đất Phan-ly, Phan-lang trở về phía tây đặt làm phủ Bình-thuận và hai huyện An-phúc, Hòa-đa, đổi Chiêm-thành làm trấn Thuận-thành, phong con vua cũ Chiêm-thành làm Cai-cơ và tước hầu. Năm thứ 10 (1698), sai Chưởng cơ là Thành-lễ-hầu đem binh đánh Cao-miên, lấy Đồng-nai là đất màu rất tốt, đặt làm phủ Gia-định và hai huyện Phúc-long, Tân-bình. Lập ra Trấn biên, Phiên-trấn hai doanh mở đất rộng nghìn dặm và được hơn bốn vạn hộ. Năm 20, đạo Hoa-lang ở hai xứ ấy đều bị đuổi về. Năm 23 là năm thứ 41 hiệu Khang-hy nhà Thanh, Phúc-Chu, sai người đi phụ vào thuyền Xiêm-la mang lễ vật đến Quảng-đông xin tiến cống, Tổng đốc quan xin hộ, nhưng vua Đại Thanh không chuẩn y.

Dụ-tôn Vĩnh-thịnh năm đầu, Phúc-Chu đem binh đi kinh lý các doanh lũy ở Quảng-bình, Lưu-đôn và Bối-chính. Sửa lại chùa Thiên-mụ rất rộng và đẹp, tự làm bài minh ở chuông, tự xưng là Đại-Việt quốc vương. Khiến người mang vàng

bạc sang tỉnh Triết-giang (Trung-quốc) mua kính Đại-tạng và luật, luận hơn nghìn bộ đem về để ở trong chùa. Tuổi còn trẻ và có ý cậy của nhiều, binh mạnh, muốn ròm nom Trung Triều. Khi ấy Hy-tổ Nhân-vương (Trịnh-Cương) giữ quyền chính, Trung quận công Lê-thời-Liêu là tay lão tướng giữ Nghệ-an, phòng bị nghiêm ngặt, không thể dò biết hư thực. Phúc-Chu mật khiến người khách Phúc-kiến tên là Bình và tên là Quý từ Quảng-tây do đường Lạng-sơn vào Nam-quan dò hỏi tình hình kinh đô và bốn trấn, bọn ấy đến kinh đô, trọ ở chợ Kiêu-dông, lấy cố làm thầy thuốc và thầy địa lý nên được lân la ở lâu các nhà công hầu dò hỏi biết được đại khái việc trong nước, chúng ở kinh đô hai tháng, lại do đường Sơn-nam đi Nghệ-an, nhưng vì Thời-Liêu phát lệnh nghiêm ngặt, không có giấy thông hành nên không qua được châu Bối-chánh, chúng lại phải trở lại kinh đô, do đường Lạng-sơn về Quảng-đông rồi theo đường bể đến Phú-xuân. Khi chúng tới nơi kể truyện: "trong triều cường thịnh, tướng văn, tướng vũ đều là người giỏi, binh lương đầy đủ, quân bộ, quân thủy đã nhiều lại tinh nhuệ v.v.." Phúc-Tần nghe nói biết là trong triều giàu mạnh, không dám để ý ròm nom. Bảo thái năm đầu (1720, Dụ-tôn), Phúc -Tần sai Văn-chức Duyên-tường-nam đi kinh lý Quảng-nam, từ Quảng-nghĩa đến Phú-xuân chia làm ấp, thuộc. Năm thứ 2, mở trường thi lấy trúng cách 77 người, học trò sôi nổi không phục, bèn họp thí sinh đã trúng tuyển đến chính doanh, Phúc-Chu thân ra đầu đề, thơ phú, tứ lục ba bài, học trò không làm được, liền đánh hỏng hết, không lấy một người nhiều học nào cả. Năm thứ 6, Phúc-Chu mất, giữ quyền chính 34 năm, thọ 51 tuổi, đặt tên hèm là Tinh-uyên-Vương, có 146 người, con cả là Phúc-Chú nổi nghiệp, tự xưng Tiết-chế các xứ thủy, bộ chư doanh, Thái-phó Đĩnh-quốc-công, tự hiệu là Vân-toàn Đạo nhân. Năm thứ 7, sai Chính doanh Ký lục Hoa-đức-hầu Nguyễn-đăng-Đệ đi tuần phủ mọi phủ ở Quảng-nam.

Thuần-tôn Long-đức năm đầu (1732) sai tướng đánh Cao-miên, lấy đất Sài-côn, lập làm châu Bình-viễn, đặt doanh Long-hồ. Ý-tôn Vĩnh-hựu năm thứ 4 (1738), Phúc-Chú mất, giữ chính quyền 14 năm, thọ 43 tuổi, đặt tên thụy là Tuyên-đạt-vương, có 3 người con, con trưởng là Phúc-Khoát nổi nghiệp, tự xưng Tiết-chế các xứ thủy, bộ chư doanh, Thái-phó Hiếu-quốc-công, tự hiệu là Tử-tế đạo nhân (lại có tên là Nguyễn-phúc-Khải), thông minh quả quyết, ham muốn những sự cao vọng. Nhân khi ấy có truyền tụng câu sấm rằng; "Tám đời vào Trung đô". Phúc -Khoát liền thay đổi phong tục, cải lối áo, mũ hạ lệnh quan và dân hai xứ, con trai và con gái ăn mặc theo lối Trung-quốc. Đến kim Hoàng thượng năm thứ 5, niên hiệu Cảnh-hưng, Phúc-Khoát nghe biết trong triều liền mấy năm phải dùng binh, có ý tự đắc, lại nhân có điềm lành cây sung nở hoa, sui bầy tôi là Hương-danh-hầu Nguyễn-đăng-Thịnh đem các thuộc hạ dâng biểu

suy tôn, từ đó bèn xưng Vương hiệu. Bài biểu có câu rằng: "Chính danh hiệu bắt đầu trong một nước duy tôn: mở lễ nhạc sau khi trải trăm đời tích đức. Trước kia Thành-thang chỉ có đất bảy mươi dặm còn mở được cơ nghiệp nhà Thương, hưởng chi bây giờ dư đồ rộng ba nghìn dặm, thực là đáng hưởng ngôi Vương bá". Nhờ biểu rất là tôn đại vậy. Trước đây họ Nguyễn trải mấy đời, tuy rằng hạ lệnh cho thần, dân gọi là "chúa", nhưng lúc bắt đầu nối ngôi chỉ tự xưng là Thái-bảo Quận-công, vài năm sau mới xưng là Thái-phó Quốc-công khi phong hiệu cho bách thần, dùng cái ấn "Tiết chế thủy bộ chư doanh" dưới ký tên "Thái phó quốc vương", dùng cái ấn "Tổng trấn tướng quân". Còn bây tôi và dân có trình bày việc gì thì dùng chữ "Thận", có dấu sơn chuẩn y mới được thi hành. Chỗ ở gọi là "Phủ", chỗ thờ tổ tiên gọi là "Từ đường", sau khi mất mới truy tặng "Vương hiệu", vợ cả xưng là "Chính phu nhân", sau khi mất mới tặng là "Thái phu nhân", con đầu gọi là "Công tử" được phong tước hầu. Người trong họ và quan thuộc đều được tin dùng, lúc sống chỉ được làm chức "Chưởng doanh", "Chưởng ơ", "Phủ trấn" và "Hầu tước", sau khi mất mới được tặng "Vũ chức quận công". Đến đây, Phúc-Khoát mới bắt đầu xưng "Vương", bèn đúc ấn "Quốc Vương", "phủ" đổi làm "điện", chữ "thận" đổi làm chữ "tâu". Các giấy tờ ban cho các thuộc quốc thì xưng là "Thiên vương". Dâng tôn hiệu ông tổ Chiêu-huân tinh-công (Nguyễn-Kim) là Vương hiệu; Nguyễn-Hoàng là Gia-dụ-Vương; Phúc-Nguyên là Hy-hiếu Văn-Vương; Phúc-Lan là Hiếu-chiêu-Vương; Phúc-Tần là Hiếu-triết-Vương; Phúc-Thái là Hiếu-nghĩa-Vương; Phúc-Chu là Hiếu-minh-Vương; Phúc-Chú là Hiếu-minh-Vương. Phong thân thuộc làm Quận công; đặt tả-nội, tả-ngoại, hữu-nội, hữu-ngoại làm Tứ-trụ đại thần; thân binh gọi là quân-ngự-lâm, đổi chức Ký-lục làm Lại-bộ, nha, úy làm Lễ-bộ, Đô-tri làm Hình-bộ, Cai-bạ, phó đoán sự làm Hộ-bộ, lại đặt thêm Binh-bộ và Công-bộ, đổi Văn-chức làm Viện-hàm-lâm, nhưng vẫn còn dùng chữ "thị" hay chữ "phó" và chữ "lệnh truyền". Không đặt chính-phi và thế-tử, người đầu cung thiếp gọi là Tả-hành-lang, các chúng thiếp gọi là Hữu-hành-lang; con trưởng gọi là đại Công-tử, còn thì cứ theo thứ tự mà gọi là Công-tử thứ hai, ba, bốn, năm, sáu v.v.. Tuy rằng có đặt sáu bộ, khiến bày tôi chia giữ, nhưng sau khi mất cũng chỉ tặng Thiêm-sự và Tham-chính, lệ ấy vẫn theo lệ cũ.

Năm thứ 14 (1753), khiến Cai đội Thiên-chính-hầu làm Thống suất, Ký lục Nghi-biểu hầu Nguyễn-cư-Trinh làm tham mưu đánh Cao-miên, năm thứ 15 chia làm hai đạo, Cư-Trinh thống suất cơ binh do con sông Đông-giang tiến quân, quân đi đến đâu đánh được đến đấy như ngọn gió lướt vào cỏ, bốn phủ Xôi-lạp, Thu-bồn, Cầu-nam và Nam-vang đều hàng, Cư-Trinh do Tân-lê lên phía bắc ra sông Cái cùng với đạo quân của Thiện-chính-hầu gặp nhau, đóng đồn ở xứ

Lô-Yên, phái một viên tướng là Chấn-long hầu đến Tầm-trâm Tiêm-phủ chiêu dụ Thuận-thành Côn-man làm nội ứng, vua Cao-miên là Ông-Nguyên chạy trốn đến giữ phủ Tầm-trâm-thu. Khi ấy Nghi-tổ An vương (Trịnh-Doanh) đương đánh nguy Canh, nguy Cầu trong cõi mới dẹp yên, Phúc-Khoát nghe nói Cao-miên đến Nghê-an xin cứu viện, sợ rằng triều đình nhân cơ ấy hành binh, bèn khuyến cáo cho các sà trưởng ở Vũ-xương, Tầm-cam đều là nơi thông với đất Cao-miên phải cho người Man thám thính, nếu kinh đô có đem viện binh hay là Ai-lao có ứng cứu thì kíp phải báo ngay đúng sự thực.

Năm thứ 16 (1755), Thiên chính hầu lùì đóng đồn ở Mỹ-thu, khiến binh Côn-man ở Thuận-thành đem xe từ Kha-tông xuống đồn Bình-thạnh, hơn một vạn đình tráng đến xứ Vô-tà-ân. Quân Cao-miên hơn một vạn người đuổi theo, quân Côn-man đi đã mỗi một, kết các cỗ xe lại làm thành lũy để chống cự. Cư-Trinh xuất 5 đội quân đến cấp cứu, quân Cao-miên không dám đánh lại, Cư-Trinh đón được hơn ba vạn người Côn-man vừa giai vừa gái đóng ở chân núi Bà-định và làm giấy tâu bày viên tướng Thống suất là Thiên-chính-hầu làm nhằm hồng tình trạng quân cơ. Về phần Thiện-chính-hầu cũng đã có giấy trình báo Cư-Trinh thiện tiện. Phúc-Khoát nổi giận, cho đòi về tra hỏi, liền truất Thiện-chính-hầu xuống chức cai đội và cho Du-chính-hầu thay làm tướng. Côn man đã quy phục, bèn đánh Cầu-nam và Nam-vang, đánh lùì quân Cao-miên và giết quân Ốc-nha nhiều người. Vua Cao-miên cả sợ, liền nhờ Tổng binh ở Hà-tiên là Mạc-thiên-Tích xin hộ và tạ tội.

Năm thứ 17, Ông-Nguyên xin nộp đất hai phủ Tầm-bôn và Xôi-lạp và xin nộp lễ cống cùng đền số lễ cống đã thiếu ba năm trước, Phúc-Khoát không nghe, bắt buộc phải nộp hai kẻ loạn thần là Chiêu-thủy-Ai và Triền-Tốt, vua Cao-miên trình rằng; "hai tên ấy đã bị giết rồi", Phúc-Khoát không tin, nhất định phải bắt vợ con hai tên ấy đem nộp. Vua Cao-miên lấy cớ là đường xa không thể đi lòng tìm được. Nghi-biểu-hầu Nguyễn-cư-Trinh xin đem hai phủ mà Ông-Nguyên đã dâng làm châu Định-viễn. Phúc-Khoát chuẩn y nhờ xin ấy.

Năm thứ 18 (1557), Ông-Nguyên mất, người chú là Ông-Nhuận quyền tạm việc nước, mọi tướng xin nhân dịp ấy lập Ông-Nhuận làm vua Cao-miên. Phúc-Khoát không nghe, bắt buộc phải nộp đất Trà-vinh và đất Ba-thắc. Liền hai năm đánh dẹp. Khi ấy người con rể Ông-Nhuận là Ông-Hình tranh ngôi, xin phong, Ông-Tôn chạy ra Hà-tiên, lữ Du-chính hầu chia quân hai đạo tiến đánh. Ông-Hình chạy ra Tầm-trâm-xôi bị Ốc-nha-Uông giết chết. Du-chính-hầu lại tiến quân đến Tam-trâm-long bèn cho Ông-Tôn tạm trông coi việc nước Cao-miên. Ốc-nha-Uông dâng đất Nam-vang để tạ tội. Phúc-Khoát hạ lệnh cho quân về, lập doanh Long-hồ để cai trị. Năm thứ 25, Lê-duy-Mật giữ Trấn-ninh, khiến người đến

doanh Ai-lao xin thông hòa hiếu, Phúc-Khoát không nhận nhời, cho tiến hành tấn người sứ giả và đuổi về.

Năm thứ 26 (1765), Phúc-Khoát mất, trị vì 28 năm, thọ 52 tuổi, thận hạ tôn tên thụy là Hiếu-vũ-vương, có 15 người con, con trưởng là Phúc-Quế gọi là "Đức Mẹ" mất sớm, cháu đích tôn là Phúc-Dương gọi là Chi Dương cũng gọi là Hoàng-tôn. Trước kia Phúc Khoát đổi tục cũ, gọi con trai là con gái, gọi con gái là con trai. Vì Hoàng-tôn còn thơ ấu, con thứ là Chương-vũ đã hơn 20 tuổi, di chúc cho Hữu-nội Ý-đức-hầu trông nom và thường thường cho cùng với các tướng bàn bạc việc quân, có ý để nối ngôi. Kịp đến lúc Phúc-Khoát mất, Thái giám Chử-đức-hầu cùng với Ngoại-tả Đạt-quận-công Trương-phúc-Loan thông mưu, không theo lời di chúc, tự tiện lập người con nhỏ của Phúc-Khoát là Phúc-Thuần. Bà mẹ của Phúc-Thuần là Nguyễn-thị-Ngọc-Cầu từ trước vẫn tin cậy Trương-phúc-Loan. Vì muốn cho Phúc-Thuần nối nghiệp bèn lập mưu, gọi tráng sĩ một trăm người ẩn một nơi, giấu dao nhọn ở trong tay áo để tự vệ, gọi Ý-đức-hầu vào bàn việc, Trương-phúc-Loan rút ống lửa làm hiệu, vệ sĩ ở dưới giường chạy số ra trói Ý-đức-hầu giết ngay, liền bắt Chương-vũ bỏ tù, Phúc-Thuần mới 12 tuổi nối ngôi, tự hiệu là Khánh-san, Phú đạo nhân, lại có một tên riêng nữa là Phúc-Hân, tính còn trẻ con, thích đùa bỡn hát múa, có bệnh không thể gần đàn bà, bắt phường hát trẻ tuổi cùng với cung thiếp dâm loạn làm trò vui. Tin dùng Trương-Phúc-Loan, tôn làm Quốc-phó, bán quan mua chức và cho chuộc tội lấy tiền, mọi người đều nghiêng rằng oán giận, có người chú là Thường-quận-công bị Phúc-Loan ghét, vu cho là chế binh khí riêng, đem bỏ vào ngục, bà Nguyễn-thị-Cầu giận mà không dám nói.

Năm thứ 34 (1773), người thôn Tây-sơn, huyện Phù-ly là Nguyễn-văn-Nhạc làm loạn, vào nhà ngục cho tù ra, xua dân làm binh, giữ Quy-nhân và Quảng-nghĩa. Phúc-Thuần khiến quân đi đánh bị thua. Hai xứ ấy yên hưởng thái bình đã lâu, tướng tá ngày thường chỉ nghĩ ăn chơi, đã lâu không trải qua chiến tranh, nghe lệnh phải đi đánh giặc, người nào cũng run sợ, họp nhau tìm đường lẫn tránh, Phúc-Loan thường ăn tiền cho thay sai dịch, những người vào phiên sai dịch sau, tìm cách thay thế không được đều tức giận, mỗi lần ra trận chưa đánh đã chạy, Phúc-Loan cũng không trị tội, cho nên cứ bị thua luôn. Ngụy Nhạc bèn giữ Quảng-nam, cho khách buôn như ngụy Tập, ngụy Lý đều vào phe đảng với Nhạc, Tập xưng là Trung-nghĩa quân, Lý xưng là Hòa-nghĩa quân, lại mộ thêm người to lớn và hung ác ở Quảng-nam, gọt đầu dóc tóc, gọi là Đường nhân, khi ra trận say rượu, cưỡi trần, cổ đeo giấy vàng giấy bạc, xông ra trận, tỏ ý đánh lấy được. Quân của Phúc-Thuần tan chạy, không có ai dám đối địch với giặc. Tứ Ái-vân trở về phía nam giặc chiếm hết, trong cõi rối động. Phúc-Loan lại vu cho Văn

đức hầu (anh ruột Phúc-Thuần) mưu toan làm phản, liền bỏ vào ngục, ở trong ngục vài tháng trốn đi, đến châu Bõ-chính bị bắt, giải về đem chém ở sông Cái, mọi người đều thương là oan.

Xứ Thuận-hóa liền mấy năm đói kém, tiếp đến giặc cướp, quân và dân không được nghỉ ngơi, chán nản lìa tan chỉ chực làm loạn. Năm thứ 35 (1774), trấn thủ Nghệ-an Đoan-quận-công Bùi-thế-Đạt làm tờ khai đệ đến vị tướng ở đồn Bõ-chính là Trà-vũ-bá tỏ bày xứ Quảng-nam có tình trạng rối loạn. Khi ấy triều đình đã bình được Hưng-hóa và đã đánh lấy lại Trấn-ninh, khí thế đang thịnh, Vương-thượng (Chúa Trịnh) đã biết rõ họ Nguyễn suy yếu, có cơ đánh được. Khi tiếp được bài khai của Đoan-quận-công, đương khi đêm cho gọi Chương phủ sự Đại ty đồ Quốc lão Việp-quận-công Hoàng-ngũ-Phúc, Tham Tụy Đại tư đồ Xuân-quận-công Nguyễn-Nghiêm vào bàn kế hoạch, đều đồng ý xin đánh. Lập tức phong Việp-quận-công làm Thống suất Bình nam Thượng tướng quân. Đoan-quận-công làm Kiêm đốc suất đi trước, Việp-quận-công đem ba vạn quân đóng ở Cầu-doanh, đem thư hiểu dụ, Phúc-Thuần bảo Phúc-Loan viết thư trả lời. Việp-quận công lại đưa tờ hịch kê tội ác Phúc-Loan, Phúc-Thuần không hàng cũng không để phòng việc chiến hay thủ.

Tháng 11, Vương-thượng tâu Hoàng-thượng làm lễ tế cáo giao, miếu rồi thân chinh ban chỉ dụ cho thiên hạ biết rằng: "Thuận-hóa, Quảng-nam hai xứ ở nơi hải tân, năm trước, tướng trấn thủ là Phúc-Nguyên cậy ở đất hiểm trở, hẻo lánh, không đến triều cống, con cháu là Phúc-Tần đóng cửa quan chống lại với triều đình. Đã trải mấy triều vừa vỗ về, vừa đánh dẹp, tỏ ý giữ lòng, hiện đã họp binh ở Kỳ-hoa, đóng đồn ở Bõ-chính, định treo cờ trên núi Ai-vân, cho ngựa uống nước dưới sông Bình-giang, nhưng chưa có cơ hội, còn phải đợi thời. Ta thừa kế ngôi báu, muốn mở mang cơ đồ đời trước, nghĩ đến bốn cõi mới được yên hàn: trăm họ chưa được phú túc, cho nên vẫn còn muốn cho dân nghỉ ngơi, chưa định động binh vội. Nhưng chỉ vì ngục Thu tử Nguyễn-phúc-Thuần ngu dại không biết gì, ngục quốc phó Trương-phúc-Loan chuyên quyền làm bậy, chính sự hà khắc, thuế khóa nặng nề, dân chúng làm phản, họ hàng lìa tan, cướp giặc nổi lên, dân sinh khốn khổ, bây giờ chính là một cơ hội tốt, dẹp kẻ yếu để thu phục lại bản đồ. Nay hạ lệnh cho Việp-quận-công thống suất tướng sĩ tuần hành ngoài biên, vì vẫn còn muốn cảm hóa lòng người, ân cần dụ dỗ, mong cho hồi ngộ để tỏ lượng khoan hồng, ban khắp ơn trạch đến cõi xa trời đất. Nhưng kẻ kia vẫn u mê như cũ, tội ác ngày thêm, biến trá trăm chiều, không thể nào còn tha thứ được nữa. Nay ta kính cẩn theo mệnh trời, thống lĩnh đại quân, khiến các tướng thẳng đến Ô-châu, tùy theo tình thế, tuyên dương uy đức, giết giặc mạnh cứu dân cùng. Các phủ, huyện hai xứ ấy, nguyên trước là đất đai của quốc

gia, đã lâu chìm đắm ở cõi ngoài đến hơn trăm năm nay, giờ đây lòng trời mở đường nhất thống, tiên tổ cho phúc yên lành, quân đi đến đâu núi hang đều sinh xuân sắc, nhân dân đến rước hoan nghênh, lưới chăng ra khắp bốn mặt, chim muông dữ hết đường trốn, vũ công nổi tiếng khắp vùng trời, nhân chính lan tràn ra tận bể. Khi dòng dõi họ Nguyễn bị bắt, cũng nghĩ đến công lao ngày trước, mà khoan dung cho tội lỗi ngày nay, cho được sinh toàn, nhờ ơn che chở".

Chuẩn thủ tiến binh đến Cầu-doanh để chỉ thị mưu lược và hạ lệnh cho Việp-quận công tiến binh sang qua Đại-Linh giang đến Cao-lao, tướng đồn ấy xin hàng, trấn thủ ở Bối-chính là Tiệp-tài-hầu bỏ thành chạy, tướng đóng ở lũy Trấn-ninh cũng ra hàng, tướng, lại, quân và dân kéo nhau đến quy phụ, tranh dâng trâu, gạo để cung cấp quân phí. Trấn thủ lưu đồn là Trương-lộc hầu và Trấn thủ ở Quảng-bình là Liêm-chính-hầu đều già yếu, số quân còn lại không thành hàng ngũ gì, nên cũng đầu hàng. Việp-công kéo quân đi từ lũy Trường-dục đến Trạm-doanh thu được thóc kho một trăm bốn mươi vạn bát, tướng sĩ ở Cát-doanh cũng đến quy phụ. Từ Khang-lộc trở về phía nam cho đến Hải-lăng 5, 6 huyện quân dân đến cửa viên môn yết kiến đông như chợ, không có một người nào dám chống cự.

Việp-công vỗ yên lòng người, cấm trấp cướp bóc, quân lệnh nghiêm ngặt, cho nên nhân dân được yên nghiệp, hoan hô vui vẻ. Đại quân tiếp đóng huyện Minh-linh, bến xã Hộ-xá, sai quân vào dụ Phúc-Thuận. Về họ Nguyễn, lũ Thành-quận-công Nguyễn-Huống mưu tính với nhau bắt Phúc-Loan đem nộp để cầu hoãn binh, quân dân Thuận-hóa đều mừng, đua nhau cướp phá nhà Phúc-Loan, vét sạch của cải, lại giết bè đảng của Phúc-Loan là Hộ-bộ Sinh-đức-hầu. Phúc-Thuần khiến tham mưu Lê-công-Bình giải Phúc-Loan do đường thủy đến hành doanh và dâng tạm trăm lạng vàng, biểu Việp công hai trăm lạng, lại nộp bản đồ, sổ sách theo lễ cống hiến.

Từ khai ấy chưa được trả lời, có người cai đội tên là Tô-Nhuận nói với Phúc-Thuần rằng: "Quân ở phía bắc đến ở hành doanh không có bao nhiêu, Thống tướng mặc áo bào vải xanh, quân sĩ ăn mặc xấu xí, chắc không phải là quân mạnh". Phúc-Thuần nghe lời, bèn cho đem binh ra đánh, đưa quân sang sông Độc-giang. Việp-công sai Trần-linh-hầu Nguyễn-đình-Khoan lĩnh hậu quân, Thạch-vũ-hầu Hoàng-phùng-Cơ làm tiên phong, đến đánh phá tan, vừa bắt sống vừa chém chết vô số, bắt được hơn ba mươi con voi và hơn một trăm con ngựa. Còn đạo thủy quân ở Độc-giang cũng bị đại bại. Việp-công tiến đại quân theo đường núi tiếng sang phía hữu, đánh về địa diện Thác-ma, Thác-trần, làm cầu nổi qua thượng lưu sông Bái-đáp. Phúc-Thuần không thể chống lại được nữa, bỏ cả cung điện, chở vàng bạc, của báu xuống thuyền, cùng với thân binh hơn một trăm

người chạy ra cửa bể Tư-dung, bị ngược gió không đi được. Việc công chia khiến các tướng, sai tiên phong Thế-trung-hầu Hoàng-đình-Thế đi trước, coi giữ bốn cửa thành Phú-xuân, niêm phong các kho tàng.

Năm thứ 36 (1775), tháng giêng, ngày mồng 3, đại quân kéo vào thành, họ Nguyễn, lũ Chiêm-quận-công, Thăng-quận-công hơn một trăm người cùng với văn vũ tướng lại ra hàng. Việc công tuyên bố chiêu thứ, an úy mọi người, ra bản thông cáo tỏ ý chiêu an, nhân dân ở đâu yên ở đấy, chợ búa vẫn họp, dân vui mừng mà nói rằng: "Không ngờ hơn hai trăm năm nay, lại được thấy uy nghi của triều đình". Việc-công sai Đình-Thế đem binh thủy đuổi theo kịp Phúc-Thuần, Phúc-Thuần cùng với bày lũ Nguyễn-Cảnh, Nguyễn-Huống, Nguyễn-Điệt bỏ thuyền theo đường núi chạy trốn, qua đèo Ai-vân, ẩn nấp trong chùa 3 ngày, mọi người đi theo tan trốn dần dần, quân si vì mãi tranh lấy của báu không đuổi theo riết, Phúc-Thuần lại chạy đến Quảng-nam với Tả-tướng quân là Nguyễn-hữu-Dụ vào đặt đồn đóng quân tại đó.

Ngụy Tập nhân lúc phòng thủ chưa vững chắc, đem chiến thuyền do đường biển vào Đại-chiêm, ngụy Nhạc đem bộ binh theo chân núi ra Thu-bồn-nguyên đánh Nguyễn-hữu-Dụ, Dụ chạy vào trong núi Hàn-hải. Phúc-Thuần cùng với cháu là Phúc-Dương bỏ Quảng-nam, lủi ở Câu-đe.

Vương-thượng (chúa Trịnh) khiến Việc-công gồm lĩnh chức Trấn thủ xứ Thuận-hóa, san phẳng các lũy cũ ở Bồ-chính, Khang-lộc, mở các đường thủy để chuyển vận thóc gạo cấp cho quân ăn, nghiêm cấm cướp bóc, miễn thu tô thuế, thăm hỏi kẻ cùng nghèo, thu dùng người có danh vọng, tạm cho người Thuận-hóa làm quan huyện, lệnh các hàng tướng, hàng thần họ Nguyễn đều được yên phận. Tháng hai, ngự giá ban sư về Kinh đô, khiến Việc công tiến binh lấy Quảng-nam. Tháng ba, Việc-công để Đoan quận công lưu lại giữ Phú-xuân, chia binh làm hai đạo, qua núi Ai-vân, đánh phá đồn Câu-đe, Phúc-Dương chạy, bắt được mẹ và vợ Phúc-Thuần cùng bè đảng, binh khí rất nhiều. Các Thống binh, Tổng binh, Cai cơ, cai đội, tham mưu, ký lục đều ra hàng. Phúc-Thuần đã từ tháng hai định chạy vào Gia-định, khi thuyền vừa ra đến bể, bị gió to đánh bạt vào Vụng-lầm ở Bình-khang, sáu ngày mới tới được doanh Long-hồ, những thân hạ đi theo lũ Nguyễn-hữu-Dụ mười sáu chiếc thuyền đều bị chết đắm.

Đại quân đánh phá đồn Trung-sơn, ngụy Lý, ngụy Nhạc và Nguyễn-phúc-Dương đều thua chạy. Đại quân lại tiến đóng ở Cẩm-lê, ngụy Nhạc và ngụy Tập đem hết số quân lợi khe, suốt đột nhập đánh loạn sạ, về phía quan quân có khi súng chưa kịp bắn, dùng dao ngắn đâm chém. Việc-công sai các tướng Hoàng-đình-Thế, Hoàng-phùng-Cơ hơn mười người cưỡi voi xông vào trận, ngụy Nhạc,

ngụy Tập bị đại bại, quan quân đuổi theo qua khe nước, nước ở khe nông mới bén chấm đến yên voi, các tướng ở trên yên voi đâm giặc, giặc bị chết nhiều. Lữ Hoàng-đình-Thế tiến đến Cấm-sa, ngụy Tập và Nhạc đem hơn sáu nghìn quân, hơn ba mươi con voi, chia làm 5 đạo quân đến đánh, quân giặc đầu đội khăn đỏ, cởi trần, xông thẳng vào chém lung tung, không lập thành thế trận gì cả, từ trước giặc đánh thua quân nhà Nguyễn vẫn đánh cái lối ấy, lần này giặc vấp phải quan quân có kỷ luật, giặc dẫu chém đánh rối loạn, mà chiến tuyến của ta vẫn không rung động. Hoàng-đình-Thế án ngữ mặt trước, cuỡi voi tiến lên và hô quân xung phong, quân giặc dứa thì bị quan quân giết chết, dứa thì bị voi dầy xéo, giặc bị thương chết vô kể, bèn tan vỡ. Việp công tung quân lùng đuổi các mặt, ngụy Tập còn đem một đạo quân ở trong rừng mặt sau, dựng cờ, khua trống làm nghi binh, ẩn nấp ở trong ấp Biều-mang, kết cục cũng bị Dinh-vu-hầu Nguyễn-đình-Đống đánh cho đại bại. Quan quân thừa thắng đuổi theo, giặc tranh nhau chạy qua cầu nổi, chết đuối rất nhiều, quân thủy từ Đại-chiêm chạy ra bể, quân bộ trốn về Quảng-nghĩa, Quy-nhân. Quan quân bắt sống được giặc và quân nhu, khí giới nhiều không thể kể xiết, đuổi đến Thành-hà, thu phục lại trấn doanh Quảng-nam. Việp công đóng binh ở đấy, tuyên dương ân đức của triều đình để vỗ về nhân dân nơi ấy.

Trước kia ngụy Nhạc vẫn ỷ lại vào sự giúp đỡ của bọn bắc Khách, kịp đến trận thua ở Cấm-sa, ngụy Tập bỏ trốn, ngụy Lý giở mặt, đồ đảng Tây-son quá nửa không chịu phục tùng với ngụy Nhạc, Nhạc bèn sai người dâng voi, ngựa, vàng ngọc và nộp Quảng-nam, Quy-nhân, Phúc-an ba Phủ, xin hàng và xin vì đại quân đi tiên phong để tiêu trừ Gia-định. Việp-công y cho, và tạm cho làm Tây-sơn trại trưởng hiệu Tráng-tiết tướng quân. Việp-công tiến binh đóng ở Châu-ổ thuộc đất Bình-sơn, ngụy nhạc ủy người đến tạ và đệ tờ tấu khải xin ban mũ trụ, áo giáp và cử em ruột là Văn-Bình (Nguyễn-Huệ, Quang-Trung). Việp công lại ban cho mũ trụ và chiến bào, phong Văn-Bình làm Tiên-phong tướng quân.

Khi ấy ở Quảng-nam phát ra bệnh dịch, chiến sĩ nhiều người mắc phải bệnh ấy, cho nên Việp-công xin đem quân về Thuận-hóa. Tháng 9 ban sự, Tuy sai Nguyễn-lệnh-Tân xin cùng Dinh-vũ-hầu Nguyễn-đình-Đống lưu lại đóng đồn ở Châu-Ổ. Hiệp-tán Xuân quận-công Nguyễn-Nghiêm muốn lưu binh đóng ở Quảng-nam doanh đặt quan trấn thủ. Việp-công không nghe, bèn bỏ Thăng-hoa, Điện-bàn hai phủ, tháng 10 về đóng ở Phú-xuân, Việp-công mắc bệnh xin về kinh đô, mất ở dọc đường.

Triều đình cho Đoan-quận-công thay làm kiêm Trấn thủ. Năm thứ 37 (1776), tháng giêng, cử tôi (tác giả) làm Hiệp trấn thủ, đặt nha môn, sửa thành lũy, thêm số quân đóng đồn để trông coi địa phương ấy.

Khi ấy Phúc-Thuần chạy đến ở doanh Phiên-trấn, còn giữ được 3 phủ Bình-khang, Bình-thuận và Gia-định. Tháng 2, ngụy Nhạc giữ thành Xà-bàn, lấy hết số dân ở phủ Quy-nhân làm lính, sai em là Văn-Bình đem hải thuyền đánh Bình-thuận, không lấy được. Tháng 3 Văn-Bình đánh vỡ Cửa-lọp, Vụng-tàu, vào cửa bể Cần-thơ, đốt Sài-côn, lấy 3 dinh Phiên-trấn, Trấn-biên và Long-hồ, Phúc-Thuần chạy trốn, tướng tá phần nhiều hàng về ngụy Nhạc. Tháng 4, Đoàn-quận-công sai tướng đóng ở núi Ai-vân thuộc cơ Quảng-nhất là Trần-vũ-hầu Trương-công-Phụng qua Ai-vân vào Quảng-nam, thu số quân và thóc lúa, khi đến bến Bản, ngụy Nhạc mượn cơ ấy liền đem quân đánh Trấn-vũ hầu, lại cho một đạo cơ binh từ Phường-tây đón đường về của Trấn-vũ-hầu, Trần-vũ-hầu bị thua chạy về Vịnh-sang, ngụy Nhạc bèn khiến ngụy trấn thủ Toàn giữ doanh Quảng-nam, rải rác đóng đồn các cửa bể Đại-chiêm, Đà-nẵng và Câu-đe. Khi Phúc-Thuần thua, chạy đến xứ Bà-ri-a, gọi tướng Kính-thân-hầu Tống-Phúc-Hợp ở Bình-khang về, Phúc-Thuần đánh vỡ binh ngụy Nhạc, lấy lại doanh Trấn-biên, ngụy Nhạc ba lần đánh bị thua, bèn cướp lấy của nhân dân, chở hai trăm thuyền thóc chạy về Quy-nhân. Dân ở Quảng-nam bị đói kém cùng khổ, đều mong quân của triều đình đến cứu. Nhưng triều đình mới lấy được Thuận-hóa, đương cần vỗ yên dân chúng, chưa rỗi kịp nghĩ đến nơi xa. Nay cứ theo như danh hiệu họ Nguyễn đã chia phủ, huyện, tổng, thuộc, xã, thôn, phường, giáp, ấp, châu ở hai xứ ấy lục chép như sau.

Kê:

Xứ Thuận-Hóa: 2 Phủ, 8 Huyện, 1 Châu:

1. Phủ Triệu-Phong: 5 huyện: Hương-Trà, Phú-Vinh, Quảng-Điền, Hải-Lăng, Đăng-Xương.

2. Phủ Quảng-Bình: 3 huyện, 1 châu: Minh-Linh, Khang-Lộc, Lệ-Thủy và châu Nam Bỗ-Chánh.

Xứ Quảng-Nam: 2 Phủ, 11 Huyện:

1. Phủ Điện-Bàn: 5 huyện: Hòa-Vinh, An-Nông, Duyên-Khánh, Tân-Phúc, Phú-Châu.

2. Phủ Thăng-Hoa: 3 huyện:

Lễ-Dương, huyện chính

Hà-Đông, huyện chính

Duy-Xuyên, huyện chính

Lễ-Dương, huyện tân

Hà-Đông, huyện tân

Duy-Xuyên, huyện tân.

Còn số Tổng, Thuộc, Xã, Thôn, Phường, Giáp, Ấp, Châu, sẽ lục riêng ra một quyển.

HẾT QUYỂN THỨ NHẤT

XEM TIẾP QUYỂN THỨ HAI

PHỦ BIÊN TẠP LỤC

Quyển Thứ 2

Nói về Núi Sông, Cửa Bể, Thành Ấp, Đạo Lộ v.v...

Người đời trước có nói rằng: từ khi có gò đất, liền có núi sông. Thành quách dẫu thay đổi mà sông núi vẫn y nguyên. Nay xem về thời ngự Mạc, Đô-cấp-sự-trung Dương-văn-An soạn quyển Ô-châu cận lục, có chép núi sông, cửa bể ở xứ Thuận-hóa, đến nay vẫn còn y như trước, thế mà thành trì, đường xá và chùa tháp so sánh với thời trước nay đã khác rồi. Vậy nay tóm tắt lục ra sau này:

Hoành-sơn ở về châu Bỗ-chính, gần làng Sơn-tiêu, tiếp giáp Nghệ-an, dãy núi ấy trùng trùng điệp điệp từ xa mà kéo đến, ngang thẳng ra bể, trông như một bức trường thành.

Núi Đầu-mâu ở huyện Khang-lộc, gần xã Viễn-tuy, có một ngọn rất nhọn và cao là núi Đầu-mâu, dưới chân núi ấy là sông cái, sinh sản ra loài trạch dài.

Núi Thần-đỉnh ở huyện Khang-lộc, xứ Thạch-giang, các ngọn núi khác đều hướng về phương tây nam, chỉ có núi này là trái lại, cho nên có tên là núi Bất-nghĩa.

Núi Lỗi-lôi ở châu Bỗ-chính, gần cửa bể Di-luân một giải núi Hoành-sơn như hổ ngồi, như phượng múa, chạy một dải vừa dài vừa rộng, mạch núi đến núi này là cùng. Ô-tôn gối ở phía tây, Sơn-động đứng sừng ở phía bắc. Núi này cùng với Tự-loan bên tả bên hữu đối diện, có khe nước yên lặng, thuyền bè phần nhiều đậu ở nơi đây.

Động Chân-linh ở châu Bỗ-chính, nguồn Chân-linh quay lưng vào núi, hướng mặt ra sông, cửa động hẹp, chỉ có thể dùng một cái thuyền nhỏ, vào trong dần dần rộng, người vào xem đốt đuốc lội nước mà vào, đi chừng một trăm dặm, có một cửa hang, vào trong ấy thấy đủ cả giới, đất, mặt giới, mặt giếng, mây, ráng, hoa, cỏ như riêng một thế giới, đá bằng phẳng như bàn cờ, có quân cờ, bốn bên nhà đá như ngọc dĩa nên, cảnh vật lạ lùng tươi đẹp, có nhiều thơ đề vịnh viết ở vách đá.

Núi Mã-yên ở đầu nguồn huyện Lệ-thủy cao lớn mà uyển chuyển đứng sừng, trông như là cái yên ngựa vậy (có một tên là núi Thiên-mã).

Núi Liệp-sơn ở châu Minh-linh, gần xã Sa-lung, bốn mặt đất bằng phẳng, một ngọn núi tròn trĩnh và đẹp.

Núi Thượng-sơn ở đầu nguồn huyện Hương-trà, đầu núi rất cao, đỉnh núi có cái giếng nước trong vắt và thơm.

Núi Uyên-sơn ở huyện Kim-trà, xã Hải-cát, các ngọn núi ấy ở phía tây bắc trùng điệp như hình con rồng đi, con hổ phục, kéo thẳng ra tận sông cái rồi vọt lên một ngọn tròn như cái chén.

Núi Hải-vân ở huyện Tư-vinh cửa Hải-vân, chân núi ăn ra bể, ngọn núi cao tít từng mây, làm giới hạn hai xứ Thuận-hóa và Quảng-nam, có cửa ải, có đặt đồn binh coi giữ, từ nơi ấy cứ theo đường núi đi hơn một ngày, tức là địa phận Quảng-nam.

Núi Quy-son ở huyện Tư-vinh, gần xã Hoài-vinh, bể lớn bao bọc ở phía đông, bể cạn bọc ở phía tây, phía nam tức là cửa bể Tu-khách-dung. Trên núi có tháp cổ.

Vụng Nhật-lệ ở huyện Khang-lộc, cửa bể Nhật-lệ rộng mông mênh, bể ở phía tây nam, về phía bắc vụng ấy rất sâu, có loài thường luồng ẩn lặn ở đấy.

Thiên-hải ở huyện Lệ-thủy, do các nguồn An-sinh, Cẩm-ly chảy vào, trăm con sông tụ họp lại, gọi là Hạc-hải (bể cạn) phía đông bắc bãi cát chông chập, phía tây nam núi non xiên ngang, ở ngoài là bể lớn, chỗ sâu chỗ rộng, ở giữa có một dòng rất sâu, tàu thuyền đi lại phải giồng cây gỗ là tiêu chỉ. Xét sách An-nam chí có nói: "Sông Bồ-đai phát nguyên từ Lão-qua, chảy qua phía đông huyện Bồ-đai chia ròng chảy vào Bể-cạn, lại chảy vào sông Tam-kỳ ở Hóa-châu, chiều sâu có thể cho thuyền đi lại". Đó là Bể-cạn này vậy.

Vực An-sinh ở huyện Lệ-thủy phát nguyên ở xứ Tam-kỳ Thổ-ly-nguyên, trong suốt đến đáy, sâu không biết ngần nào.

Liên-cảng ở huyện Lệ-thủy, tiếp giáp châu Minh-linh, niên hiệu Đại-trung, nhà Hồ khơi cảng ấy, đất cát phun lên, phải bỏ không khơi được. trong cảng ấy có khe nhỏ, nước rất trong và lạnh.

Liên-trì ở huyện Lệ-thủy, phía tây núi Mã-yên, trong trì ấy có núi, núi có ngọn cao nhưng nhỏ, phía đằng trước có hai lần núi bọc.

Sông Bình-giang ở huyện Lệ-thủy, mùi nước thường nhạt. Các thôn, chợ của nhân dân hai huyện Lệ-thủy, Khang-lộc chia nhau ở về phía tây và phía đông sông ấy. Sông ấy do đầu nguồn Thổ-ly rót vào, ở khúc giữa thì rộng, về mạn hạ lưu thì hẹp lại, chỉ có thể một cái thuyền đi thông qua được, sau cùng vùng ra thành cái vụng lớn rồi chảy ra cửa bể.

Vụng Hải-lăng ở huyện Hải-lăng, gần xã Duyên-sinh, bên đông có một nhánh sông dài, bên tây có một giải núi.

Sông Linh-giang do hai cái nguồn ở Kim-trà, Đan-điền rót vào, rất sâu và rộng, phía tây nam có ngôi đền bốn vị, phía bắc có chùa Sùng-hóa, Hiến-ty và phủ đường vệ sở ở bên tả bên hữu sông ấy.

Đan-điền đại giang nguồn từ nơi rất xa chảy đến, phía nam phía bắc sông ấy đều là chỗ dân ở. Thành Thuận-hóa ở về mạn hạ lưu sông ấy.

Cô-sa-nguyên ở châu Bỗ-chính, sản ngà voi, màn dệt hoa, gối dệt hoa, to sống, mật ong, nhựa trám, gỗ lim, gỗ vàng tâm, tre thanh bì.

An-đại-nguyên ở huyện Khang-lộc, sản trầm hương, tốc hương, hoàng đan, sinh hương, mật ong, sáp ong, mây vàng, lông con tri và diêm tiêu.

Kim-trà-nguyên ở Tam-kỳ giang huyện Kim-trà, sản sen trà, chiếu mây, trà lưỡi sẻ, xa nhân.

Viên-kiều-nguyên ở Tam-kỳ ở đầu nguồn huyện Hải-lăng, tức là các trang, sách châu Thuận-bình, sản ngà voi, màn dệt hoa, vỏ cây gai, bông hoa trắng và bông gạo (kapok).

Kiều-kiều-nguyên ở đầu nguồn huyện Vũ-xương tức là các trang, sách châu Sa-bôi, sản ngà voi, màn dệt hoa, trầm hương, tốc hương, sinh hương, bạch ngọc hương, vỏ cây gai, gấm hoa và bông gạo.

Châu Bỗ-chính có cửa bể Bỗ-chính, do các nguồn từ Cơ-sa, Minh-linh mà chảy xuống, thế nước chảy sang bên đông, ở gần có Lễ-sơn, ở xa có Lỗi-sơn, có cửa bể Di-luân, Hoàn-sơn trấn ở phía tây; Lỗi-sơn đứng sừng ở phía bắc, muối ở đây rất ngon.

Huyện Khang-lộc có cửa bể Nhật-lệ, sông ở đây từ các nguồn Thổ-ly, An-đại mà chảy xuống, thế nước chảy sang phía bắc, cửa bể ấy có ba ngọn núi nổi ở trong sông.

Châu Minh-linh có cửa bể Minh-linh, bên đông có núi Thảo-phù, bên tây có núi Cổ-trai, có cửa ải canh phòng, là một nơi xung yếu, từ cửa bể Nhật-lệ đi hai ngày thì đến, đường thủy đường lục dài ngang nhau, gọi là đại trường giang sa (bãi cát lớn và dài).

Huyện Vũ-xương có cửa bể Việt-hải, sông ở đây do hai nguồn Kiêu-kiêu-nguyên, Viên-kiêu chảy ra.

Huyện Tư-vinh có cửa bể Tư-dung, gần xã Hoài-vinh, phía nam tiếp giáp Cái-sơn, phía đông liền Quy-sơn, phía tây bắc có chằm có vụng rộng mông mênh, do các ngọn nguồn ở Kim-tra, Cổ-nông, Hưng-bình và Cao-đôi chảy rót vào.

Huyện Kim-trà có cửa Eo-nhuyễn, sông ở đây do các nguồn Kim-trà, Đan-điền chảy rót vào, từ cửa Việt-hải đến cửa Tư-dung gọi là đại trường sa, cửa bể này (cửa Eo) gọi là tiểu trường sa (bãi cát nhỏ mà dài).

Thành Hóa-châu ở xã Đan-điền huyện Đan-điền, sông cái ở phía tây, có con sông nhỏ chảy thẳng vào trong thành, bên hữu ngạn có nhà Học chánh và Đô ty, Thừa ty thuộc phủ Triệu-phong. Sông Kim-tra chảy rót vào phía nam, bên mặt có sông vòng quanh, trông vào phía trong nhiều thành quách cao ngất.

Thành Ninh-viễn ở xã Mẫn-áo huyện Lệ-thủy, mặt trước Bình-giang, mặt sau Ngô-giang, hai con sông chảy sang phía tây bắc lại hợp thành một dòng. Thành ấy ba mặt là sông, một mặt có núi, Vệ Trăn-bình ở đó. Về phía nam thành ấy có đá khắc chữ "Ninh-viễn thành".

Thành Thuận-châu ở huyện Hải-lăng, phía tây có con sông dài, ngoài là huyện nha, trong có kho chứa tiền và thóc.

Cửa Hải-vân ở huyện Tu-vinh, trên thì cao tít mây xanh, dưới thì chạy suốt ra ngoài bể, đây là chỗ cổ hòng Thuận và Quảng, có ty Thủ-tuần, suốt từ Yên-duyên cho đến Ô-rô đều có đóng đồn xét hỏi sự đi lại.

Trạm Nhật-lệ ở huyện Khang-lộc, gần cửa bể Nhật-lệ tựa vào núi, hướng mặt ra sông, phong cảnh thật là đẹp mắt.

Trạm Bình-giang ở huyện Lệ-thủy xã An-trạch, từ Minh-linh đến thì đi đường bộ, từ Nhật-lệ đến thì đi đường thủy.

Trạm Linh-giang ở huyện Đan-điền, gần xã U-cân, trước mặt có một con sông, bên cạnh có ngã ba sông, từ Trà-kê và từ Diêm-trường đến, đều do đường thủy, đi lại đông đúc, tân khách hấp tấp, nổi tiếng là nơi dịch trạm phồn thịnh vào bậc nhất ở Ô-châu.

Bến Dã-độ huyện Hải-lăng, xã Phù-ba, do các nguồn ở Viện-kiều, Khiêu-kiều chảy rót vào rất sâu và rộng, ở sông ấy có loài cá đại-sa-ngư (requin).

Chùa Hóa-tự ở huyện Khang-lộc, gần xã Hữu-bổ, bốn mặt ngoài đều là chằm, vụng, ở giữa nổi lên một miếng đất cao vọt.

Chùa Kính-thiên, ở huyện Lệ-thủy, gần trạm Bình-giang.

Chùa Đại-phúc ở vào khoảng giữa hai xã Đại-phúc, Tuy-lộc thuộc huyện Lệ-thủy người ta cầu phúc và cầu mua nắng đều thấy hiệu nghiệm.

Chùa Sùng-hóa ở xã Lại-ân, huyện Tu-vinh.

Chùa Thiên-mụ ở huyện Kim-trà, trên ngọn núi Nam-son thuộc xã Hà-khê.

Tháp Trung-đan ở xã Trung-đan, huyện Vũ-xương cao gần một trăm thước.
Tháp Dương-lệ ở xã Dương-lệ, huyện Hải-lăng.

Ở Nghệ-an, từ huyện Thanh-chương xuống vùng Hương-sơn, theo dọc một dãy núi dài rồi về Thạch-hà, lại đi qua Hoành-sơn, vào Kỳ-hoa để đến làng Hà-trung. Kể các trấn sở ở Nghệ-an thì trấn sở này là ở về phía cực nam. Cứ đi về phía nam qua dãy Hoành-sơn là đến xã Phú-lưu và xã Thuận-thần về châu Bắc-chánh. Lại đi sang phía đông thì đến xã Lữ-đăng ven sông Đại-Linh-giang. Khúc thượng lưu sông này là từ dãy núi ở Hương-sơn mà phát nguyên ra vậy. Những binh lính ở đội Phúc nhất và nhân dân ở sách Thanh-lăng và nhân dân ở làng Kim-lu thường đi thuyền xuống chợ ấy để mua muối mắm. Thế mới biết rằng hình thế núi sông ở vùng ấy rất khuất khúc.

Thượng lưu gọi là nguyên cũng như hạ huyện gọi là tổng. Về châu Bắc Bắc-chánh, nguyên Cơ-sa có 7 thôn phường là: trang Ma-nai, phường Mít, thôn Bộc-thọ, phường Kim-băng, phường Lỗ-hang, phường Đồng-xà, phường Làng-hen.

Nguyên Kim-linh có 8 thôn phường là: phường Cổ-liêm, phường Quy-viễn, phường Làng-nai, phường Phúc-lục, phường Phúc-chú, thôn Cầu-dòng, phường Cầu-câu, thôn Bà-nàng.

Ruộng đất ở vùng đồi rất là tốt và rộng, số dân ở núi cũng nhiều, cứ 12 tuổi đã chịu việc tạp dịch, 20 tuổi được liệt vào lão hạng, đinh và điền không phải đóng thuế, không phải vào sổ hộ tịch. Quan Trấn thủ Nghệ-an sai người nha đến thu các hạng thuế. Mỗi năm dân ở vùng núi ấy phải nộp cho quan Trấn thủ các thứ là:

Mật ong 10 bình, Sáp ong 10 chum, Gỗ nâu hoa 10 phiến, Gỗ mun hoa 10 phiến, Gỗ chày sanh, kiền kiền 10 cây, Ngà voi nộp thay số tiền 30 quan.

Quan Trấn thủ lại còn gửi mua trâu, bò, tê, tượng cùng thổ sản tạp hóa khác không kể vào các khoản phải nộp ở trên, khi quan có gửi tiền mua, thổ dân cũng không dám lấy tiền, thường thường cung biểu, cũng có một đôi khi đút tiền cho bọn sai nha để khỏi phải nộp.

Châu Bắc Bắc-chính, dân phần nhiều ở dưới nước làm nghề chài lưới, lại quen nghề lên mạn thượng lưu nhặt ván thuyền. Ở nơi ấy có phường Đẽ-võng, Phường Giáp-ba, phường Cương-gián và giáp Trung-hòa-hạ.

Châu Bắc Bắc-chính ruộng đất tốt, hoa lợi một mẫu bằng bốn mẫu ở các nơi khác vì các nơi khác lấy tiền Khai-nguyên làm mức; ở đây thì lấy đồng tiền Khang-hy hạng lớn làm mức. Một mẫu gặt được 120 gánh lúa, hạng tốt vừa cũng được 100 gánh hay 90 gánh. Từ trước vẫn được miễn thuế tô, lâu ngày để

nhân tuần, không có khám đo bao giờ, thổ quan và hào cường chiếm lạm mua gian, kiện tụng tranh nhau trải nhiều năm không có lúc nào là không có mỗi kiện.

Trong vùng châu Bắc Bõ-chính có một nơi tên là "Quán-ba-lò", nơi núi ấy sản vàng sống vì trước kia có khai lò lấy vàng, cho nên đặt tên là "quán ba lò". nhưng thứ vàng ấy sống và xấu, nấu mãi cũng không thành ra vàng.

Từ bến các xã Phúc-lộc, Lu-đăng, đi thuyền theo dọc sông Đại-linh-giang tức là bến hữu sông Gianh, đi qua nơi sông Gianh, sông Son họp một. Qua sông sang bên bờ bên nam đến bến sông Cao-lao châu nam-Bõ-chính, qua xã Cao-lao, vượt giải núi Lệ-đệ đến trang Điền-phúc gọi là vùng chăn nuôi. Trang ấy khi trước nộp thuế sắt sống. sắt ấy họ tìm kiếm ở núi Lệ-đệ, một trang 50 lò. Một năm mỗi lò là hai thoi, cộng là 100 thoi, nộp ở Nọa-doanh, mỗi người phải tiêu sáu quan tiền, rất là khổ sở. Đi sang phía đông nam qua An-phúc, Thiên-lộc đến thôn An-lão, tổng Lương-xá tục gọi là chợ Đón (có ý nói là đón khách hàng), nơi ấy là khúc đường ở khoảng giữa. Khúc đường trên từ Cao-lao đến khúc đường dưới từ Ly-hòa đến đều hội họp ở chốn này.

Từ Lu-đăng theo bờ sông đi qua các xã Phan-long, Thổ-ngõa, An-bài và Trung-hòa, qua sông Gianh đến xã Thanh-hà thuộc về Nam-Bõ-chánh, theo bờ bể đi vượt chân núi Lệ-đệ, rồi theo bãi cát trắng đi đến xã Lý-hòa. Qua cái cầu sông Lý-hòa 138 gian, đến thôn Thuận-cô. Lại theo bờ bể đi qua trang Đồng-cao và thôn An-lạc, đến đường cái Chợ-Đón thì gặp một con đường khác đi từ An-bài sang sông rồi qua chỗ chăn nuôi ở Cao-lao.

Núi Lệ-đệ bắt đầu từ đầu nguồn xuống đến bãi bể, liền lạc đến hơn một trăm ngọn, chắn ngang cái lối vào Thuận-hóa. Vì từ Kỳ-hòa, Hà-trung đi sang bên hữu lên núi Hoa-hiệu vượt vài ba mươi lần trái núi đến Tuần-đeo bột quan Cây-gạo là thôn Quần-mục, xã Thuận-thuần thuộc về châu Bõ-chánh, lại vượt mấy chục ngọn núi nữa, đường đi mất một ngày rưỡi mới đến giải núi Hoàng-sơn ở Nghệ-an. Khi đi đến quán Khe-mây, xứ Đất-đỏ thì đường mở rộng, trông thấy bờ phía nam, cách một giải sông, núi xanh chắn ngang chân trời, có lẽ chính là Nguyễn-bình-Khiêm đã chỉ đây là dãy núi Hoàng-sơn ở Thuận-hóa. Khi đến Quán-lam trở xuống Phù-lưu thì hướng sang phía đông, qua sang sông Gianh, vượt núi Lệ-đệ qua các xã đến xã Phúc-tự, trước cửa chùa Phúc-tự trông thấy một cái đèo xuyên ngang, tức là đèo Ba-chanh, chuyển sang bên hữu mà đi lên, xanh biếc um tùm, từ đó lại trèo lên là dãy núi Thuận-hóa cùng Ai-lao chia giới hạn. Nếu qua sông Động-hải đi vào các huyện, Lệ-thủy, Minh-linh và Vũ-xương, có một con đường hướng về bên tả mà lái qua sang phía tả, ruộng

nương khe ngòi dài rộng đều là chân núi này ăn rộng ra vậy. Nếu không sang qua sông Động-hải, cứ theo dọc bờ sông mà đi, đi lên phía hữu Ông-hồi, Thượng-dục theo dọc dãy núi để đến Trạm-doanh cũng đều là chân dãy núi này cả. Trình-toàn-hầu (Trạng-Trình Nguyễn-bình-Khiêm) chỉ núi Hoành-sơn của Đoan-quốc-công (Chúa Nguyễn-Hoàng) có lẽ không phải là chỉ núi Ba-chanh mà chỉ vào núi Lê-đệ vậy.

Đoan-quốc-công là công thần nhà Vua (Lê-hiến-Tôn) và là nhạc phụ Vương-thượng (Chúa Trịnh), được ra giữ Thuận-hóa, Quảng-nam đã hơn bốn mươi năm, nhiều công khó nhọc, làm phen dậu cho triều đình, khi mới được tin bình được ngự Mạc, liền đem cả quân chúng vào châu, trong bảy mươi hai năm, nghiêm nhiên là một vị nguyên lão, được thăng làm Hữu-tướng Thái-phó, đánh đông dẹp tây, lập được công lớn, nhà Vua rất ưu đãi, cho cai quản một phủ Hà-trung và bảy huyện về thượng lộ ở Sơn-nam, lại được vẫn giữ chức Trấn-phủ Thuận, Quảng. Lúc bắt đầu, Đoan-quốc-công thực không có lòng nào phản bội, chỉ vì công to quá, tự lấy làm nguy nghi, bèn toan tính mưu kế để giữ mình, năm bảy mươi sáu tuổi trốn về, để ba con ở lại trong triều làm tin, khi về đến trấn, bèn dâng thư tạ lỗi, năm nào cũng nộp lệ cống và tiền thuế lại tiến con gái làm chính-phi cho Thế-tử (con cả chúa Trịnh). Xét tình cung kính, trung thuận như thế, khi ấy triều đình không lấy cớ gì mà đem quân đi đánh được. Đến đời con Đoan-quốc-công là Thụy-quốc-công (Nguyễn-phúc-Nguyên) nổi giữ trấn ấy, uy tín càng ngày càng to, khí thế càng ngày càng mạnh, ngồi ngắm cảnh giang sơn, mới nảy ra cái chí giành để đất đai truyền cho con cháu, lúc ấy không triều cống nữa. Nhưng nhà Vua mấy lần đem quân nam chinh, quân ở Thuận-hóa ra chống cự, quan quân đánh một cách cầm chừng, rồi lại kéo binh về, sau lại ban chiếu thư hiểu dụ, là cốt ý chiêu an, chứ không muốn đánh cho tiêu diệt, cho nên Nguyễn-duy-Thời có dâng thư xin Thái-thượng-Vương đã mấy lần đi kinh lý địa phương xem xét tình hình, nhưng Thụy-quận-công không phải là hạng người có thể lấy giấy tờ mà làm cho khuất phục được. Và lại họ Nguyễn có công to về việc trung hưng, hai đời kết hôn (Trước Nguyễn-Kim gả con gái là nàng Ngọc-Bảo cho Trịnh-Kiểm sau Nguyễn-Hoàng lại gả con gái cho Thế-tử chúa Trịnh), nên Triều đình không nỡ đoạn tuyệt tình nghĩa ấy. Đến đời Nhân-quận-công (Nguyễn-phúc-Loan) thì họ Nguyễn đã truyền nối đến ba đời, cơ đồ đã củng cố, khó lòng mà lay chuyển được, không những là thực lực đã mạnh mà cũng là thời vận xui nên vậy.

Thụy-quận-công đã công nhiên chống lại với triều đình, đắp lũy dài, từ núi Động-hồi xuống đến cửa bể Nhật-lê, cao một trượng năm thước, chân rộng năm thước, ngoài lũy giồng cột gỗ lim, trong lũy đắp đất làm lâu thang năm bậc, mỗi

tầng cao một thước năm tấc, voi, ngựa đi trên mặt lầy, lầy đất ấy liền lạc dài rộng, ước hơn 3000 trượng cứ 3 trượng hay là 5 trượng lập một pháo đài, trên đài có một khẩu đại bác cự môn, cách một trượng lại đặt một khẩu súng thường, gọi là trụ súng. Các thứ đạn dược chứa đầy như gò núi. Cửa bể Nhật-lệ và cửa bể Minh-linh đều chằng lưới sắt, khóa sắt, tự cho là hiểm trở không ai phá nổi, con cháu có thể yên đến muôn đời vậy. Biết đâu rằng một phen quan nhà Vua nam chinh, binh họ Nguyễn tan rã không chống đánh, thành luy mở toang không giữ nổi, đại binh thừa thế kéo thẳng đến Phú-xuân. Dầu rằng chia rời có lúc phải hợp lại, thịnh lắm có lúc phải quy, đều có lẽ liên quan với thiên mệnh. Nhưng "Địa lợi bất như nhân hòa" (lợi của đất không bằng lòng đoàn kết của người), lời nói của Mạnh-tử thực là đáng tin vậy.

Châu Bắc-Bổ-chính có núi Thời-mại làm trấn sơn, có một đạo trường giang phát nguyên từ Hương-sơn qua Kim-lu, Thanh-lãng và Tuần-bôi xuống đến Lu-đăng rồi chảy ra cửa bể Đại-linh. Lại có con sông Son phát nguyên từ Thời-mại xuống Kim-linh chảy đến Cửa-hác thì hợp với sông Lu-đăng rồi cùng chảy ra cửa bể Đại-linh, nguồn sông ấy xa mà rộng.

Châu Nam-Bổ-chính có núi Ba-chanh làm trấn sơn, có một trường giang từ Phú-lâm, bến Liệt, chảy qua xứ Sao-xạ và Bà-chùng, qua Ngọa-doanh (Đình-ngói) rồi chảy xuống cửa bể An-niêu. Lại có một sông nhỏ từ trang Điền-phúc qua xã Hải-hạt, thôn An-phúc, thôn Lý-hòa rồi chảy xuống cửa bể Thuận-cô, nguồn sông này gần mà hẹp. Bắc-Bổ-chính tiếp giới với Kỳ-hòa, Nam-Bổ-chính tiếp giới với Khang-lộc, hai châu ấy nguyên trước là một mà gần đây chia làm đôi. Nay theo hình thế núi sông, tôi thiết tưởng cứ để chia đôi là tiện, châu Bắc-Bổ-chính thuộc xứ Nghệ-an, phủ Hà-hoa, châu Nam-Bổ-chính thuộc xứ Thuận-hóa, phủ Quảng-bình.

Trên sông Son chỗ chia giới cũ, có chỗ đất để trồng là Cồn-bồi, Cồn-chợ. Cồn-cấm, nhân dân hai bên đều không dám giồng cấy, cây cỏ mọc như rừng. Nay hợp làm một, các nhân dân châu Bắc-Bổ-chính ở theo dọc con sông ấy tranh nhau xin giấy phê phó của Thượng-tướng để được nhận cày cấy, người xin trước đã được thì người xin sau lại ra tranh, sinh mỗi kiện cáo luôn.

Đất Lý-hòa ở châu Nam-Bổ-chính, đất ấy theo dọc chân núi Lê-đệ kéo dài ra một bãi cát bằng phẳng có chỗ cao nhô lên và mở rộng. Nhà của nhân dân ở theo chiều ngang hướng về phương nam, đuôi bãi cát từ bên tả ôm lấy, sông Thuận-cô từ bên hữu lại, làm tiền đường một giải núi cát ở thôn Thuận-cô làm cái ánh trước mặt cho nên số người thịnh vượng sinh sản đến hơn nghìn người,

quen sự buôn bán, thời thường vào Gia-định làm thuyền thúng to hàng trăm chiếc, mỗi chiếc giá đến hơn nghìn quan đem về bán lại.

Đi về phía đông nam Thanh, Nghệ dọc theo bờ bể, chưa trông thấy núi cát trắng. Đến Thuận-hóa về hạ đạo châu Bắc-Bổ-chính từ xã Trung-hòa, đã bắt đầu thấy nổi lên cát trắng, về miền sông Gianh ở khoảng giữa Đông-cao, An-lão lại vọt ra bãi cát trắng dài. Về phía tả đặng sau đôn Động-hải, một dải cát trắng nổi lên nhu bức lũy dài, thẳng đến cửa bể Nhật-lệ. Qua sông sang bên đông là huyện Lệ-thủy. Từ thôn Phong-đông ở Động-hải thẳng đến cửa bể Minh-linh, đường đi một ngày rưỡi, núi cát liên lạc, lấp lánh sáng nhoáng, trùng điệp mấy lần, trông như thành quách, ở ngoài đều là rừng rậm. Cách bờ bể đi chừng một trống canh, không có đường lối, ở trong thì thôn xã liên tiếp rất nhiều, người nhiều của nhiều, vạn vật phồn thịnh có tiếng từ trước tới giờ, đều ở đất bãi cát ấy. Bãi ấy quay lưng vào núi cát mà hướng mặt ra sông. Trong những mạch bãi cát rớt ra nước suối ngọt, nhân dân lấy nước uống, lúa mạ được nước ngọt tưới vào, mùa màng rất tốt. Cứ trong vài ba xã lại có một con ngòi nhỏ, mùa thu nước dâng lên mạnh, mà mùa xuân khô cạn, ở đường đi thì cát bay suốt ngày, thế mà gần bên dọc đường nhân dân thường thường cày cuốc để ương cấy lúa mạ, lúa mọc rất tốt, cây cối mọc trong bãi cát trắng, cao lớn tốt um tùm, thật là một sự lạ lùng vậy.

Xã Vu-xá huyện Lệ-thủy, nguyên trước là Lưu-đôn của họ Nguyễn, tục gọi là Dinh-mười, đất rộng, quân phòng la liệt như bàn cờ, nóc nhà liền chít như vây cá, bên hữu tựa vào núi cát, bên tả có sông Bình-giang. Ở vào khoảng các xã An-xá, Thạch-xá, Đặng-lộc, ruộng lúa bát ngát rộng mông mênh, thứ nhất là xã Phù-tôn, dân ở rất đông, ruộng lúa rất tốt. Từ xã Phù-tôn đi lên đường cái, qua cầu đến Quán-cát và Quán-liên ở xã Thủy-liên-trung, lại qua cầu đến Quán-bụt ở xã Thủy-liên-thượng, lội khe qua quán Hà-kỳ, Quán-trà ở xã Hà-kỳ rồi đến xã Hồ-xá, đó là con đường chính vào Phú-xuân. Về bên tả đường cái Quán-bụt, Quán-trà là xã Thủy-mỗi và Tứ-chính du-phương. Tục ở nơi ấy có nghề buôn bán dầu thắp đèn. Nếu đi từ Đặng-lộc đến đường ngã ba Phù-tôn lại chuyển sang phía tây đi qua Cầu-ngói ở xã Thổ-ngõa, cầu Ngô ở xã Liên-ái, từ đó đi sang phía tây bắc thời đến xã An-trạch là dinh Trạm, nơi trấn cũ của Quảng-bình. Nếu từ cầu Ngô đi sang phía đông nam qua 5, 6 lần núi thấp, qua cầu đến đôn Bến-dầu xã Thổ-ngõa lại vượt chừng 15, 16 lần núi ngang, rừng rậm, đến Quán-mít, rồi lại vượt 6, 7 lần núi thấp đến đôn Lai-cách (ở đây trước có kho tàng). Từ xã Lai-cách đi ra vượt 3, 4 cái núi thấp, qua đôn Cối-trà ra đường cái quan cũng đến được Hồ-xá. Trước kia họ Nguyễn đặt dinh Bổ-chính, dinh Quảng-bình, mỗi dinh

đều có quan Ký-lục trông nom xá-sai để xét hỏi việc kiện cáo, vì rằng ở đây cách xa Phú-xuân, nhân dân đi đến chính doanh không tiện.

Đường vào Thuận-hóa chỉ có con đường từ Phù-tôn, huyện Lê-thủy đến Lê-xá huyện Minh-linh, dọc đường đến Quán-cát, Quán-liên, Quán-bụt và Quán Hà-kỳ, có dân cư ở hai bên, khách đi đường và ăn cơm và nằm trọ ở đây, còn từ các quán trọ ấy cho đến cửa Ai-vân thì không có cái quán trọ nào nữa. Ô-châu cận lục có nói: "đường đi dài nghìn dặm tuyệt không có một cái quán nào." thực là đúng sự thực.

Dinh-Trạm bằng phẳng và rộng, tựa vào núi và hướng ra sông, hình thế cũng đẹp, đi đường thủy xuống Động-hải thì gần, đường bộ cùng với đường cái quan hơi xa, nhưng từ Dinh-Trạm ra Lai-cách, từ Lai-cách ra Hồ-xá, sang sông nhỏ đi qua xã Thủy-ba, qua sông Điện-bà đi qua các xã Dục-điền, Mai-xá và Trúc-lâm cho đến xã Kim-đầu, thời trước kia có đường cái quan rộng hơn hai trượng, bằng phẳng như đá mài, con đường này nhiều người không đi, họ vẫn muốn sang qua sông Minh-lương để lên Chợ-cầu rồi đến xã Kim-dầu.

Từ An-trạch theo dọc sông xuống xã Tâm-duyệt đến cầu sông Quy-bậu, bên tả có cái thành cổ, tức "Ô-châu cận lục" gọi là thành Ninh-viễn ở vào địa phận xã Mẫn-áo có sông Bình-giang chảy ở mặt trước, sông Ngô-giang ở phía sau, Ngô-giang tức là con sông Quy-bậu là đường thủy vận từ Động-hải đến Đồ-dâu. Xã Tâm-duyệt có chùa Kính-thiên, xã An-bình có Văn-miếu. Người ta truyền lại rằng khi Thánh-tôn đánh Chiêm-thành, lúc về làm chùa và Văn miếu ấy, trong có trạm các ngôi tượng.

Từ sông cái Lê-thủy, thuyền vận tải vào Ngô-giang thẳng đến Bến-dâu xã Thổ-ngõa, trước có kho thóc, nay làm đồn sở chứa lương thực. Từ Bến-dâu đến Lai-cách đều trùng điệp núi dài, rừng cây rậm rạp, trước có đường đi xe, lốt bánh xe lên xuống dốc núi còn rõ. Họ Nguyễn đặt đội xa nhất, xa nhị, mỗi đội 50 người, lấy số dân tình nguyện của các xã xung điền vào, có 4 người đội trưởng, cấp cho xe cộ, trâu 75 con, dùng vào việc vận chuyển, rất là mau lẹ. Thường thường bắt dân đi từ Bến-dâu, lấy đội xa nhị cho trâu kéo. Mỗi một xe thì hai con trâu kéo, mỗi một người thì đốc xuất 7 cái xe, mỗi cái xe chở gạo 1200 bát. Xe đi ngang mười lăm cái đôi ngang, đến quán Mít nghỉ một lúc, lại đi qua 6, 7 lần đôi phẳng, giờ thân đến đồn Lại-cách. Chiều hôm ấy xe trâu cũng đến nơi.

Từ ngã ba sông Minh-lương, sang sông qua các xã Bình-xá, Cao-xá và Lễ-môn, rồi vượt qua đồi núi đất, qua các xã Hương-đỉnh, phường Lịch-tân, tục gọi là Chợ-cầu, bên hữu núi ấy có con đường đi đến tổng Bái-giới, chừng một trống canh rưỡi. Tổng ấy có 25 phường, núi, rừng, vườn, ruộng chất đất tốt, lúa má

tốt hơn cả vùng ấy. Lại sản ra hồ tiêu, cây có dầu, giầu không, cau tươi. Từ tổng Bái-giới xuống đến Lễ-môn và mấy xã dưới, có đất gò dài như bức thành. Nhân dân ở dài la liệt. Đất gò ấy sắc đỏ, giồng cây rất tốt. Từ cầu xã Hà-thượng trở ra, đồng điền thuận là cát trắng. Có chỗ tên là Bãi-Cao-cao. Đi ước chừng một trống canh rưỡi, rộng vài trăm mẫu, cây cỏ không mọc được. Từ nơi ấy đi vào Kim-đâu, Phố-lai cho đến Dinh-cát, nhưng từ Dinh-cát đi ra, không đi theo đường ấy. Từ Kim-đâu đi sang bên tả qua phường Trúc-kính, Trúc-lâm, Quán-trò, chợ Mai-xá, chợ An-định, đi vòng ra đằng sau tổng Bái-giới, qua xã Kinh-môn, xã Hoàng-xá-thượng, sang đò Diện-hà, qua xã Thủy-ba để đến Hồ-xá thì lối ấy thẳng mà gần, đó là con đường chính ra Dinh-trạm. Nhưng xã Thủy-ba về mùa thu lụt lội bùn lầy khó đi. Lại có một lối đường từ Kinh-môn, đi theo dọc bờ sông đến xã Bình-xá qua sông Minh-lương. Chính nơi ấy là nổi ba nguồn sông Diện-hà hợp lại. Hai chi từ Nguồn-hai, Nguồn-một chảy xuống phía bắc sông Diện-hà, một chi từ Nguồn-sâm chảy xuống. Ba chi ấy chảy xuống đến sông Minh-lương mới hợp lại một, rồi lại chia thành hai chi, một chi bên hữu chảy vào Kênh-ba-lòng, xã Thời-hòa, rồi chảy qua Tam-giang đến Phú-xuân, một chi chính chảy xuống cửa bể Tùng-luật.

Từ sách Làng-Ô thuộc thượng lưu nguồn Ô đến sở tuần Ô-giang phải đi một ngày đường, từ sở tuần Ô-giang đến xã Từ-hòa đi một ngày đường, từ Từ-hòa đến dinh Trạm đi một ngày đường.

Xã Phố-lạc huyện Đăng-xương tục gọi là Chợ Sòng đây là nơi đường thủy, đường bộ đến thâu tập lại, đi về tất phải qua lối ấy, tự chợ ấy theo con đường chính mà đi, qua cửa Điều-ngao đến dinh Cát thì trong một trống canh. Năm Bính Thân, tháng ba, tôi mới đến trấn này, nghe tin Đốc-linh Dinh-vũ-hầu tiểu giặc là ngụy Miên-đức-hầu Chu-mỹ ở mạn núi, huyện Hải-lăng. Vì Cam-lộ là đường núi vào Ai-lao, tôi lo rằng giặc chạy trốn, muốn đem quan binh cơ thứ hai làm thanh thế ứng tiếp để chặn lối bên tả, liền từ phía tây nam Chợ-sòng đi qua các xã An-xuân, An-bình, Phú-ngạn, Cam-đường, Lâm-lang, Đinh-tô-hạ, Khang-mỹ, qua sông đến Cam-lộ nghỉ ngơi một chút, đường bằng phẳng, dân ở đông. Lại từ Cam-lộ theo dọc sông mà đi xuống, qua các xã Thượng-đô, Nham-giang, Thuận-đức, Thiết-trượng, đường đi hiểm nghèo, bên hữu đường đều là núi to, rừng rậm, vượt núi, lội khe, đi nửa ngày đến xã Hà-đông, lúc ấy mới thấy đồng điền bằng phẳng, dân ở đông đúc. Trong khi ở dọc đường, xem hình thế núi sông, vỗ về nhân dân sở tại, rồi lại qua xã Điều-ngao đến dinh Cau.

Chu-Mỹ nghe tin quan quân hai đạo chặn đánh cả hai mặt, giặc không dám chạy vào núi liền trốn xuống quán Nhà-na, bị quan đầu là Bích-vu-hầu bắt được.

Xã Cam-lộ huyện Đặng-xương ở về thượng lưu sông Điều-ngao, mạn dưới thông với cửa bể Việt-hải, ở mạn trên thì tiếp giáp các sách Sài-nguyên nước Ai-lao. Dân Mán đều đi ra lối ấy, ra đến Lạc-hòn, Vạn-tượng, đến phủ Trấn-ninh và châu Quy-hợp đều có đường đi thông ra Cam-lộ. Nơi ấy rất là xung yếu. Từ Cam-lộ đi vào, đi một ngày đến phường An-khang, có sở tuần gọi là Ba-giăng, cũng gọi là đồn Hiếu-giang. Theo lệ, các người đi buôn phải đến đồn lĩnh giấy để lên miền núi mua trâu bò, thóc gạo và các hàng hóa khác. Mỗi năm nộp 110 quan tiền thuế. Từ đồn ấy đi hai ngày rưỡi đường đến bờ sông cái là nơi phân địa giới với Ai-lao. Họ Nguyễn có đặt đồn đóng sáu cái binh thuyền ở nơi ấy, binh lính đều là lính mộ, gọi là dinh Ai-lao. Bên hữu sông Cam-lộ có đầm tuần. Cây lúa cũng theo như thể lệ ở đồn Hiếu-giang, mỗi năm thuế rất ít. Từ nơi ấy thông sang Mạnh-vang nước Vạn-tượng. Về bên tả đồn Hiếu-giang có tuần Ngư-cước, cũng theo như thể lệ đồn Hiếu-giang, mỗi năm nộp thuế 120 quan tiền, các động các sách bên tả bên hữu ở Hiếu-giang trở lên, man dân ở đó cày cấy và chăn nuôi rất nhiều. Từ xã Cam-lộ lên sở tuần Hiếu-giang đi một ngày, từ Hiếu-giang lên đầu nguồn Thác-ma đi một ngày, từ Cam lộ xuống Ngã-ba-bến một ngày, từ bến xuống cửa Việt-hải nửa ngày, đường thủy đường bộ đến Cam-lộ, hai đường cùng ngang nhau.

Trong miền đầu nguồn, sông Thạch-hãn ở huyện Hải-lăng, đi qua phường Tân-an, đến ngã ba quán đi một ngày. Ngư-cước đến phường Khê-thấu một ngày, từ Khê-thấu đến tuần Viên-kiều nửa ngày, Viên-kiều đến Ngã-ba-bến một ngày. Từ phường Mai-hoa theo dọc đầu nguồn con sông nhỏ đi sang bên tả để lên các sách Tôi-ôi là nơi số dân không vào sổ đinh, lại đi sang bên hữu đến miền mọi Ba-hy, lại sang bên tả mà đi lên lại đến các thôn lạc người mọi. Ở nơi ấy có đường vào Gia-định, Đồng-nai một lát là đến ngay chỉ trong 6 ngày, núi sông hiểm trở, đi lại rất khó khăn.

Dinh-cát ở đầu núi xã Phúc-toàn, do Thiều-quận-công khi trước mới lập ra. Trấn doanh cũ của họ Nguyễn ở phía tây sông Ái-tử, từ Tân-doanh ra đường cái qua cầu Ái-kiều đi sang bên tả một lát là đến ngay, quân phòng hãm còn, đó tức là nơi trấn doanh khi Đoàn-quốc-công Nguyễn-Hoàng mới vào trấn ấy vậy. Phía đông sông là hai xã Đâu-kinh, Hoa-lư. Xét Minh sử Trương-Phụ đánh đuổi vua Trùng-quang nhà Trần ở sông Ái-tử, tức là sông này vậy.

Năm Ất Mùi, Quốc-lão Việp-công vào Quảng-nam, giao cho Kiên-đốc-xuất Đoàn-quận-công đốc việc vận lương ở Thuận-hóa, Đoàn-quận-công ủy thác cho người Thuận-hóa tin là Cai Lưu, Cai Mỹ giữ việc đào ngòi hai xứ Quan-tháp và Ông-đốc để thông với đường vận tải sông Minh-linh, hai tên ấy bắt các xã, thôn ở hai huyện Đặng-xương và Hải-lăng, trên từ nguyên đầu xuống đến cửa bể, mỗi

xã phải nộp tiền khoán 25 quan, rồi tự cho người nhà đào, bùn cát ứ lên, vẫn úng tắc, nước không lưu thông được, luôn luôn bắt dân khơi lại, dân rất khổ sở. Năm Bính thân, tháng ba, quan đồn Cát-lũy là Trần-kính-hầu mới sai tên Phó họp dân hai huyện đó lại, dân xin khai riêng một cái kênh mới dài 79 trượng ví với kênh cũ bớt được hơn 200 trượng. Đoàn-quận-công cho phép giao cho quan đồn trông nom việc khai kênh ấy, sức cho các người trưởng hai tổng bắt dân phu khơi công, các người trưởng hai tổng chia cho các phường ở nguyên đầu phải nộp tiền khoán mỗi phường là 30 quan, thấy có một phường đến thưa kiện, liền cho phiếu đòi người trưởng tổng đến đánh đòn và bắt phải hoàn tiền lại cho dân.

Năm Giáp Ngọ, đời Cảnh-hưng, quân nhà vua bình được xứ Thuận-hóa và lược định xứ Quảng-nam, khi quân đến Châu-Ô, huyện Bình-sơn, Phác-trung-hầu Đinh-văn-Phục đốc vận đường hải đạo, có lược khai hành trình như sau:

Hải đạo từ xứ Sơn-nam cửa bể Đại-an, (cửa bể ấy nông mà nông, có nhiều bãi cát nổi) đến cửa Thần-phù mất một trống canh rưỡi (cửa bể này nông và hẹp, trong có bãi cát phẳng, chứa được nghìn người, tục gọi là "đao viên") đến Bạch câu hai trống canh, (cửa này có nhiều bãi cát ở dưới nước) đến Linh-trường một trống canh (cửa này sâu mà hẹp, có 4 vị đền thánh-nương) cộng một ngày đường, tạm đóng quân nghỉ lại. Từ cửa Linh-trường đến cửa Thu-vi nửa trống canh, tục gọi là Cửa-chào (cửa này vừa sâu vừa hẹp lại vòng quanh, ra thì khó, vào thì dễ tục gọi là "Cửa dễ vào khó ra") đến cửa Hiếu-hiền hai trống canh, (cửa này nhiều cát ra vào khó) đến Du-xuyên hai trống canh, tục gọi là cửa Bạng (cửa này nông và hẹp, tả ngạn có đá, hữu ngạn có bãi cát) đến tuần Biện-sơn nửa trống canh (nơi này có một ngọn núi, trên có đặt đồn, thuyền đi lại ghé đậu vào đó) cộng một ngày đường tạm nghỉ lại. Từ nơi ấy đến cửa Kiên-môn (bờ bên hữu có núi, bờ bên tả có bãi cát phẳng, trên có 4 vị thánh-nàng), đến Hoan-hậu nửa trống canh, tục gọi là Cửa-quyền, (cửa này sâu mà hẹp) qua Thanh-viên nửa trống canh, tục gọi là Cửa Thai, qua cửa Vận-phần một trống canh, qua cửa Hiên-môn nửa trống canh, (cửa này rất hẹp rất nông, hai bên đều là núi, thuyền to không vào được) đến Châu-la nửa trống canh tục gọi là Cửa-lò, lại gọi là Cửa-thôi, đến cửa Hội-môn một trống canh (ngoài cửa có núi song-ngư, nơi này có nhiều sông to) cộng một ngày đường tạm nghỉ lại. Từ cửa Hội-môn đến cửa Bình-tân mất năm trống canh rưỡi, tục gọi là Cửa-xuất (cửa này nước sâu, bên tả ngạn có nhiều núi, trên có đền thờ Trưng-vương, (dưới nước có đá ngầm, hình như con hươu, thuyền đi nên lánh nơi ấy) cộng một ngày đường, tạm nghỉ lại. Từ đây đến cửa Nhượng-bạn đi ba trống canh, đến cửa Hải-khẩu hai trống canh (trên có đền thờ thần nữ vua Lê-thánh-Tông) cộng một ngày đường tạm nghỉ lại. Từ đây đến cửa Canh-đường đi ba trống canh, tục gọi là cửa Chồn, đến Cửa

Chành phải một trống canh rười, cộng một ngày đường tạm nghỉ lại. Từ cửa Gianh đến cửa Lý-hòa một trống canh, đến cửa Nhật-lệ ba trống canh, tục gọi là cửa Thày, cộng một ngày đường nghỉ lại. Từ cửa ấy đến cửa Minh-linh suốt một ngày đêm, cộng hai ngày đường nghỉ lại. Từ cửa ấy đến cửa Việt, lại từ cửa Việt đến cửa Bạt-thác bốn trống canh, tục gọi là cửa Eo, lại gọi là cửa Thái-dương, cộng một ngày đường nghỉ lại. Từ cửa ấy đến cửa Tu-dung ba trống canh, tục gọi là cửa Bồ-u, lại hai trống canh nữa đến cửa Đà-năng tục gọi là cửa Hàn, cộng một ngày đường nghỉ lại. Từ cửa ấy đến cửa Đại-Chiêm ba trống canh (cửa này nhiều sóng gió to) cộng một ngày đường nghỉ lại. Từ cửa ấy đến cửa Bàn-than năm trống canh (cửa này nhiều núi, sóng dữ) cộng một ngày đường nghỉ lại. Từ cửa ấy đến cửa Châu-ô năm trống canh (cửa này nhiều đá phục ở dưới nước) cộng một ngày đường nghỉ lại. Còn nhiều gió ngược xuôi, hành trình sớm muộn tùy nơi tìm chỗ nghỉ, không có nhất định, đây chỉ chép đại lược như thế.

Làng Phố-quận huyện Hương-trà nguyên trước là xã Thủy-lôi, Nguyễn-phúc-Thái (Hoàng-quốc-công) mới lập dinh thự ở đây. Khoảng đất bằng phẳng như bàn tay, diện tích hơn 10 dặm. Chính doanh ở trong miếng đất cao, bốn bên đều thấp, ngòi ở phương kiến, hướng mặt về phương tởn, như là tựa vào xương sống một con rồng và trông ra sông cái. Từ năm Đinh Mão niên hiệu Chánh-hóa thứ 8, mới khoảng 90 năm, thế mà phía trên đã có điện Kim-long, ở phía giữa có Phú-trạch và ở phía dưới có các hành lang Phú-ao. Đến đời Nguyễn-phúc-Chu tự xưng vương hiệu, đổi tên để ở các cung điện ấy. Hiện có Kim-hoa, Quảng-hoa 2 điện và cung Tự-lạc, Chính-quan Trung-học, Di-nhiên, đại Sướng-xuân các Giao-trì, các Triển-dương, các Quang-thiền, đỉnh Thụy-vân, hiên Đồng-lạc, am Nội-viên, đình Giáng-hương cùng công đường, trường học, trường đúc súng. Về mạn thượng lưu bờ bên nam có phủ Dương-xuân và Phủ-cam, về phía trên có phủ Tập-tượng, lại có điện Trường-lạc và nhà Duyệt-vũ. Tất cả các lầu đài cao nguy nga và rực rỡ, chạm khắc rất khéo, tường và nền nhà đều lát đá, cột và liếp bàn làm bằng gỗ kiến kiến. Ống máng đều tráng thiếc để hắt giọt nước. Các dinh thự đều giồng cây to như cây sung cây mít to vừa hai người ôm. Vườn sau làm núi giả, đào hồ vuông, ao cánh cung, cầu treo, nhà thủy tạ. Tường xây hai lần trên xây hình long, lân, quy, phượng.

Về phía thượng lưu và hạ lưu nơi chính doanh đều có đặt quân phòng. Trại thủy quân thì ở bờ sông đối diện xưởng thuyền, kho thóc ở về các xã Hà-kê, Thọ-khang. Còn các nhà cửa của quý tộc thì ở la liệt hai bên bờ sông về thượng lưu sông Phú-xuân và hai bên con sông nhỏ ở Phủ-cam. Ở mặt trước chính doanh về mạn thượng lưu và hạ lưu, phố phường liền lạc, đường cái đi ở giữa, hai bên nhà ngói san sát, cây cối um tùm, thuyền buôn thuyền chở khách đi lại

như thoi đưa mắc cửi. Dự-Tính đời Chu (nam, bắc triều) đề bài minh ở núi có câu: "Lá xanh ruộm rà trước cửa Xuân, ánh xuống sông ngòi sáng loáng, hòe biếc che rợp bóng chợ thu, nhìn ra thuyền buồm chạt sông." Câu ấy thực là đúng với cảnh sắc ở Phú-xuân vậy. Ấn si Ngô-hoàn-Phúc đi qua chùa Tây-thiên vào năm Ất-vị có bài thơ tứ tuyệt đại ý nói rằng: "Lầu son gác tía này đã nửa phần hoang tàn, ngòi chùa vẫn còn y nguyên được bóng nắng buổi chiều chiếu rọi. Đáng buồn thay cơ nghiệp hơn hai trăm năm không dài bằng một giấc chiêm bao của người sư tăng ở trong núi."

Trần Thuận-hóa có chùa Thuận-an, chùa Kim-long, chùa Thiên-mụ, chùa Quang-xuân, các chùa ấy đều là chùa công và có tiếng là danh lam, đều có đặt tăng lục, lại có ty Tăng-lục, ty Nội-pháp, ty Huyền-pháp, ty Đạo-lục, Ty Tứ-quý, ty Lương-y và ty Trung-tượng-y-ty.

Thành Phú-xuân ở Thuận-hóa có bốn cái đầm nước to và có bốn cửa bể, mặt trước là cái đầm Hà-trung chảy ra cửa Tu-dung (tục gọi là cửa Mù-u), đầm Phượng chảy ra cửa Ái-hải, đằng sau về phía tả thì có đầm Tam-giang chảy ra cửa Yêu-hải (tục gọi là Cửa Eo). Dinh Phú-xuân có 5 lần "hồ thủy" bao bọc mặt trước: một là Tả-trạch-nguyên chảy xuống sông Phú-xuân, hai là sông An-nông, ba là Hưng-bình-nguyên chảy vào đầm Hà-trung, năm là nước nguồn ở đèo Mệt-mỏi chảy xuống bến Canh-dương. Có ba lần bãi "long sa" chặn bên tả: một là phố Thanh-hà ở về bên tả cầu Lạc-nô, hai là các xã Hồng-phúc, Thuận-hóa ở về bên tả thượng lưu sông Ngã-ba-Sênh, ba là các xã Bình-Thanh, Thái-dương thẳng đến Cửa Eo ở bên tả về hạ lưu đầm Tam-giang.

Huyện Phú-vinh trên là núi, ở giữa là hồ, ở dưới là bể. Cái hồ to Hà-trung rộng mông mênh, không thể biết rõ là bao nhiêu mẫu. Nhân dân các xã ở vòng quanh bốn bên hồ ấy. Xã Diêm-trường ở giữa hồ. Một bến có cái cầu thông ra bờ sông Nghi dài 110 gian. Bên bờ hồ những nơi lóm vào có những cái đầm lầy như là đầm Minh-lương, đầm Ô-tra và cửa Đá-đá. Số tiền thuế hàng năm phải nộp đến hàng nghìn quan tiền.

Ngày trước Lương-lục-Vân viết thư trả lời Xa-mậu-An (Bắc sử Chu-vũ-đế) nói về thổ nghi ở Mậu-huyện rằng: "Huyện cách bể lớn mông mênh không bờ bến, chèo thuyền mà đi, đi một chuyến hàng nghìn dặm, phía bắc tiếp giáp châu Thanh, châu Từ, phía đông ăn thông với châu Giao, châu Quảng. Hải vật rất nhiều không thể biết hết tên, nhân dân sung sướng có sông để lấy nước, đốt cỏ để làm ruộng cày đã có gio bón, bừa đã có nước ngấm không phải dùng nhiều đến sức người, khơi thông theo ý muốn, cao thấp tùy lòng mình, nâng cái cuốc lên như hình đám mây đọng lại, hạ cái cuốc xuống như hình có mưa tuôn đến,

hòn đất ngầm nhून mùa màng thuận lợi. Kho công thương chứa đầy thóc, dân gian không lo thiếu ăn, ăn mặc phong lưu, cát vừa đầy ních. Ngoài cái lợi canh nông còn kiếm được cái lợi ở sông bể theo nước thủy triều lên xuống bắt tôm kiếm cá: cá chiên, cá vi, cá đở đuôi, cá răng cưa, cá mắt liền không sao kể siết, cá lưu, cá phụ dùng làm gỏi, cá hầu, cá chể (sardine) nướng ăn ngon,, cá thạch thủ chưng thơm, cá thu nhu hằm rừ thật là hải vị quý báu ở bể là thứ món ăn rất ngon vậy". Nay đem địa lợi ở Mậu huyện mà so sánh với địa lợi huyện Phú-vinh thì cũng chẳng kém gì vậy.

Phường Hải-cát xã Cu-hóa thuộc huyện Hương-trà có hai quả núi, hòn Đầu và hòn Duệ rất cao và to là núi trấn ở huyện ấy. Có sông Trường-giang từ đầu nguồn chảy qua Phú-vinh rồi đổ ra cửa Eo.

Huyện Quảng-điền cũng lấy núi hòn Đóm làm núi trấn, có sông Trường-giang từ đầu nguồn qua Bắc-vọng chảy xuống Tam-giang. Nguyên Hương-bình huyện Phú-vinh cùng với các núi liền lạc, trên từ Kỳ-hoa xuống đến La-cảng làng Su-lô, nổi lên một ngọn núi to gọi là Động Nổi. Trên ải Phù-âu cũng có ngọn núi cao. Con sông Trường-giang thời từ Phú-xuân chảy xuống cửa Khải rồi chảy vào cái hồ to ở Hà-trung.

Từ Phú-xuân ngược giòng sông đi lên sông Bình-lãng đến tuần Tam-kỳ có hai cái nguồn (nguyên), bên tả là Tả-trạch-nguyên, bên hữu là Hữu-trạch-nguyên. Từ Tả-trạch-nguyên đi qua các sách An-ninh, Kim-ngọc, Phương-hà và Dương-lãng thì còn thấy nhiều người Kinh. Từ sách ấy mà lên đều là núi rừng, đi hai ngày đường đến hạ man sách Làng-nước rồi đến sách Hà-vân, phường A-lạc, phường Ma-ra, dọc đường khách buôn cũng có bán muối, mắm, trâu, bò, đồ làm ruộng và cái mã la, họ đổi lấy song sắt, song trắng và mật ong, sáp. Từ phường A-lạc đi lên sang bên hữu có sản nhiều gỗ kiên kiên, gỗ thai bá. Còn từ phường Ma-ra trở lên đều là mán không hiểu tiếng nói. Về phía bên tả sách Làng-nước tức là nguyên Hưng-bình thuộc về huyện Phú-vinh. Từ tuần Tam-kỳ đi sang bên tả, đường đi một ngày rưỡi, đến phường Mây-đăng, phường Lãng-ruông cùng là núi rừng, có người ở, ở trên là dân mán thuộc sách Khê-điện, sách Đá- chông. Về phía Nguyên-hữu-trạch, đi qua phường An-bình có các ngôi mộ tổ tiên họ Nguyễn để ở nơi ấy.

Từ Cây-bông qua sách Làng-Răng, sách Ngọc-sào đến sách A-ra đều là nơi dân Mán ở trên núi cao, người buôn bán không lên đấy được, dân Man thường xuống nơi Bãi-dinh, xứ Cây-bông để đổi lấy hàng hóa như trâu, lợn, thứ nhất là cái mã la và đồ đồng họ thích mua đổi hơn các vật khác.

Sông Quảng-diền phát nguyên ở xứ Mọi gọi tên là nguồn Hữu-trạch, chảy ra phương bắc qua các xứ Kiên-kiền, Tô-chiếu, Thạch-bàn, Ba-kim, Bạch-mai, Thác-nổi, Thác-dữ, Thác-lạc, Thác-tiết, Thác-dương, Thác Lỗ-mạc, Thác-bà, Bén-trái, Bài-đại, Bãi-mít, Miếu-cao-các, Cây-cam, Bến-đổ. Hai bên tả hữu đều là núi, đến xứ Bến-tre mới có đồng bằng chảy qua Bàu-bán và sở tuần Thác-ong hợp với các khe đến tuần Hiệp-si xuống đến Phù-xá, ôm sau lưng dinh Phú-xuân rồi hợp với hạ lưu nguồn Hữu-trạch sông Phú-xuân rồi chảy xuống hạ lưu đầm Tam-giang mà ra cửa bể Yên-môn (cửa Eo).

Ở ngoài các cửa bể Thuận, Quảng, đâu có núi đá vọt lên ở trong bể, rộng hẹp khác nhau, thôn Bắc-biên, xã An-niêu về châu Nam Bố-chính có núi tên là Cù-lao-Cỏ, đi thuyền ra bể độ 4 trống canh thì đến nơi.

Phủ Điện-bàn ngoài cửa Đà-nẵng có núi tên là Hòn-chè, Hòn-lỗ, ra bể nửa trống canh đến nơi. Ngoài cửa Đại-Chiêm thuộc phủ Thăng-hoa có cái núi to gọi là Cù-lao-Chàm, ba ngọn đối nhau. Hai ngọn to, có dân ở, ruộng đất mọc cam, quýt và các loại đậu lạc, trên có suối ngọt. Một ngọn nhỏ mà cạn nước, đi thuyền ra bể hai trống canh thì đến nơi. Xã An-vinh huyện Bình-sơn thuộc phủ Quảng-nghĩa ngoài cửa bể có núi gọi là Cù-lao-Tri, rộng chừng 30 dặm, trước có dân phường Tứ-chính ở đây làm ruộng giồng đậu. Đi thuyền trong bốn trống canh đến nơi.

Ngoài nữa có Đại-trường-sa đảo (núi cát), trước có nhiều hải vật và các hóa vật ở các tàu, thuyền trôi dạt. Họ Nguyễn lập đội Hoàng-sa để tìm kiếm. Đi ba ngày đêm mới đến nơi ấy. Ở gần xứ Bắc-hải cửa bể phủ Quy-nhân có nhiều hải đảo: Tân-quan, Thời-phú, nước ngọt, nước mặn, sản yến sào. Họ Nguyễn lập đội Thanh-châu để tìm kiếm. Ngoài khơi phủ Bình-thuận có đảo Côn-luân cũng có nhiều yến sào, ngoài nữa lại có cù lao Khoai có nhiều hải vật và vật hóa ở các tàu thuyền trôi dạt. Họ Nguyễn lập đội hải môn để tìm kiếm. Cửa bể Gia-định cũng có núi Côn-luân, ngoài bể trấn Hà-tiên có núi Đại-Côn-luân có dân ở.

Từ trấn Thuận-hóa vào Quảng-nam nhật trình đi đường bộ kê sau:

Từ quán Luồn-voi đến Quán-trào, đường đi nửa ngày, từ Quán-trào đi buổi chiều đến quán Tuần-ải. Từ quán Tuần-ải đến Quán-sáng nửa ngày, buổi chiều đến quán Thanh-khê. Từ quán Thanh-khê đến quán Cẩm-xa nửa ngày, buổi chiều đến dinh Quảng-nam. Từ Quảng-nam đến quán Hà-lan nửa ngày, buổi chiều đến quán Bà-du. Từ quán Bà-du đến quán Thọ-khang nửa ngày, buổi chiều đến quán Ông-bộ. Từ quán Ông-bộ đến quán Bến-bản nửa ngày, buổi chiều đến quán Tri-bình. Từ quán Tri-bình đến quán Ô-sông nửa ngày, buổi chiều đến quán Trà-khúc. Từ quán Trà-khúc đến quán La-hà nửa ngày, buổi

chiều đến quán Địa-thi. Từ quán Địa-thi đến quán Hoa-sơn nửa ngày, buổi chiều đến Quán-cát. Từ Quán-cát đến Mân-kê nửa ngày, buổi chiều đến quán Bến-đá. Từ Bến-đá đến quán Bồ-đề nửa ngày, buổi chiều đến quán Phủ-cu. Từ Phủ-cu đến Quán-tre nửa ngày, buổi chiều đến quán Làng-kha. Từ quán Làng-kha đến Quán-chùa nửa ngày, buổi chiều đến Quán-mới. Từ Quán-mới đến Cánh-hàn nửa ngày, buổi chiều đến quán Phú-trung. Từ Phú-trung đến quán Sông-ninh Chân-đeo nửa ngày, nơi ấy giáp giới phủ Phú-an. Cộng đường đi 14 ngày rưỡi.

Các đường chính từ thượng du, trung du đến điểm tuần đồng bằng: từ núi Đồng-bò xuống đến Bến-đá nửa ngày. Từ Hoàng-sa lên đến đèo Bến-đá nửa ngày, lại đến quán Dương một ngày. Từ quán Dương đến Đồng-dục công trường Đồng-keo, Cầu-bông, Tây-sơn. Từ Tây-sơn đi xuống giáp đường cái quán Lạc một ngày đường.

Nhật trình quân đi từ dinh Quảng-nam đến phủ Quảng-nghĩa do Cầu-kê Long-đức-Bá ở đội Thuận-nhất kê ra sau đây:

Từ tuần Ai-vân đi đến dinh Quảng-nam tục gọi là dinh Chiêm ở xã Cần-húc huyện Duy-xuyên đường đi chỉ trong hai ngày. Nếu đại quân đóng đồn ở dinh Chiêm tiến vào kinh lý, sang sông đến Kê-thế, qua quán Lang-châu xã Vân-quật và qua Đầm-khoai có ba cầu ở trên sông. Bà-động và quán Trà-dinh, xã Hương-ly, xã Hương-lộc, xã Hương-toàn, Quán-cát, quán Liêu-trì đến xã Hà-lam là một ngày đường. Từ Hà-lam đi qua quán Cây-mít. Xã Bà-tu, quán Trường-an, xã Cẩm-lu, quán Kế-xuyên, quán Trà-long, quán Lò-thôi, Quán-thấp đến chợ Chiên-đan là một ngày đường. Từ Chiên-đan đi qua quán Suối-đá, sông Tam-kỳ, quán Phú-khang, đến sông Bầu-bầu là một ngày đường. Từ sông Bầu-bầu qua quán Trà-ly, quán Cây-kinh, đến Thị-kiều, Ông-bạ, quán Ké, quán Cát đến sông Bến-bản là một ngày đường. Từ Bến-bản đi qua quán Thạch-xoài, đến Quán-ốc là chỗ hai phủ Thăng, Điền cùng với phủ Quảng-nghĩa giáp giới. Lại đi từ Quảng-nghĩa, quán Trì-bình, Quán-lôi suối đến Quán-chùa là một ngày đường. Từ Quán-chùa đi qua Chợ-mới, sông Châu-ô, quán Ô-sông đến quán Cầu-cháy là một ngày đường. Từ quán Cầu-cháy đi qua quán Hàng-đồ, quán Lân-đô, quán Cầu-kênh, quán Hàng-dừa, quán Chùa, Phương-riệu đến sông Trà-khúc là một ngày đường. Từ Trà-khúc đi qua dinh Chương-nghĩa, quán Ba-la, quán La-hà đến cầu Cây-bá là một ngày đường. Từ cầu Cây-bá đi qua sông Vê, quán Lạc đến quán Địa-thi là một ngày đường, đó là Quảng-nghĩa. Đi qua quán Nghĩa-trang, quán Lò-thôi đến quán Hòa-sơn, qua quán Chiều, quán Pha-đạp, quán Trà-câu đến Quán-cát là một ngày đường. Từ Quán-cát đi qua Quán-sứ, quán Cẩm-kê đến Quán-đỉnh-đeo là hai ngày đường, đây là nơi phủ Quảng-nghĩa cùng với phủ Quy-nhân giáp giới. Cộng hành trình đi 12 ngày, đó là trình độ quân đi. Còn

người thường đi thì từ Kê-thế đến chợ Chiên-đan một ngày, từ chợ Chiên-đan đến-sông Bến-ván một ngày, từ Bến-ván đến quán Cầu-cháy một ngày, từ quán Cầu-cháy đến cầu Cây-bá một ngày, từ cầu Cây-bá đến quán Địa-thi một ngày, từ quán Địa-thi đến Bến-đá, đeo Quán-đính một ngày. Cộng đường đi 6 ngày.

Thăng-hoa, Điện-bàn 2 phủ có ba xứ Phường-tây, Thu-bồn và Vạc-lăn đều là đại đồng điền. Ở phủ Quảng-nghĩa, xã Phú-xuân thuộc huyện Bình-sơn, xã Phúc-khang thuộc huyện Chương-nghĩa đều gần sông, nước lành đất tốt, đồng điền rộng và bằng phẳng, cũng có nơi ruộng cao, mỗi hạng ruộng có đến vài nghìn mẫu, gọi là "Tiểu Đồng-nai". Trước kia họ Nguyễn lập ra 72 trại, chiêu tập dân ở núi và các khách hộ làm ruộng, được nhiều thóc lắm.

Xã Vĩnh-an thuộc huyện Bình-sơn, phủ Quảng-nghĩa ở gần bể, ngoài bể về phía đông bắc có hải đảo, linh tinh đến hơn một trăm ba mươi ngọn cách nhau hoặc một ngày đường hoặc vài trống canh, trên núi có chỗ có suối ngọt, trong đảo có bãi Cát-vàng (Hoàng-sa-chủ), dài hơn 30 dặm, bằng phẳng rộng rãi, nước trong suốt đến đáy. Bên đảo có vô số tổ chim yến, các loại chim đến hàng nghìn hàng vạn trông thấy người cứ đậu vòng quanh không bay. Bên bãi cát rất nhiều vật lạ, có thứ ốc có vằn, gọi tên là ốc tai voi, to như cái chiếu, bụng nó có hột to như ngón tay, sắc nó không được trong như ngọc con trai, vỏ nó có thể chẻ ra từng phiến và làm vôi trát vách cũng có thứ gọi là ốc xà cừ có thể làm đồ vật. Có thứ ốc hương, thịt ốc đều có thể ướp và nấu ăn. Loài đôi mồi rất to, có thứ gọi là Hải-ba tục gọi là trắng bông như đôi mồi, nhưng nhỏ, vỏ nó mỏng, có thể làm đồ vật, trứng nó giống như đầu ngón tay cái, ướp ăn được. Có thứ gọi là hải sâm, tục gọi là đột đột, thường lặn ở bãi cát, người ta nhặt lấy nó rồi lấy vôi bóp rửa cho sạch, vớt cái ruột đi, đem phơi khô, khi ăn lấy nước cua đồng rửa cho sạch, cùng nấu với tôm, hay thịt lợn đều ngon. Tàu thuyền của các nơi khi gặp gió bão thường nương tựa vào đảo ấy.

Trước kia họ Nguyễn đặt đội Hoàng-sa 70 xuất, lấy người ở Vĩnh-an điền vào chân ấy, thay phiên cứ hằng năm tháng ba nhận giấy hành sai, phải mang lương 6 tháng, đem 5 chiếc thuyền câu nhỏ ra bể ba ngày ba đêm mới đến hải đảo, ở lại đây tùy ý tìm kiếm, bắt chim, cá làm đồ ăn, các thứ kiếm được tảo vật, các vật ở tàu đi bể bị đắm mà trôi ra như bạc, đồng, thiếc, đồ sứ, ngà voi, gươm, súng, sáp ong cùng đôi mồi, hải ba, hải sâm, vằn loa lạp rất nhiều. Đến tháng tám là kỳ hẹn được về, vào cửa Eo (Yêu-môn) đến thành Phú-xuân đệ nạp. Sau khi đã được khám nghiệm, cân xong và định hạng rồi, mới cho phép bán riêng các vật như vằn loa, hải ba, hải sâm và cấp giấy cho về, cũng có người không kiếm được gì, cũng có người được ít, được nhiều không nhất định. Xét ở sổ biên của cựu cai đội đức hầu: năm giáp ngọ nhật được bạc 30 hốt, năm giáp

thân được thiếc 5.100 cân, năm ất dậu được bạc 126 hốt, có nhiều năm được đôi môi, hải ba và súng đồng, khối thiếc ít nhiều.

Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc-hải lấy các người tình nguyện ở thôn Tứ-chính phủ Bình-thuận hay là người xã Cảnh-dương cấp giấy cho đi hành sai và miễn tiền sưu cùng các thứ thuế tuần, đo cho đem thuyền câu nhỏ của riêng họ ra Bắc-hải, cù lao Côn-luân và cồn Hà-tiên để tìm kiếm các đồ vật ở tàu bể trôi ra như đôi môi, hải ba? cùng đôn ngu đảo? (quý ngu) hải sâm v.v... Đội Bắc-hải cũng do cơ quan trông coi ở đội Hoàng-sa kiêm quản.

Hoàng-sa-chủ gấn phủ Liêm-châu thuộc Hải-nam, thuyền đánh cá của ta thường gặp thuyền đánh cá Trung-quốc nói chuyện với nhau.

Có được xem Chính-đường quan Quỳnh-châu Văn-xương huyện xét công văn Thuận-hóa nói: Kiền-long năm thứ 19, An-nam Quảng-nghĩa phủ, Chương-nghĩa huyện, Cát-liêm đội, An-bình xã quân nhân 10 tên đến vạ lý trường sa tìm kiếm các vật, có 8 tên lên bờ, còn 2 tên giữ thuyền, bị gió bão làm đứt giây neo, thuyền giạt vào cảng Thanh-lan, viên quan ấy xét thực, cho người dẫn về nguyên quán. Nguyễn-phúc-Chu cho Cai-bạ Thuận-hóa là Thức-lượng-hầu viết thư trả lời.

Phường Đông-an phủ Quy-nhân, huyện Phù-ly có một cái đầm tròn ngày đêm lúc nào nước cũng sôi, nước trong trong đến đáy, nóng không thể đến gần, khi giờ tạnh khói lên nghi ngút, khi giờ mưa khói lại lên nhiều hơn, trâu, dê nhỏ khi rơi xuống thì bị trút bóng như vào nước sôi, thế mà trong đầm ấy vẫn có cá, tôm, cua đều sắc đỏ. Xứ Nước-nóng ở phủ Phú-an cũng có cái đầm như thế. Đó là theo nhời thuật lại của cựu Cai đội Văn-thế-Nghi.

Núi Thạch-bi ở phủ Phú-an là chỗ chia địa giới của triều đời trước nước ta với Chiêm-thành. Mạch núi ở xa đến từ trên đầu nguồn liên lạc thẳng mãi đến bờ bể, ngọn núi này cao hơn các ngọn núi khác. Đời Thánh-tôn đánh Chiêm-thành, lấy đất ấy đặt làm xứ Quảng-nam, lập con cháu Chiêm-thành cũ phong cho ở đất phía tây núi này. Mài đỉnh núi lập bia làm địa giới, bia ấy quay lưng ra phía bắc hướng mặt về phía nam, lâu năm dấu chữ mòn hết. Trước kia họ Nguyễn đánh Chiêm-thành đặt phủ Bình-khang và Duyên-khánh, từ Phú-an vào Bình-khang đường đi theo chân núi, những đá ở núi đều sắc đen. Năm tân mao tháng mười hai, tự nhiên có một tiếng nổ rất mạnh, đá ở núi ấy biến thành ra sắc trắng, xa trông một tòa núi Thạch-bi đứng sừng sững như đá vôi. Nguyễn-phúc-Thuần khiến người làm lễ tế thần núi ấy.

Nước Chiêm-thành con cháu ngày càng suy yếu, họ Nguyễn lấy đất nước ấy đặt ra phủ huyện đổi tên nước ấy đặt làm trấn Thuận-thành. Bắt đầu phong

chính Thôn ba hú làm Chính trung hầu. Năm giáp thân, phong làm Bản-trấn-vương. Cho Vinh-trường-hầu làm Cai cơ, cho con bọn vua Chiêm đời trước làm Cai đội. Lại cử một người làm Cai án để xét việc kiện cáo. Nay xét thấy lễ lệ triều cống về năm kỷ sửu kê như sau: voi đực 3 con (2 con giao nộp ở Bình-khang do hai cơ Trung-tượng, Bình-tượng chuyển nộp, một con nộp thế tiền 150 quan), bò vàng 20 con, ngà voi 6 chiếc, sừng tê giác 10 bộ, sáp ong 50 cân, vải trắng 500 bức, da cáo 300 phiến, phi sa 400 giỏ (sable de potasse), thương bông điệp (lá nón, les feuilles de latanier) 500 ngọn, ô mộc (gỗ đen, l' ébène) 200 cây, thuyền nan một chiếc dài 7 tầm. Cuối thư viết: "Thuận-thành trấn tham chính Thôn-ba-hú kê thủ bá, cụ bảm vì thượng tiến kỷ sửu niên lễ lệ các vật dưới chỉ thấy kê tê giác, ngà voi, sáp ong, phi sa v.v...

Đời Thánh-tôn trước kia phong nước Nam-bàn ở về phía tây đầu nguồn phủ Phú-an thuộc xứ Quảng-nam, cựu Cai đội Luận-bình-hầu tên là Văn-thế-Nghi, người ở thuộc Thời đồn, huyện Tuy-viễn kể truyện lại rằng: "Nguyên trước anh ta được trông coi đội nội phủ Sơn-trường (vùng núi thuộc về Nội-phủ) đội Thám-sơn thủ hương (thăm dò các núi để lấy hương thơm) và đội Tân-am sơn (quen đường núi). Ba đội binh ấy thường lên đầu núi lấy hương kỳ nam, từ suối An-lạc đi lên các thôn Hà-nghiên, Đất-cây, qua núi La-hai giáp đất phủ Phú-an đến các xứ Lôi-sông, Nước-nóng, Thượng-gia-lộ rồi đến nguồn Hà-lôi, đây là chỗ ở của các sách người Man-đe.

Ở nơi ấy cho tiền người Mán nhờ họ dẫn đường, theo đường núi mà đi, đi 14 ngày tới nước Nam-bàn là hai nơi vua Thủy và Hỏa, nước ấy ước độ hơn 50 thôn. Trong đó có núi Bà-nam là cao và lớn hơn, núi ấy là núi trấn cho cả một phương ấy. Thủy vương ở bên đông núi, Hỏa vương ở bên tây núi, đều có địa phận riêng, gác cây làm sàn mà ở, đốt cỏ cho mục mà cấy lúa, tháng giêng cấy đến tháng năm lúa chín, không cần phải gặt, cứ nhổ lúa lên mà lấy, không có lịch không biết ngày, tháng. Khi nhổ lúa đã xong, đem bộ hạ đến thu thuế. Vua thường cưỡi voi, có vài mươi người đi theo, khi đến một thôn nào thì đánh ba hồi gong, người trong thôn đều ra đón, họ làm riêng một cái nhà cỏ để vua ở, vì tục ở đây truyền rằng hễ vua vào trong nhà sẽ xảy ra sự không lành. Số người không kể nhiều ít, đều vui lòng cung cấp như nôi đồng, vải trắng, mía, chuối, lấy bao nhiêu cũng được. Khi thu xong lại đi nơi khác. Hai vị vua ấy đều đen và xấu, còn vợ và nàng hầu rất đẹp, mặc quần áo có hoa sắc sỡ lối Chiêm-thành. Khi hai vua còn sống, thường có tinh gọi là "tinh dưỡng", sáng như đuốc, cũng có khi to như tấm lụa, thường đến chỗ nằm, hay là bay lên trên gờ như tấm lụa. Khi hai vua chết thì cái tinh ấy vào nhà người khác, người Mán thấy tinh ấy vào nhà nào thì đều nói gờ đã dành để ngôi vua cho người chủ nhà ấy, liền suy tôn lên làm

vua, ấy là cái tục quen từ ngày xưa đến nay vẫn như thế. Trên núi có thành đá trắng, rộng chừng một mẫu, trong có 4 cửa đều mở, có voi đá nằm, ngựa đá nằm, gọi là đền Vua-hổ, hai vua không dám ở nơi ấy. Ngày mà vua mới lên ngôi thì lên trên thành, đặt đệm ở voi đá, ngựa đá, rồi lên ngôi, các sách Đe Mán ước chừng 40 người tù trưởng (tục gọi là chủ làng) đều đến lạy mừng. Lễ mừng xong, vua lại về núi ở.

Về thời họ Nguyễn cứ 5 năm một lần sai cai đội Phú-an làm chánh phó sứ mang cho áo mũ gấm, nôi đồng, sanh sắt, bát đĩa sứ các hạng và bắt phải nộp thuế và lễ cống. Bắt những người thổ nhân Làng-xung dẫn đường đến Phú-an giáp giới với nguồn Hà-lôi, rồi lại khiến người Man-đe dẫn đường đến Man-thượng và các sách Mán cao để đến nước Thủy-xá, Hòa-xá. Nước ấy đem kỳ nam, sáp ong vòng, lộc nhung, sừng con tê, mật gấu và voi đực giao cho sứ giả về nộp, lại nộp thứ ngũ vị hương mà họ đã chế ra. Núi ở xứ ấy có tổ kiến làm ở trên cây, loài kiến ấy sắc đen, to như đầu dũa, trứng nó thơm, gọi là "hương con kiến", người Mán đem chưng qua, rồi lấy hoa khảm, hoa mặt, rắc bai trộn lẫn vào, lấy dầu tô hợp hòa cho đều, xong rồi lấy lá chuối bọc lấy đem chưng ở trên chỗ cơm, khi cơm chín thì lấy bọc ấy ra, khí thơm ngát vào mũi, để vào trong hòm áo, một năm chưa hết hơi thơm."

Xét ở sách sự-văn loại-tụ có chép: hương á thấp do nước Chiêm-thành chế ra, người thổ nhân ở đây lấy hương thơm 10 vị giã trộn lẫn mà chế, chất nó ướt mà đen, khí nó êm dịu mà tốt, đem đốt lên thì thơm hơn các thứ hương khác. Lại có thứ hương bôi vào da và sát vào tay, để cách đêm vẫn còn hơi thơm, không rõ hương này cùng với ngũ vị hương đẳng nào thơm hơn.

Niên hiệu Cảnh-hưng, năm quý Dậu, Nguyễn-cư-Trinh làm tham mưu ở Gia-định, đánh nước Cao-miên, trải 3 năm, chiêu an Côn-man ở Thuận-thành về hàng. Vua Cao-miên là Ông-Nguyên chạy sang La-bích, dâng đất hai phủ Tâm-bôn và Soài-lạp, Cư-Trinh nhận hai đất ấy chia binh đóng giữ và chia địa giới. Trinh liền dâng thư nói với Hiếu-quốc-công (Nguyễn-phúc-Khoát) rằng: "Từ đời xưa dùng binh chẳng qua muốn trừ bỏ kẻ đầu sỏ, để mở mang đất đai. Từ dinh Gia-định đến dinh La-bích đường xa lại nhiều rừng rậm, không tiện đuổi đến cùng. Nay muốn mở mang bờ cõi, trước hết nên giữ đất hai phủ này để bèn vững sau lưng hai dinh. Nếu bỏ chỗ gần lấy chỗ xa, sợ rằng hình thế chia cắt quân, dân không tiếp ứng được, lấy đất dẫu là dễ dàng mà giữ đất thật là khó khăn. Ngày trước lập phủ Gia-định cũng trước hết mở xứ Mỗi-xoài, sau mở xứ Đồng-nai, khiến cho quân và dân họp ở đông đúc, sau mới mở xứ Sài-côn, đó là cách lấy ít đánh nhiều, cứ dần dần như tầm ăn giổi.. Nay đất cũ từ Mỗi-xoài đến Sài-côn, đường đi hai ngày, dân chưa khai khẩn hết ruộng đất để làm nghề

nông, quân giữ đất cũng chưa rải được khắp, hưởng chi từ Sài-côn đến Tầm-đôn đường đi 6 ngày, đất hoang bỏ nhiều, số dân có đến hàng vạn người, số binh đóng giữ còn là không đủ. Quân bộ binh ở Thuận-thành có tài giỏi đánh đường bộ, Cao-miên vốn có lòng e sợ, nay lấy ngay quân hàng ở xứ ấy khiến chúng chống giữ, lấy người man đánh người man, thật là một diệu kế. Tôi xin xem xét địa thế, đặt thành lũy, chia dinh đồn, chiêu tập dân và binh, chia phần ruộng, mở mang sinh nghiệp, đánh theo bản đồ dâng lên, đặt làm châu Định-viễn.

Người thôn Lý-hòa, châu Nam Bố-chính tên là Chùm Châm kể truyện rằng: trước kia anh ta buôn bán ở Gia-định đến hơn 10 chuyến. Cứ tháng 9, tháng 10 thì đi, tháng 4, tháng 5 thì về. Gặp gió thuận, chỉ nội 10 ngày đêm thì đến nơi. Mỗi chuyến đi, phải đi qua cửa bể Nhật-lệ vào trình quan Trấn thủ. Khi vào cửa Eo (Yên-môn), trình quan Tào vận để lĩnh giấy phép đi ra bể. Khi đến đầu địa giới Gia-định xứ Vụng-tàu là hải đảo có dân ở, cuộn cánh buồm nghỉ ngơi một chút. Liên hỏi bạn nơi nào được mùa, nơi nào mất mùa. Khi đã biết rõ nơi nào được mùa mới đến. Bắt đầu vào cửa bể Cần-thơ, rồi vào cửa bể Sài-lạp, sau cùng vào cửa bể Đại và Tiểu. Đến chỗ nào cũng thấy thuyền buồm đầy bến. Khi đã mặc cả thành giá, người có thóc bán tự sai người nhà chuyển vận xuống thuyền, một mạch cổ tiên mua được 10 đấu lớn thóc, bằng với 3 bát bằng miệng của bộ phiên (đong được 30 bát quan), tính ra một quan tiền đong được 300 bát quan thóc. Xem ra không có nơi nào giá thóc rẻ được như thế. Ở đó gạo nếp rất trắng và mềm, cá tôm to và béo, ăn không xuể, dân nơi ấy thường đem đun sôi cho chín rồi phơi nắng cho khô để bán.

BẢNG KÊ PHÉP ĐONG CŨ Ở THUẬN-HÓA

Thường Thuế

Loát = một năm

Thược = 10 loát

Hợp = 10 thược

Thăng (thung) = 10 hợp

Hộc = 10 thăng 50 thăng + 25 thăng = 75 thăng

Thống (thùng) = 10 hộc 500 thăng

Thống = 10 hộc hay là 500 thung

Hộc = 50 thung

Thăng (thung) = 10 hợp hoặc 1 bát quan đồng

Hợp = 10 thược

Thược = 10 nắm

Loát = là nắm

Còn đấu thì to nhỏ không nhất định.

HẾT QUYỂN THỨ HAI

XEM TIẾP QUYỂN THỨ BA

PHỦ BIÊN TẠP LỤC

Quyển thứ ba

PHẦN A.

Công điền - Tư điền - Điền trang - Hoa châu - Lệ trung thu thóc gạo.

Hai xứ Thuận Quảng, về triều đời trước và đến khi họ Nguyễn trấn giữ, chỉ là cứ hảng năm sai người chiếu theo sổ ruộng hiện cấy mà thu tô thuế. Cảnh-trị năm thứ 7 (1669), Dũng-quốc-công Nguyễn-phúc-Tân mới sai quan thuộc đi khám đo ruộng công và ruộng tư. Quan thu thuế thóc, chia làm nhất, nhị, tam ba hạng và phân biệt nơi đất xấu, nơi bãi hoa màu tốt, biên vào sổ sách. Công điền giả về các xã chia đều cho dân để cày, gặt mà nộp thuế. Nếu có người tự đem sức lực của mình khai khẩn những nơi rừng rú bỏ hoang, khi đã thành điền phải khai rõ, liền cho phép coi như là "bản bức tư điền". Chỉ nhà nước mới có quyền thu thóc tô, còn dân xã không được tranh ruộng tư ấy. Cái lệ ấy thành ra vĩnh viễn.

Trước kia, họ Nguyễn lấy công điền các xã coi như của nhà nước, theo lệ nộp tô, đem về chứa ở kho sở tại không cấp "ngụ-lộc" cho các viên chức. Tướng-thần-lại ở Hộ-bộ giữ sổ sách, thu và nộp. Lại lấy quan-điền-trang và quan-đồn-điền làm của riêng, giao cho dân cày cấy và tá canh, cứ đến mùa sai người áp đảo để thôi đốc việc gặt, đem thuyền tải thóc để xung vào nội khố. Khoản "ngụ-lộc" để cấp cho họ hàng và thân hạ đều lấy vào thóc này. Các chức Lệnh-sứ, Câu-kê, Cai-hợp giữ sổ sách thu và nộp, phép lệnh rõ ràng. Và lại khoản "ngụ-lộc" cấp cho các bà mẹ nhà họ Nguyễn cũng chỉ có 10 mẫu, Chưởng-cơ mỗi người 5 mẫu, Cai-cơ 4 mẫu, Cai-đội 3 mẫu rưỡi, nội Đội-trưởng 3 mẫu, Đội-trưởng 2 mẫu rưỡi, rất có chừng mực

Sách Chu-quan lấy phép xét tính thổ nghi để phân biệt các vật loại về 5 hạng đất: một là núi, rừng, hai là sông, chằm, ba là gò, đồng (khâu, lảng), bốn là phần, diển (bờ sông gọi là "phần", nơi thấp bằng gọi "diển"), năm là nguyên, thấp (nơi cao mà bằng phẳng gọi là "nguyên", nơi đất thấp gọi là "thấp"); phân biệt vật loại 12 thứ đất, biết trồng trọt (như ruộng cao trồng lúa mạch, ruộng thấp trồng lúa gạo, khâu, lảng, nguyên, thấp trồng dâu, trồng gai v.v..). Cho nên ruộng đất không thể không phân biệt đẳng, loại để biết rõ nơi bằng, nơi cao, nơi thấp, có tính chất béo gầy, tốt xấu khác nhau. Lấy phép quân bình ruộng đất để phân biệt 5 loại lúa, 9 hạng đất mà đánh thuế để cho dân biết chức phận, để

cho phép đánh thuế được hoàn thiện, để thu được tiền thuế, như thế thì nơi nào cũng trồng, cấy, người nào cũng no đủ, thuế khóa nhẹ, rất dễ thu nộp. Lại có quan chức giữ việc giao thông khắp các nơi để đem sản vật nơi này đến nơi khác (như gỗ ở rừng thì rời đến chỗ sông, chằm; cá, muối thì đem lên nơi núi rừng), làm thăng bằng cán cân quả cân, làm một mực sự đo lường. Nghiêm cấm bọn hào cường đầu cơ làm hại người buôn bán, làm cho dễ dàng sự trao đổi hàng hóa được thuận tiện. Như thế thì còn người dân nào nghèo nữa, còn nước nhà giàu thịnh vậy du. Cho nên làm cho dân được an cư lạc nghiệp, theo tục của dân, mở mang điều lợi cho dân, trừ bỏ hết cái hại cho dân, những điều ấy là cái việc đầu tiên để vỗ về dân Thuận-hóa vậy.

Phép thu tô ở Thuận, Quảng: công điền hạng nhất đẳng, thu thóc 40 thăng (bằng 40 bát quan đồng), nhị đẳng thu 30 thăng, tam đẳng thu 20 thăng. Ruộng tư điền cũng thế. Lệ cũ, cứ mỗi lần thu thóc cộng 1000 thăng thì những người Cai-trung, Cai-lại và người coi thuyền, người coi việc đong gạt cùng với Đề-đốc, Đề-lĩnh đều được thu tiền hai mạch, gạo nửa thăng làm ngụ lộc.

Lệ thu gạo điền mẫu và lệ phụ tiền ở Thuận-hóa: ruộng nhất đẳng mỗi mẫu phải đóng thóc 40 thăng, nộp gạo 8 hợp, ruộng nhị đẳng mỗi mẫu đóng thóc 30 thăng, nộp gạo 6 hợp, ruộng tam đẳng mỗi mẫu đóng thóc 20 thăng, nộp gạo 4 hợp. Nếu thóc tô 50 thăng thì nộp gạo 1 thăng, phụ tiền 3 đồng (văn), thóc tô 1000 thăng thì nộp gạo 20 thăng, phụ tiền 60 đồng (văn). Phép đong cũ ở Thuận-hóa lấy 10 loát là một thước, 10 thước là một hợp, 10 hợp là một thăng, 10 thăng là một hộ, 10 hộ là một thùng. Cái hộ thu thuế thì mỗi hộ 50 thăng (thung), lại phụ thêm 25 thăng, một hộ cộng 75 thăng, lấy 500 thăng là một thùng. Phát lương cho binh thủy, binh bộ thì mỗi hộ 33 thăng 5 hợp, phát cho nội phủ thì cái hộ lại nhỏ hơn, kém cái hộ phát cho binh lính là 3 thăng, cái thăng ở nội phủ cũng hơi nhỏ hơn, còn nơi dân xã mua bán phần nhiều dùng đấu, cái nhỏ cái nhỏ không nhất định.

Xứ Thuận-hóa có 2 phủ, 8 huyện, 1 châu. Lệ thu thóc tô về ruộng công điền và ruộng phụ canh cùng các tộc bức tư điền từ năm Quý tỵ (1773) niên hiệu Cảnh-hưng trở về trước.

1- Huyện Hương-trà lệ phải nộp thóc 527.670 thăng 6 hợp, trừ khoản đã được miễn, còn thực thu thóc là 469.459 thăng 9 hợp, lại trưng thêm thóc 57 thăng.

2- Huyện Quảng-diên lệ phải nộp thóc là 496.670 thăng 1 hợp, trừ khoản đã được miễn, còn thực thu thóc là 481.591 thăng 7 hợp.

3- Huyện Phú-vinh lệ phải nộp thóc là 692.230 thăng 1 hợp, trừ khoản đã được miễn, còn thực thu thóc là 678.860 thăng 2 hợp, lại năm Canh thìn mới thêm thóc 91 thăng.

4- Huyện Hải-lăng lệ phải nộp thóc là 383.465 thăng 6 hợp, trừ khoản đã được miễn còn thực thu thóc là 347.690 thăng 3 hợp.

5- Huyện Đăng-xương lệ phải nộp thóc là 428.143 thăng 2 hợp, trừ khoản đã được miễn, còn thực thu là 425.092 thăng 7 hợp.

6- Huyện Minh-linh lệ phải nộp thóc là 300.816 thăng 9 hợp rưỡi, đã nhiều lần khai khẩn thêm, thực thu thóc 300.607 thăng 2 hợp.

7- Huyện Khang-lộc lệ phải nộp thóc là 411.679 thăng, trừ khoản đã được miễn còn thực thu thóc là 389.500 thăng.

8- Huyện Lệ-thủy lệ phải nộp thóc 225.272 thăng 7 hợp, trừ khoản đã được miễn, còn thực phải nộp thóc là 188.527 thăng 8 hợp, lại năm Bính ngọ mới thêm thóc 2 thăng. Năm Canh tuất mới thêm thóc 70 thăng.

Châu Nam Bõ-chính lệ phải nộp thóc là 163.387 thăng 8 hợp, trừ khoản đã được miễn, còn thực thu thóc là 134.825 thăng, lại năm Canh tuất mới tăng thóc 70 thăng.

Trực tính mỗi một năm thóc lệ trung thu cộng là 3.619.283 thăng 6 hợp rưỡi, thực thu được 3.533.356 thăng 6 hợp rưỡi. Còn như quan đồn-điền, quan điền-trang và ruộng hoang mới khai khẩn cùng đất bãi thì đem chia cấp vào khoản ngụ lộc, còn thừa thì thu riêng, nộp riêng không tính vào số trên.

Ở các xã 6 huyện xứ Thuận-hóa có quan-đồn-điền cộng là 6494 mẫu 3 sào 12 thước 9 tấc.

Huyện Hương-trà 2 xã 3 trang, ruộng 281 mẫu 6 sào 13 thước 3 tấc.

Huyện Phú-vinh 1 xã 88 mẫu 8 sào, trừ ruộng hoang 79 mẫu, 50 mẫu 6 sào 8 thước không có thuế.

Huyện Đăng-xương 9 xã 1143 mẫu 7 thước, trừ đất ương cây, đất nhà ở và lưu hoang 40 mẫu 6 sào 6 thước không có thuế.

Huyện Hải-lăng 6 xã 1190 mẫu 9 sào 2 thước 9 thốn, trừ đất ương mạ mòng nước, bãi cát, đất chịu thuế khổng 81 mẫu 6 sào 10 thước không có thuế.

Huyện Minh-linh 6 xã 2406 mẫu 10 thước 8 thốn, trừ đất ương cây, kênh, cảng và nơi nước vỡ 111 mẫu 3 sào 7 thước 8 tấc không có thuế.

Huyện Khang-lộc 5 xã 1384 mẫu 6 sào 3 thước 9 thốn, trừ nhà ở, kênh, cảng, bãi cát, bỏ hoang 200 mẫu 8 sào 11 thước 8 tấc không có thuế.

Cộng trừ 514 mẫu 2 sào 0 tấc 5 thốn, còn 5980 mẫu 1 sào 13 thước 4 thốn. Lệ nộp thuế về ruộng ấy: ruộng mỗi mẫu hoặc 1 quan, hoặc 9 mạch, hoặc 6 mạch, hoặc 5 mạch, hoặc 3 mạch 30 đồng và tiền phù lưu đều là mỗi mẫu một mạch, lại có khi mỗi mẫu một mạch 30 đồng, hoặc 2 mạch, hoặc 2 mạch 30 đồng, tiền phù lưu mỗi mẫu 30 đồng, nhiều ít không nhất định. Khi có ruộng hoang điền mới khai thì trưng thuế mỗi mẫu 3 mạch còn tiền phù lưu một nửa nộp vào kho, một nửa cấp cho quan Lê-bộ.

Quan-điền-trang ở xứ Thuận-hóa chia làm hai tích: tích thứ nhất có 750 mẫu 7 sào. Huyện Hương-trà 2 xã hạ điền 401 mẫu giao cho dân cày cấy, sai đội thuyền Tân nhất đến trông nom sự cấy và sự gặt, phải nộp theo mỗi mẫu 8 hộc 5 thăng (do mỗi hộc 25 thăng) và hạ điền 7 sào 1 thước, nội phù sa mỗi sào 1 tiền (mạch) 30 đồng (văn), ngoại phù sa mỗi sào 1 tiền (mạch). Thu-điền 5 mẫu 1 sào 13 thước, nội phù sa mỗi mẫu 1 quan (quán) 5 tiền (mạch), ngoại phù sa mỗi mẫu 1 quan.

Huyện Minh-linh 9 xã, hạ điền 201 mẫu 6 sào, thu-điền 142 mẫu 2 sào chia làm 3 hạng: ruộng mỗi mẫu hoặc 1 quan, hoặc 9 mạch, hoặc xuống đến 5 mạch. Ruộng nước xấu thì mỗi mẫu 1 quan 5 mạch, đất ương mạ mỗi mẫu hoặc 6 mạch xuống đến 2 mạch. Một tích cộng 773 mẫu 3 sào 19 thước 4 tấc.

Huyện Quảng-điền 2 xã 1 phường, hạ điền cộng 201 mẫu 12 thước, trong số ấy có quan điền 70 mẫu 4 sào, sai đội thuyền Tân-nhất đến trông coi sự gặt và thu gạo nếp, phải nộp 3 phần, còn một phần để lưu làm thóc giống. Cho tá điền cấy 49 mẫu 5 thước, thu thóc nếp 190 hộc 2 thùng (một hộc là 3 thùng), thóc tô 90 hộc 2 thùng. Ruộng có mộ 2 mẫu 4 sào thì thu tiền thuế riêng ra.

Huyện Đăng-xương có sở đồn điền, hạ điền 48 mẫu, sai đội thuyền Tân-nhất đến trông nom sự gặt và thu thóc, lưu lại 1 phần làm thóc giống, còn phải nộp 1 phần.

Huyện Minh-linh, tổng Bái-giời 25 phường, thu điền công 524 mẫu 3 sào 1 thước 4 tấc trong số có quan điền 262 mẫu 8 sào 10 thước 1 thốn. Sai đội thuyền Tân-nhất đến trông nom sự gặt, thu thóc nếp trung, thóc nếp tốt, thóc nếp sót, thóc bạch-ly, thóc dự, lưu lại thóc giống 1 phần, đem nộp 4 phần. Còn thổ xấu, thổ khô, thổ ương mạ, thổ chân đê, thổ chân rừng là 262 mẫu 3 sào 6 thước 3 tấc, cho người lĩnh canh thu riêng tiền thuế ấy, mỗi mẫu hoặc 1 quan 5 mạch, hoặc 1 quan, hoặc 7 mạch, hoặc 5 mạch 30 văn hoặc 5 mạch.

Trước kia họ Nguyễn mới đặt Nông-sứ-ty để giữ việc bố và thu các ruộng mới khai khẩn. Tra cứu về năm Giáp ngọ (1774) Thuận-hóa 8 huyện khai ruộng hoang cộng 1510 mẫu 3 sào 3 thước 9 thốn, trong số ấy có "quán A lang-điền" 8 sào 13 thước 5 thốn ở phường La-sơn huyện Phú-vinh. Nhất đẳng mỗi sào trưng thóc 10 thăng, nhị đẳng, tam đẳng mỗi sào trưng thóc 5 thăng. Còn điền ở các huyện 246 mẫu 3 sào 8 thước 4 thốn, đều có chia nhất, nhị, tam ba bậc, nhất luật thu mỗi mẫu 24 thăng, cứ tùy từng năm định giá thu khoán tiền nộp thay thóc. Đến như thu-điền, khô thổ 1249 mẫu 3 sào 9 thước 7 thốn thì không chia hạng, cứ mỗi mẫu trưng thu 3 mạch và ngoại phí đều thu 1 mạch.

Thuế đất hoa B ở châu Thuận-hóa, mỗi một mẫu hoặc 3 quan hoặc 3 tiền, nộp trước thì lấy bạc thay tiền, nộp sau thì lấy tiền tay bạc, bạc mỗi hốt ăn giá vào tiền là 17 quan. Khoản ngụ lộc của người coi châu cứ mỗi quan cho tiền ngoại 2 mạch. Khi dân có tậu mua ruộng đem văn khế ra xin chữ phê thì phải nộp nội lễ mỗi sào là 2 mạch. Thân thuộc họ Nguyễn điền ngay vào văn khế và phê duyệt cho, rất là phiền toái, về phần Tướng-thần-lại giữ sổ lần lượt giao lại cho nhau, mà khi hỏi đến xứ, số ruộng và số mẫu, sào, thước, tấc thì họ không biết, mà chỉ bằng cứ ở số tiền đã nộp. Sổ năm Mậu thân (1728) thì chỉ thấy biên huyện mỗ, xã mỗ, họ mỗ số ngân bao nhiêu hốt, lạng mà thôi. Sổ năm Bính thìn (1736) cũng thế, trong có biên thuế hoa-châu các huyện đã chuẩn trừ rồi, chỉ còn số tiền nộp thay và số tiền mới tăng. Huyện Hương-trà 283 quan 8 mạch 15 đồng (văn). Huyện Quảng-điền 253 quan 4 mạch 6 đồng. Huyện Phú-vinh 138 quan 3 mạch 2 đồng. Huyện Đăng-xương 352 quan 5 mạch 41 đồng, lại có một phường họ biệt nạp, cộng 102 quan 9 mạch 15 đồng. Huyện Hải-lăng 289 quan 2 mạch 14 đồng. Huyện Minh-linh 53 quan 6 mạch 18 đồng. Huyện Lệ-thủy 14 quan 4 mạch 15 đồng. Châu BỐ-chính 48 quan 7 mạch 45 đồng. Tất cả số kê trên cộng tính tiền thuế một năm được 1497 quan 1 mạch 22 đồng.

Kỳ này khiến các huyện kê khai từng loại ruộng hoa châu: huyện Hương-trà 98 mẫu 6 sào 9 thước. Huyện Quảng-điền 111 mẫu 8 sào 1 thước. Huyện Phú-vinh 10 mẫu 9 sào 2 thước 2 thốn. Huyện Đăng-xương 204 mẫu 2 sào 3 thước 1 thốn. Huyện Hải-lăng 176 mẫu 4 sào 10 thước 6 thốn. Huyện Minh-linh 33 mẫu 5 sào 2 thước. Huyện Lệ-thủy 7 mẫu 8 sào 4 thốn. Tất cả số kê trên cộng được 660 mẫu 4 sào 11 thước 3 thốn.

Thể lệ nộp điền tô ở các huyện xứ Thuận-hóa.

Các tổng, xã, thôn, phường và ruộng phụ canh, ruộng các họ phải nộp tiền và gạo điền mẫu. Theo như sổ năm Kỷ sửu (1769), huyện Hương-trà gạo điền mẫu 7996 thăng 7 hợp 6 thước (do 40 thăng là một bao), phụ tiền 29 quan 9

mạch 48 đồng (do một bao phụ tiền một mạch). Huyện Quảng-điền gạo điền mẫu 7176 thăng 2 hợp 3 thước đóng làm 179 bao 16 thăng 2 hợp 3 thước, phụ tiền 35 quan 48 đồng. Huyện Phú-vinh gạo điền mẫu 12.430 thăng 3 hợp 3 thước đóng làm 310 bao 30 thăng 3 hợp 6 thước, phụ tiền 62 quan 1 tiền 30 đồng. Huyện Hải-lăng gạo điền mẫu 7246 thăng đóng làm 181 bao 6 thăng, phụ tiền 36 quan 2 tiền 18 đồng. Huyện Đăng-xương gạo điền mẫu 8137 thăng 7 hợp đóng làm 203 bao 11 bao 7 hợp, phụ tiền 40 quan 6 mạch 33 đồng. Huyện Minh-linh gạo điền mẫu 7106 thăng 7 hợp đóng làm 172 bao 6 thăng 7 hợp, phụ tiền 35 quan 4 mạch 48 đồng. Huyện Lê-thủy gạo điền mẫu 3736 thăng 8 hợp đóng thành 93 bao 16 thăng 8 hợp, phụ tiền 18 quan 6 mạch 21 đồng. Huyện Khang-lộc gạo điền mẫu 6955 thăng 7 hợp đóng làm 175 bao 35 thăng 7 hợp, phụ tiền 34 quan 6 mạch 49 đồng. Châu Nam Bỗ-chính gạo điền mẫu 2879 thăng 3 hợp 4 thước 2 sào 7 loát đóng làm 71 bao 39 thăng 3 hợp 4 thước 2 sào 7 loát, phụ tiền 14 quan 3 mạch 57 đồng.

Phường Bạch-câu khách ở Hội-môn thuộc huyện Minh-linh nộp điền tô thay bằng cá khô 330 con. Năm Kỷ sửu tính số thực điền cùng số mới tăng chưa cấy được cộng 21 mẫu, nộp thêm cá 20 con.

Gạo điền mẫu ở các huyện xứ Thuận-hóa, sau khi đã phát ngụ lộc cho các nha, còn lại bao nhiêu bao, đều đệ nộp vào kho Hối mễ, cũng có xã cho nộp tiền thay. Về huyện Quảng-điền số tiền gạo cung đốn cũng để làm ngụ lộc cho Cai-trung, Đội-trưởng, quan coi kho cùng Sai-viên Bản đường, còn thừa thì chở đi nộp kho. Thuận-hóa đến kỳ thu thuế, các xã thôn cày ruộng công đều theo lệ đem thóc gạo lại chứa để ở trong dinh, rồi đều phải đem đến kho trường thu thuế, quan Bản đường đợi sẵn ở đó chiếu theo lệ thu lấy tiền giao cho quan đề lĩnh ở kho. Lính coi kho chứa để vào kho. Về các tộc điền nếu ai không muốn nộp ở Bản đường, cũng cho phép nộp ở Cai-trung. Như năm Kỷ-sửu, Cai-trung nộp khoản tiền thay nộp tô cộng 87 quan của các họ ở Quảng-điền, lại nộp thay cho các tổng, xã, thôn, phường và phụ canh, tộc điền về các thứ tiền trúc niêm (cái cốt), tiền khoán kho thuộc về huyện Quảng-điền cộng 337 quan. Năm Mậu-tý (1768), các xã, thôn, phường thuộc xứ Quảng-nam, những ruộng trưng cũ, ruộng trưng mới và bỏ hoang mỗi mẫu nộp 36 đồng kẽm ruộng thu điền cao tảo mỗi mẫu 18 đồng kẽm, số tiền ấy biệt nạp vào quan Tu-nông.

Từ xưa đến nay cách lập pháp cần cho giản dị mà đầy đủ, cách dùng người cần một số ít mà sành sỏi, phép giản dị thì dễ kê cứu, số người ít thì không nhiều dân. Thuế khóa ở Thuận-hóa, pháp lệnh quá nhiều, nhân viên trưng, đốc quá nhiều, cho nên cùng dân thường khổ sở và nổi đóng góp gấp hai lần, nào là kẻ

Tu-lại, nào là quan Bản-đường bớt xén làm cho mất tang tích, không thể nào kê tra ra được.

Số ruộng hiện canh ở Thuận-hóa đã kê rõ số mẫu và xứ sở từ năm thứ 7 Cảnh-trị (1669) đến nay là Cảnh-hưng năm thứ 31 (1770), đã 102 năm rồi, giấy chữ mọt nát là cái lẽ tất nhiên. Tháng ba năm nay, họ Nguyễn sai huyện quan các huyện cùng thông lại soạn sổ điền thổ các xã và tộc điền quy làm một tập. Huyện Hương-trà 10 tổng 222 xã, thôn, phường, quy làm 8 tập. Huyện Quảng-diền 8 tổng 137 xã, thôn, phường, quy làm 4 tập. Huyện Phú-vinh 6 tổng 352 xã, thôn, phường, quy làm 15 tập. Huyện Đăng-xương 5 tổng 188 xã, thôn, phường quy làm 8 tập. Huyện Minh-linh 5 tổng 227 xã, thôn, phường, quy làm 5 tập. Huyện Khang-lộc 6 tổng 83 xã, thôn, phường, tộc bực, quy làm 6 tập. Huyện Lê-thủy 5 tổng 73 xã, thôn, phường, quy làm 4 tập. Châu Nam Bỗ-chính 2 tổng 54 xã, thôn, phường, quy làm 1 tập. Duy có huyện Hải-lăng có sổ cũ về năm Mậu-tý (1768) bị nước lụt trôi mất, không bao lâu thì quân nhà vua đến đánh lấy Thuận-hóa, bắt được các sổ sách ở kho còn rõ ràng, có thể cứu xét được, vì từ năm Canh-dần (1770) đến năm Ất-vị (1775) mới có 6 năm mà thôi.

Năm Giáp-ngọ (1774), quân nhà vua bình định xứ Thuận--hóa, cho tha miễn tô thuế hai năm. Năm Bính-thân (1775), tháng 4, hạ lệnh cho các huyện quan chuyển sức cho các tổng, xã lược khai công, tư điền thổ ruộng tam bảo, đất hoa-châu, quan điền trang, quan đồn điền, tộc điền trung riêng, cùng số ruộng lưu hoang chưa khai khẩn. Khai rõ mẫu, sào, thước, tấc, để biết đại khái, không cần phải kê xứ, sở, thứ bậc. Hai tháng kê xong, thông tính một xứ thực số ruộng được 153.181 mẫu 1 sào thước 3 tấc. Số ruộng ấy chia ra như sau: Huyện Hương-trà ruộng 33.267 mẫu 13 thước 4 tấc, trong số ấy trừ lưu hoang, chân rừng, gò đồng, mộ địa cộng 13.845 mẫu 5 sào 8 thước 8 tấc, thực còn lại ruộng đất 19.442 mẫu 1 sào 3 thước 6 tấc. Huyện Quảng-diền ruộng cộng 14.020 mẫu 4 sào 4 thước 1 thốn, trong số ấy trừ lưu hoang, mộ địa, ruộng khô, đất cao, phụ lũy, vườn công, thổ chợ, chùa Bảo-quốc cộng 3.600 mẫu 8 sào 3 thước 3 tấc, thực còn lại ruộng đất 10.419 mẫu 6 sào 8 tấc. Huyện Phú-vinh ruộng cộng 39.574 mẫu 6 sào 5 thước 6 thốn, trong số ấy trừ lưu hoang, thổ mộ 11.540 mẫu 4 sào 4 thước 8 tấc 1 phân, thực còn lại ruộng đất 28.034 mẫu 2 sào 7 thốn 9 phân. Huyện Đăng-xương ruộng cộng 25.524 mẫu sào 8 thước 3 tấc 3 phân, trong số ấy trừ lưu hoang, gò đồng, mộ địa, đầm công, đồn mới và cảng mới khơi 10.919 mẫu 5 sào 1 thước 3 tấc 4 phân thực còn lại ruộng đất 14.604 mẫu 7 sào 6 thước 8 tấc. Huyện Hải-lăng ruộng cộng 26.871 mẫu 6 sào 7 tấc 2 thốn, trong số ấy trừ lưu hoang gò đồng, nơi nước vỡ, nơi bãi cát 6.706 mẫu 6 sào 6 thước, thực còn lại ruộng đất 21.065 mẫu 1 thước 2 tấc. Huyện Minh-linh ruộng

cộng 39.807 mẫu 7 sào 8 thước 5 thốn 4 phân, trong số ấy trừ lưu hoang, chân rừng 15.811 mẫu 9 sào 11 thước, còn lại thực số ruộng đất 24.065 mẫu 12 thước 5 thốn 3 phân. Huyện Lệ-thủy ruộng cộng 16.643 mẫu 5 sào 12 thước, trong số ấy trừ lưu hoang, mộ địa 7.832 mẫu 5 sào 10 thước 8 tấc, còn lại thực số đất ruộng 8.011 mẫu 1 thước 2 tấc. Huyện Khang-lộc ruộng cộng 41.604 mẫu 5 sào 4 thước 9 thốn 5 phân, trong số ấy trừ lưu hoang 21.237 mẫu 7 sào 11 thước 5 phân, còn lại thực số ruộng đất 20.366 mẫu 2 sào 8 thước 9 tấc. Châu Nam Bô-chính ruộng đất cộng 28.173 mẫu 7 sào 3 tấc, trong số ấy trừ lưu hoang gò đồng, mộ địa, rừng đồi 20.831 mẫu 3 thước, còn lại thực số ruộng đất 7.342 mẫu 6 sào 12 thước 3 thốn. Số điền thổ 9 huyện cộng 265.507 mẫu 4 sào 2 thước 3 tấc, trong số ấy trừ lưu hoang 112.326 mẫu 2 sào 12 thước, còn lại số ruộng thực canh 153.181 mẫu 1 sào 5 thước 3 tấc.

Thuận-hóa sau khi 200 năm sinh tụ, làng xã liên tiếp nhau. Xem như số đình năm Quý-tỵ (1773), 9 huyện và châu có 862 xã, thôn, phường, số người cộng 126.857 người, nộp sai dư các khoản tiền đến 153.600 quan 5 mạch. Như thế cũng khá gọi rằng giàu thịnh vậy. Mà thực số ruộng chỉ có 153.181 mẫu, thế chả phải là số người nhiều mà số ruộng thì ít ư? Trước kia sự buôn bán ở Đờng-nai lưu thông, gạo ở Phú-xuân 10 thăng là một hộc (là 12 bát quan đông) giá tiền là tiền (mạch) dư lương ăn một người trong một tháng, khi ấy dân chưa cần về sự làm ruộng. Hiện nay ở Quy-nhân nẩy mầm loạn, gia đình cách trở, nhân dân mới lo sự thiếu ăn. Cho nên từ khi quân nhà vua bình định Thuận-hóa đến nay, giá gạo đắt mà giá ruộng cũng cao. Nhân dân 3 huyện Hương-trà, Quảng-diễn và Phú-vinh vì sự thế chấp ruộng và sự chuộc ruộng mà sinh ra kiện cáo tổn tiền. Năm Bính-thân (1776), tháng tư ban bố các điều hiểu thị, muốn cho dân tuân theo dần xếp với nhau để khỏi mỗi tranh tụng. Nhưng thói tệ tục vẫn chưa làm sao mà ngăn hết được, thường có kẻ moi móc cái văn khế của một người đàn bà đã bán đứt ruộng tư điền từ 40 năm trước bảo là công điền của đồng xã mà đem ra tranh kiện, có kẻ chỉ cái văn khế của một người đã bán đứt vườn riêng từ hơn 10 năm về trước bảo là ruộng hương hỏa của bản tộc mà đi thưa.

Tháng 4 ngày 20 năm Bính-thân (1776) niêm yết các điều hiểu thị ở trấn phủ nha nội như sau:

a) Công điền các xã đều có số hiện canh vì bị phải đền về khoản thiếu tô thuế các phủ huyện đã được quan phê phó cho được bán đứt làm tư điền hay là tự viết làm ruộng tư để bán, để đến nỗi dân không có ruộng làm nghề sinh sống. Vậy thì các tệ ấy phải nên chỉnh đốn lại. Phàm công điền bán đứt không cần hỏi đến năm tháng, lâu chóng, thay đổi nhiều chủ, nhất thiết đều cho theo rồi văn

khế mà chuộc ruộng lại để chia cấp làm ăn, người mua không được cố chấp. Sau khi đã chuộc thì về sau không được bán đứt nữa. Nếu trái lệnh này thì kẻ mua người bán đều có tội.

b) Công điền các xã trước kia bị công nợ đem cố hay bán rất nhiều, phần nhiều kéo dài niên hạn, đến nỗi nhân dân không có ruộng mà cấy, nay hãngh quyền tạm châm chước mà thi hành: phàm đồng xã cố ruộng công từ 10 mẫu trở lên, số tiền chưa hết hạn tiêu hủy, đều chiết một nửa ruộng trả lại dân để làm nghề sinh sống, các xã dân chiếu theo trong văn khế cố ruộng trả lại nửa số tiền cho người mua ruộng. Nếu khi bán có giao hẹn đến kỳ chuộc lại thì được phép chuộc. Còn số ruộng công điền khẩu phần đem cố tá cũng theo lệ này. Từ nay về sau, phàm cố tá định từ một năm rưỡi đến hai năm làm chuẩn đích, không được quá hạn ấy.

c) Phàm các xã thôn mọi người có khẩu phần công điền hay vườn đất, có khi bán đứt cho người trong xã thế vào làm khẩu phần mà người ta đã lập thành gia cư và giồng cây cối thì không được viện nhẽ là công điền mà đòi chuộc lại.

d) Phàm ruộng đất hương hỏa phụng thờ, có tờ chúc thư của ông cha để lại thì mới được truy thực, còn ruộng kỹ phần của tổ tiên thì người đã bán đứt ấy không được thác cố là ruộng hương hỏa mà đòi chuộc. Đến như ruộng của bác, chú, cô, cậu, chị em đã bán hay cho người khác rồi thì cũng không được nhờ người thân thích ấy đến chuộc.

đ) Phàm điền thổ đã bán đứt thì không được chuộc, nếu trong văn khế có nói "năm, tháng... đến chuộc" thì được theo như văn khế đã hẹn, nếu trong văn khế chỉ nói "sau này sẽ chuộc" mà để đến ngoài 30 năm thì cũng không được phép chuộc.

e) Phàm chuộc ruộng đất, về hạ điền thì 15 tháng 9, thu điền thì 15 tháng 3 là kỳ hạn chuộc, để quá kỳ ấy không được chuộc. Nếu trong kỳ hạn ấy đã đem tiền đến chuộc hiện có người chứng kiến, mà người mua ruộng cố ý khiện duyên để cho quá kỳ hạn thì người có ruộng bán vẫn được chuộc.

g) Phàm con giai 16 tuổi, con gái 20 tuổi trở lên, ruộng đất của những người ấy, hoặc do người trong họ cấy hay ở đã 30 năm, hoặc do người ngoài cấy hay ở đã 20 năm, thì không được nhận nữa, nếu vì sự loạn lạc, phiêu tán mới về thì không câu nệ luật ấy.

Người làm việc cai trị không gì hay bằng tìm cách khiến cho dân đều có nghề nghiệp, đó chính là nghĩa câu có hăng sản thì có hăng tâm vậy, không gì

dở bằng để cho dân bỏ làng đi phiêu lưu, đó chính là nghĩa cầu không có hằng sản thì không có hằng tâm vậy.

Phủ Quảng-bình, Thuận-hóa, dân phong thật thà, chỉ ở trong làng làm ruộng, ít khi đi ra ngoài, ngay đến đường lối ở huyện láng giềng, phong cảnh ở thành Phú-xuân, họ đều không biết. Phủ Triệu-phong nhiều người ở ngụ cư, không có những dân du thủ du thực và gái ăn chơi, nhân dân ở đây cũng chỉ làm ăn ở nơi thôn xã, không thích ra ngoài thành thị. Phong tục ấy rất tốt. Người làm việc trị dân phải trong sạch, đừng sinh sự nhiễu dân. Khi dân có kiện tụng, khéo hiểu dụ cho dân hòa mục với nhau, thế thì toàn cảnh đều được yên hàn vậy.

25 huyện 1 châu xứ Quảng-nam, số công điền của các tổng, thuộc, xã, thôn và các tộc bức tư điền rất nhiều, trừ số ruộng đất lưu hoang, chịu thuế khổng, rông nước, bãi cát, xương, bến tàu, chùa miếu v.v... Căn cứ ở số ruộng, từ năm Giáp-thân (1764), Đinh-hợi (1767) trở về và số thực thu thóc tô, Lệnh Sứ-ty thu An-nông, Duyên-khánh, 2 huyện ở phủ Điện-bàn, ruộng thực trưng 23.817 mẫu 5 sào 8 thước 1 thốn 4 phân, thóc lệ 538.019 thăng. Hai huyện Hòa-vinh, Tân-phúc ruộng thực trưng 17.125 mẫu 10 thước 4 thốn, thóc lệ là 385.436 thăng 1 hợp. Huyện Phú-châu không có ruộng và không có lệ thóc.

Tướng-thần Lại-tu thu phủ Thăng-hoa, Hà-đông, Duy-xuân, Lễ-dương, Chính-huyện, Tân-huyện cộng 6 huyện và các thuộc ruộng thực trưng 72.357 mẫu 11 thước 22 thốn 4 phân, thóc lệ 1.681.294 thăng. Đến như các món tiền nộp thay về ruộng có của công điền thổ, điền trang các trại nộp theo thóc nếp và điền tô tá canh của các xã tính nộp thay bằng tiền. Số điền tô ở ruộng tam bảo trại Trà-đình và xã Điền-tô Thanh-hà đều không tính vào các số kể trên.

Ba huyện Bình-son, Chương-nghĩa, Mộ-hoa (Quảng-nghĩa) ruộng thực trưng 52.639 mẫu 2 sào 3 thước 3 thốn 6 phân, thóc lệ 1.221.882 thăng 4 hợp. Số tiền nộp thay điền tô của xã Thanh-hào và phường Cù-lao-lý không tính vào số ấy.

Ba huyện Bồng-sơn, Phù-ly, Tuy-viễn (Quy-nhân) ruộng thực trưng 72.600 mẫu 5 sào 12 thước 8 thốn 2 phân, thóc lệ 1.540.678 thăng. Ruộng lưu hoang và số tiền nộp thay điền trang không tính vào số ấy.

Lệnh-sứ-ty thu phủ Quy-nhân ba thuộc Thời-tú, Thời-đôn, Thời-hòa và hai thuộc Hà-bá, Hà-nghiên, ruộng thực trưng 20.343 mẫu 2 sào 5 thước 3 phân 4 ly rưỡi, lệ quan mễ 1.526 bao (mỗi bao 14 thăng) 5 hợp rưỡi, gạo tẻ 223 bao 8 bát 2 hợp rưỡi (mỗi bao 23 bát), khoản tiền nộp thay điền tô của trường gạo tẻ trắng ở họ Thời-thông huyện Tuy-viễn không tính vào số ấy.

Tướng-thần Lại-ty thu phủ Phú-an hai huyện Đồng-xuân, Tuy-hòa ruộng thực trưng... thóc lệ 128.914 thăng 7 hợp, khoản tiền nộp thay ruộng lưu hoang, ruộng mới trưng, đất giồng dâu và bãi phù sa không tính vào số ấy.

Phủ Bình-khang hai huyện Quảng-đức, Tế-an và thuộc Hà-bá ruộng thực trưng 6.148 mẫu 8 thước 3 thốn, thóc lệ 161.421 thăng, khoản tiền nộp thay châu thổ lưu hoang không tính vào số ấy.

Phủ Duyên-khánh ba huyện Phúc-điền, Vinh-xương, Hòa-châu và hai thuộc Hà-bá, Tân-ninh ruộng thực trưng 5.920 mẫu 1 thước 1 tấc, thóc lệ 405.959 thăng 6 hợp 2 thước, châu thổ lưu hoang và ao chuôm khoản tiền nộp thay không tính vào số ấy.

Phủ Bình-thuận hai huyện An-phúc, Hòa-đa và các thuộc không có lệ điền mẫu và thóc tô.

Phủ Gia-định huyện Tân-bình ruộng thực trưng 1.452 mẫu 2 sào 8 thước 1 tấc, thóc lệ 29.815 thăng 3 hợp 3 thực, các khoản tiền nộp thay đất giồng dâu, giồng mía, vườn giầu không, điền tô các tộc và lính canh quan đồn điền không tính vào số ấy, còn ruộng núi thì chiếu theo số đinh nộp thóc tính riêng.

Huyện Phúc-lộc ruộng thực trưng 787 mẫu 6 sào 11 thước 7 thốn, thóc lệ 15.756 thăng 3 hợp 8 thước, các khoản tiền nộp thay về ruộng giồng dâu, giồng mía và các tên lính canh quan đồn điền không tính vào số ấy, còn ruộng núi thì các lạch chiếu theo số đinh nộp thóc, tính riêng. Thông tính một xứ ruộng thực 27 vạn mẫu, đồng niên thóc lệ cộng 6.048.526 thăng 8 hợp, gạo lệ 61.040 thăng 5 hợp rưỡi, gạo thơm 20.357 bát 1 hợp rưỡi.

Đất Đồng-nai phủ Gia-định có tiếng là nơi đất hoa màu tốt vào bậc nhất, số thuế năm Kỷ-sử (1769) huyện Tân-bình ruộng núi có 751 người nộp, thuế thóc 1.902 hộ. Huyện Phúc-long ruộng núi có 245 người nộp, thuế thóc 576 hộ. Châu Định-viễn ruộng núi, ruộng cỏ có 2.937 người nộp, thuế thóc 6.144 hộ. Nay xem Cai-bạ Đức-hiến-hầu Nguyễn-khoa-Thụy ở dinh Long-hồ đã kê thì huyện Tân-bình hai thuộc Quy-an, Quy-hóa số dân đều hơn ba nghìn đinh, số điền đều hơn năm nghìn thửa. Mỗi thửa nộp thuế hạng nhất 6 hộ, hạng nhì 5 hộ, hạng ba 4 hộ. Thuộc Tam-lạch số dân hơn bốn nghìn đinh, số điền hơn năm nghìn thửa. Hai trại Bà-lai và Bà-kén số dân hơn bốn nghìn đinh, số điền hơn bốn nghìn thửa, mỗi thửa nộp thuế hạng nhất 4 hộ, hạng nhì 3 hộ, hạng ba 2 hộ. Huyện Phúc-long trường gian-thảo ruộng hơn sáu nghìn thửa, mỗi thửa nộp thuế hạng nhất 10 hộ, hạng nhì 8 hộ, hạng ba 6 hộ. Châu Định-viễn số dân hơn bảy nghìn đinh, số điền hơn bảy nghìn thửa, mỗi thửa nộp thuế hạng nhất 4 hộ, hạng nhì 3 hộ, hạng ba 2 hộ. Nhưng dù sao tô thuế mỗi năm

không khỏi có sự di lậu vậy. Nguyễn-khoa-Thuyên kể truyện: "Huyện Tân-bình và Phúc-long thuộc Quy-an và Quy-hóa, ruộng cấy lên mà giồng lúa, giồng một học thóc thì gặt được một trăm học thóc. Châu Định-viễn thuộc về Tam-lạch, trường Bà-canh ruộng không phải cấy, chỉ phát cỏ mà giồng lúa, giồng một học thóc thì được ba trăm học thóc". Vậy đủ biết ruộng ấy tốt biết nhường nào!

Thế lệ thu tô ở các huyện thuộc xứ Quảng-nam. Những ruộng tộc điền và ruộng xã, thôn, phường cùng ruộng phụ canh phải nộp gạo điền mẫu và tiền cung đốn:

Năm Kỷ-sử, 4 huyện ở phủ Điện-bàn nộp số gạo điền mẫu và tiền cung đốn cộng 465 bao 50 thăng 6 hạp và 273 quan 5 mạch 45 đồng kẽm. Phủ Thăng-hoa 6 huyện chánh và tân số gạo điền mẫu 1.342 bao 9 thăng 4 hạp và số tiền cung đốn cộng 639 quan 1 mạch 48 đồng kẽm. Phủ Quảng-nghĩa 3 huyện số gạo điền mẫu và tiền cung đốn 559 bao 22 thăng 2 hạp và 167 quan 9 mạch 8 đồng kẽm. Phủ Quy-nhân 3 huyện số gạo điền mẫu 1.028 bao 5 thăng 3 hạp và số tiền cung đốn 528 quan 7 tiền 8 đồng kẽm. Phủ Phú-an 2 huyện số gạo điền mẫu 101 bao 28 bát, số tiền cung đốn 81 quan 7 mạch 39 đồng kẽm. Phủ Bình-khang 2 huyện số gạo điền mẫu cộng 141 bao 28 thăng 1 hạp, số tiền cung đốn cộng 59 quan 2 mạch 52 đồng kẽm. Phủ Duyên-khánh 3 huyện số gạo điền mẫu cộng 140 bao 16 thăng 8 hạp, số tiền cung đốn 43 quan 8 mạch 44 đồng kẽm. Phủ Gia-định huyện Tân-bình số gạo điền mẫu 303 bao 34 thăng 4 hạp, số tiền cung đốn cộng 19 quan 3 mạch 6 đồng kẽm. Huyện Phúc-long thuế điền mẫu và tiền cung đốn cùng các thứ gạo thường tân (gạo mới) gạo cánh trắng cộng 113 bao 32 thăng 5 hạp 3 thực.

Kho chứa thóc phải dùng phen cót bằng tre dài 8 thước ngang 7 thước 5 thốn, bổ vào người có ruộng, cứ mỗi xã thóc 1.000 thăng thì phải nộp 5 phiến phen tre, nộp thay bằng tiền thì phải nộp 2 tiền (mạch). Số phen dùng để chứa thóc ở kho còn thừa thì lấy tiền đó làm ngụ lộc cho Cai-nha, Cai-lại và Bản-đường. Mỗi tích, mỗi huyện nộp 100 phiến. Ngụ lộc của quan coi kho và lính giữ kho đều hơn 10 phiến, lại còn lễ biếu các quan Tứ trụ, lục bộ, Tri bạ, Tri thuế mỗi một viên thì mỗi huyện nộp 20 phiến, tính số còn thừa thì thu khoản tiền ấy vào kho. Xem chánh sách như trên thật là tụn mún quá lắm vậy. Xét lệ phen tre ở các huyện xứ Thuận-hóa về năm Kỷ-sử: huyện Hương-trà trừ số để cập lang điền còn thu 296 phiến vào kho và 1.760 phiến 3 giác rưỡi thay vào nộp tiền 352 quan 3 mạch. Huyện Quảng-điền trừ số để cập lang điền, còn thu 189 phiến vào kho và 1.597 phiến 3 giác thay nộp tiền 320 quan 8 mạch 55 đồng kẽm. Huyện Phú-vinh trừ số để cập lang điền còn thu 348 phiến vào kho và 2.688 phiến 3 giác thay nộp tiền 537 quan 7 mạch 51 đồng kẽm. Huyện Hải-lăng trừ số để cập

lang điền còn thu 355 phiến vào kho và 1.418 phiến 3 giác, thay nộp tiền 283 quan 7 mạch 30 đồng kẽm. Huyện Đăng-xương thu 362 phiến vào kho và 1.624 phiến 3 giác thay số tiền 322 quan 8 mạch. Huyện Minh-linh thu 458 phiến vào kho và 1.440 phiến 1 giác thay số tiền 280 quan 3 mạch 22 đồng kẽm. Huyện Khang-lộc thu 304 phiến vào kho và 1.426 phiến 2 giác rưỡi thay số tiền 285 quan 3 mạch 30 đồng kẽm. Huyện Lệ-thủy thu 275 phiến vào kho và 668 phiến nửa giác thay vào số tiền 133 quan 6 mạch 11 đồng kẽm. Châu Nam Bỗ-chính thu 39 phiến vào kho và 680 phiến 3 giác rưỡi thay số tiền 36 quan 1 mạch 45 đồng kẽm.

Lệ phen tre ở các huyện xứ Quảng-nam: 2 huyện Hòa-vinh, Tân-phúc ở phủ Điện-bàn thu 251 phiến vào kho và 1.185 phiến thay số tiền 236 quan 2 mạch. An-nông, Duyên-khánh hai huyện thu 387 phiến vào kho và 1.668 phiến thay tiền 330 quan 7 mạch. Phủ Thăng-hoa chính và tân 6 huyện thu 1.111 phiến vào kho và 5.249 phiến thay số tiền 1.049 quan 3 mạch 30 đồng tiền kẽm. Phủ Quảng-nghĩa 3 huyện thu 1.720 phiến vào kho và 2.372 phiến thay số tiền 474 quan 5 mạch 25 đồng kẽm. Phủ Quy-nhân 5 huyện thu 3.020 phiến vào kho và để làm ngụ lộc cho thuyền Hữu-hậu lại 3.092 phiến 2 giác thay số tiền 618 quan 8 mạch. Phủ Phú-an 2 huyện thu 374 phiến vào kho và 547 phiến 1 giác thay số tiền 109 quan 4 mạch 30 đồng kẽm. Phủ Duyên-khánh 2 huyện, phủ Bình-khang 2 huyện, phủ Bình-thuận 2 huyện, phủ Gia-định 3 huyện 1 châu đều không có lệ phải nộp phen tre về 2 xứ Thuận-hóa và Quảng-nam cộng là 5.595 quan 7 mạch 19 đồng kẽm.

PHỦ BIÊN TẠP LỤC

Quyển thứ ba

Phân B: Dinh, Trấn, Ty, Quan chức, Lệ thi cử.

Thành Phú-xuân là dinh chính của họ Nguyễn. Chức quan trọng nhất có **Tứ Trụ Quan** (bốn cột cái) là: Nội tả, Nội hữu, Ngoại tả, Ngoại hữu đều là người trong công tộc và các tướng có công mới được dự vào 4 chức ấy. Có chức Đô-tri, chức Ký-lục (đều một viên) đứng đầu **Xá sai ty**, một Cai-bạ đứng đầu **Tướng thần lại ty**, một Nha-úy đứng đầu **Lệnh sứ ty**. Ba ty ấy gọi là Tam-ty. Ty Xá-sai có 3 câu-kê, 7 cai-hợp, 10 thủ-hợp, 40 ty-lại giữ việc tử tụng văn án. Tướng-thần lại-ty và số người cũng như thế giữ việc thu tiền sai dư và thóc điền tô của các huyện ở Thuận-hóa, phát lương tháng cho quân thủy, quân bộ đạo lưu đồn, dinh Quảng-bình, dinh Bồ-chính, phát tiền cho quân và cấp cho lính các xã cùng cấp ngụ lộc và vi-tử. Ty Bản-nha lệnh-sứ số người cũng thế, giữ lễ tiết các từ-đường, phát lương tháng cho quân ở dinh, thu tiền sai-dư và thóc điền tô của huyện Phú-vinh và trông coi các ruộng công. Lại có ty Nội-lệnh-sứ gồm trông nom các thứ thuế, chia ra làm tả hữu hai ban có Câu-kê 3 tên, Cai hợp 7 tên, Thủ-hợp 10 tên, Bản-tu lại 40 tên. Các ty thuế coi giữ tiền thuế ở hai xứ Thuận, Quảng, Tả hữu nhị- biên-ty giữ việc ngày giỗ ngày tết của các từ-đường và chia nhau thu khoản tiền sai-du của các xã thuộc hai xứ để nộp vào nội phủ. Tả ban lại kiêm việc coi điền trang. Lại có ty Lệnh-sứ coi dụng cụ ở nhà đồ, có 3 câu-kê, 3 cai-hợp, 3 thủ-hợp và 24 người Bản-tu-lại thu và phát giầy thau, khối sắt, đồ đồng, ngựa voi, chiêng đồng đưa giao các cục và tu sửa khí giới, thuyền tàu, xây nhà cửa và giữ dầu thắp, son, than, củi, vàng mạ và khí cụ để dùng vào việc quân nhu.

Doan-quốc-công Nguyễn-Hoàng nguyên trước đóng ở dinh **Cát**, sau rời đi nơi khác, sai quan trấn thủ nơi ấy gọi là dinh cũ ở xã Ái-tử, huyện Đăng-xương. Dinh ấy chỉ có một ty lệnh sứ câu-kê, cai-hợp đều một tên, thủ-hợp một tên, ban-ty-lại hai mươi tên, giữ sổ tử tụng, văn án, hộ khẩu và binh xuất. Có một viên ký-lục và một viên thư-ký cai quản tất cả mọi việc trên và thu điền tô hai huyện Hải-lăng, Đăng-xương, khám hỏi tử tụng ở hai huyện ấy. Lại khiến một viên tướng khác trấn thủ ở dinh **Trạm**, gọi là dinh Quảng-bình ở xã An-trạch, huyện Lệ-thủy thuộc vào dinh ấy có ty Xá-sai, có câu-kê một tên, cai-hợp hai tên, thủ-hợp ba tên, Bản-ty-lai ba mươi người. Lại có ty Tướng-thần-lại và ty Lệnh-sứ. Khiến một viên tướng nữa trấn thủ ở dinh Mười gọi là đạo Lưu-đồn ở xã Vu-xá, huyện Khang-lộc. Tướng trấn thủ ở dinh Ngói gọi là dinh Bồ-chính ở xã Thổ-ngõa, huyện Khang-lộc, thuộc vào dinh ấy có ty Xá-sai và ty Lệnh-sứ, số

nhân viên cũng như trên, giữ việc kiện cáo, văn án, hộ khẩu và sổ binh lính. Mỗi ty đều có một viên Ký-lục cai quản tất cả mọi việc trên. Hai ty ấy chia thu điền tô các huyện Minh-linh, Khang-lộc, Lệ-thủy và châu Bồ-chánh, khám hỏi việc từ tụng của binh và dân. Xứ Quảng-nam có dinh **Chiêm**, có quan trấn thủ gọi là dinh Quảng-nam ở xã Cần-hào về huyện Duy-xuyên, thuộc về dinh ấy có ty Xá-sai, có câu-kê 3 tên, cai-hợp 7 tên, thủ-hợp 10 tên, Bản-ty lại có 40 tên giữ việc từ tụng, văn án, có một quan Ký-lục cai quản tất cả các việc trên. Lại có một ty Tướng-thần-lại số nhân viên cũng ngần ấy, giữ việc cấp lính các xã, cấp ngụ lộc cho vi tử, thu và phát tiền sai dư thóc điền tô, có một quan Cai-bạ cai quản tất cả mọi việc ấy. Dinh **Bình-khang** về huyện Quảng-phúc, có Ký-lục, Tri-bạ, Cai-án là ba chức quan đầu hạt, còn thuộc viên thì có ty Xá-sai. Ty ấy có câu-kê một viên, cai-hợp hai tên, thủ hợp ba tên, Bản-ty-lại hai mươi tên, ty Tướng-thần-lại số nhân viên cũng ngần ấy. Dinh **Bình-thuận** ở huyện Phúc-an có quan Ký-lục, quan Cai-án đứng đầu, thuộc viên có ty Xá-sai, có câu-kê một tên, Tu-lại hai mươi tên và ty Tướng-thần-lại có 12 tên câu-kê. Dinh **Phiên-trần** ở huyện Tân-bình phủ Gia-định có quan Ký-lục, Cai-án, Tri-bạ đứng đầu, thuộc viên là ty Tướng-thần-lại có hai câu-kê, ba cai-hợp, bảy thủ-hợp và mười tu lại. Dinh **Trần-biên** ở huyện Phúc-long, phủ Gia-định có một Ký-lục, một Cai-án, một Tri-bạ đứng đầu, đặt ty Xá-sai có một cai-hợp, hai Bản-ty-lại và ty Tướng-thần-lại, có một câu-kê, hai cai-hợp, hai thủ-hợp và mười Bản-ty-lại. Dinh **Long-hồ** có một Ký-lục, một Cai-án, một Tri-bạ đứng đầu, dưới quyền có ty Xá-sai, ty Tướng-thần-lại số nhân viên và chức việc cũng như trên. Cứ sáu năm thì mở trường thi Hoa-văn, lấy số học trò trúng tuyển độ bốn mươi hay năm mươi tên để bổ vào ba dinh chính và ty nội lệnh sự. Nếu bốn ty ấy có khuyết chân thì cũng có khi cho người ta nộp tiền lệ mà điền bổ vào. Còn các dinh khác thì tùy quan trên nhậm tự ý chọn người mà bổ dùng.

Về đời nhà Trần, trong nước chia làm 24 lộ, Minh-tôn có nói: "đâu lại một nước nhớn như cái bàn tay mà đặt quan chức nhiều như thế!" Quảng, Thuận chỉ có hai trấn mà thôi, họ Nguyễn đặt quan lại, thuộc viên và hương trưởng kể có hàng nghìn người, những lạm quá lắm, hết thầy bồng lộc những viên chức ấy đều lấy vào của dân, dân chịu sao nổi. Ngoài ra lại còn có các chức ở các phủ, huyện thuộc như sau: tri phủ xem xét giấy tờ kiện cáo ở bản huyện, huấn đạo và phủ lễ-sinh theo bản phủ trông coi việc tế lễ Văn-thánh-miếu và các linh-từ; phủ đề-lại, huyện đề-lại giúp đỡ các quan phủ huyện trong các việc văn án, từ tụng ở bản phủ, bản huyện; phủ thông-lại, huyện thông-lại theo quan tri-phủ, tri huyện tra hỏi mọi việc từ tụng, các quan chức ấy có ngạch nhất định không kể làm gì. Lại còn đặt chức Bản-đường-quan đốc áp các phủ, huyện khoản tiền sai dư và

thóc điền tô. Có đề-đốc, phó đề-đốc, có đề-lĩnh, phó đề-lĩnh, phủ ký-lục xem xét sổ sách bản phủ, ký-phủ, thu-ký cũng dự xét sổ sách bản phủ, có cai-phủ, cai-tri đốc áp sai dư, điền tô và sưu dịch, có huyện thư-ký trông coi sổ sách bản huyện và đốc áp sai dư, điền tô và sưu dịch, có cai-tổng đốc áp sưu dịch bản tổng, có Duyên-lại áp thối sưu dịch bản huyện. Bảo-thái năm thứ 6 (1725) họ Nguyễn mới định lại chức quan Bản-đường để đỡ cái tệ nhiều quan làm nhiều dân.

Xứ Thuận-hóa, mỗi một phủ, huyện, châu đặt đề-đốc, đề-lĩnh, phủ ký-lục, phủ thư-ký đều một viên, cai-tri ba viên, huyện thư-ký ba viên, duyên-lại bốn người, mỗi tổng cai-tổng ba người, mỗi thuộc và tổng Bái-giời cai-thuộc một người, cai-tổng một người, duyên-lại một người.

Xứ Quảng-nam, mỗi phủ đặt chánh-hộ, khâm-lý, đề-đốc, đề-lĩnh, phủ ký-lục, cai-phủ, phủ thư-ký đều một viên, mỗi huyện Cai-tri một viên, huyện thư-ký, duyên-lại một viên, mỗi tổng đặt cai-tổng ba người, các thuộc mỗi thuộc đặt đề-lĩnh, cai-thuộc đều một viên, ký-thuộc hai viên, cai-tổng hai người, duyên-lại hai người. Còn chức đề-lĩnh chỉ có Hoa-châu, Phú-châu, Khiêm-hộ, Vọng-nhi, Hà-bá, 5 thuộc có chức ấy. Còn các thuộc khác bỏ đi không đặt chức ấy. Bảo-thái năm thứ bảy ở các phủ Quảng-nam mới chỉnh đốn lại các chức ở các thuộc Thăng-hoa 15 thuộc, phường Điện-bàn 4 thuộc, Quảng-nghĩa 4 thuộc, Quy-nhân 10 thuộc, Phú-an 28 thuộc, Bình-khang 12 thuộc, Duyên-khánh 14 thuộc và nậu, Bình-thuận 20 thuộc và phường. Định từ 500 người trở lên đặt Cai-thuộc, Ký-thuộc đều một người, 450 người trở lên đặt Ký-thuộc một người, từ 10 cho đến 100 người chỉ đặt Tướng-thần như lệ ở các nậu. Nếu Tướng-thần không có người nào làm đơn xin thì cho trong thuộc bầu ra. Không tính hai xứ quan bản đường chánh ngạch đã nhiều, số đặt thừa cũng lắm và số Tướng-thần, xã-trưởng bội gấp nhiều quá, không thể nào tính hết được. Nhưng khi làm sổ hộ tịch và kê số đinh xuất thì số Ký-lục, duyên-lại kê ra không dấu điểm, biết rõ được sự thực, vì lấy dân tra xét dân, có sổ quân cấp công điền và sổ sai dư, sổ cước mễ làm bằng có, không ai chịu lậu tên để mất khẩu phần, không ai dám dấu nhân đinh để lấy tiền gạo. Cho nên từ trước họ Nguyễn không sai huyện quan làm việc ấy, chỉ tra hỏi những người kỳ mục ở trong huyện. Cách hành chánh như thế cũng tốt đẹp. Việc hành chính tốt nhất là biết rõ số dân nhiều ít, số ruộng tốt xấu để đặt phú dịch và gọi quân lính, chỉ không nên hà khắc phiền nhiễu và trưng thu quá nặng nề. Có người cầu thả thường nói không cần tra xét một cách quá kỹ càng, ý muốn khoan cho dân, nhưng không biết rằng cách sơ lược ấy chính là gây nên cái tính tệ ăn của đút và ăn lậu, và lại khiến cho kẻ có tiền được nhẹ, kẻ không có tiền phải chịu phần thiệt hại, không phải lẽ công bằng vậy.

Trước kia họ Nguyễn mở mang cõi phía Nam đặt ra phủ, huyện, những nơi gần núi, rừng, theo dọc suối ngòi, bờ bể thì đặt làm thuộc, phường, thôn, nậu, man, đều theo vào thuộc ấy. Đặt ra Tu áp nhân viên để trông coi thô đốc cũng như các tổng. Có khi thu thóc điền tô, có khi nộp thay bằng tiền, đến lúc làm sổ duyệt định, dân số có thể biết rõ, thuế khóa cung thu được nhiều, làm cách ấy cung cho là kỹ càng vậy. Chỉ hiểm không cho quan địa phương nhận giữ hoàn toàn trách nhiệm mà bắt phải lệ thuộc vào nội-phủ, đặt nhiều chức cai trị thô đốc trăm mỗi, vì thế mà sinh ra nhiều tình tệ.

Chức Tướng-thần ở Thuận, Quảng cũng như chức Khán-thủ ở bốn trấn, cùng với xã trưởng thu và đốc việc thuế khóa cùng tạp dịch. Niên hiệu Bảo-thái năm Ất-tỵ (1725), họ Nguyễn định lệ tướng-thần nộp lễ như sau: tướng-thần nộp thượng lễ 35 quan, nội lệ 7 quan, tiền lĩnh bằng, tiền ngụ lộc các quan cộng 8 quan, xã trưởng nộp thượng lễ 30 quan, nội lệ 6 quan, tiền lĩnh bằng và tiền ngụ lộc các quan cộng 9 quan, cho nên mọi người tranh nhau nộp tiền để lĩnh bằng. Đến nay có một xã mà đến 16, 17 người tướng-thần, hơn 20 người xã trưởng đều được làm việc, vì các người ấy đã được cấp bằng tu áp làm kỳ mục.

Các quan chức có lệ được cấp phu. Số phu ấy được miễn thuế đinh và tạp dịch để lấy khoản tiền ấy làm ngụ lộc. Số phu ấy lại phải nộp tiền lễ hậu-phu, gạo lễ hậu-phu. Khoản tiền gạo ấy đem theo thuyền thuế chở đến Phú-xuân. Năm Kỷ-sửu, về phủ Thăng-hoa, tri-phủ được 1 quan 5 mạch, gạo 15 bát. Tri-huyện, huấn-đạo đều 1 quan 1 mạch, gạo 10 bát. Cai-phủ 1 quan 7 mạch, gạo 15 bát, ký-phủ 1 quan, gạo 12 bát. Ký-huyện, ký-thuộc, ca-tổng, cai-man đều 8 mạch, gạo đều 12 bát, cai-quan, chính ty trưởng đều 1 quan 3 tiền, gạo 15 bát, ty-quan 1 quan 2 tiền, gạo 15 bát, thủ-hợp, cai-thuộc đều 9 mạch, gạo đều 13 bát, đội trưởng giữ lãng, thứ đội trưởng từ-đường đều 1 quan, gạo 15 bát, thứ đội-trưởng giữ lãng 6 mạch, gạo 10 bát, tướng-thần 7 mạch, gạo 8 bát Từ-thừa hạng nhất 8 mạch, gạo 12 bát, từ-thừa hạng nhì 7 mạch, gạo 10 bát, từ-thừa hạng ba 6 mạch, gạo 8 bát. Các chức cộng 278 người, lĩnh tiền 213 quan 7 tiền, gạo cộng 2.727 bát. Còn các xã và phường để cấp ngụ lộc và các xã phường có thuế nộp riêng tải riêng thì cứ theo số đinh mà nộp tiền lễ ngụ lộc mỗi người 12 đồng kẽm và cứ 100 người thì lễ trình diện là 5 thăng gạo. Tiền (phủ trà) giàu cau xã to 1 mạch, xã vừa 30 đồng kẽm. Lệ phí về đóng thành quan tiền, cứ mỗi người 7 đồng 2 phân. Như năm Kỷ-sửu, các huyện và thuộc phủ Thăng-hoa cộng 14.349 người, nộp tiền cộng 483 quan 3 mạch 36 đồng kẽm, gạo cộng 714 thăng 9 hợp, trừ tiền cố tá mỗi trăm quan là 4 mạch, mỗi bao gạo là 4 mạch, còn bao nhiêu vận tải đi nộp. Cách thu ấy không những thi hành ở Quảng-nam mà ở Thuận-hóa cũng như thế, thật là tụn mún quá lắm vậy.

Họ Nguyễn đặt ra các chức Tu-lại ở các dinh và chức Bản-đường ở các phủ, huyện rất nhiều. Các chức ấy thu tiền và thóc thuế, đình, điền. Còn khoản tiền lấy vào các chức cũng không phải là ít. Đặt lệ nộp tiền iinh bằng và tiền phù lưu như sau: cai-hợp, thủ-hợp ở các dinh tùy theo công việc nhiều hay ít. Định nhiều việc thì nộp tiền 13 quan dung ngân 3 hốt. Định vừa việc nộp tiền 6 quan, ngân 8 lạng. Định ít việc nộp tiền 3 quan, ngân 1 lạng 3 đồng cân. Các Tu-lại 2 quan, các Cai-án 8 quan, Đề-linh ở kho, các Cai-quan ở trấn, Tuần-nguyên tiền 14 quan. Đội-trưởng ở kho 8 quan 5 mạch, Tu-lại 8 quan 5 mạch, Cai-trưởng, Cai-thuộc đều 8 quan, ký-phủ 10 quan, ký-huyện, ký-thuộc, cai-tổng, cai-xã đều 4 quan 5 mạch, đề-lại 3 quan 5 mạch, từ-đường lệnh sử, lệnh sử thuộc đều 1 quan 1 mạch, thứ đội trưởng từ-đường, thứ đội trưởng các đội thổ sản và các sở tuần đều 2 quan, thông-lại, từ-thừa, duyệt-lại đều 1 quan 5 mạch. Có lệ các thuyền, các xã, thôn, phường có đổi bằng mới đều 1 quan 1 mạch. Lại có lệ tiền in và tiền phù lưu, các cai-hợp, thủ-hợp ở các dinh tùy theo chức trách nhiều hay ít nộp tiền hoặc 1 quan 9 mạch hoặc 1 quan 2 mạch hoặc 1 quan 1 mạch. Các tu-lại 5 mạch, cai-án, cai-thu đều 1 quan 6 mạch, cai-quan ở trấn, tuần, nguyên 3 quan 4 tiền, cai-phủ và ty-quan 1 quan 9 tiền, ký-huyện, ký-thuộc, cai-tổng, cai-xã, đề-lại đều 1 quan 3 mạch, lệnh-sử và lệnh-sử thuộc ở từ-đường 1 quan 7 tiền, thứ đội trưởng ở từ-đường và ở sở tuần 8 mạch. Thông-lại, duyệt-lại, vi-tử, nhiều phu, tướng-thần, xã trưởng đều 5 mạch, các thuyền, các xã thôn, phường đổi bằng mới đều 1 quan 1 mạch. Lấy khoản tiền ấy để làm bổng lộc cho các thị nữ ở nội-phòng và quan Tứ trụ cùng quan Lại bộ, Lễ bộ. Còn như hằng năm lễ chánh-đán, lễ sinh-nhật, tất cả các chức ở hai xứ hết thấy đều có lễ mừng bạc từ 1 đồng cân trở lên đến 2, 3 hốt; tiền phù lưu từ 15 đồng kẽm trở lên đến 5 quan. Khoản tiền lễ ấy do quan Công đường nơi sở tại thu nộp. Dầu đến xã trưởng là một chức nhỏ cũng phải có nhân ngân 1 đồng cân., tiền phù trà 30 đồng kẽm. Ngày giỗ cũng theo lệ ấy.

Xứ Thuận Quảng có tuyển trường, cho mọi người nộp đơn ở cửa trường xin thăng chức, thu tiền thượng lễ và nội lễ, số bạc và tiền ấy cũng lấy được nhiều. Như năm Bính-tuất, người huyện Phù-ly Tướng-thần là Đoàn-phúc-Chiêm thăng chức Ký-phủ dâng thượng lễ tinh ngân 20 hốt 5 lạng, thay tiền 512 quan 5 mạch và trọng cân ngân 1 hốt 2 đồng cân 5 phân, thay tiền 25 quan 6 mạch 15 đồng, dâng nội lễ tinh ngân 4 hốt, thay tiền 102 quan 5 mạch và trọng cân ngân 2 lạng 5 phân thay tiền 5 quan 1 mạch 15 đồng kẽm và dụng ngân 4 lạng thay tiền 9 quan 2 mạch và trọng cân ngân 2 đồng cân thay tiền 4 tiền 36 đồng kẽm, tiền phù lưu 6 mạch lại có lệ trình diện nội-đường với tiểu nhị từ 8 quan 3 mạch. Cộng tiền 664 quan 3 mạch 6 đồng kẽm. Người Duy-xuyên là Nguyễn-kim-Châu,

người Đồng-xuân là Trần-văn-Kiến thăng chức Ký-huyện dâng thượng lễ mỗi người tinh ngân 8 hốt 5 lạng, thay tiền 212 quan 5 mạch và trọng cân ngân 4 lạng 2 đồng cân 5 phân thay tiền 10 quan 6 mạch 15 đồng kẽm. Nội lễ mỗi người tinh ngân 2 hốt 7 lạng thay tiền 42 quan 5 mạch và trọng cân ngân 8 đồng cân 5 phân, thay tiền 2 quan 1 mạch 15 đồng kẽm, tiền phù lưu và dung ngân mỗi người 1 lạng 5 đồng cân, thay tiền 3 quan 4 mạch 30 đồng kẽm và trọng cân ngân 7 phân 5 ly thay tiền 1 mạch 45 đồng kẽm và tiền phù lưu mỗi người 6 mạch, còn lễ trình diện nội đường và tiền nhi tử mỗi người 5 quan 2 mạch. Cộng tiền mỗi người 277 quan 1 mạch 45 đồng kẽm. Người huyện Minh-linh là Dương-bá-Tích châu Quan-viên-tử thăng Cai-tổng dâng thượng lễ tinh ngân 5 hốt thay tiền 125 quan và trọng cân ngân 2 lạng 5 phân, thay tiền 6 quan 2 mạch 30 đồng kẽm. Nội lễ tinh ngân 1 hốt, thay tiền 25 quan và trọng cân ngân 5 đồng cân, thay tiền 1 quan 2 mạch 30 đồng kẽm và dung ngân 1 lạng 5 đồng cân, thay tiền 3 quan 7 mạch 30 đồng kẽm và trọng cân ngân 7 phân 5 ly, thay tiền 1 mạch 45 đồng kẽm còn nộp lễ trình diện nội đường và tiền nhi-tử mỗi người 4 quan 1 mạch. Cộng 165 quan 2 mạch 15 đồng kẽm. Người Phú-xuyên là Trần-văn-Tĩnh làm huyện-lại làm lễ dâng thượng lễ tinh ngân 2 hốt 5 lạng, thay tiền 62 quan 5 mạch và trọng cân ngân 1 lạng 2 đồng cân 5 phân, thay tiền 3 quan 1 mạch 15 đồng kẽm. Nội lễ tinh ngân 5 lạng, thay tiền 20 quan 5 mạch và trọng cân ngân 2 đồng cân 5 phân, thay tiền 6 mạch 15 đồng kẽm, tiền phù lưu 6 mạch, còn nộp lễ trình diện nội-đường và tiền nhi tử 3 quan 1 mạch, cộng tiền 32 quan 4 mạch 30 đồng kẽm. Tất cả 5 tên kể trên tổng cộng số tiền là 1.466 quan 3 mạch 21 đồng kẽm.

Bản triều từ đời Hồng-Đức đến khi Trung-hưng khoảng năm Thịnh-đức, Vĩnh-thọ đều thường có tiếp tục làm sổ hộ tịch, đã thấy chép ở tập Thiện-chính, có thể khảo cứu được đại khái: cứ 3 năm một lần làm sơ qua, 6 năm một lần làm sổ một cách đại quy mô, sai quan đi duyệt xét lại và lựa chọn ra từng loại, khiến các tổng, xã loại khai chánh-hộ, khách-hộ. Trước hết thi học trò, người trúng tuyển là nhiều học, rồi xét đến chức sắc nhiều ấm, sau cùng xét đến dân đinh, chia làm tráng hạng, quân hạng, dân hạng, lão hạng, cổ hạng, cùng hạng và hạng tàng tật, còn lão nhiều tính riêng, các người đi phiêu lưu hay trốn biệt thì bỏ ra ngoài sổ; người trưởng thành đến tuổi thì cho vào sổ. Hạng người cấy phụ canh gọi là phụ xã. Làm bốn bản sổ: một bản tâu lên trên, một bản đệ quan Hộ-bộ, một bản đem đến Thừa-ty. một bản đem đến Huyện-quan. Đến đời Cảnh-trị, triều đình cho cách duyệt đinh và tuyển đinh như trên là phiền bận quá, khi ấy sai quan chia đi các nơi khám rõ sự thực, thông tính số đinh và số điền các xã,

lập ra cái lệ trung bình, người sinh ra không kể, người chết đi không trừ, từ đó cách thức duyệt đinh cũ bỏ hẳn.

Họ Nguyễn trấn thủ ở Thuận, Quảng truyền đã lâu đời, việc tuyển binh, việc làm sổ điền và tô thuế đều theo quy chế đời Hồng-đức, không có khác gì cả. Theo phép này chiếu theo quân hạng mà kén binh thì được số binh nhiều lắm. Về đời Đường-thái-Tôn khiến người điểm duyệt sổ trung nam xung vào ngạch quân, quy chế ấy cũng giống như đây. Và khi ở nhà thì được nộp tiền để miễn tạp dịch, khi đã gọi đến thì được miễn cả tô thuế, như thế cũng là cái ý người đời xưa để sổ binh ở trong sổ nông dân. Còn hạng lính vẫn thường theo làm việc thì đã trừ ra ngoài không kể. Đến như chiếu theo sổ đinh thứ tự để chia từng hạng nộp tiền thuế, không đến nỗi sinh ra tình tệ kẻ được nhẹ, người chịu nặng không công bằng. Mở sổ xem qua, dân số rõ ràng, rất là dễ cho sự kê cứu. Ngày trước Tô-đông-Pha có nói: "pháp tương nhân, tắc sự dị thành" nghĩa là pháp chế cứ noi theo lệ cũ thì công việc dễ dàng chóng có thành hiệu. Nay cứ theo lệ cũ mà giảm bớt số nhân viên và sổ cai-trung thì nhân dân đều nhờ ơn trạch mà binh và tài đều đầy đủ, tài chính trong nước được dồi dào vậy.

Thuận, Quảng cứ sáu năm có một kỳ mở tuyển trường để duyệt nhận sổ, tháng giêng sai quan, tháng sáu duyệt tuyển; Hương-trà, Phú-vinh, Quảng-điền ba huyện cùng chung một trường ở xứ Côn-lôi-hạ; Đăng-xương, Hải-lăng, Minh-linh ba huyện cùng chung một trường; Khang-lộc, Lệ-thủy, Nam Bỗ-chính, mỗi huyện đều một trường. Quảng-nam chín huyện chín trường, sai quan tự ý chọn chỗ, không có sở nhất định, các nơi ấy đều hạn trong một tháng phải kê sổ xong, chỉ cốt xét số người thêm lên hay kém đi để thu thuế, chứ không phải là kén lính, duy ngạch lính có phiếu thì Cai-bạ ở Hộ-bộ chiếu theo sổ này để bổ xung cho đủ.

Trấn Thuận, Quảng từ Đoan-quốc-công Nguyễn-Hoàng đến Đinh-quốc-công Nguyễn-phúc-Chu trong bảy đời, cứ năm năm một lần mở kỳ thi, học trò các huyện đều đến dinh Bản-trấn ứng thi một ngày, một bài thơ, một bài văn, tri phủ, tri huyện làm sơ khảo, ký lục làm phúc khảo, lấy đỗ bao nhiêu người làm danh sách kê họ, tên nộp ở quan Cai-bạ Phó-đoán-sự, hạng ấy, được liệt vào hạng nhiều-học và được miễn tiền, gạo sai dư 5 năm, gọi là Xuân thiên quận thí. Cách này là theo chế độ thi nhiều học được miễn lính về đầu năm trung-hưng vậy.

Cứ chín năm một lần học trò các phủ huyện đều đến dinh Phú-xuân ứng thí, thi trong ba ngày, ngày thứ nhất ba bài văn tứ lục, ngày thứ hai một bài thơ, một bài phú, ngày thứ ba một bài sách vấn. Lấy văn chức tri phủ, tri huyện làm

sơ khảo, ký-lục, cai-bạ làm phúc khảo; ký-bạ, nha-úy làm giám khảo; ngoại tả, ngoại hữu làm giám thí, lấy trúng cách được bao nhiêu tên, kê khai thành số đệ nộp. Họ Nguyễn phê định làm ba hạng: hạng nhất là Hương-cống được bổ tri-phủ, tri-huyện; hạng nhì là Sinh-đồ bổ nho-học, huấn đạo; hạng ba cũng là Sinh-đồ, hoặc bổ lễ-sinh hoặc cho nhiều học suốt đời, treo bảng ở trước công đường, gọi là "thu vị hội thí", đó là theo chế độ thường hành ba năm một lần mở khoa thi vậy. Họ Nguyễn lại thi thơ một bài, định cao thấp để bổ dụng, người ta gọi là Đinh-thi.

Đến năm Giáp-tý, Hiến-quốc-công Nguyễn-phúc-Khoát tự xưng vương, mới đổi Cai-bạ thành Hộ-bộ, ký-lục làm Lại-bộ, nha-úy làm Lễ-bộ, Văn-chức làm Hàn-lâm, còn phép thi vẫn theo như trước. Đến đời Dũng-quốc-công Nguyễn-phúc-Tần không mở khoa thi hai xứ chánh đồ si tử và hoa văn học sinh trong khoảng bốn mươi năm không lấy một người nhiều học nào. Đến đời con là Hoàng-quốc-công Phúc-Thái mới bỏ lệ ấy. Đời Tô-quốc-công Phúc-Chu thi lấy Nhiều-học có một khoa, dư luận sôi nổi. Phúc-Khoát ra lệnh tất cả thí sinh phải đến chánh dinh công đường thân ra bài thi lại, học trò đều không làm bài mà đi ra, liền bị truất bỏ hết, không lấy một người nào.

Năm Canh-thân, không có quận thi, chỉ có thu thi, kỳ đệ nhất, văn ba bài, người nào đỗ gọi là nhiều học, được miễn tiền, gạo ba năm; ngày thứ hai thơ phú hai bài; ngày thứ ba kinh nghĩa hai bài, người nào đỗ gọi là nhiều-học thí trúng được miễn sai dịch suốt đời; ngày thứ tư, sách văn một đạo, người nào đỗ gọi là Hương-cống, được bổ tri-phủ, tri-huyện hay huấn-đạo. Nguyễn-phúc-Thuần thi khóa Mậu-tý cũng thế, đến năm Giáp-ngọ là ba mươi nhăm năm thì bỏ chạp, chỉ có hai khoa ấy, về hoa văn cũng vậy.

Họ Nguyễn chuyên dùng người trong bản tộc, bản huyện và người xứ Thanh-hóa. Các chức Chưởng-dinh, Chưởng-cơ và Cai-cơ, nếu không phải là hạng người kể trên thì không được xung vào ngạch ấy. Dòng rỗi họ Nguyễn đời đời được nhiều miễn, còn người Thuận, Quảng thì gọi là bách tính nếu muốn xin làm Cai-Đội thì chỉ cho làm cai đội nguyên-đầu, cai-đội thủ-ngự và tạp-đội thổ binh, con cháu những người ấy không được trừ thuế. Các con cháu từ chức Cai-bạ đến tri-phủ, tri-huyện cùng câu-kê, cai-hợp cũng đều phải nộp thuế, chứ không có quyền lợi gì. Cha mẹ, con cháu và tộc thuộc các chức kể trên gọi là quan-viên-tráng, cũng không được miễn lính.

Hai xứ Thuận, Quảng, các quan chức có quyền lấy phu, số phu ấy được nộp tiền để làm ngụ lộc cho các chức ấy, lệ cũ kê sau: về dinh Quảng-nam, Khám-lý ở ty Chánh-hộ cai-giám phu 30 người (một nửa là chánh quân hạng,

một nửa là khách quân) được tiền 45 quan; cai giám phu 20 người (nửa chánh quân, nửa khách quân) được tiền là 30 quan; chánh phó đề-đốc phu 20 người (nửa chánh quân 3, nửa khách quân) được tiền 27 quan; đề-lĩnh phu 16 người (nửa chánh, nửa khách) được tiền 21 quan 6 mạch; phủ ký-lục phu 7 người (chánh 3, khách 4) được tiền 10 quan (tặng thêm 9 mạch); Cai-phủ phu 12 người (nửa chánh, nửa khách) được tiền 15 quan (tặng thêm 3 quan 2 mạch); phủ thư-ký phu 5 người (toàn là khách quân) được tiền 5 quan; Cai-tri Phó-tướng-thần phu 8 người (nửa chánh, nửa khách) được tiền 10 quan (tặng 2 mạch); cai-tri tham-tướng phu 8 người (nửa chánh, nửa khách) được tiền 10 quan (giảm 8 mạch); thư ký phu ba người (toàn là khách quân) được tiền ba quan (giảm tiền ba mạch); Cai huyện phu ba người (chánh một, khách hai) được tiền ba quan 7 mạch). Câu đương ở bản phủ cùng với thủ lãng thứ đội trưởng phu đều một người (chánh quân) được tiền một quan 7 mạch; cai xã phu ba người (chánh một khách hai) được tiền 6 quan (ngoại giảm 7 mạch). Tướng-thần phu ba người (chánh một khách hai) được tiền hai quan bảy mạch; xã trưởng phu hai người (chánh lĩnh binh hạng nhất, khách quân hạng nhất) được tiền một quan tám mạch. Còn các nơi mới lập như Hoa-châu, Liêm-hộ, Võng-nhi, Hà-bá, Châu-tượng, Điền-trang, Thương-nhân, Sơn-điền, các nội phủ và tam thuộc đều cho lấy khách hộ phu. Đề-đốc phu hai mươi người (nửa tráng nửa quân) được tiền 25 quan; đề-lĩnh phu 16 người (nửa tráng nửa quân) được tiền 13 quan; phủ ký-lục phu bảy người (tráng 3 quân 4) được tiền 8 quan 5 mạch; cai quan ở Khiêm-hộ phu 2 người (nửa tráng nửa quân) được tiền 15 quan; cai quan ở Châu-tượng phu 8 người (nửa tráng nửa quân) được tiền 10 quan; ty quan ở Châu-tượng phu 6 người (nửa tráng nửa quân) được tiền 7 quan 5 mạch; cai phu ở Châu-tượng phu 6 người (nửa tráng nửa quân) được tiền 7 quan 5 mạch; cai phu ở Hoa-châu, Phú-châu và Nội-phủ phu đều 20 người (nửa tráng nửa quân) được tiền đều là 15 quan. Cai phu ở Khiêm-hộ và cai phu ở Điền-trang phu đều 11 người (tráng 5 quân 6) được tiền đều 13 quan 5 mạch; cai phu ở Võng-nhi và Hà-bá phu 9 người (tráng 4 quân 5) được tiền 11 quan; phủ thư ký phu 5 người (toàn là quân) được tiền 5 quan; cai tri phu 8 người (nửa tráng nửa quân) được tiền 10 quan; câu đương ở bản phủ phu 3 người (tráng 1 quân 2) được tiền 3 quan; huyện thư ký, châu tượng thư ký phu đều 3 người (toàn là quân) đều được tiền 3 quan. Phủ thư ký ở Tam-thuộc phu 6 người (nửa tráng nửa quân) tiền 7 quan 5 mạch; cai thuộc ở Tam-thuộc phu 7 người (tráng 3 quân 4) tiền 8 quan 5 mạch; thư ký ở Tam-thuộc phu 3 người (toàn là quân) được tiền 3 quan 5 mạch; cai tổng ở Tam-thuộc phu 3 người (tráng 1 quân 2) được tiền 2 quan 5 mạch; tướng thần ở Tam-thuộc phu 2 người (tráng 1 quân 1) tiền 2 quan; xã trưởng ở Tam-thuộc phu 2 người (toàn là tráng) được tiền 1

quan. Thủ hợp ở Châu-tượng phu 4 người (nửa tráng nửa quân) tiền 5 quan; cai trại ở Điền-trang phu 2 người (toàn là quân) được tiền 3 quan 5 tiền; cai thuộc ở Điền-trang phu 4 người (nửa tráng nửa quân) được tiền 3 quan 5 tiền; cai thuộc ở Võng-nhi và Hà-bá phu 4 người (nửa tráng nửa quân) được tiền 5 quan; cai tổng ở Điền-trang phu 3 người (tráng 1 quân 2) được tiền 3 quan; cai trưởng ở nội phủ ở Thăng-hoa phu 4 người (nửa tráng nửa quân) được tiền 5 quan; cai trưởng ở nội phủ ở Điện-bàn phu 3 người (tráng 1 quân 2) được tiền 3 quan 5 mạch; cai đội ở Châu-tượng phu 3 người (tráng 2 quân 1) được tiền 3 quan 5 mạch; cai trưởng, câu đương ở nội phủ phu 2 người (nửa tráng nửa quân) được tiền 2 quan 5 mạch; cai trưởng ở phủ Quảng-nghĩa phu 3 người (tráng 1 quân 2) được tiền 3 quan 5 mạch; các Cai-man ở Thương-nhân và ở Niệm-tân phu 6 người (nửa tráng nửa quân) được tiền 7 quan 5 mạch; các câu đương ở Hoa-châu, Phú-châu và Võng-nhi phu 3 người (tráng 1 quân 2) được tiền 3 quan 5 mạch; cai man thương-nhân ở phủ Điện-bàn phu 5 người (tráng 2 quân 3) được tiền 6 quan; thư lại phu 1 người (toàn là quân) được tiền 1 quan; cai man ở phủ Quảng-nghĩa phu 3 người (tráng 1 quân 2) được tiền 3 quan 5 mạch; cai quan ở nguyên đầu O-ra phu 8 người (thổ nghi nhị hạng 4 người, mỗi người tiền 2 quan, ngoại binh 4 người, mỗi người tiền 5 mạch) được tiền 10 quan; cai xã phu 3 người (toàn là quân) được tiền 3 quan; cai thuộc hạng dưới phu 9 người (thổ nghi, mỗi tên tiền 5 mạch) được tiền 4 quan 5 mạch; thu ký hạng dưới phu 7 người (thổ nghi mỗi tên tiền 5 mạch) được tiền 3 quan 5 mạch; tướng thần phu 2 người (tráng 1 quân 1) được tiền 1 quan 6 mạch; xã trưởng phu 2 người (toàn là quân) tiền 1 quan 2 mạch.

Thế lệ phu canh gác ở các phủ trong xứ Quảng-nam: số phu của Phủ-quan và ty Đạo-lục 4 người (tráng 2 quân 2) được tiền 7 quan 4 mạch; phu canh ở phủ 10 người (chánh dân lão 6, khách quân tráng 4) được tiền 9 quan 2 mạch; phu canh ở huyện và phu quét ở dinh Huấn-đạo đều 6 người (chánh dân 4 khách quân 2) tiền đều được 5 quan 4 mạch; phu quét ở các dinh Huấn-đạo Quảng-nghĩa, Quy-nhân, Phú-an phu 4 người (chánh lão 1 chính dân 1 khách quân 2) được tiền 3 quan 5 mạch; số phu các Từ Thừa và Lê-đạo-nguyên phu 4 người (tráng 2 quân 2) được tiền 7 quan 4 mạch; phu quét ở đền Thượng đẳng thần 3 người (chánh lão 2 khách quân 1) được tiền 2 quan 7 mạch; Trung đẳng thần 2 người (chánh dân 1 khách dân 1) được tiền 1 quan 8 mạch; Hạ đẳng thần 1 người (toàn quân) được tiền 1 quan; các thứ đội trưởng thuyền trạch-tam, trạch-ngu, kiên-nhất mỗi viên phu 3 người (chánh dân 1, khách quân 2) được tiền 3 quan 5 mạch.

Lệ quân tòng hành được miễn dịch và lệ phải nộp sưu:

Quân tòng hành quan bản xứ 30 người (nửa chánh nửa khách), quân tòng hành quan khám lý 30 người (nửa chánh nửa khách) đều được tiền 50 quan 5 mạch; quân tòng hành của chánh đề-đốc 20 người (nửa chánh nửa khách) được tiền 35 quan; quân tòng hành của phó đề-đốc và đạo minh Cai-phú đều 15 người (chánh 7 khách 8) đều được tiền 29 quan; phu tòng của ký-lục tầu 15 người (chánh 7 khách 8) được tiền 19 quan 5 mạch.

Lệ phu hầu của các chức trong các phủ ở Quảng-nam: Hậu phu của Khám-lý tiền 16 quan, thêm tiền phù trà mỗi quan 1 tiền trở xuống, gạo 1 bao trở xuống; hậu phu đề-đốc tiền 5 quan; hậu phu đề-lĩnh tiền 5 quan; hậu phu phủ ký-lục tiền 2 quan, gạo 1 thúng trở xuống; hậu phu cai-phú tiền 2 quan, hậu phu phủ thư-ký tiền 1 quan; hậu phu cai-tri tiền 1 quan; hậu phu cai-man tiền 1 quan; hậu phu bản phủ thứ đội trưởng tiền 5 mạch; hậu phu từ-thừa tiền 5 tiền; hậu phu thu lãng thứ đội trưởng tiền 5 mạch; hậu phu tướng thần tiền 5 mạch, gạo 12 bát; hậu phu xã trưởng tiền 5 mạch gạo 10 bát.

Lệ phát bằng cho các chức ở các phủ trong xứ Quảng-nam: cai giám tiền 10 quan, thêm tiền phù trà 1 tiền trở xuống; khám lý tiền 10 quan; chánh phó đề-đốc mỗi viên tiền 7 quan; đề-lĩnh, thư ký mỗi viên tiền 3 quan; cai phu, ký phủ am hiệu mỗi viên tiền 4 quan; duyệt lại ở phủ, huyện và tướng thần, xã trưởng mỗi viên tiền 1 quan; huyện thư ký, cai tổng, cai án, cai thuộc, câu đương, thư ký, cai đội, cai man, cai nguyên, cai phường mỗi người tiền 2 quan; đề-đốc cũ kiêm làm cai hợp thuộc mới tiền 8 quan 5 mạch; thủ hợp dã tượng mỗi viên tiền 1 quan 6 mạch; cai thuộc ở đê đường mỗi viên tiền 1 quan; thứ đội trưởng ở tả thẩm phủ tiền 1 quan 8 mạch; cai phường các chợ và các đo tiền 1 quan; tướng thần ở xưởng dệt tiền 1 quan 6 mạch; cai quan ở nguyên Chiên-đan tiền 10 quan; cai quan ở nguyên Lỗ-đồng tiền 5 quan 5 mạch; cai quan ở các nguyên Trà-đình, Trà-vân tiền 5 quan 5 mạch; cai quan ở Bà-địa nguyên tiền 7 quan 5 mạch; cai quan ở nguyên Minh-khiêm tiền 6 quan 5 mạch; cai quan ở Lư-phiên tiền 4 quan 5 mạch; cai quan các nguyên ở Hữu-na, Con-ong, Câu-đe tiền 4 quan 5 mạch; còn cai quan ở các nguyên khác tiền 2 quan; giang quan ở các nguyên tiền 1 quan 6 mạch; tuần ty ở các nguyên tiền 1 quan 6 mạch.

PHỦ BIÊN TẠP LỤC

Quyển Thứ Ba

Phần C

Duyệt đình - Chọn lính - Đặt quân hiệu.

Theo lệ cũ ở xứ Thuận-hóa, đến kỳ duyệt tuyển, làm lại sổ sách để phân biệt chánh-hộ, khách-hộ, chánh-hộ thuế nặng, khách-hộ thuế nhẹ, về chánh-hộ, con cháu quan- viên, tiền sai dư 1 quan, tiền thay cước mễ 6 mạch; quan-viên-tráng mỗi người sai dư tiền 2 quan, tiền thay cước mễ 6 mạch, tiền thường tân 3 mạch 45 đồng kẽm, tiền tiết liệu 3 tiền 45 đồng kẽm; tráng-hạng mỗi người tiền sai dư 2 mạch, dân hạng mỗi người tiền sai dư 8 mạch, cước mễ thay tiền 6 mạch, thường tân tiền 3 mạch 30 đồng kẽm, tiết liệu tiền 3 mạch 30 đồng kẽm; cỗ-hạng mỗi người sai dư tiền 5 mạch, cước mễ thay tiền 6 mạch; cùng-hạng mỗi người sai dư tiền 3 mạch; đao-hạng mỗi người sai dư tiền 2 mạch; lão-hạng mỗi người tiền sai dư 1 quan, cước mễ thay tiền 6 mạch, thường tân tiền 2 mạch 30 đồng kẽm, tiết liệu 2 mạch 30 đồng kẽm; hạng người bất cụ, mỗi người tiền sai dư 5 mạch, cước mễ thay tiền 6 mạch, thường tân tiền 2 mạch 15 đồng kẽm; tướng thần mỗi người sai dư tiền 2 quan 2 mạch, cước mễ thay tiền 6 mạch, thường tân tiền 3 mạch 15 đồng kẽm, tiết liệu tiền 3 mạch 15 đồng kẽm; giáo phường quân hạng mỗi người sai dư tiền 1 quan 5 mạch, cước mễ thay tiền 6 mạch; về khách hộ, con cháu quan viên mỗi người sai dư tiền 3 quan; hạng nhất sai dư tiền 1 quan 2 mạch, hạng nhì sai dư mỗi người tiền 7 mạch, hạng ba sai dư mỗi người tiền 5 mạch; lão hạng mỗi người sai dư tiền 5 mạch, còn hạng lính ngoại tiêu sai và lão nhiều, phế tật và các hạng cùng đao, phu xã, khách hộ đều được miễn các khoản tiền ấy. Các món tiền kể trên đều do huyện chiếu thu nộp vào bản dinh. Các thu ở Tướng-thần Lại-tu chuyển nộp vào Bộ-hộ, còn như các xã thuộc vào nội-phủ, vi-tử và hương hỏa do lệnh sứ ty thu riêng.

Họ Nguyễn cấp ngụ lộ cho các viên chức lấy ở số tiền đóng góp của các xã Nội-vi-tử. Thường thấy các ngụ lộ cho cộng tộc Huân-vu-hầu, khoản ngụ lộ ấy lấy ở tiền đóng nộp của dân làng Cao-xá-hạ. Năm Giáp-thân, tri bạ Thủy-hiến-bá kê tổng số tiền sai dư và tiền chánh đán cúng các lễ. Theo bản kê ấy thì nhân số xã ấy 53 người, trừ cùng hạng miễn thu (tiêu sai) không kể, còn phải nộp 44 người, các hạng sai dư tiền 126 quan 3 mạch 30 đồng kẽm; lễ chính đán 5 mạch, lễ kỵ nhật 5 mạch, thị tiền 1 quan 5 mạch, lại các thứ tiền lật vật 4 quan 4 mạch, mân tiền (mân tiền = phí tổn về đóng thành quan tiền) 1 quan 7 mạch 30 đồng kẽm, thập vật tiền 2 tiền, tiêu bạ nhi từ 1 quan 5 mạch. Tổng cộng 138 quan 7 mạch 6 đồng kẽm. Các thứ tiền ngoại phụ dầu cùng các nơi khác, chẳng

qua 12 quan, thì cũng không phải là quá nặng. Và ngụ lộc chỉ lấy tiền phân xuất chứ không lấy vào thuế ruộng, như thế cũng là đúng mức vậy. Họ Nguyễn khi bắt đầu nổi ngôi công vị, ra lệnh đại xá trong cõi. Hết thấy mọi người bỏ thiếu tiền công hoặc ở dân, hoặc ở các viên chức đều được miễn không phải nộp, còn thuế ruộng thì được tha một nửa về năm ấy. Về xứ Thuận-hóa thì Chánh-hộ được xá tiền tiết liệu năm ấy, nếu xã ấy không có tiền tiết liệu thì được xá tiền sai dư. Khách hộ và phụ dân được miễn tiền sai dư nửa phần. Xứ Quảng-nam, chánh hộ và khách hộ đều được miễn tiền tiết liệu. Các tù đồ đều được tha, chỉ trừ hạng cố ý giết người thì không được dự vào xá lệ.

Lệ thu tiền sai dư ở Thuận-hóa: dẫu có chân chức sắc cũ cũng không được trừ, về chánh-hộ, cựu cai xã tiền sai dư 1 quan, tiền cước mễ 6 mạch, tiền thường tân tiết liệu 7 mạch; cựu duệ lại tiền sai dư 1 quan, tiền cước mễ 6 mạch, thường tân tiết liệu 5 mạch rưỡi; cựu tướng thần, cựu xã trưởng sai dư đều 1 quan, cước mễ 6 tiền, thường tân tiết liệu 5 mạch rưỡi; cựu thường ban sai dư 1 quan, cước mễ 6 mạch, thường tân tiết liệu 7 mạch; cựu lính sai dư 1 quan, cước mễ 6 mạch, thường tân tiết liệu 6 mạch rưỡi; cựu thứ ưu-lính sai dư 1 quan, cước mễ 6 mạch, thường tân tiết liệu 6 mạch; tướng-thần-đình sai dư 1 quan 4 mạch, cước mễ 6 mạch, thường tân tiết liệu 5 mạch rưỡi; xã trưởng đình sai dư 1 quan 2 mạch, cước mễ 6 mạch, thường tân tiết liệu 5 mạch rưỡi; từ thừa đình sai dư 1 quan 2 mạch, cước mễ 6 mạch, thường tân tiết liệu 5 mạch rưỡi; giáo phường ty đình sai dư 1 quan 5 mạch, cước mễ 6 mạch, được miễn tiền thường tân tiết liệu. Xứ Thuận-hóa chỉ có nhân dân ở chánh hộ về 5 huyện Quảng-điền, Phú-vinh, Đặng-xương, Hương-trà và Hải-lăng phải nộp các thứ tiền sai dư, cước mễ, thường tân và tiết liệu. Còn huyện Minh-linh được miễn tiền tiết liệu. Tổng Bái-giờ, khách hộ quân hạng mỗi tên 1 quan, dân hạng mỗi tên 6 mạch; tướng-thần-đình tiền 6 mạch; xã trưởng đình tiền 5 mạch; quan viên tử tôn tiền 5 mạch; cựu tướng thần tiền 5 mạch; cựu xã trưởng tiền 5 mạch; lão hạng tiền 5 mạch; cố hạng tiền 5 mạch; bất cụ hạng tiền 3 mạch; cùng hạng tiền 2 mạch, đao hạng không có tiền. Khang-lộc, Lê-thủy hai huyện được miễn tiền thường tân và tiết liệu. Còn như lệ ở huyện Khang-lộc lại nhẹ hơn, dân hạng tiền 1 quan 4 mạch, lão hạng 1 quan, quân hạng 2 quan 1 mạch. Nam Bõ-chính-châu chỉ có tiền sai dư, được miễn các tiền thường tân, tiết liệu và cước mễ; đao hạng không có tiền. Vì phải đắp trường lũy khó nhọc, cho nên được miễn mấy khoản trên.

Các xã ở huyện Hương-trà thuộc về nội phủ theo lệ như sau: các xã ấy được miễn tiền cước mễ và giảm tiền thường tân, tiết liệu hai phần, nguyên phải nộp số gạo của chánh hộ vào hai lễ thường tân và tiết liệu: tráng-hạng 6 thưng

ruồi, quân hạng 5 thương ruồi, dân hạng 4 thương ruồi, quan-viên-tráng 7 thương, cựu cai xã 7 thương, cựu huyện lại 5 thương, cựu đạo sĩ 4 thương ruồi, cựu thông lại 5 thương, cựu tướng thần 5 thương, cựu xã trưởng 5 thương, cựu thường ban 6 thương, cựu tri điền 6 thương, cựu lính 6 thương, cựu thứ ưu-lính 6 thương ruồi, tướng thần đình 5 thương, xã trưởng đình 5 thương, lão hạng 4 thương ruồi, bất cụ 4 thương, dân đình 4 thương ruồi. Sau mới cho phép nộp thay tiền mỗi thương là 30 đồng kẽm. Kỳ quý thứ nhất cứ mỗi cái bao bằng mây là 15 đồng kẽm. Hai kỳ quý cộng là 30 đồng kẽm.

Ở xứ Thuận-hóa đến kỳ duyệt đình, có lệ cho phép các dân xã cung khai xuống hạng dưới, làm như thế là có ý để cho dân được nhẹ. Các thể thức tờ cung khai như sau: năm... tháng... ngày... phủ... huyện... xã... quan viên các chức bản xã lữ tên X..X.. cung rằng: "bản xã hạ hạng tự năm... đến nay, các hạng bần khổ phiêu lưu đao biệt, bản xã đã lâu ngày phải bồi thường các thuế sai dư, rất là phải chịu khổng, nay có đơn xin ra lệnh tra xét lại. Bản xã lữ chúng tôi cung khai sự thực, trong số ấy tráng hạng bị bồi thường bao nhiêu người, xin đem xuống hạng "cố", trong số hạng "cố" bị bồi thường bao nhiêu người, xin đem xuống hạng "cùng", trong số hạng "cùng" bị bồi thường bao nhiêu người xin đem xuống hạng "đao". Nếu bản xã cung khai không đúng sự thực, đem giàu làm nghèo, đem người ở nhà kê vào hạng trốn biệt, sau có người nào tố giác thì các viên chức ở bản xã chúng tôi phải đền quan thuế và phải chịu trọng phạt, nay cung từ."

Các chi tiết về tờ khai dân số của làng chúng tôi kê như sau:

Tráng hạng..... người

Hạng bần cùng không có nhà cửa, vẫn ở làng.... người, xin đem xuống hạng cố (đi làm thuê): Nguyễn văn Mỗ.

Hạng phiêu lưu không thấy về, làng phải đóng thuế khổng... người, xin đem xuống hạng đao (trốn): Nguyễn văn Mỗ (đao tại năm....)

Hạng được miễn trừ.... người

Hạng lính ngoại (những người đánh mất bằng sắc mà vẫn có tên ở sổ làng gọi là "lính ngoại").... người.

Hạng quan viên... người.

Tráng hạng... người, lão hạng... người, hạng bất cụ... người, hạng tàn tật... người.

Lại xin, đoán rằng trong các hạng trên, nếu có người nào trở nên đủ ăn mà lại không kê lên tráng hạng, có người tố cáo thì chức dịch đã ký vào giấy đoán đều phải chịu tội.

Lệ phú thuế ở xứ Quảng-nam khác với lệ phú thuế ở Thuận-hóa. Quảng-nam lệ trưng thu nặng hơn, cho nên thu vào kho được nhiều tiền thóc, bổng lộc quan lại rất nhiều. Dân nơi ấy làm loạn đầu tiên, cũng vì cố ấy. Mỗi một phủ có bốn nơi thu tiền sai dư, tiết liệu, thường tân và điền tô. Trong bốn nơi ấy lệ thu tiền đều khác nhau. Xem như thế lệ trường thu ở phủ Điện-bàn: về chánh hộ, cứ 100 người cho vào hạng "cổ" 10 người, chia làm ba hạng: hạng nhất 1 quan 5 mạch, hạng nhì 1 quan, hạng ba 7 mạch; cho vào hạng "cùng" 10 người, cho vào hạng "đao" 15 người. Quan-viên-tráng và tráng hạng mỗi người tiền 2 quan; hạng quân và hạng mới về mỗi người tiền 1 quan 7 mạch; dân hạng mỗi người tiền 8 mạch; lão hạng mỗi người tiền 9 mạch; dân đình hạng mỗi người tiền 6 mạch (một năm đầu không phải nộp tiền cước mễ, chỉ phải nộp tiền thường tân và tiết liệu, năm sau liệt vào dân hạng thì có nộp cước mễ mà không phải nộp thường tân); hạng bất cụ mỗi người tiền 6 mạch; tướng-thần tiền mỗi người 1 quan 5 mạch; tướng-thần-đình mỗi người 1 quan 2 mạch; tiền lính mỗi người tiền 1 quan 2 mạch; tiền thứ ưu lính mỗi người 1 quan 2 mạch; tiền xã trưởng và tiền sinh đồ cùng con cháu quan viên mỗi người tiền đều 9 mạch. Thứ đội trưởng đình ở phủ và tiền thứ đội trưởng mỗi người tiền đều 1 quan 1 mạch; tiền duệ lại, tiền từ thừa đều 1 quan; cùng hạng 3 mạch; đao hạng 2 mạch. Chánh hộ lại phải nộp tiền thập vật mỗi người 1 mạch 18 đồng kẽm và có ba lễ trình diện mỗi người 2 mạch (kỳ đầu tiên thu 1 mạch giao ở công đường Quảng-nam, lần sau cứ theo lệ ấy). Khách hộ cứ số 100 người thì cho chiết khiếm đi 20 người, chia làm ba hạng: hạng nhất 8 mạch, hạng nhì 6 mạch, hạng ba 4 mạch. Cho vào hạng cùng đao 25 người; quan viên tráng, tráng hạng mỗi người 1 quan 2 mạch; quân hạng mỗi người 1 quan; dân hạng, lão hạng mỗi người 6 mạch; dân đình hạng mỗi người 5 mạch (năm đầu không phải nộp tiền cước mễ, năm sau liệt vào dân hạng phải nộp tiền cước mễ); con cháu quan viên mỗi người tiền 8 mạch (miễn sừ); bất cụ mỗi người 4 mạch; tướng thần đình mỗi người 1 quan; tiền tướng thần và thứ đội trưởng đình cùng tiền xã trưởng mỗi người tiền 8 mạch; tiền thứ ưu lính (tiền thứ ưu lính = hạng lính tốt về kỳ trước) mỗi người 6 mạch; hạng mới đến mỗi người 6 mạch năm sau liệt về quân hạng, lại năm sau nữa liệt về tráng hạng, còn các hạng cùng, đao không phải chịu tiền.

Lệ thu thuế ở Thường-tân-trường:

Về chánh-hộ, quan-viên-tráng và tráng-hạng mỗi người nộp gạo 7 thung; quân-hạng mới về mỗi người gạo 6 thung, dân-hạng, lão-hạng mỗi người gạo 5

thưng; hạng bất-cụ mỗi người gao 5 thưng; tiền Thứ Đội trưởng ở bản phủ và Thứ Đội trưởng-đình, tiền Tướng-thần và ướng-thần-đình, tiền lính và tiền thứ ưu-lính mỗi người gao 6 thăng; tiền xã trưởng và xã trưởng đình, tiền Duyệt-lại và duyệt-lại-đình, cố-nhất-hạng mỗi người gao 5 thưng; cố-nhi-hạng mỗi người gao 4 thưng; cố-tam-hạng mỗi người gao 3 thưng; con cháu quan-viên và tiền sinh-đồ mỗi người gao 5 thưng, còn số phu của Khám-lý, đê-đốc và số phu của tướng-thần, xã-trưởng, mỗi phu hoặc 5 thưng hoặc 6 thưng. Các phu ấy được miễn nộp chánh hộ khoản tiền thập vật, mỗi người tiền 1 mạch (do hai lễ Cai-trưng 6 đồng kẽm, Bản-phủ 6 đồng kẽm).

Lệ thu thuế ở trường Tiết-liệu:

Về chánh-hộ, quan-viên-tráng và tráng-hạng mỗi người gao 7 thưng; quân-hạng và hạng mới về mỗi người gao 6 thưng; cố-nhất-hạng mỗi người gao 5 thưng; cố-nhi-hạng mỗi người gao 4 thưng; cố-tam-hạng gao mỗi người gao 3 thưng; dân-hạng, lão-hạng mỗi người gao 5 thưng; tiền tướng-thần và tướng-thần-đình mỗi người gao 6 thưng; hạng bất cụ mỗi người gao 4 thưng; con cháu quan-viên mỗi người gao 5 thưng; tiền lính, tiền thứ ưu-lính mỗi người gao 6 thưng; dân đình mỗi người gao 4 thưng; tiền xã-trưởng và xã-trưởng-đình mỗi người gao 6 thưng; tiền thứ đội trưởng và thứ đội trưởng-đình mỗi người gao 6 thưng. Lệ nộp gao có thể cho nộp thay tiền mỗi thưng 30 đồng kẽm. Lệ cước mễ mỗi người 18 đồng kẽm. Lệ gao bạch cánh mỗi người nộp 1 thưng và cánh-tiền 6 đồng kẽm. Về phần chánh-hộ, mỗi người phải nộp tiền tạp tiêu là 36 đồng kẽm. Sau khi đóng thuế theo lệ thường, chia làm ba phần, Cai-lại được hai phần. Khách hộ ở phủ chia ra làm nhiều hạng: tráng-hạng, quân-hạng, dân-hạng, lão-hạng, bất-cụ, thủy-hồi (mới về), tục đáo (mới đến), các hạng ấy mỗi người gao 5 thưng. Khách-hộ ở thuộc Tân-phúc và thuộc Tân-dân nộp lệ gao cũng như thế. Lệ nộp cước mễ, cánh mễ, cánh-tiền và các khoản cũng đều như chánh-hộ. Trong ba thuộc ở ký ngụ như ba thuộc Hương-du, Giáo-phường và Xuân-xướng nộp mỗi người 4 mạch. Thuộc Tân-khang mỗi người thay nộp 3 mạch 46 đồng kẽm, cũng có năm thu gao còn số phụ thuộc về phủ, số phụ thuộc về Tướng-thần và xã-trưởng thì cứ theo số phu 30 người nộp gao 165 thưng, hoặc phu 20 người gao 110 thưng. Nhưng chỉ đặt lệ như thế, chứ không thực thu.

Lệ thuế tô ở trường-điền-tô:

Thuế điền mẫu mỗi hộ thu gao 1 thưng, tiền 4 đồng kẽm rưỡi, mỗi 100 thưng thu gao 2 thưng và 9 đồng kẽm. Lệ thuế cũng đồn thuộc về chánh hộ: thóc 3000 thưng gọi là đại cung đồn, thuế gao 15 thưng, tiền 3 mạch, nghĩa là theo hạng "đại" mỗi thưng 12 đồng kẽm; thóc 2000 thưng gọi là trung cung đồn,

thu gạo 12 thưng, tiền 2 mạch, nghĩa là theo hạng "trung" mỗi thưng 10 đồng kẽm; thóc 1000 thưng gọi là tiểu cung đốn, thu gạo 12 thưng, tiền 2 mạch, nghĩa là theo hạng "tiểu" mỗi thưng 8 đồng kẽm; thóc 500 thưng thu gạo 4 thưng, tiền 30 đồng kẽm, nghĩa là mỗi thưng 8 đồng kẽm; thóc 400 thưng trở xuống, mỗi 100 thưng gạo 1 thưng, tiền 8 đồng kẽm. Về gạo ngụ lộc và lệ thóc cũ: tiền phù trà 1 mạch, thóc mỗi nghìn thưng nộp gạo 4 thưng và tiền 2 mạch. Về lệ gạo cấp thừa ra và lệ thóc tăng thêm tiền phù trà 1 mạch thóc mỗi nghìn thưng thì gạo 4 thưng tiền 2 mạch, nghĩa là mỗi thưng 30 đồng kẽm. Lệ thuế cung đốn thuộc về khách hộ thóc 1000 thưng gọi là đại cung đốn, thu gạo 15 thưng, tiền 3 mạch; thóc 800 thưng gọi là trung cung đốn, thu gạo 12 thưng tiền 2 mạch; thóc 600 thưng gọi là tiểu cung đốn, gạo 8 thưng, tiền 1 mạch; thóc 400 thưng thì thu gạo 6 thưng tiền 1 mạch; thóc 300 thưng trở xuống, mỗi 100 thưng thu gạo 1 thưng, tiền 18 đồng kẽm. Về lệ gạo ngụ lộc và thóc cũ, tiền phù trà 1 mạch, thóc mỗi nghìn thưng thì thu gạo 5 thưng, tiền 3 mạch 30 đồng kẽm. Về lệ gạo cấp thừa ra và lệ thóc tăng thêm: tiền phù trà 1 mạch; thóc mỗi nghìn thưng thì thu gạo 5 thưng, tiền 2 mạch 30 đồng kẽm. Đến như lệ thuế điền mẫu thuộc về chánh hộ mới thành lập và các tộc phụ canh cũng chiếu thu mỗi hộ nội gạo 1 thưng, tiền 4 đồng rưỡi, theo mỗi 100 thưng gạo 2 thưng, tiền 9 đồng kẽm. Lại có lệ đóng tiền khi nộp thóc vào kho: mỗi một nghìn thưng thóc thì thu số tiền vận chuyển là 5 mạch. Lại có lệ tiền phen tre: mỗi một nghìn thưng thóc nộp phen 4 phiến, mỗi phiến 4 giác, nộp vào kho 1 phiến, chuẩn trừ 2 mạch để nộp thay 3 phiến, thu mỗi phiến 2 mạch, thóc 31 thưng 2 hợp nộp phen nửa giác thu tiền 15 đồng kẽm. Lệ nộp tiền khoán kho chứa thóc mỗi mẫu 35 đồng kẽm, trong số tiền ấy khoán cho 20 đồng; kiến trừ 15 đồng, lại thu tiền dầu đèn mỗi quan 13 đồng kẽm. Lại có lệ thu tiền gọi là thật vật suất mỗi sào 5 đồng kẽm. Lệ tiền bao mây mỗi một bao gạo (40 thưng) chuẩn tiền 1 mạch nghĩa là mỗi thưng tiền 1 đồng rưỡi, gạo 10 thưng, tiền 15 đồng kẽm. Lại có lễ trình diện Cai-trưng, cứ thóc 1000 thưng nộp tiền 2 mạch rưỡi, gạo 2 thưng.

Lệ nộp thuế sai dư ở huyện Phú-châu: nộp lụa từ 1 tấm 1 phân trở lên là "thăng chính", từ 1 tấm là chính thuế; từ 29 thước 9 tấc trở xuống là "thăng phụ"; từ 15 thước trở xuống là phụ thuế, như nộp lụa từ 14 thước 9 tấc trở xuống là "thăng bản"; từ 7 thước 6 thốn trở lên, thêm tiền mỗi thước 2 mạch; từ 7 thước 5 thốn trở xuống là "bản phụ" thêm tiền mỗi thước 1 quan 2 mạch. Trong hai châu đông và tây ở Doanh trận nộp thuế hồng hoa mỗi bao 10 thưng, thay nộp tiền 5 mạch 19 đồng kẽm. Về châu Giới-đa nộp thuế đậu xanh mỗi bao 15 bát.

Lệ nộp thuế tiết-liệu: mỗi xuất 22 đồng kẽm lại thêm hai lễ, hồng hoa mỗi bao gạo 4 thưng, cước tiền 1 mạch 12 đồng kẽm, mỗi thưng 18 đồng kẽm. Lại phụ thêm khoản tiền bạch cánh mễ mỗi người 1 thưng, cánh tiền 6 đồng kẽm. Về lụa mỗi tấm nộp gạo 4 thưng là thẳng chính, từ 26 thước trở lên nộp gạo 4 thưng, 20 nộp gạo 3 thưng. 17, 18 thước, gạo 2 thưng rưỡi là thẳng phụ, gạo 2 thưng là phụ thuế, thẳng bản, bán phụ cũng nộp gạo 2 thưng. Khoản cước mễ và cánh mễ đều cũng như trên.

Thể lệ nộp thuế sai dư ở thuộc Liêm-hộ: về chánh hộ cứ 100 người được liệt vào hạng cùng, đao 25 người. Về tráng hạng mỗi người vàng 3 đồng cân 7 phân; quân đao cùng hạng mới về, mới tục khai cũng mỗi người vàng 3 đồng cân 7 phân và ngoại phụ 7 tiền 2 đồng kẽm, trọng phụ 3 phân. Tướng thần, xã trưởng đình cùng dân hạng, bất cụ các hạng đều mỗi người vàng 1 đồng cân 7 phân, lại trọng phụ 3 phân; cùng hạng vàng 1 đồng cân, lại trọng phụ 1 phân; đao hạng vàng 7 phân, lại trọng phụ 1 phân. Về ngạch tráng hạng cứ 20 người thì nộp vàng cộng 8 lạng 2 phân, lệ ấy là do quan trông coi ruộng của nhà nước đặt lệ ấy. Về khách hộ, cũng theo như các phủ cho miễn thuế hạng cùng nghèo và hạng phiêu lưu.

Lệ phí về đóng tiền thành quan và thuế trường trưng thu vào theo đúng thể lệ. Còn tên nào xung vào thuyền Liêm-súng thì được miễn tiền cước mễ và tiền sưu suất.

Thể lệ thu thuế tiết liệu ở thuộc Liêm-hộ. Về chánh hộ, phải nộp xuất tiền mỗi tên 36 đồng kẽm; tráng hạng, quân hạng, thủy hồi, thủy tục các hạng mỗi người gạo 6 thưng, cước mễ tiền mỗi thưng 3 đồng kẽm ngoại tiền mỗi quan phụ 2 mạch. Tất cả các hạng mỗi người nộp tiền cước mễ 22 đồng kẽm, gạo cánh trắng mỗi người 1 thưng, biểu tiền 6 đồng kẽm. Về hạng con cháu quan viên và tiền chức cùng dân đình mỗi người gạo 4 thưng, tiền cước mễ mỗi thưng 3 đồng kẽm còn ngoại phụ cùng tiền cước mễ và lệ gạo cánh trắng cũng như trên. Về hạng dân, hạng lão và hạng bất cụ mỗi người 4 thưng, tiền cước mễ mỗi thưng 3 đồng, còn ngoại phụ cũng như trên, tiền cước mễ mỗi thưng 3 đồng, còn ngoại phụ cũng như trên, tiền cước mễ mỗi người 18 đồng, còn hạng cùng đao được miễn gạo. Các lính ở thuyền Liêm-súng được miễn tiền tiết liệu và tiền xuất. Gạo tiết liệu mỗi bao 40 thưng, gạo cánh trắng mỗi bao 35 thưng, tiền biểu mỗi thưng 45 đồng kẽm. Những người ở khách hộ như thuộc Tân-lập, Thủy-lập và Tân-hội, mỗi người tiền cước mễ 35 đồng kẽm. Các người tráng-hạng, quân-hạng, lão-hạng, bất-cụ, con cháu quan viên, tiền chức mỗi người gạo 5 thưng, tiền cước mễ mỗi thưng 6 đồng kẽm, cứ 1 quan tiền phụ 2 mạch. Liêm-hộ chở riêng, nộp riêng, chánh hộ mỗi người gạo 5 thưng, mỗi thưng thay nộp

tiền 30 đồng kẽm, gạo cánh trắng mỗi người 1 thưng, thay nộp tiền 45 đồng kẽm.

Thể lệ nộp thuế ở thuộc Tịch-tượng: hết thấy nộp chiếu thay sai dư, cước mẽ, tiết liệu các thứ thuế, hạng nhất mỗi người chiếu trắng 8 đôi; hạng nhì mỗi người chiếu trắng 6 đôi; hạng ba mỗi người chiếu trắng 4 đôi; dân hạng, lão hạng mỗi người 3 đôi; bắt cụ mỗi người 2 đôi; tân đáo mỗi người 3 đôi, thủy hồi mỗi người 4 đôi, năm trước mới đến, năm sau hoàn về quan-hạng, năm trước mới về năm sau hoàn về tráng-hạng nộp xuất tiền mỗi người 1 mạch 18 đồng kẽm và ba lễ trình diện mỗi người 2 mạch. Nộp về thuế tiết liệu: mỗi người chiếu trắng 2 đôi.

Các chức được cấp nhiều-phu: Cai thuộc phu 4 người, tam hạng 3 người, mỗi người 4 đôi; nhị hạng 2 người, mỗi người 6 đôi, cộng chiếu trắng 24 đôi. Ký thuộc phu 3 người, đều là tam hạng mỗi hạng 4 đôi, cộng chiếu trắng 12 đôi. Tướng thần phu (quân, dân, khách) 2 người, chiếu trắng 7 đôi; xã trưởng phu (dân, khách) 2 người, chiếu trắng 6 đôi. Đó là thuế dinh điền, thổ sản trong 5 huyện và các thuộc ở phủ Điện-bàn nộp thuế đã có lệ tương vậy. Tôi đã từng hỏi người Quảng-nam hiện ở Thuận-hóa thì người ta nói: vật sản của dân rất nhiều, lệ ấy cũng không lấy gì làm nặng quá, vả, chính cung và ngoại phụ đa định rõ ràng, sự góp nộp cũng dễ, chỉ khổ vì Cai-trưng và các nhà quan lại viên số nhiều quá, mỗi một trường trưng thu có tới vài ba mươi người, thôi tra, đốc soát rất là phiền nhiễu, lại còn tìm tòi, hành hạ là ẩn lậu, dụng tình thêm bớt, sinh việc làm khổ dân mà thôi.

Lệ thuế sai dư ở 3 huyện về phủ Quảng-nghĩa: chánh hộ và khách hộ đều theo y như thuộc đồn điền còn các khoản khác cũng theo như các phủ, duy có tiết liệu thì mỗi người nộp thay tiền 4 mạch 30 đồng kẽm, lại lệ thuyền dài tải mỗi chiếc thuyền 30 quan, tiền cỗ tá 18 quan. Tiền thuế phải nộp ở trường và phải nộp tiền canh coi, cứ 100 quan thì nộp 1 quan. Lệ phí về gửi tiền xuống thuyền thì cứ 100 quan phải nộp tiền 5 quan.

Lệ nộp thuế tiết liệu ở 3 huyện:

Khoản tạp phí gọi là thập vật xuất tiền, mỗi tên 38 đồng kẽm. Về chánh hộ mỗi người nộp gạo cánh 1 thưng, tiền cước mỗi thưng 8 đồng kẽm. Về tráng-hạng: mỗi người gạo 5 thưng; quân-hạng gạo 4 thưng; lão, dân hai hạng mỗi người gạo 3 thưng; bắt cụ gạo 2 thưng, tiền Tướng-thần, xã trưởng, tiền thứ ưu-lính, Tướng-thần, xã trưởng đình, con cháu quan viên, sinh đồ mỗi hạng gạo 3 thưng. Về khách hộ: tráng-hạng gạo 4 thưng; quân hạng, thủy hồi mỗi hạng gạo

3 thương; lão-hạng, dân-hạng, quan-viên, tiền Tướng-thần, xã trưởng, mỗi hạng gạo 2 thương; bất cụ gạo 1 thương rưỡi. Lệ thuế ở trường trung thu như các phủ.

Lệ thuế sai dư ở 3 thuộc của Nội-phủ:

Lệ phí về đóng tiền thành quan mỗi người nộp 8 đồng kẽm; xuất tiền mỗi người 1 mạch 18 đồng kẽm. Về 3 lễ, chính hộ mỗi người sưu tiền 2 mạch, kỳ đầu thu 1 mạch giao ở kho Kiền-dương; kỳ thứ hai thu 1 mạch. Quy chế về chánh hộ và khách hộ đều theo như các phủ. Lệ nộp ở trường trung và lễ trường trung: xã lớn từ 100 người trở lên tiền 1 quan, gạo 30 bát; xã vừa từ 80 người trở lên, tiền 7 mạch, gạo 20 bát; xã nhỏ từ 50 người trở xuống, tiền 4 mạch, gạo 10 bát, từ 20 người trở xuống, mỗi người tiền 20 đồng kẽm, gạo nửa bát, cứ mỗi bát gạo thay nộp tiền 24 đồng kẽm.

Thế lệ biệt nạp ở các phường: giáo phường ty về quân hạng được miễn tiền cước mễ, nhưng phải nộp xuất tiền, mỗi người tiền 54 đồng và hai lễ. Nài muối (nồi làm muối) mỗi người tang tiền 9 mạch, không phải nộp cước mễ và sản xuất. Về lệ gạo cánh mễ và lễ trình sổ, mỗi người tiền 54 đồng kẽm, tiền phù trà 1 mạch. Trong các trang Đại-minh, Phúc-an, Phúc-sơn và An-hòa, những người thuộc về hạng quân, mỗi người tang tiền 2 quan, không có sưu tiền, có tiền phù trà 1 mạch, gạo cánh mễ mỗi người 1 mạch, mân tiền (mân tiền = đóng tiền rồi thành từng quan) mỗi người 8 đồng kẽm, thủy hồi mỗi người tiền 2 quan; dân đình mỗi người tiền 1 quan, chiết khiếm (chiết khiếm = cho bớt đi) hạng nhất 1 quan 5 mạch; hạng nhì 8 mạch; hạng ba 6 mạch. Trong hai thuộc Hà-Nghiêu được miễn tiền trình bạ, mỗi người chỉ phải nộp 1 quan 6 mạch tiền sưu và lễ nển sấp 5 cây. Các trang Hòa-an, Hoa lộ, An-mỹ, Trục-lâm, Phúc-lộc, An-tường, Phú-an, Xuân-trúc đều miễn tiền sưu.

Lệ thuế tiết liệu về Tam thuộc:

Về chính hộ, tráng hạng gạo 5 thương; quân hạng gạo 4 thương; con cháu quan viên, tiền chức, dân lão, bất cụ gạo 3 thương; hạng thủy hồi 3 thương; tân đáo, thủy tục hai hạng mỗi người gạo 3 thương; hạng cố-nhất mỗi người gạo 4 thương; hạng cố-nhì mỗi người gạo 3 thương; hạng cố tam mỗi người gạo 2 thương. Về khách hộ, tráng hạng gạo 4 thương; quân hạng gạo 3 thương; con cháu quan viên, tiền chức, dân lao, bất cụ mỗi người gạo 2 thương; thủy hồi gạo 2 thương; tân đáo, thủy tục hai hạng mỗi người gạo 2 thương. Mỗi bao chứa gạo 40 thúng. Lệ gạo bạch cánh, mỗi người nộp gạo 1 bát, tiền 3 đồng kẽm và tiền cước mễ mỗi người 8 đồng kẽm, mỗi bao gạo bạch cánh có 35 bát. Về đội si thân nộp lệ tiết liệu mỗi người 3 mạch, gạo bạch cánh thay nộp mỗi người 30 đồng kẽm. Lệ thuế trường trung, mỗi người nộp 20 đồng kẽm.

Lệ thuế thường tân ở Tam-thuộc:

Mỗi mẫu nộp gạo 3 thưng, cước mễ tiền 3 đồng kẽm rưỡi, gạo bạch cánh mỗi mẫu 1 bát, cánh tiền 30 đồng kẽm, xuất tiền mỗi mẫu 30 đồng kẽm. Mỗi bao gạo 40 thưng, thay nộp 1 quan 6 mạch, thành giá mỗi thưng 34 đồng kẽm. Gạo bạch cánh mỗi bao 35 bát. Ruộng thực trung 315 mẫu 5 sào 12 thước, trong số ấy thẳng thêm ruộng 58 mẫu 4 sào 5 thước, ruộng thu điền 18 mẫu 6 sào 3 tấc, nộp một phần tư chỉ còn thực thu thuế 381 mẫu 7 sào 1 thước 8 tấc. Tính số chiết bán và số tăng, lại trừ thu điền, vậy chỉ thu quan mễ 21 bao 5 thưng, cước mễ tiền 33 quan 8 mạch, gạo bạch cánh 282 bát rưỡi, cánh tiền 1 quan 6 mạch 29 đồng kẽm xuất tiền 14 quan 54 đồng kẽm.

Trong hai thuộc Tân-lập-phụ và Lang-cù, mỗi người nộp thuế sai dư và cước mễ các hạng, cứ một thưng thu nộp 4 mạch 30 đồng kẽm, sưu và lính nộp thay đèn sáp mỗi cây sáp nộp tiền 1 mạch. Lệ nộp xuất tiền và thập vật mỗi người tiền 33 đồng kẽm. Thể lệ nộp thuế về các hạng: tráng hạng mỗi người tiền 1 quan 5 mạch, lại nộp 8 cây đèn sáp thay tiền sưu. Quân hạng mỗi người tiền 1 quan, lại nộp đèn sáp 7 cây thay tiền sưu. Hạng thủy hồi mỗi người 1 quan, lại nộp thay tiền sưu bằng đèn sáp 5 cây; dân hạng mỗi người tiền 6 mạch lại nộp thay tiền sưu bằng đèn sáp 4 cây; lão hạng mỗi người tiền 6 mạch lại nộp thay tiền sưu bằng đèn sáp 2 cây; tiền Tướng-thần mỗi người tiền 9 mạch, không có sưu; tiền xã trưởng, dân đình mỗi người 5 mạch, lại nộp thay tiền sưu bằng đèn sáp 3 cây; hạng bất cụ mỗi người tiền 4 mạch lại nộp thay tiền sưu bằng đèn sáp 2 cây.

Lệ nộp lễ cho Cai-thu như sau: về tráng hạng xin chiết khiếm mỗi người nộp tiền 5 mạch, tên nào đương ở phường này sang ở phường kia nộp tiền 1 quan và tiền phụ tiền 3 mạch.

Về lệ nộp tiết liệu mỗi người gạo 1 thưng thay nộp tiền 1 mạch, lệ nộp bạch cánh và các hạng mỗi người gạo 1 bát thay nộp tiền 30 đồng kẽm. Về lệ suất thập vật các hạng mỗi người tiền 20 đồng kẽm. Lệ nộp quan thuế của nhiều hạng: tráng hạng mỗi người gạo 4 thưng; quân nhân mỗi người gạo 3 thưng; thủy hồi mỗi người gạo 3 thưng; dân hạng, lão hạng mỗi người gạo 2 thưng; tiền xã trưởng, tướng thần mỗi người gạo 3 thưng, không phải nộp sưu và nến sáp; dân đình và hạng bất cụ mỗi người gạo 2 thưng. Lễ vật của các hạng nộp cho Cai-thu là: tráng hạng xin chiết khiếm phải nộp 6 mạch tiền sưu thì được giảm 8/10, nộp 5 mạch thì được giảm 6/10, nộp 4 mạch sưu thì được giảm 4/10. Lại có lệ nộp tiền xin đem xuống hạng dưới, ví như tráng hạng xin xuống hạng-cùng thì mỗi người nộp tiền 5 mạch.

Các trại thủy du (dầu thắp đen): hạng thực nạp mỗi người nộp đèn hoa đăng hạng to 25 chiếc và nộp hạng đèn vừa và đèn nhỏ 4 chiếc. Bán-hạng mỗi người đèn hoa đăng 13 chiếc. Về hai châu Hoa-an, Hoa-lộc thể lệ cũng như thế. Hạng thủy hồi và lão hạng nộp theo như lệ bán hạng. Các trại Hám-lãm hạng thực nạp mỗi người tiền 2 quan 5 mạch; bán hạng tiền 7 tiền 30 đồng kẽm; về làng Phúc-lộc hạng thực nạp tiền mỗi người 1 quan; bán hạng mỗi người 5 mạch; hạng lão và hạng bất cụ nộp theo như bán hạng. Các trại hương-du (dầu thơm): hạng thực nạp mỗi tên 2 chĩnh, mỗi chĩnh thế tiền 5 mạch. Các trại Hám-lãm dù nhân số nhiều hay ít cùng chịu chung một hạng, cứ thuế 200 quan, thì một toán 30 người, mỗi người nộp thuế 6 quan 6 mạch 40 đồng kẽm; các lệ gạo thì thế tiền 6 quan, tiền hạ thi 3 quan, tiền đoan ngộ 2 quan, tiền tiêu thương 2 quan, tiền kỳ hoa 2 đạo 1 quan; tiền thủy-thụ 1 quan 2 mạch, thanh thiên và kê tiên 2 quan, tiền khán soạn 1 quan 2 mạch; tiền tá gia 1 quan. Về các làng An-tượng, Phúc-an, Xuân-trúc hạng thực nạp mỗi người tiền 1 quan; bán hạng mỗi người 5 mạch; hạng lão và hạng bất cụ thì nộp theo như bán hạng.

Những lễ biếu của các hạng người nộp cho Cai-thu là:

Bán hạng cũng phải toàn nạp; người nào làm đơn xin giảm một nửa. Ví dụ như lễ thủy du mỗi người phải nộp 5 chiếc đèn sáp; lễ hương du mỗi người phải nộp 2 mạch 30 đồng kẽm; lễ tân kính hám lãm mỗi người phải nộp 5 mạch, lễ hám lãm 3 mạch 20 đồng kẽm. Tất cả mọi hạng được miễn lệ phí đóng tiền thành quan, cơm, gà, rượu. Những người đã được liệt vào bán hạng thì được miễn lễ Tân kính thủy du. Nếu trước kia những người ấy đã xin giảm một nửa (bán hạng) thì họ phải nộp 2 mạch 30 đồng kẽm về lễ tân kính thủy du; nếu những người ấy trông nom về công việc áp tác thì họ được miễn thuế và được miễn các khoản tiền đóng quan, tiền cơm và tiền làm sổ. Trong ba làng Phúc-lộc, Phú-an và An-tượng những người xin giảm một nửa (bán hạng) thì phải nộp mỗi người 2 mạch. Về làng Trúc-lâm, những người muốn xin giảm một nửa (bán hạng) thì phải nộp mỗi người 1 mạch.

Trại Hám-lãm và trại Thủy-du về lễ biếu Cai-quan như lệ tiền đóng thành quan và tiền cơm mỗi người phải nộp 2 quan, tiền gà rượu 15 đồng kẽm. Những người xin liệt xuống hạng cùng và hạng đao thì cứ 100 người, phải nộp 25 đồng kẽm. Những người xin chiết khiếm (giảm bớt) thì cứ 100 người phải nộp 25 đồng kẽm.

Lệ thuế sai dư về hai huyện ở phủ Phú-an:

Sự đóng góp của chánh hộ, khách hộ chia ra từng hạng cũng đều theo như các phủ: về hàng dân đình, mỗi đình cánh tiền 6 đồng; sưu tiền 6 mạch; tiền

trà-thủy 12 đồng, mân tiền 8 đồng, các tên lính giữ kho và lính ở điền-trang được miễn cước mễ và tiền suất sưu. Về đội An-hải sưu tiền và suất tiền đều được miễn, đội Cù-du quan tịch (chiếu, chiêm, thăm nệm) và đội thủ trường cùng đội Thủy-thất đều miễn tiền sưu và tiền suất. Lệ thuế tiết liệu hai huyện: về chánh hộ trong các hạng quan viên, tráng hạng, quân hạng, cô hạng mỗi người gạo 7 thưng; thủy hồi mỗi người gạo 7 thưng; con cháu quan viên, tiền chức, phủ Duyện-lại, Tướng-thần, xã trưởng-đình, lão hạng, bất cụ hạng mỗi người gạo 6 thưng. Mỗi bao gạo 40 thưng, mỗi người gạo cánh trắng 1 bát, tiền 3 đồng, mỗi người gạo trường-trung nửa bát tiền 6 đồng, cước tiền 1 mạch 12 đồng, gạo cánh trắng mỗi bao 63 bát. Về khách hộ: quân hạng, thủy hồi, thủy tục mỗi người gạo 7 thưng; con cháu quan viên, tiền chức, phủ Duyện-lại, Tướng-thần, xã trưởng đình, dân lão, bất cụ và dân đình, tân đảo gạo 5 thưng, còn lính binh kho Toàn-an được miễn tiền tiết liệu, tiền trường-trung, tiền cước mễ, tiền bạch cánh và sưu tiền suất tiền. Thuế sai dư về thuộc Tân-dân theo như thể lệ hai huyện về chánh hộ mỗi người 2 mạch; khách hộ 1 mạch. Tiền sai dư về thuộc Tân-an-hạ theo y như tiền sưu hai huyện, chánh hộ mỗi người 2 mạch. Tiền tiết liệu 2 thuộc chánh và khách đều nộp thay mỗi người 3 mạch, tiền trường-trung 6 văn, tiền bạch cánh 9 văn. Thuế lựa các nậu mỗi tấm 30 thước, thay nộp 3 quan 5 mạch, mỗi thước 1 mạch 10 văn, mỗi tấc 7 văn. Các nậu to bạch phương mỗi tấm 15 thước, thay nộp 2 quan 30 văn, mỗi thước 1 mạch 30 văn, mỗi tấc 9 đồng; tiền sưu mỗi người 1 mạch, trà thủy tiền mỗi người 12 văn; cước tiền mỗi người 4 mạch 30 văn. Mân tiền mỗi người 8 văn; tráng hạng mỗi người 10 thước, chiết khiếm hạng nhất 8 thước, hạng nhì 6 thước, hạng ba 4 thước; quân hạng 7 thước; bất cụ 4 thước; thủy hồi 7 thước; dân đình 5 thước; lão hạng, tân đảo mỗi người 6 thước. Lệ nộp tiết liệu: mỗi người nộp 4 mạch. Lệ sai dư ở thuộc Xuân-xương: bán tráng hạng, bán quân hạng sưu mỗi người 1 mạch, tiết liệu thay nộp các hạng mỗi người 4 mạch. Tiền sai dư ở ở thuộc Tân-hợp và thuộc Tổ-tương theo y như 2 huyện. Suu chính và khách mỗi người 2 mạch. Lệ tiết liệu y như hai huyện, cước mễ mỗi người 1 mạch 12 văn, gạo trường trung nửa bát, tiền 6 văn, gạo bạch cánh mỗi người 1 bát, cánh tiền 3 văn.

Thuộc Cảnh-an, thuộc Thương-nhân theo y như hai huyện. Sưu chính và khách mỗi người 2 mạch, tiết liệu thay nộp các hạng mỗi người 3 mạch, trường trung tiền mỗi người 6 văn, bạch cánh mỗi người 9 văn.

Tiền sai dư ở thuộc Tống-sơn cũng y như hai huyện, khách hộ nếu có lương dân vào thì mỗi người sưu tiền 2 mạch, như không có lương dân vào thì lệ không có sưu, tiền tiết liệu y như thuộc Thương-nhân.

Tiền sai dư thuộc Si-thần: quân hạng mỗi người tiền chính tang 1 quan, lệ không có sưu, không có tiết liệu, môn tiền mỗi người 8 văn, cước mễ mỗi người 4 mạch, trà thủy mỗi người 12 văn.

Lệ thuế sai dư của hai giáp nội và ngoại về thuộc Đại-minh: quân hạng mỗi người tiền chính tang 2 quan (tang tiền, tiền chính tang = khoản tiền chính), cánh mễ mỗi người 1 mạch, miên tiền (lệ tiền đóng thành quan) mỗi người 8 văn, cước mễ, trường trung, trà thủy đều đình thu; dân lão, bất cụ, tân đao mỗi người tiền chính tang mỗi người 1 quan, cánh mễ mỗi người 6 mạch.

Lệ thuế sai dư ở thuộc Vạn-an: nửa tráng, nửa quân, có chính hộ, có khách hộ y như các phủ, chính hộ nộp sưu mỗi người 2 mạch; khách hộ mỗi người 1 mạch. Tất cả các hạng nộp lệ tiết liệu mỗi người tiền 4 mạch.

Lệ thuế sai dư ở hai thuộc Vĩng-nhi và Hà-bá: chánh hộ và khách hộ theo như hai huyện tiền sưu mỗi người 3 mạch.

Lệ sai dư ở hai thuộc nội và ngoại ở Chu-sơn: chánh hộ và khách hộ theo như hai huyện còn tiền sưu thì cho nộp sau. Chánh hộ và khách hộ cứ 10 người nộp Kỳ nam hương 1 cân được lĩnh lại tiền 10 quan, còn số lẻ bao nhiêu thì mỗi người cũng được tiền 1 quan. Về lệ tiết liệu, nội thuộc cũng theo như hai huyện, thay nộp gạo mỗi thương 30 đồng kẽm, mỗi bát 20 đồng kẽm, cước tiền 1 tiền 20 đồng kẽm. Lệ trường trung mỗi người gạo nửa bát, tiền 6 đồng kẽm.

Về lệ tiết liệu ở ngoại thuộc theo như thuộc Hà-bá, thay nộp mỗi người 3 mạch. Trong 3 xã thuộc nội phủ Thạch-thành, Thạch-bình, Thạch-an tiền sai dư chánh hộ và khách hộ mỗi người nộp vỏ gai 10 phiến.

Về xã An-toàn và 3 giáp xã Phúc-toàn các khoản thuế sai dư, tiết liệu, cước mễ cùng sưu lính đều nộp thay bằng hồng hoa: mỗi bao hồng hoa cân nặng bằng 4 quan tiền kẽm. Về chánh hộ, tiền phủ lưu 1 mạch.

Tráng hạng mỗi người tiền 5 quan, trong số ấy tiền sai dư 2 quan, cước mễ 5 mạch, sưu 1 quan, thế lính 1 quan.

Cổ nhất hạng mỗi người 4 quan 5 mạch. Cổ nhị hạng mỗi người 4 quan. Cổ tam hạng mỗi người 3 quan 7 mạch.

Con cháu quan viên mỗi người 2 quan 9 mạch. Quân hạng, thủy hồi, thủy tục mỗi người 4 quan 7 mạch.

Dân hạng mỗi người 3 quan 8 mạch. Lão hạng mỗi người 2 quan. Bất cụ mỗi người 2 quan 6 mạch. Tiền thứ đội trưởng, tướng thần, xã trưởng mỗi người tiền 3 quan 1 mạch.

Chiết kiểm nhất hạng 3 quan 8 mạch. Nhị hạng 3 quan 6 mạch. Tam hạng 3 quan 4 mạch.

Quân hạng, thủy hồi, thủy tục, các hạng ấy mỗi người 4 quan.

Con cháu quan viên 2 quan 8 mạch.

Tiền thứ đội trưởng, tướng thần, xã trưởng các hạng ấy mỗi người 1 quan 8 mạch.

Tướng thần, xã trưởng đình mỗi người 3 quan.

Lão hạng mỗi người 2 quan 6 mạch. Dân hạng mỗi người 3 quan 6 mạch. Bất cụ mỗi người 2 quan 4 mạch. Dân đình mỗi người 3 quan. Cánh tiền 6 đồng kẽm, mân tiền 8 đồng kẽm.

Về xã Thuận-an và Mỹ-an chánh hộ nộp tiền phù lưu 1 mạch.

Tráng hạng mỗi người nộp dầu ăn 8 lượng trong số ấy sai dư tiền 2 quan, cước mễ 5 mạch, tiết liệu 5 mạch, lính 5 mạch, sưu 5 mạch, dầu thắp đèn mỗi lượng giá tiền 5 mạch.

Cổ nhất hạng mỗi người 7 lượng, giá tiền 3 quan 5 mạch. Cổ nhị hạng mỗi người 6 lượng nộp tiền 3 quan. Cổ tam hạng mỗi người 5 lượng, tiền 2 quan 5 mạch.

Con cháu quan viên mỗi người 3 lượng và 4 mạch giá tiền 1 quan 9 mạch. Quân hạng 7 lượng và 2 mạch, giá tiền là 3 quan 7 mạch. Tiền tướng-thần mỗi người 4 lượng và 7 mạch, giá tiền 2 quan 7 mạch. Tiền xã trưởng mỗi người 3 lượng và 4 mạch, giá tiền 1 quan 9 mạch.

Dân đình mỗi người 4 lượng và 1 mạch giá tiền 2 quan 1 mạch. Lão hạng, dân hạng mỗi người 5 lượng và 4 mạch, giá tiền 2 quan 7 mạch.

Bất cụ mỗi người 3 lượng giá tiền 1 quan 5 mạch. Cùng hạng mỗi người 2 lượng và 1 mạch, giá tiền 1 quan 1 mạch. Đao hạng không có tiền.

Về khách hộ: tráng hạng mỗi người dầu ăn 7 lượng, giá tiền 3 quan 5 mạch, quân hạng, thủy hồi mỗi người 6 lượng, giá tiền 3 quan.

Chiết kiểm ba hạng: hạng nhất mỗi người 5 lượng và 3 mạch, giá tiền 2 quan 8 mạch, hạng nhì 5 lượng và 1 mạch, giá tiền 2 quan 6 mạch, hạng ba 4 lượng và 4 mạch, giá tiền 2 quan 4 mạch.

Dân, lão, thủy tục, tân đáo các hạng ấy mỗi người 5 lượng tiền 2 quan 6 mạch. Bất cụ 4 lượng và 4 mạch, giá tiền 2 quan 4 mạch. Dân đình 4 lượng giá tiền 2 quan. Cùng hạng, đao hạng không có tiền.

Thế lệ chính trường thuộc về sự vận tải: gạo lương lính 4 bao rưỡi, nếu là quan mễ thì cân 3 bao 15 thăng, cứ tiền 3000 quan thì nộp lệ nội tâm và lệ đem gạo xuống thuyền là 25 quan, cỗ tá 19 quan, công gánh 6 quan, mỗi 100 quan phải 8 mạch 20 đồng kẽm, mỗi 10 quan phải 50 đồng kẽm, mỗi 1 quan phải 5 đồng kẽm. Cứ 220 bao thì phải nộp lệ nội tâm và lệ phí mang gạo xuống thuyền là 15 quan.

Lệ cũ ở hạ trường về sự đài tải: cứ tiền 3000 quan thì phải nộp lệ nội tâm là 19 quan, cứ mỗi 100 quan phải nộp 6 mạch 20 đồng kẽm; mỗi 10 quan 38 đồng kẽm; mỗi một quan phải nộp 3 đồng kẽm 8 phân. Cứ gạo 120 bao phải nộp nội tâm 19 quan, mỗi 10 bao phải nộp 1 quan 5 mạch 50 đồng kẽm; mỗi bao 1 mạch 35 đồng kẽm; mỗi 10 thương phải nộp 23 đồng kẽm 7 phân rưỡi; mỗi thương phải nộp 2 đồng kẽm 4 phân.

Trường tải riêng: về thuộc Liêm-hộ; chánh hộ: Tráng hạng mỗi ngàn nộp 3 tiền 7 phân vàng và lệ tiết liệu 5 phân. Quân hạng 3 tiền 7 phân, vàng và lệ tiết liệu 5 phân. Dân hạng, lão hạng, bất cụ mỗi người nộp 2 tiền 7 phân vàng vào lệ tiết liệu 4 phân rưỡi. Các hạng thủy hồi, tân đảo, dân đình cũng theo như dân hạng, lệ tiết liệu cũng thế. Cùng hạng, đao hạng đều nộp mỗi người 1 tiền, không có tiết liệu về khách hộ. Tráng hạng mỗi người 2 tiền 7 phân vàng và lệ tiết liệu 3 phân. Quân hạng mỗi người nộp 1 tiền 3 phân vàng. Dân hạng, lão hạng nộp lệ tiết liệu 3 phân vàng; bất cụ, thủy hồi, tân đảo, dân đình mỗi người 1 tiền 2 phân vàng và lệ tiết liệu 2 phân. Chiết khiếm nhất hạng mỗi người 1 tiền 2 phân vàng và tiết liệu 3 phân; nhị hạng nộp vàng 1 tiền và tiết liệu 3 phân; tam hạng nộp 7 phân vàng và tiết liệu 3 phân. Cùng hạng nộp 3 phân vàng không có tiết liệu. Đao hạng không phải nộp.

Về thuộc Sông-ba lệ sai dư theo như các phủ, suất tiền mỗi người 1 mạch và lệ tiết liệu 30 đồng kẽm, về phần dân đình nộp tiền chính tang 1 mạch, cánh tiền 6 đồng kẽm, lệ tiết liệu cũng thế, mỗi người thay nộp tiền 4 mạch.

Về lệ đánh thuế thuyền chài: nghề chài phá sanh tiền 2 quan 5 mạch; nghề chài trung câu tiền 2 quan 6 mạch; nghề chài tiểu-trường đa-ngệ tiền 1 quan; mật võng nghệ tiền 1 quan 5 mạch; tiểu câu nghệ tiền 3 mạch 30 đồng kẽm; cỗ tá 20 đồng; nghề chài vo-võng tiền 3 mạch; nghề chài ngưỡng thiên tiền 6 mạch; cỗ tá 40 đồng kẽm; nghề chài Trúc-ảnh tiền 3 mạch 30 đồng kẽm; nghề chài tiêu bạch câu 3 mạch 30 đồng kẽm; cỗ tá 20 đồng kẽm; nghề chài tiêu-thuyền tiền 6 mạch; nghề chài Trúc-đăng tiền 6 mạch; cỗ tá 40 đồng kẽm; nghề chài Bạch-câu tiền 6 mạch; nghề chài lể vong nghệ tiền 2 quan 2 mạch; cỗ tá 2 mạch; nghề chài lâm võng 1 quan 1 mạch. Nghề chài đăng võng 1 quan 1 mạch;

nghề chài đặng tiền 3 tiền 30 đồng kẽm; nghề chài tồn vớng tiền 3 tiền 30 đồng kẽm; nghề chài dâm vớng tiền 6 mạch.

Lệ thuế ở bãi nấu muối: mỗi nai tiền 9 mạch 54 đồng kẽm. Lệ thuế hàng thuộc: tiền hàng mỗi người 1 quan; lính hạng mỗi người 5 mạch. Còn lệ các thứ tạp thuế, vườn cau mỗi vườn mỗi người nộp 5 mạch và mỗi người chịu thiếu tiền (thông hành) 30 đồng kẽm; lưu hoàng mỗi mẫu thay nộp tiền 3 mạch; xâm canh thay nộp mỗi mẫu 1 mạch 24 đồng kẽm, thủy canh mỗi mẫu tiền 1 quan, mỗi sào 1 mạch, đất giồng dâu, đất giồng mía thay nộp mỗi mẫu 1 quan, cánh mễ mỗi mẫu tiền 1 mạch. Thuế điền mẫu: mỗi hộ nộp tiền 1 quan 6 mạch, mỗi thương 12 đồng kẽm 8 phân. Thóc điền trang nộp mỗi hộ tiền 5 mạch. Thường-tân nộp kỳ trước và nộp kỳ sau mỗi thương tiền cố tá 2 mạch 40 đồng kẽm. Lệ đánh thuế hạng ruộng xấu: mỗi mẫu nộp tiền 3 mạch, suất tiền mỗi mẫu 24 đồng kẽm, nộp ngụ lộc cho Cai-thu mỗi mẫu tiền 12 đồng kẽm và gạo 1 thương. Lệ thuế ở giáp đông về xã Phúc-toàn như sau: điền tô nộp mỗi hộ tiền 1 quan 6 mạch, mỗi thương 12 đồng kẽm 8 phân, gạo điền mẫu mỗi bao nộp tiền 2 quan, mỗi thương 30 đồng kẽm, gạo bạch cánh và lễ cung đốn nộp mỗi bát 20 đồng kẽm, gạo thượng-tân mỗi bao nộp tiền 2 quan, mỗi thương 30 đồng kẽm. Từ nơi ấy cho đến Duyên-khánh, Bình-khang, Bình-thuận, Gia-định 4 phủ các thuế lệ đại khái cũng như Phú-an.

Thế lệ khoán kho ở xứ Quảng-nam về năm Kỷ sửu: về 4 huyện ở phủ Điện-bàn: 2222 quan 7 mạch 38 đồng kẽm; phủ Thăng-hoa 4003 quan 1 mạch 13 đồng kẽm; phủ Quảng-nghĩa 2816 quan 7 mạch 18 đồng kẽm; phủ Quy-nhân 3914 quan 5 mạch 59 đồng kẽm; phủ Phú-an 635 quan 2 mạch 41 đồng kẽm. Cộng 13.592 quan 4 mạch 49 đồng kẽm. Duyên-khánh, Bình-khang, Bình-thuận và Gia-định không có khoản tiền ấy.

Dân số và các thuế thổ sản của 25 huyện 1 châu trong 9 phủ ở Quảng-nam về năm Kỷ sửu (năm thứ 30 đời Cảnh-hưng): Trong 4 huyện Tân-phúc, An-nông, Hòa-vinh, Duyên-khánh thuộc phủ Điện-bàn có 19.351 người, trừ cấp ngụ lộc, viên tử, các chức, các lính, các thuyền, nhiều phu, tiêu sai, cùng, đao, khách hộ còn 9.545 người, thu các tiền 24.9126 quan 2 mạch 29 đồng kẽm, gạo 1.826 bao 23 thăng 5 hợp.

Huyện Phú-châu số người 7.308 người, trừ các chức, các lính, cùng, đao, nhiều phu còn 5.086 người, thu hồng hoa 33 bao, lụa 2.258 tấm 24 thước 5 tấc, tiền 5.015 quan 39 đồng kẽm, gạo 405 bao 26 thương.

Thuộc Tích-tượng có 1000 người trừ các chức, các lính, cùng, đao, còn 759 người nộp thuế: chiếu trắng 5.311 đôi, tiền 766 quan 1 mạch 34 đồng kẽm. Dân

ở phường phụ 272 người, trừ hạng trên còn 221 người nộp thuế thu tiền 590 quan 1 mạch 36 đồng kẽm.

Châu Xuân-đai số người 549 người, trừ các chức sắc, còn nộp thuế 339 người, số tiền thuế 1.432 quan 9 mạch 24 đồng kẽm (phải nộp đường phèn, đường bánh 15.922 cân giá tiền 1.114 quan 5 mạch 24 đồng kẽm, mỗi cân 42 đồng kẽm. Đường cát 7.960 cân, giá tiền 318 quan 4 mạch, mỗi cân 24 đồng kẽm). Lụa 39 tấm 21 thước 6 thốn.

Xã Đông-piên 336 người, trừ cùng, đao, còn nộp thuế 272 người, thu đường phèn 24.438 cân 9 lạng 8 tiền 2 phân. Xã Quang-minh-đông 232 người, trừ lảnh ngoại, cùng, đao, còn nộp thuế 184 người, thu tiền 654 quan 5 mạch 28 đồng kẽm, lụa hoa-lăng 30 tấm. Phường-bình-an nộp lụa trắng 51 tấm 15 thước 3 tấc 9 phân. Xã Đạm-giang, xã Bào-nghi, xã Hoa-sơn thuộc huyện Tân-phúc số người 149 người trừ chức, lính, còn nộp thuế 105 người, thu tiền 184 quan 4 mạch 47 đồng kẽm.

Châu Đông-an về thuộc Hoa-châu số người 452 người, trừ chức sắc và lính, còn nộp thuế 182 người, thu tiền 564 quan, lụa 82 tấm 5 thước 1 tấc.

Về 6 huyện chính và tân Hà-đông, Lễ-dương, Duy-xuyên cùng các thuộc ở Thăng-hoa số người 34.307 người, trừ vi tử, chức lính, tiêu sai, còn nộp thuế 11.237 người, thu vàng 4 đồng cân 7 ly; lụa 1.545 tấm 23 thước 1 thốn 8 phân; tiền 38.092 quan 7 mạch 57 đồng kẽm; gạo 2.848 bao 18 thưng 1 hợp.

Phường dệt lụa ở Thanh-an 45 người, trừ số cùng, đao còn 36 người, thu lụa trắng 44 tấm 8 thước 8 tấc. Phường Xuân-cảnh số người 44, trừ tiêu sai còn 33 người, thu thuế lụa mùi huyện 33 tấm 1 thước, thợ ruộm lụa mùi huyện 10 người, thu 10 tấm 7 thước 5 tấc (mỗi tấm 12 thước), lụa mộc 5 tấm (mỗi tấm 10 thước). Thợ ruộm lụa Bô-hoa một đội 50 người, nộp tiền 205 quan và nộp lụa liễu sa 68 tấm, giá tiền 21 quan 2 mạch 40 đồng kẽm (mỗi tấm 20 thước). Lụa hoa Hồ-la 20 tấm, giá tiền 52 quan 6 mạch 40 đồng kẽm (mỗi tấm giá 2 quan 6 mạch 20 đồng kẽm). Lụa hoa Tứ-thú 5 tấm, giá tiền 13 quan 1 mạch 40 đồng kẽm. Lụa Tổ-ong 7 tấm, giá tiền 18 quan 4 mạch 20 đồng kẽm cộng lụa hoa 100 tấm. Thợ dệt lụa bô-hoa có 50 người, nộp tiền 209 quan và nộp lụa liệu-sa 64 tấm, giá tiền 114 quan 1 mạch 30 đồng kẽm (mỗi tấm tiền 1 quan 7 mạch 50 đồng kẽm). Lụa Tứ-thú 10 tấm, giá tiền 26 quan 3 mạch 20 đồng kẽm. Lụa Hoa-lăng 4 tấm giá tiền 10 quan 5 mạch 20 đồng kẽm. Lụa Bô-la 18 tấm giá tiền 47 quan 4 mạch, cộng số lụa 99 tấm. Thợ ruộm lụa Hoa-lăng 25 người, nộp lụa hoa-lăng 46 tấm 2 thước (mỗi tấm 10 thước).

Châu La-tháp về thuộc Hoa-châu nộp 582 chĩnh dầu thông để thế không phải nộp sưu và miễn đi lính. Xã Trung-lộc và xã Giang-la nộp trúc tu-lao 480 bó. Thuộc Hà-bá nộp 5 bao cân trà. Thuộc Liêm-hộ có 5.424 người, trừ cấp ngụ lộc, vi tử cùng các chức, lính, nhiều phu cùng đao các hạng còn 1.242 người, thu vàng 24 hốt 8 lạng 7 tiền 7 phân, tiền 1663 quan, gạo 162 bao 14 thưng.

Ba huyện Bình-sơn, Chương-nghĩa, Mộ-hoa và các thuộc về phủ Quảng-nghĩa 18.072 người, trừ cấp ngụ lộc, viên tử, chức, lính, nhiều phu, còn nộp thuế 5.514 người, thu tiền 25.390 quan 7 mạch 20 đồng kẽm, gạo 4.722 bao 36 thưng 9 hợp. Thuộc đồn điền 2.021 người, trừ lính, hạng cùng, đao còn nộp thuế 1.527 người, thu tiền 3.306 quan 9 mạch 30 đồng kẽm. Thôn Nghĩa-lập số người 236 người, trừ cùng, đao, còn nộp thuế 174 người, nộp mật ong đỏ 53 chĩnh. Xã Thanh-hảo về huyện Mộ-hoa số người 1.304 người, trừ lính ngoại, cùng, đao còn 1.016 người, thu các tiền 2.427 quan 3 mạch 1 đồng kẽm, gạo 172 bao 38 thưng 19 bát 7 hợp nộp vải trắng 1.170 tấm, rượu 5 chĩnh để thay thế tiền sưu và miễn đi lính. Bốn xã Lâm-an, An-trung, Phi-chiêu, Trạch--đông cộng 613 người, trừ lính ngoại, cùng, đao, còn nộp thuế 480 người, thu tiền cộng 1.825 quan 7 mạch 7 đồng kẽm gạo 1.689 thăng 1 hợp 2 thước và nộp dầu lạc 2.736 lượng để thay thế tiền sưu. Xã Vinh-an nộp đôi mồi 10 bộ (mỗi bộ 15 phiến), nước mắm (hàm tế) 4 hủ, dầu thơm 20 chĩnh, thứ cá quý (quý ngư) 1 lạng nước mắm hàm tử 705 hủ.

Ba huyện Bồng-sơn, Phù-ly, Tuy-viễn và các thuộc về phủ Quy-nhân: số người 15.733 người, trừ cấp vi tử cùng nhiều phu, các chức, các lính, còn nộp thuế 3.820 người, thu tiền 24.401 quan 2 mạch 47 đồng kẽm, gạo 4.765 bao 24 thưng 5 hợp. Phường đông Tân-quan 321 người, trừ lính ngoại, cùng, đao còn nộp thuế 247 người thu tiền 491 quan 3 mạch và phải nộp 609 lạng dầu lạc thay tiền sưu và lính. Phường phụ nhập đông Tân-quan 436 người, trừ cùng, đao, còn nộp thuế 340 người, thu tiền 497 quan 6 mạch 12 đồng kẽm và nộp gạo 45 bao 3 thưng và 282 lạng dầu lạc để thay tiền sưu và miễn lính. Phường tây Tân-quan 269 người, trừ cùng, đao còn nộp thuế 208 người, thu tiền 406 quan 4 mạch 52 đồng kẽm và nộp dầu lạc 546 lạng để thay tiền sưu và lính.

Đội thợ dệt chiếu Cù-du 17 người, thu chiếu 51 đôi. Hai thuộc Tân lập khu và Lang-nha thuộc về suối Hà-nghiêu 5.236 người, trừ nhiều phu thu tiền cộng 11.685 quan và nộp các thứ đèn lớn, đèn trung hạng và đèn nhỏ cộng 3.842 chiếc và nộp chu-biên 5 bó. Thuộc Liêm-hộ 1.348 người, trừ tiêu sai, cùng, đao còn 1.300 người, thu vàng 20 hốt 4 lạng 3 đồng cân. Về hai thuộc Liêm-hộ và Trai-du và các xã Hà-thanh và Đốc-sơ cộng 867 người, trừ tiêu sai, cùng, đao còn 690 người, thu tiền 2.116 quan 43 đồng kẽm, dầu lạc 176 lượng, hồng hoa

139 bao (mỗi bao nặng 6 cân) mỗi cân tiền 4 quan 6 mạch, rượu 5 chĩnh, giấy khổ lớn 2.500 tờ, giấy khổ trung 22.000 tờ.

Về phủ Phú-an, hai huyện Đồng-xuân, Tuy-hòa và các thuộc 4.324 người, trừ chức sắc, cùng, đao còn nộp thuế 3.331 người, thu tiền 10.045 quan 2 mạch 32 đồng kẽm, gạo 1.184 bao 20 thưng 5 hợp, hồng-hoa 821 bao (mỗi bao 4 tiền), rượu 20 chĩnh. Các trại Cù-mông, Cảnh-dương, Canh-hóa, Tân-lập và Tân-dân, thợ sắt, thợ bạc, thợ mộc cộng 1.139 người trừ chức sắc, lính hạng còn nộp thuế 950 người, thu vàng 4 đồng cân 8 phân, cùng tiền nộp thay gạo cộng 1.078 quan 5 mạch 18 đồng kẽm. Hai thôn Thanh-tân và Thanh-toàn số người 73 người trừ cùng, đao còn nộp thuế 58 người, thu vỏ cây gai 2.035 cân 12 lạng, cùng thuế thuyền và các hạng tiền 57 quan 3 mạch 32 đồng kẽm. Các xã Thạch-thành, Thạch-an và Thạch-bình số người 28 người, trừ cùng, đao còn 22 người, thu vỏ cây gai 710 cân 6 lạng, điền tô các hạng 203 quan 8 mạch 57 đồng kẽm. Đội thợ dệt chiếu Cù-du 27 người, thu các hạng chiếu 54 đôi. Thuộc Liêm-hộ và hai tổng thượng và hạ về huyện Xuân-thượng 59 người, trừ lính các hạng còn 51 người, thu vàng 7 phân 5 ly, tiền 102 quan. Về thuộc Lung-ba và Cảnh-dương theo lệ năm Giáp-thân, 1.154 người, thu vàng 13 hốt 8 lạng 5 đồng cân 4 ly, tiền 4.908 quan 7 mạch 46 đồng kẽm.

Hai huyện Quảng-phúc, Tân-định và các thuộc về phủ Bình-khang số người 5.102 người, thu các tiền cộng 9.184 quan 16 đồng kẽm, gạo 1.049 bao 11 thưng 19 bát 5 hợp 2 thược. Ba huyện Phúc-điền, Vĩnh-xương, Hoa-châu và các thuộc về phủ Duyên-khánh, số người 3.057 người, trừ cấp ngụ lộc, các chức, các lính, nhiều phu, cùng, đao còn nộp thuế 1.806 người, thu các tiền cộng 5.868 quan 4 mạch 56 đồng kẽm, gạo 896 bao 34 thưng 44 bát 2 hợp 1 thược. Hai huyện Phúc-an, Hòa-đa và các thuộc về phủ Bình-thuận trừ các chức, các lính, cùng, đao, còn nộp thuế 9.435 người thu tiền cộng 17.110 quan 3 mạch 49 đồng kẽm. Hai thôn An-mô, Tứ-chánh số người 157 người trừ cùng, đao còn 13 người, thu tiền 304 quan 4 mạch 14 đồng kẽm và nộp dầu lạc 258 lạng để miễn tiền sưu và lính.

Hai trường thuế Phan-ly, Phan-lãng và các trường thuế Cảnh-dương, Cù-mông, Hám-lãm, Tân-quan có 4.203 người, trừ các hàng, đao còn nộp thuế 3.404 người, thu các tiền 4.334 quan 9 mạch 36 đồng kẽm. Thuế nước mắt 600 lượng và dầu cá 339 vò. Hai làng Cảnh-dương, An-hải cộng 200 người, trừ các hạng cùng, đao còn 159 người. Cảnh-dương nộp tiền 214 quan 36 đồng kẽm. An-hải thay nộp dầu lạc 376 lượng rưỡi. Huyện Tân-bình và các thuộc ở phủ Gia-định có 10.506 người, thu các tiền cộng 27.068 quan 6 mạch 24 đồng kẽm, gạo 707 bao. Huyện Phúc-long và các thuộc có 5.532 người, trừ các chức, các lính,

cùng, đao còn nộp thuế 4.820 người, thu tiền cộng 10.233 quan 2 mạch 52 đồng kẽm, gạo 113 bao 22 thưng 5 hợp 3 thược. Châu Định-viễn và các thuộc có 3.297 người, trừ các chức, các lính, cùng, đao còn nộp thuế 2.824 người, thu tiền cộng 5.947 quan 5 mạch. Người Khách mới đến và Khách cũ 135 người, thu tiền 183 quan 2 mạch 30 đồng kẽm. Đội thuyền Ô-tất 11 đội 500 người, trừ tiền tiêu sai, cùng, đao còn 452 người, thu sơn 6.528 cân.

Tổng cộng số người ở xứ Quảng-nam 165.069 người, một năm nộp vàng cộng 56 hốt 2 lạng 6 tiền 7 phân 8 ly 3 hào, tiền 241.995 quan 6 mạch 40 đồng kẽm, gạo 18.390 bao 77 thưng 5 hợp 3 thược và 136 bát 6 hợp, lụa hoa 363 tấm 9 thốn, lụa trơn cộng 1.017 tấm 108 thước 4 thốn, vải trắng 1.170 thước, hồng hoa 933 bao. Các hạng chiếu 5.416 đôi, các thứ đường 48.320 cân 9 lạng 8 tiền, mật đỏ 5.300 chĩnh, các hạng dầu 8.477 lượng, sơn sống 6.528 cân. Còn các hạng tạp vật cũng nhiều lắm, theo số người hằng năm có tăng có giảm, có sai nhau chỉ trong khoảng một vài nghìn quan và vài ba trăm thưng mà thôi. Đến như các thuế đầu nguồn, tuần đồ, chợ quán và tiền lệ thuyền to, thuyền nhỏ đều tính riêng.

QUÂN CHẾ CŨ Ở THUẬN-HÓA

Định lệ xã-binh (binh ở làng), như Chính-dinh và các dinh cơ đội, cứ theo binh ngạch họ, tên, quê quán mà tính chiếu theo chỗ ở xa hay gần, cấp về bản xã, gọi là "hàng xã". Thuyền nào có lính trốn, trách cứ cai-quan trình với quan sở tại tra thực, quan sở tại trình quan Công đường, bắt buộc tướng thần, xã trưởng và bản xã định người thay, giao cho sai nhân đem về. Hằng năm về kỳ tháng 8, sai nhân về bắt lính, chiếu theo xã nhớn, xã vừa, xã nhỏ; xã nhớn từ 100 người trở lên, cho lấy tiền hành lý 1 quan, xã vừa từ 50 trở lên, cho lấy 5 tiền, xã nhỏ từ 50 trở xuống cho lấy 3 tiền. Sai nhân về bắt lính trốn thì xã ấy thu tiền ở họ người lính, phải cho sai nhân hành lý 5 mạch. Các quan có thêm quyền hàng năm cứ tháng 4 tra sổ lính trốn ở các thuyền là bao nhiêu, làm sổ để biết nhiều hay ít.

Để cho dân đỡ khổ: Phàm các dân mới về hay mới đến cho miễn đi lính trong hạn 3 năm để được yên nghiệp làm ăn, bản xã không được ức hiếp bắt thế lính, khi đã mãn hạn mới phải thế cấp.

Cấm sự ẩn lậu. Chính dinh và các dinh, nội-bộ, ngoại thủy cơ đội, người nào có con giai 18 tuổi thì ngay năm ấy bản xã phải theo lệ ghi tên vào sổ, tháng 7 đi trình quan phê duyệt. Người nào có con ẩn lậu, khi xét rõ sự thực, cấp vào chân lính tượng (lính coi voi). Sổ lính ở hai thuyền Tiểu chỉ và Tiểu binh có thiếu

người thì nhà chức trách phải căn cứ vào sổ mà kén những con nhà người ở Thanh-hóa mà điền vào chân lính ấy, người nào làm trái lệ thì đội trưởng, ngũ trưởng đều phải truất xuống ngạch dưới. Về 4 thuyền Tả mã, Hữu mã, Toàn nhất, Toàn nhị đều được phép đến bản phủ khai kê con cháu quan viên, cước chú tên tuổi của ông cha và kê rõ thân thể mạnh lớn hay là nhỏ bé. Hằng năm cứ đến tháng 4 thì nộp sổ ở quan Công đường. Nếu 4 thuyền có thiếu lính đến trình điểm cấp, cho giấy về bắt, truy vào họ người lính trốn phải nộp tiền cớm và tiền hành lý cho sai nhân, chiếu theo đường xa, gần. Thăng-hoa, Điện-bàn mỗi tên tiền 2 quan; Quảng-nghĩa, Quy-nhân tiền 3 quan; Phú-an 4 quan. Nếu sai nhân những nhiều và bản phủ dung ẩn đều có tội.

A/ Định lệ miễn lính: Như xã mỗ, tên mỗ từ 50 tuổi trở lên và hạng nhỏ, thấp, cô, độc đều được miễn lính, nhà nào có 2 con giai, chuẩn cho một tên ở nhà, nếu cha mẹ già không có con gái thì được miễn.

B/ Định lệ lính mới đăng.- Lính nào đã có tên đăng vào bản thuyền, được miễn công dịch 3 tháng để cho lính ấy có thì giờ làm nhà ở của nó, còn nợ cũ của bản thuyền không phải giả và không phải góp tiền để mua đồ dùng. Nếu bản thuyền trái lệnh, cho phép lính được tố cáo, đội trưởng phải phạt, ngũ trưởng phải bãi chức.

C/ Định lệ lính trốn.- Thuyền nào có lính trốn thì trình quan ở đó, lập tức sai người truy nã, trong 10 ngày không tìm thấy, về trình Cai quan, sức giao cho xã ấy bắt phải rồi tìm, cho thế lính khác, lính thay và lính trốn đã bắt được, đều giao bản phủ sai lệ binh dẫn đến Quảng-nam, trình quan Công đường để giao cho lính ở dinh coi giữ rồi tư giấy sang cơ đội, thuyền đến lĩnh về, hạng lính mới tại đao thì phải xử tội.

D/ Định lệ làm việc công dịch.- Thường năm sửa sang và tân tạo, quan coi việc công dịch định kỳ hẹn ngày làm cho hoàn thành. Lệ có tiền công, cứ mỗi kỳ chuẩn phát, không được để chậm trễ, để nhà binh mang tiếng đeo nợ, nếu người coi việc nhà nào muốn làm ơn riêng, chia việc không công bằng, giữ tiền lại không chịu phát, cho phép quân lính tố cáo, khi xét ra đúng sự thực, thì quan cai quản bị phạt nặng, người giữ việc phải xử tội.

Đ/ Định lệ cấm bắt lính làm việc riêng.- Khi cai quan đem quân nhân ở cơ đội, thuyền làm dinh ở thì không được lấy các thứ tre gỗ v. v.. của nhà binh, còn vườn riêng, nhà riêng phải thuê người sửa sang, không được bắt quân làm, người nào trái cấm lệnh ấy thì không được cấp ngục lộ. Phép này cũng rất kỹ càng.

Số ngạch nội binh và ngoại binh.- Xứ Thuận-hóa ở dinh chính thành Phú-xuân có Trung hậu cơ, thuộc vào cơ ấy có Hữu hậu thuyền, từ thuyền số 1 đến thuyền số 10, mỗi thuyền chỉ có 30 người. Có nội bộ binh, thuộc vào nội bộ ấy là: tả vệ, hữu vệ, nội-hoàng-kiếm, trung chí, tiểu chí, tân hậu bộ, trung hậu bộ, tiểu nhất, tiểu nhị, thẳng, Nhuệ súng, thẳng nhị, nhuệ nhất, nhuệ nhị, hữu mã, tả mã, nội đao, tung đao, tân đao, tả trạch, hữu trạch, tiền trạch, hậu trạch; tả trung súng, hữu trung súng, tả kiên súng hữu kiên súng, tiền kiên súng, hậu kiên súng; tả chí súng, hữu chí súng, nội chí súng, ngoại chí súng; hữu súng, tả súng, tiền súng, hậu súng; toàn nhất, toàn nhị; tả ngân kiếm, hữu ngân kiếm trung trạch đao, tả thẳng đao, hữu thẳng đao, tả chí đao, hữu chí đao. Tả tiếp vệ, hữu tiếp vệ, tả tráng, hữu tráng, nội tráng, tả nội, hữu nội, nội binh, tiểu binh, hữu hùng bộ, tả hùng bộ, tiểu sai nhất, tiểu sai nhị, bả du, thu khiếu, vinh hòa, cộng là 60 thuyền đội (có đội 50 người, có đội 60 người, có đội 40 người, có đội 80 người), tổng cộng 2.287 người.

Có tả trung cơ, thuộc vào cơ ấy là: tiền nhất, tiền nhị, khuông nhất, khuông nhị, tiểu tâm, tả chí, tả súng, tả khuông, tả trạch súng, hữu trạch súng, tả trạch đao, hữu trạch đao, tiền trạch đao, hậu trạch đao, cộng là 14 thuyền (mỗi thuyền 50 người hay 74 người) tổng cộng 779 người.

Có Nội thủy binh, thuộc vào thủy binh ấy là: Trung kính, Trung thủy, Tả thủy, Hữu thủy, Tả trung kính, Hữu trung kính, Tân hậu, Thủy khiếu thuyền, Kính thuyền, Hữu thân, An nội, Triết giang nhất, Triết giang nhị, Kiên nhất, Kiên nhị, Khánh miên, Dịch cần, An nhất, Khang nhất, Đại nham, Gia nhất, Gia nhị, Gia tam, Gia tứ, Tân cứ, Trung dực, Trị thuyền, Xuân thuyền, Trạo thuyền, Cứ nhất, Cứ nhị, Cứ tam, Hải châu, Bác-vọng-nhất, Bác-vọng-nhị, Gia câu, My nhất, Triều tôn, Tân khang, Thủy nhất, Thủy nhị, Trang nhất, Trang nhị, Đột nhất nội kiên, Định nhất, Trà thất, Trà nhị, Trạo nhất, Trạo nhị, Trạo tam, Trạo tứ, Nam phù nhất, Nam phù nhị, Tiền trung súng, Hậu trung súng, Nhuệ súng, Trạch đao, cộng 59 thuyền (hoặc 50, hoặc 60, hoặc 70 là một thuyền), số người là 6.410 người.

Có cơ Tả-trung-kiên, thuộc vào cơ ấy là: Sung nhất, Tả nhuệ súng, Hữu nhuệ súng, Tiền nhuệ súng, Hậu nhuệ súng. Tráng súng, Tả kiên đao, Hữu kiên đao, Tiền kiên đao, Hậu kiên đao, Hữu kiên súng. Trạch nhất cộng 12 thuyền (đều 50 người), tổng cộng 600 người.

Có cơ Hữu trung kiên, thuộc vào cơ ấy là: Tráng nhất súng, Tráng nhị súng, Súng nhất, Súng nhị, Trạch nhất, Trạch nhị, Tả trạch đao, Hữu trạch đao, cộng 10 thuyền (đều 50 người), tổng cộng 500 người.

Có cơ Tả trung bộ, thuộc vào cơ ấy là: Tân súng, Tả súng, Tiền súng, hậu súng, Kiên nhất, Kiên nhị, Kiên tam, Quảng nhất, Nghĩa tám, Hữu kiên đao, cộng 10 thuyền (đều 45 người), tổng cộng 450 người.

Có cơ Hữu trung bộ, thuộc vào cơ ấy là: Tả trung súng, Hữu trung súng, Tiền trung súng, Hậu trung súng, Tả nhuệ súng, Tiền hiệp súng, Hậu hiệp súng, Tả đao, Hữu đao, Tiền đao, cộng 10 thuyền (đều 45 người), tổng cộng 450 người.

Có cơ Tiền trung bộ, thuộc vào cơ ấy là: Hữu súng, Tả súng, Tiền súng, Hậu súng, Tả trụ, Hữu trụ, Hậu kiên, Tả nhuệ đao, Hữu nhuệ đao, Tiền đao, cộng 10 thuyền (đều 45 người), tổng cộng 450 người.

Có đội Tả trung bộ, thuộc vào đội ấy là: Tráng súng, Tiền trạch súng, Tả kiên súng, Hữu kiên súng, Tả đao, cộng 5 thuyền (đều 45 người), tổng cộng 225 người.

Có đội Hữu trung bộ, thuộc vào đội ấy là: Tráng súng, Hữu súng, Hữu kiên súng, Tả kiên đao, Hữu súng, cộng 5 thuyền (đều 45 người), tổng cộng 225 người.

Có đội Tiền trung bộ, thuộc vào đội ấy là: Tả hung súng, Hữu hung súng, Trạch nhất, Tả súng, Hữu đao (số người cũng như trên).

Có đội Hậu trung bộ, thuộc vào đội ấy là: Tiền kiên súng, Hậu kiên súng, tiền súng, hậu súng, Đột nhất đao, cộng 5 thuyền (số người cũng như trên).

Có đội Tả kiên bộ, thuộc vào đội ấy là: Tả súng, Đông sơn, Hữu súng đao, cộng 3 thuyền (đều 45 người) cộng 135 người.

Có đội Hữu kiên bộ, thuộc vào đội ấy là: súng nhất, hữu kiên đao, Hữu súng, cộng 3 thuyền (đều 45 người) cộng 135 người.

Có Tả nội, Hữu nội, Tiền nội, Hậu nội, Súng tả, Súng hữu, Tiền súng, Hậu súng, Tả bộ, Hữu bộ, Tiền bộ, Hậu bộ 12 đội, mỗi đội 5 thuyền (đều 225 người), cộng 2.700 người.

Có Tả dực, Hữu dực, Tiền dực, Hậu dực 4 cơ, mỗi cơ 5 thuyền (có 1 thuyền 45 người còn 4 thuyền đều 39 người, cộng 281 người), tổng cộng 1.124 người.

Có Tả thủy, Hữu thủy 2 đội, mỗi đội 5 thuyền (có 1 thuyền 45 người, còn 4 thuyền đều 59 người) tổng cộng 562 người.

Có Tiền thủy, Hậu thủy 2 đội, mỗi đội 5 thuyền (có 1 thuyền 45 người, còn 4 thuyền đều 60 người, cộng 285 người) tổng cộng 570 người.

Có Tả nội bộ, Hữu nội bộ, Tiền nội bộ, Hậu nội bộ, Tả súng, Hữu súng, Tiền súng, Hậu súng 8 cơ, mỗi cơ 6 thuyền (đều 45 người, cộng 270 người) tổng cộng 2.150 người.

Có đội Tả bộ, thuộc vào đội ấy là: Súng nhất thuyền 50 người, còn 9 thuyền mỗi thuyền 45 người, cộng 455 người.

Có đội Tả binh, thuộc vào đội ấy là: Tả súng nhất 45 người, Tráng nhất, Tráng nhị, Tráng tam đều 60 người, 4 thuyền cộng 225 người.

Có đội Hữu binh, thuộc vào đội ấy là: Tiền súng nhất 45 người, Thẳng nhất, Thẳng nhị, Thẳng tam đều 60 người, 4 thuyền cộng 225 người.

Có đội Tiền binh, thuộc vào đội ấy là: Hậu súng nhất 45 người, An xá, Thái nhất, Hữu liễu đều 60 người, 4 thuyền cộng 225 người.

Có đội Hậu binh thuộc vào đội ấy là: Hậu súng nhất 45 người, Phúc kinh, Hà lộc, Thái lộc đều 60 người, 4 thuyền cộng 225 người. Tứ binh đội tổng cộng 900.

Có Tả thủy cơ, thuộc vào cơ ấy là: Tả kiên súng 45 người, Kiên nhất, Hữu bình, Kiên định, An triển đều 60 người, 5 thuyền cộng 285 người.

Có Hữu thủy cơ, thuộc vào cơ ấy là: Hữu kiên súng 45 người, Thủy tú, Quảng thuyền, Tín thuyền, Minh tâm đều có 60 người, 5 thuyền cộng 285 người.

Có Tiền thủy cơ, thuộc vào cơ ấy là: Tiền kiên súng (cũng như trên) Phù nam, Hiền nhị, Quảng nhị, Nghĩa nhị 5 thuyền (cũng như trên).

Có Hậu thủy cơ, thuộc vào cơ ấy là: Hậu kiên súng (cũng như trên)...(?).. Tứ thủy cơ tổng cộng 1.140 người.

Có Nội thủy binh, thuộc vào binh ấy là: Hải châu nhị, Đại nham nhị, 2 thuyền cộng 122 người.

Có các thuộc Kiên binh, Kiên nhất, Súng tam đều 50 người, Tả súng, Hữu súng, Toàn súng, Kiên súng, Hữu nhuệ đao, Tiền nhuệ đao, Tiền kiên súng, Hậu kiên súng, Tả kiên súng, Hữu kiên súng (đều 45 người), cộng 12 thuyền, tổng cộng 590 người.

Có cơ luyện tập và chăn nuôi voi (tượng cơ): Nội tượng đội 35 người, Tả tượng cơ trông nom việc chăn nuôi và việc tập bắn, số quân 32 người. Hữu tượng cơ 194 người, Tiền tượng cơ 94 người, Hậu tượng cơ 48 người.

Có Tuân-tân súng thuyền 21 người ở cửa Eo (nay là cửa Thuận-an), tổng cộng mọi hạng chiến binh đã kể trên là **30.016 người**. Trong số ấy trừ 8 thuyền

Nghi-giang, Tiệp tam, Trà nhị, Hà lộc, Hữu binh, An triều, An nhất, An nhị được cấp điền tô ở bản xã, còn đều lĩnh lương tháng ở kho.

Dinh Cát tức là dinh Cũ ở vào địa phận các xã Hồng-khê, An-tâm, có cơ Trung kiên, thuộc vào cơ ấy là: Nhung súng, Thăng trụ (đều 50 người), Kiên đạo nhất, Kiên đạo nhị (49 người), Tả súng, Tiền súng (đều 45 người), 6 thuyền cộng 288 người.

Có Tả kiên, Hữu kiên, Tiền kiên, Hậu kiên 4 cơ, mỗi cơ đều 5 thuyền (thuyền 45 người) cộng 225 người, 20 thuyền cộng 900 người.

Có Thăng thủy đội, thuộc vào đội ấy là: Uy nhất, Minh nhị 2 thuyền (đều 55 người), cộng 110 người.

Có Kiên tượng - cơ chặn voi và tập bắn quân 30 người, cộng kể trên các chiến binh là 1.328 người.

Đến như việc tạp dịch sai khiến và canh coi thì có Nội phủ các đội thuyền, Bá lệnh nhất, Bá lệnh nhị, 2 đội đều 28 người. Tân nhất thuyền 80 người, Tân nhị thuyền 100 người, Chí nhất thuyền 85 người, Chí nhị thuyền 94 người. Tân-sài thuyền 81 người, Tân định thuyền 89 người. Có một người thầy thuốc chữa ngựa (nội mã lương y) và 18 người lấy cỏ cho ngựa ăn (thảo mã).

Có phu quét rửa chùa Thiên-mụ 25 người. Có người coi giữ các phủ: phủ Kim-long, thủy thuyền 11 người, phủ Dương-xuân, Phú-nhị thuyền 60 người, Phủ Cam, Phú-tam thuyền 61 người, phủ Ao, Phú nhất thuyền 62 người.

Có người coi giữ các vườn: vườn Khang thượng, Đình nhị thuyền 16 người, Tân phú thuyền 40 người. Có người giữ Thọ-khang, Lão súng 45 người, An nhất thuyền 60 người. Có người giữ các lăng mộ: Lão súng 8 thuyền, cộng 169 người. Có 3 thuyền Tân-tam, Tân-trang, Kiên-tráng cộng 74 người. Có đội Văn miếu thủ thành 26 người.

Có Trung tượng cơ chia làm 64 đội 7, 8, 9 người hay 10 người, cộng 584 người. Có 4 tượng có 4 người lang thuốc (lương y). Có các cục chú tượng ty (thợ đúc) người Kinh 30 người, bản bộ 30 người. Nội súng tượng ty (thợ đúc súng) 34 người. Dã tượng ty (thợ lò rèn) 58 người. Tất tượng ty (thợ sơn) 61 người. Dã khí giới tượng ty 6 người. Nhiệm tử cảnh ty (thợ ruộm) 9 người.

Thuộc Nội ngõa nhất thuyền 40 người. An mã tượng (thợ làm yên ngựa) 2 người. Hỏa công tượng ty 8 người, Hỏa luân tượng 2 người. Mộc tượng ty An mộc thuyền 56 người, Mộc tượng ty Khang mộc thuyền 56 người. Quả nan tượng 4 người, Châu tượng ty 21 người, khẩu mã tượng 4 người, Toàn tượng ty 40 người, Nha tượng 3 người, Nội phiến tượng ty 7 người, Nội toàn tượng ty 3

người. Nội phòng đội 12 người, Điền liệt đội 31 người, Nội bàng súng tượng 1 người. Nội hồng hoa tượng ty 2 người, Cửu dinh hữu dang khổ hữu khang nhất thuyền 21 người. Cộng các tạp binh 2.519 người đều lĩnh lương tháng ở phủ Phú-xuân, đó là ngạch binh ở trong vậy.

Đạo Lưu Đồn ở địa phận xã Vũ xá, huyện Lệ Thủy. Có đạo binh Tráng tiếp, thuộc vào đạo binh ấy là: Tả trụ, Hữu trụ, Tiền trụ, Hậu trụ, Tả bính bộ, Hữu bính bộ, Kiên bính bộ, Trung biển bộ, Bạt súng, Tả nhung, Nhung thuyền, Nội hùng, Ung nghĩa, Quy nghĩa, Thu nghĩa, Nam dương, Hữu nhất tiếp, Nghĩa chí, Quảng chí, Hùng nhất, Hùng nhị, Tiền súng, Nhuệ súng, Nhung hiền, Nhung lão (đều 50 người). Tả kiên đao, Hữu kiên đao, Bạt đao, Nhung trạch, Sung tam, (đều 49 người). Tam thập đội thuyền cùng Mã đội 40 người. Trung tượng cơ để chặn voi và lương y (lang chữa) cùng lính lấy cỏ cho voi ăn cộng 160 người và Tân tượng cơ (46 người), cộng! 679 người.

Có Hữu hùng đội, thuộc vào đội ấy là: Tả trụ, Hữu tiếp, Súng hữu, Súng tiền, Kiên đao, 5 thuyền (đều 50 người) cộng 250 người.

Có Tả thẳng cơ, thuộc vào cơ ấy là: Hữu trụ, Súng nhất, Đột nhất, Đột nhị, Hậu đao, Thẳng đao, 6 thuyền cộng 282 người.

Có Hữu thẳng cơ, thuộc vào cơ ấy là: Hữu kiên, Súng tiền, Súng hữu, Hữu trụ, Kiên trụ, Hữu đao, 6 thuyền cộng 297 người.

Có Tiền thẳng cơ, thuộc vào cơ ấy là: Thẳng trụ, Hữu trụ, Hữu súng, Nhuệ súng, Thẳng đao, Tiệp đao, 6 thuyền cộng 289 người.

Có Hậu thẳng cơ, thuộc vào cơ ấy là: Tiền trụ, Hậu trụ, Súng nhất, Tả nhuệ, Thẳng đao, Hữu kiên đao, 6 thuyền cộng 291 người.

Có Tả tiếp cơ, thuộc vào cơ ấy là: Súng trụ, Súng nhất, Tả đao, Tiệp súng, Hậu súng, Tiệp đao, 6 thuyền cộng 291 người.

Có Hữu tiếp cơ, thuộc vào cơ ấy là: Súng nhất, Tả trụ súng, An mô, Hữu súng nhất, Tiệp đao, Hữu đao, 6 thuyền cộng 298 người.

Có Tiền tiếp cơ, thuộc vào cơ ấy là: Tiểu súng, Tả trụ súng, Hữu trụ súng, Trung trụ súng, Tiền trụ súng, Hậu trụ súng, Nhị tiền nhuệ, Nhị hậu nhuệ, Tả đao, 10 thuyền cộng 500 người.

Có Hậu tiếp cơ, thuộc vào cơ ấy là: Hữu kiên trụ, Tiệp trụ, Hậu trụ, Hữu kiên súng, Tiệp đao, Hậu đao, 6 thuyền cộng 190 người.

Dinh Quảng-bình ở địa phận xã An-trạch. Có cơ bộ binh trung, thuộc vào cơ ấy là: Tả bính bộ, Nghĩa nhất, Nghĩa nhị, Tiểu trung súng, Tả kiên, Nhuệ

nghĩa, Tả trụ súng, Hữu trụ súng, Tả súng, Hữu đao, Tân đao, Tả chí, Quy nghĩa, Toàn nghĩa, Súng nhất, Phú nhất, Tiền súng, Nhung hiền (đều 50 người), 19 đội thuyền cùng Mã đội 40 người.

Có cơ Trung tượng 81 người. Có cơ Trạ tượng (trạ tượng cơ = nơi để cho voi nghỉ ăn cỏ) 16 người. Xa nhất, Xa nhị 2 đội 30 người. Có đội An thuyền coi 2 xưởng kho Lai-cách, An-trạch 32 người, cộng 1.222 người.

Có cơ Tả bộ, thuộc vào cơ ấy là: Tả nhất, Quảng nhất, Tiền kiên súng, Súng nhị, An nhị, 5 thuyền cộng 250 người.

Có cơ Hữu bộ, thuộc vào cơ ấy là: Nhuệ súng, Tráng súng, Kiên súng, Chí nhất, Chí nhị, 5 thuyền cộng 250 người.

Có cơ Tả kiên, thuộc vào cơ ấy là: Hậu súng, Phú nhất, Phú nhị, An nhất, Kiên tam, 5 thuyền, cộng 249 người.

Có cơ Hữu kiên, thuộc vào cơ ấy là: Tả hùng, Hữu hùng, Tả chí, Hữu chí (?), Kiên trụ, 5 thuyền cộng 248 người.

Có đội Tả bộ gồm 4 chi thuyền đều 50 người. Có đội Hữu bộ gồm 2 thuyền Kiên nhất, Kiên nhị, thứ đội trưởng 2 người.

Có cơ Tả tiếp gồm 2 thuyền Đại an, Tân chí cộng 99 người. Có cơ Kiên nhị gồm 4 thuyền Khang nhị, Ngu nhị, Hậu thủy, Kiên thủy đều 57 người, cộng 248 người.

Sở thủy binh ở dinh Quảng-bình có cơ Tráng nhị, thuộc vào cơ ấy có: Tả nhuệ súng 50 người; Quảng nhất, Đột thủy, Tân khang, Khang nhị (đều 57 người), 5 thuyền cộng 278 người.

Có cơ Tả nhị, thuộc vào cơ ấy là: 2 thuyền Thăng nhất, Tuy lộc cộng 214 người. Có cơ Hữu nhị, thuộc vào cơ ấy là: Thạch xã thuyền 57 người. Có đội Binh thủy thuộc vào đội ấy là: thuyền Cừ hà có 57 người.

Về dinh Ngoi ở châu Bõ chánh: Có Trung cơ, thuộc vào cơ ấy có 18 đội và thuyền là: Tả trụ, Hữu trụ, Bõ nhất, Bõ nhị, An mô, Kỳ hòa, Quy nghĩa, Nghĩa nhất, Đông sơn, Nhung hiền, Nhuệ đao, Chí nhất, Kiên nhất, Kiên tiền, Kiên súng, Hậu hùng (đều 50 người). Mã đội, Tả nhất, Hữu đao (đều 49 người), cộng 18 đội thuyền và lính chặn voi, lấy cỏ cho voi ăn có 42 người, cộng là 939 người.

Có đội Tả thẳng, thuộc vào đội ấy có 3 thuyền là Hữu súng, Kiên trụ, Hậu kiên đao cộng 149 người.

Có đội Hữu thẳng, thuộc vào đội ấy có 3 thuyền là Hữu trụ, Trụ nhuệ, Tân nhất, cộng 149 người.

Có đội Tiền thẳng, thuộc vào đội ấy có 3 thuyền là Nhuệ súng, Tả trụ, Đột tam cộng 149 người.

Có đội Hậu thẳng, thuộc vào đội ấy có 3 thuyền là Kiên súng, Tiền trụ, Tả đao, cộng 149 người.

Có cơ Tả tuần hà, thuộc vào cơ ấy có 4 thẳng thuyền là: Tả, Hữu, Tiền, Hậu và Kim liên thuyền cộng 147 người.

Có cơ Hữu tuần hà, thuộc vào cơ ấy có 4 thẳng thuyền là: Tả, Hữu, Tiền, Hậu và Toàn thẳng thuyền (số người cũng như trên).

Có Truy sai đội, thuộc vào đội ấy có 3 thuyền là: An khiếu, Lý hòa, Thanh hà, cộng 150 người.; chiến binh cộng 1.484 người, đều lĩnh lương tháng ở các kho Lai-cách, An-trạch, Trường-dục, ấy là ngạch binh ở ngoài vậ.

Dinh Quảng-nam có Trung cơ, thuộc vào cơ ấy có thuyền Tả thẳng. Có Trung thủy cơ, thuộc vào cơ ấy có thuyền Kiên trụ súng, Nghĩa nhất, Súng nhị, Kiên nhị, Hữu kiên, Trạch tam. Có cơ Tả thủy, thuộc vào cơ ấy có 4 thuyền Cương nhất, Trạch tứ, Kiên tam, Kiên ngũ. Có cơ Hữu thủy, thuộc vào cơ ấy có 5 thuyền Trạch nhất, Tả kiên, Súng nhất, Trạch tứ, Kiên nhất. Có cơ Tả thẳng bộ, thuộc vào cơ ấy có 5 thuyền Súng nhị, Súng tam, Hữu súng, Đột tứ, Tả đao.

Có bộ đội 5 thuyền thuộc về Cai bạ là: Tiệp nhất, Tiền kiên súng, Tráng đột nhị, Hữu đao 4 thuyền. Thuộc về Ký lục là: Tân tiệp, Hữu kiên, Tả súng, Hữu súng.

Có cơ đội Hùng thủy, cai quản 3 thuyền Hùng nhất, Hùng nhị, Súng tam để giữ cửa bể Đa năng. Có đội Thẳng thủy cai quản 3 thuyền An nhất, An nhị, Súng nhất để giữ cửa bể Đại Chiêm.

Về tượng đội (đội lính voi) có cơ Trung tượng và Tả, Hữu tượng.

Số binh coi giữ các phủ:

Phủ Quảng -nghĩa có đội Kiêu ngự có 8 thuyền: Xung nhất, Xung nhị, Xung tam, Xung tứ, Xung ngũ, Xung lục, Xung thất, Xung bát.

Phủ Quy-nhân có đội Tả ngự gồm 5 thuyền: Tiệp nhất, Tiệp nhị, Tiệp tam, Tiệp tứ, Tiệp ngũ.

Phủ Phú -an có đội Tiền ngự gồm 5 thuyền: An bính, Đột nhất, Đột nhị, Đột tam, Đột tứ.

Dinh Bình-khang có Trung cơ gồm 13 thuyền là: Nhung súng, Tả súng, Hữu súng, Tráng nhất, Súng nhất, Tiền súng, Hậu súng, Tiệp nhất, Tiệp nhị,

Tiếp tam, Trạch nhất, Trạch nhị, Đào nhất (9 thuyền thuộc về Trấn thủ, 2 thuyền thuộc về Cai bạ, 1 thuyền thuộc về Ký lục và 1 thuyền thuộc về Câu kê) và có Tả mã. Về tượng binh có 2 cơ Trung tượng và Bình tượng.

Có cơ Tả bộ, thuộc vào cơ ấy có 5 thuyền Nghĩa nhất, Cường nhị, Cường tam, Kiên nhất, Kiên nhị.

Có đội Thủy thẳng, thuộc vào đội ấy có 3 thuyền Đột nhất, Đột nhị, Đột tam.

Có đội Hùng bộ, thuộc về đội ấy có 3 thuyền Trang nhất, Tiền súng, Kiên nhất.

Có đội Hùng thủy, thuộc vào đội ấy có 3 thuyền Hậu thủy, Cường nhất, Tân nhất.

Có đội Kiên thủy, thuộc vào đội ấy có 3 thuyền Tấn nhị, Hữu hùng, Đạo tứ, lại có 3 thuyền Tam binh để phòng giặc bể.

Dinh Bình-thuận có Trung cơ, thuộc vào cơ ấy có 7 thuyền: Hữu trạch, Đạo nhất Bình nhất, Bình nhị, Tiền trạch, Tân bình, Hậu trạch, Định nhất (cai đội kiêm Khám-đoán coi 4 thuyền, Phiên-ngũ coi 2 thuyền, Đào nhất, Bình nhất, Cai-bạ coi thuyền Bình nhị, Ký lục coi thuyền Tiền trạch).

Có đội Bình thủy thuộc vào đội ấy có 2 thuyền Tả kiên thủy, Hữu kiên thủy để coi giữ cửa Bồ-u.

Có đội Súng bộ, thuộc vào đội ấy có 3 thuyền Nghĩa nhất, Nghĩa nhị, Hậu súng.

Có đội Tuyền phong, thuộc vào đội ấy có 2 thuyền Trạch nhất, Trạch nhị, lại có 2 thuyền Tam binh để phòng giặc bể.

Có thuyền Tiền thuận thuộc Chiêm thành, chỉ được miễn không phải nộp tiền, gạo, không được cấp lương tiền.

Còn **trấn Thuận-thành thuộc về dinh Bình-thuận** và **thuộc về Phiên vương** có một viên cai cơ, một viên cai đội, đều là người Chàm và lính cũng là người Chàm, số binh ấy không tính vào các cơ.

Về dinh Trấn-biên thuộc phủ Gia-định có Trung cơ, thuộc vào cơ ấy có 8 thuyền Kiên binh, Kiên súng, Tả nhung súng, Hữu nhung súng, Hữu thẳng súng, Xung đao tam, Tráng nhuệ, Thuận tứ (Lưu thủ coi 7 thuyền, Ký lục coi 1 thuyền).

Có đội Bình bộ, thuộc vào đội ấy có 3 thuyền là Kiên đao, Xung đao nhất, Tả thẳng súng.

Có đội Súng bộ, thuộc vào đội ấy có 3 thuyền là Tả kiên súng, Hữu kiên súng, Xung đao nhị.

Có đội Kiên thủy, thuộc vào đội ấy có 4 thuyền là: Tráng nhất, Tráng nhị, Tráng tam, Hữu hùng.

Có đội Tân tiếp, thuộc vào đội ấy có 3 thuyền là Phân nhất, Phân nhị, Phân tam để giữ cửa Hà-bá và cù lao Côn-luân.

Có đội Hùng ngự thuộc vào đội ấy có 3 thuyền là Nhuệ nhất, Nhuệ nhị, Nhuệ tam để giữ Trường voi.

Có đội Tráng ngự, thuộc vào đội ấy có 3 thuyền là Định nhất, Định nhị, Định tam để giữ ngã ba Long-cốt. 3 đội ấy cộng là 9 thuyền đều 50 người, đều lấy thổ dân, miễn không phải đóng tiền, gạo. Chức Cai đội và Chánh, Thứ Đội trưởng đều cho tiện nghi điền bổ, miễn không phải nộp tiền gạo.

Dinh Phiên-trần có Trung cơ, thuộc vào cơ ấy có 7 thuyền là Nhung binh, Thẳng súng, Hậu súng, Tiểu binh, Tiểu súng, Nội súng và một đội lính kỵ mã (Giám quân cai đội coi 4 thuyền, Ký lục, Cai án và Cai bạ đều coi 1 thuyền).

Có đội Tân nhung, thuộc vào đội ấy có 3 thuyền là Tiệp nhất, Tiệp nhị, Tiệp tam.

Có đội Tả long, thuộc vào đội ấy có 3 thuyền là Thanh nhất, Thanh nhị, Thanh tam.

Có đội Tả tiếp, thuộc vào đội ấy có 3 thuyền là Tráng nhất, Tráng nhị, Tráng tam.

Có đội Hữu tiếp, thuộc vào đội ấy có 3 thuyền là Cường nhất, Cường nhị, Cường tam, cùng giữ xứ Cổ-chanh.

Có đội Tiền tiếp, thuộc vào đội ấy có 3 thuyền là Hùng nhất, Hùng nhị, Hùng tam.

Có đội Hậu tiếp, thuộc vào đội ấy có 3 thuyền là Kiên nhất, Kiên nhị, Kiên tam, cùng giữ cửa sông Ba-thắc và xứ Cần-thơ. 4 đội ấy có 12 thuyền, mỗi thuyền 50 người, đều lấy thổ dân, miễn không phải đóng tiền gạo. Chức Chánh, Thứ Đội trưởng đều cho tiện nghi điền bổ, được miễn không phải đóng tiền gạo.

Về dinh Long-hồ ở châu Định Viễn có đội Hùng nhuệ, thuộc vào đội ấy có 3 thuyền là: Tiệp nhất, Tiệp nhị, Tiệp Tam.

Có đội An bộ, thuộc vào đội ấy có 5 thuyền là An nhất, An nhị, An tam, An tứ, An ngũ.

Có đội Cường bộ, thuộc vào đội ấy có 3 thuyền: Cường nhất, Cường nhị, Cường tam.

Có đội Minh bộ, thuộc vào đội ấy có 3 thuyền: Minh nhất, Minh nhị, Minh tam.

Có đội Tân thẳng, thuộc vào đội ấy có 3 thuyền: Bình nhất, Bình nhị, Bình tam. Mỗi một thuyền đều 50 người được miễn không phải nộp tiền và gạo.

Đến như quốc thể **Cao-miên** thì các quan võ ở xứ ấy coi giữ và có văn thân trông nom các việc, có những người coi việc giấy tờ kiện cáo, có người đốc xuất tượng binh, mã binh, có người trông nom kho thóc, có người trông coi Thủy-tống, Long-chi, Đông-kha, Đông-mễ, Nam-vang. Sĩ binh ở các xứ ấy không tính.

Vê trấn dinh Hà-tiên có 8 thuyền là Kiên nhất, Kiên nhị, Kiên đao, Kiên hung, Nghĩa thẳng, Kiên phong, Long kỳ, Tráng súng (Tổng binh coi 6 thuyền, Cai bạ, Tri bạ đều coi 1 thuyền).

Có đội Thủy thẳng, thuộc vào đội ấy có 3 thuyền. Có đội Hùng bộ 3 thuyền và các đội Tả thủy, Hữu thủy. Các ngạch binh ở cơ, đội và thuyền kể trên đây, trừ thổ binh được miễn gạo sưa xuất thì không được cấp lương, còn thì lĩnh lương ở kho.

Sĩ binh coi giữ kho ở các xứ là: Kho Tân-an ở 2 phủ Thăng-hoa, Diên-bàn thì có thuyền An nhất.

Hai kho An-khang, Tu-vinh ở phủ Quảng-nghĩa thì có thuyền Bình nhất.

Kho Phú-đăng có thuyền An nhất. Kho Thời-phú ở phủ Quy-nhân có thuyền Tân nhất.

Kho Đạm-thủy có thuyền Mỹ nhất. Kho Kiến-dương có thuyền An nhất. Các thuyền kể trên mỗi thuyền đều 50 người.

Kho Xuân-đài ở phủ Phú-an có thuyền An nhị 20 người.

Kho An-toàn có thuyền An nhất 40 người.

Vê thuộc liêm-hộ ở Thăng-hoa có thuyền Liêm súng 50 người.

Kho phủ Gia-định có 3 thuyền ở đội Tân tiếp để coi giữ. Đó là sĩ binh ở một xứ Quảng-nam vậy.

Số binh ở xứ Quảng-nam do quan Trấn thủ ở đây phát lương có số nhất định. Ngạch chính binh rất ít, còn Trấn quan lấy thổ binh coi giữ các xứ rất nhiều, gọi là Tam binh hay là Thuộc binh. Như một phủ Gia-định, Cai bạ Hiến-đức-hầu Nguyễn-khoa-Thuyên ở trấn 16 năm, tháng 5 năm Bính-Thân gặp loạn, vượt bể về hàng. Hỏi thực số quân, dân ở xứ ấy. Y cứ thực loại khai thì 3 dinh ở phủ ấy số binh kể có đến hàng vạn người. Vì họ Nguyễn từ trước vẫn có ý mở mang bờ cõi phương Nam, chiếm lấy những đất béo tốt, mộ dân chiêu lính, chia ruộng chứa thổ để trấn áp Chiêm-thành, Cao-miên, chống giữ Xiêm-la, cho nên quân binh ở xứ ấy xếp đặt rất kỹ càng. Vì thế mà sau khi thua chạy còn có chỗ trú chân. Nay lục số binh như sau:

Dinh Trấn-biên có 20 thuyền lính tinh nhuệ, mỗi thuyền 50 người, cộng 1000 người. Có 18 chiếc thuyền to gọi là Hải sư. Có đội thuyền Mã hậu không thuộc vào đội thuyền Hải sư. Có 20 thuyền thuộc binh được miễn tiền gạo, mỗi thuyền 50 người, cộng 1000 người. Có chiến thuyền 20 chiếc. Lại có ước chừng 100 chiếc thuyền về đội tam binh được miễn sưu, mỗi chiếc thuyền 40 người, cộng 4.000 người.

Vê huyện Phúc-long có hơn 250 thôn, dân số 800 đình, thuế ruộng hơn 2.000 hộ. Các thuộc, các nậu ở Cảnh-dương, Thiên-mụ, Hoàng-lạp phỏng 40 thôn, nậu, dân số 1.000 đình, nộp chiến thuyền 20 chiếc. Các thuộc các nậu ở Ô-tất phỏng 30 nậu, dân số ước 500 đình, nộp chiến thuyền 10 chiếc. Số ruộng Giản-thảo-trường phỏng 60 sở. Khái-hải-môn có 3 đội quân coi giữ, mỗi đội 3 thuyền, cộng 9 thuyền, mỗi thuyền 40 người, cộng 360 người. Số binh giữ cửa Cần-hải, Quang-hóa có quân 5 đội, mỗi đội 3 thuyền, cộng 15 thuyền, mỗi thuyền 40 người, cộng 720 người. Số thú binh ở Tuyên-ty, Bà-ri-a và Mỗi-xoài

Số binh ở dinh Phiên-trấn có binh tinh nhuệ 20 thuyền, mỗi thuyền 50 người cộng 1.000 người. Lại có 18 thuyền Hải sư, đội thuyền Mã đội hậu không thuộc vào đội thuyền Hải sư, các thuyền thuộc binh được miễn tiền gạo phỏng độ 20 thuyền, mỗi thuyền 50 người, cộng 1.000 người và có chiến thuyền 20 chiếc. Về số Tam binh được miễn sưu phỏng độ 100 thuyền, mỗi thuyền 40 người, cộng 4.000 người và chiến thuyền 100 chiếc.

Huyện Tân-bình có hơn 350 thôn, dân số hơn 15.000 đình, số thuế điền hơn 2.000 hộ. Về thuộc Quy-an có hơn 100 thôn, dân số hơn 4.000 đình, chiến thuyền 50 chiếc, số thuế điền hơn 5.000 hộ.

Vê thuộc Tam-lạch có 100 thôn, dân số 4.000 đình, chiến thuyền 70 chiếc, điền số hơn 5.000 sở bá canh.

Vê 2 thuộc Bà-riạ và Lạch-kiến có 100 thôn, dân số hơn 4.000 đình, chiến thuyền 70 chiếc, điền số gồm 4.000 sớ. Cửa bể Sài-lạp có 3 đội quân giữ, mỗi đội 3 thuyền, mỗi thuyền 40 người, cộng 360 người. Cửa bể Đồng-chanh, cửa Đại và cửa Tiểu, cửa bể Bà-lợi số thú binh cũng ngần ấy. Số binh đóng ở Trường đồn thuộc về Mỹ-thu có 5 đội, mỗi đội 3 thuyền, mỗi thuyền 40 người, cộng 720 người. Ở đồn Đương-sứ thuộc về suối Ba-vu số thú binh cũng ngần ấy.

Vê dinh trấn Long-hồ có tinh binh 20 thuyền mỗi thuyền 50 người, cộng 1.000 người và có thuyền Hải sư 18 chiếc. Thuyền Mã đội có Tam binh hơn 300 thuyền, phỏng độ số quân 12.000 người.

Châu Định-viễn có 359 thôn, dân số 7.000 đình, điền số 7.000 sớ.

Các nơi thú ngự ở mạn đầu nguồn:

Đông-khâu-đạo có quân 5 đội, mỗi đội 3 thuyền, mỗi thuyền 40 người, cộng 720 người, chiến thuyền 15 chiếc. **Tân-thắng-đạo** cũng bằng số quân nói trên.

Vê đồn Giao-dịch-trường có 3 đội quân, mỗi đội 3 thuyền, mỗi thuyền 40 người, cộng 360 người, chiến thuyền 9 chiếc. Các đồn ở Mộc-hãn, Vĩnh-liêm, Lãng-thi, Bến-chanh số quân cũng như trên.

Vê đồn Quang-phúc có quân 5 đội, mỗi đội 3 thuyền, mỗi thuyền 40 người, cộng 720 người, chiến thuyền 15 chiếc.

Các nơi thú ngự ở các cửa bể. Đồn cửa Bái-ngao có quân 3 đội, mỗi đội 3 thuyền, mỗi thuyền 40 người, cộng 360 người, chiến thuyền 9 chiếc.

Đồn ở cửa **Tiểu-côn, Cổ-chân, Hai-môn, Trà-vinh,..**(mất 2 chữ) và **Thanh-nại**, cũng như số quân ở cửa Bái-ngao.

Đồn ở cửa Thu-tu có quân 2 đội, mỗi đội 3 thuyền, mỗi thuyền 40 người, chiến thuyền 3 chiếc. Đồn **cửa Lạch-giá** cũng như thế.

Các nơi thú ngự ở Hậu-giang:

Đồn Húc-uy có quân 5 đội, mỗi đội 3 thuyền, mỗi thuyền 40 người, cộng 720 người, chiến thuyền 15 chiếc. Các đồn Cường-uy, Thu-ôn, Hoa-chung, Bải-bà-lúa, Thâm-trừng và Chât-trang cũng đều như số quân ở Húc-uy.

Họ Nguyễn đặt Tả tiệp, Hữu tiệp hai vệ, mỗi vệ 50 người, ở bên tả, bên hữu dinh Phú-xuân, chọn con cháu nhà võ tướng ở huyện Tống-sơn xung điền vào vệ ấy, để dùng khi đi hộ vệ, khi có khuyết chân thì cứ lệ ấy mà bổ xung. Như thế cũng là theo ý đời cổ lấy vào con cháu nhà thế tộc, cho nên tục ngữ có

câu nói: "cha làm quan, con làm lính". Nhưng chỉ hiềm là con em nhà phú quý, ngày thường ăn chơi, chưa từng giáo tập, nên ít người dùng được.

Cảnh-hưng năm thứ 14, sổ kê dân số ở **5 phủ Quảng-nam** được miễn lính hay đăng lính và người được trừ: dân số 5 phủ cộng là 152.370 người, trong số ấy lấy lính 91.396 người.

Phủ Thăng-hoa dân số 43.790 người, trừ nội phủ các xã không có lính là 5.302 người, Nội vi tử 7.077 người, Nhiều phủ 2.272 người, đều chịu lính nửa phần, Bản phủ 28.945 người chịu lính toàn phần.

Phủ Điện-bàn dân số 27.481 người, trừ Nội phủ, phủ luy các xã không có lính là 1.515 người. Thuộc Tích-tượng, thuộc Hoa-châu không có lính là 7.318 người. Nội vi tử 8.620 người, Nhiều phủ 145 người đều chịu lính nửa phần. Bản phủ 15.883 người chịu lính toàn phần. Cộng 2 phủ ấy số lính được là 58.084 người, đem cấp cho 38 cơ, đội, tả, hữu, trung cơ 19 thuyền; tả, hữu kiên cơ 21 thuyền; tứ trung bộ cơ 40 thuyền; tả hữu nội bộ cơ 12 thuyền. Cựu dinh, Lưu đồn, Quảng-bình 3 dinh cộng 112 thuyền, các thuyền kể trên mỗi thuyền 120 người. Cơ Tứ dực 12 đội, ngoại hàng xã 4 thuyền, 3 Thủy đội 12 thuyền, các thuyền kể trên cộng 150 người. Cộng quân số 238 thuyền. Số chịu lính 29.280 người, chỉ thừa dân số 21.604 người, còn như ngụ lộc, du cấp và các thuộc binh, khổ lính, tòng hành, nhiều phủ không tính.

Phủ Quảng-nghĩa dân số 28.677 người, trừ Nội phủ, các xã không có lính 7.634 người, Nội vi tử 5.378 người, Nhiều phủ 531 người, đều chịu lính nửa phần. Bản phủ 16.114 người chịu lính toàn phần, dân phủ ấy số lính cộng được 19.079 người, để cấp cơ, đội, 5 trung đội 20 thuyền, 4 nội bộ đội 20 thuyền, ngoài hàng xã 1 thuyền 4 súng đội 20 thuyền, tiền, hậu nội bộ cơ 20 thuyền. Các thuyền kể trên mỗi thuyền cộng 120 người cộng 97 thuyền. Dân chịu thể lính 11.640 người, chỉ thừa dân số 7.439 người, còn ngụ lộc, du cấp và khổ lính, thuộc binh, tòng hành, nhiều phủ không tính.

Phủ Quy-nhân dân số 36.769 người, trừ Nội phủ các xã không có lính 12.545 người, Nội vi tử 10.904 người, nhiều phủ dân 2.033 người, đều chịu lính nửa phần. Bản phủ dân 11.287 người chịu lính toàn phần, dân phủ ấy phải chịu lính cộng 11.287 người, để cấp 7 cơ đội và phụ-luy-thuộc phụ-thủy tử nhuệ cơ 24 thuyền, phụ thủy đội 16 thuyền, thuộc kiên đội 12 thuyền, các thuyền trên, mỗi thuyền 120 người. Dinh Quảng-nam 18 thuyền, mỗi thuyền 150 người, cộng quân số 70 thuyền, lính 8.850 người, chỉ thừa dân số 8.906 người, trong số ấy Ngụ lộc, du cấp và thuộc binh, khổ lính, tòng hành, nhiều phủ không tính.

Phủ Phú-an dân số 14.648 người, trừ Nội phủ các xã không có lính 10.971 người, Bản phủ dân phải chịu lính 3.677 người để cấp 2 cơ, đội và phụ thủy đội. Dinh Quảng-nam 10 thuyền, Nội phủ, Phủ thủy 4 thuyền, cộng quân số 14 thuyền, dân số chịu lính 1.680 người, chỉ thừa dân số 1.997 người, trong số ấy ngụ lộc, nhiều cấp và thuộc binh, khố lính, tòng hành, nhiều phu không tính. Còn 4 phủ **Duyên-khánh, Bình-khang, Bình-thuận** và Gia-định đều cho phép quan địa phương lấy ở dân làm binh bản trấn, không phải đem chia ra các dinh và các thuyền, cơ, đội.

Xứ Thuận-hóa có Nghi-biểu-hầu là Nguyễn-cư-Trinh có tài cán chính trị và kinh tế, về thời Nguyễn-phúc-Khoát xưng vương, Cư-Trinh được giữ chức Tuần phủ Quảng-nghĩa, năm Tân Vị có thư bày tỏ tình trạng khốn tệ của nhân dân: "Dân là gốc của nước, gốc không bền vững thì nước không yên. Ngày thường không có ơn trạch để cô kết lòng dân, đến khi xảy ra có việc, còn trông cậy vào đâu. Tôi trộm nghĩ: hiện nay tình tệ của dân gian đã khốn khổ lắm rồi, nếu cứ điềm nhiên không biết châm chước thêm bớt lập ra cương kỷ thì ngay trong một xã, một ấp còn cai trị không nổi, huống chi là một phủ, một xứ. Nay xin kê việc hại dân có nhiều, nhưng có ba việc tệ hơn là việc bắt lính, việc nuôi voi và việc lệ phí về hình án là tệ hại hơn hết. Còn các việc phiền những khác rất nhiều. Các việc ấy gốc ở Nội kỳ, tôi không dám vượt chức phận nói đến. Nay hăng xin kể các việc ở trong chức phận của tôi: Dân xứ Quảng-nghĩa bị thống thuộc nhiều mối, đã chịu mệnh lệnh ở các trường sai-dư, lại chịu lệnh ở các trường điền tô, lại chịu lệnh ở các nha biệt tai biệt nạp, lại chịu lệnh ở các nha sai viên vi-tử, lại chịu lệnh ở các nha sai viên ở đầu nguồn, lại chịu lệnh Bản phủ, lại chịu lệnh nha môn quan lại, lại chịu lệnh mọi người sai nhân, lại chịu lệnh những người đi săn bắn tử tung. Như thế thật là mười con dê có đến chín kẻ chăn, nghèo khổ thất nghiệp, rất là đáng thương. Dân đã không có hăng sản mà ăn thì giữ sao được hăng tâm nữa. Hiện lúc thái bình mà lòng dân còn luôn luôn bị lay động, một khi có việc còn chống chế sao cho kịp. Nay xin bày tỏ khốn tệ 4 điều:

1/ Phủ, Huyện có chức trách thân liên với dân, chỉ hư danh, mà dân thì chịu mệnh lệnh ở nhiều cửa. Muốn cho dân yên nghiệp còn làm sao được. Xin từ nay về sau, phàm các việc điền tô, biệt tái, biệt nạp thuế tiền, thóc và các nha ngụ lộc cùng các thứ thuế đầu nguồn v.v...hết thả giao cho viên tri huyện biên thu, đệ lên quan ở Quảng-nghĩa chuyển nộp, để bỏ được cái tệ "đa viên phiền nhiễu".

2/ Từ trước đến nay, các quan phủ huyện lấy sự câu tra làm thường lộc, của dân càng thiếu, tục dân càng bạc bẽo. Nay xin cấp cho phủ huyện có thường lộc, chứ căn cứ vào liêm hay tham, siêng năng hay biếng trễ để định sự thăng chức và giáng chức.

3/ Lậu dân có hai thứ: có kẻ lánh việc trốn tô mà tránh mặt; có kẻ bị đói, rớt mà phiêu lưu. Nay không chia rõ từng bậc, nhất thiết kê vào sổ thu thuế, dân tất là sợ hãi đâm ra làm trộm cướp, xã dân lại bị nộp thuế khổng, như thế thì dân chịu sao cho nổi. Nay xin cho các lậu dân xét ra còn có cách sinh sống thì thu thuế như lệ, còn kẻ nào thực là cùng nghèo đói rét thì tha hẳn thuế cho chúng, rồi tìm cách cho chúng có sinh nghiệp làm ăn.

4/ Dân tình nên cho được yên tĩnh, không nên náo động, náo động thì dễ sinh nên mối loạn, yên tĩnh thì dễ bề cai trị. Hiện nay cho người vào rừng núi săn bắn, lũng gà bắt ngựa, những kẻ thừa hành không chịu theo đức ý người trên, làm nhiều khổ dân, lại còn lắm kẻ giả mạo, đến đâu cũng hiếp tróc, lòng dân ta oán vô cùng. Xin từ nay trở đi phạm các sai nhân đều phải có giấy má làm bằng chứng, đi về phải trình quan địa phương, mới có thể biết được thật hay giả. Nếu có kẻ nào nhiều dân, xin được phép tự do trị tội và trình rõ lên bậc trên, có như thế thì lòng dân mới được chút an tĩnh, khỏi nói đến lung lay kinh động v.v..."

Tờ sớ của Nguyễn-cư-Trình rất là thống thiết, nhưng không được nghe theo, sau hơn 20 năm, quả nhiên có loạn Tây-sơn, lời nói ấy thực là nghiêm vậy. Duy Cư-Trình xin bớt viên chức để đỡ nhiều là phải, nhưng muốn hết thầy các việc trưng thu các thuế giao cho huyện quan, thì điều ấy chưa ổn đáng, vì Huyện quan, chức nhỏ quyền ít, bổng lộc không được mấy tấc, làm sao cho quản đốc hết thầy mọi việc. Vậy chỉ nên giao cho các quan Trấn thủ là tiện hơn.

Năm Bính Thân, Trấn-phủ-ty giao cho các huyện, xã loại khai chân lính cũ, những kẻ phiêu lưu không tính. Xã nào không có cựu lính thì chua "lệ vô lính xuất". Nếu chân lính cũ hiện còn thì chua là "kiến tồn". Như huyện Hương-trà 1.061 người, huyện Phú-vinh 447 người, huyện Quảng-Điền 1.482 người, huyện Hải-lăng 195 người, huyện Đăng-xương 110 người, huyện Minh-linh 357 người, huyện Lê-thủy 604 người, huyện Khang-lộc lính cũ và lính mới cộng 1.403 người, châu Nam Bỗ-chính 245 người, tổng cộng 5.409 người. Nhưng trong số lính cũ ấy thuộc vào các cục, tượng, giữ thành, giữ mộ và phu quét rửa đa mất quá nửa, còn số lính vẫn thuộc vào các thuyền thủy, bộ chiến thuyền, chiến binh không có mấy tấc.

Xứ Thuận-hóa 6 huyện Hương-trà, Quảng-điền, Phú-vinh, Hải-lăng, Đăng-xương và Minh-linh, theo lệ cũ, phải nộp lính thảo tượng (lấy cỏ cho voi ăn) thảo mã (lấy cỏ cho ngựa ăn) tào khái (lính quét rửa tàu, chuồng voi và ngựa). Cứ mỗi xã nhân số 100 người thì phải cấp ngạch lính ấy 2 người, nhân số 50 người thì cấp ngạch lính ấy 1 người, xã nào nhân số không đầy 50 người thì phải nộp tiền thay, mỗi người là 30 đồng (văn), nộp ở nơi người coi sóc voi, ngựa, để mua

dầu, đèn và tài liệu để tu bổ chuồng voi chuồng ngựa. Còn các xã thuộc vào Nội phủ đã chịu quan dịch thì được miễn lính ấy. Về phần các xã có ngạch lính thảo tượng, thảo mã, phải thay đổi nhau làm việc, mỗi người một năm, nếu muốn về nhà thì phải nộp tiền cho người quản tượng, quản mã để thuê người khác. Ngạch lính tào khái không câu nệ nhân số nhiều hay ít, thường thường cho các xã nộp tiền thay, nộp ở quan Cai trương để làm các công vụ, chứ không chỉ là để riêng về việc sửa chữa chuồng voi ngựa mà thôi. Năm Quý-vị, họ Nguyễn sai người kiểm soát số tiền tào khái ở 6 huyện xứ Thuận-hóa được tiền là 10.285 quan 2 mạch. Trong số ấy có một năm được một nghìn hơn năm trăm quan, có năm được một nghìn hơn ba bốn trăm quan.

Trước kia họ Nguyễn cấp ngụ lộc cho binh lính ở các thuyền, lấy vào tiền nhiều phu ở các xã. Còn số tiền sưu mà các nhiều phu nộp thì lại phải nộp vào kho. Như năm Kỷ-Sửu, 2 thuyền Nội thủy, Kiên-nhị cấp nhiều phu 360 người, hoặc là mỗi xã lấy 28 người, đều nộp mỗi tên sưu nửa phần, tiền một mạch, thuyền Tả thủy cấp nhiều phu 26 người, nộp mỗi người sưu tiền 3 mạch, thuyền An nhất cấp nhiều phu 80 người, thuyền Hải châu cấp nhiều phu 370 người, nộp mỗi tên sưu tiền 3 mạch.

HẾT QUYỂN BA XEM TIẾP QUYỂN BỐN

PHỦ BIÊN TẠP LỤC

Quyển thứ IV

Nói về các ngạch thuế và tiền tệ.

Trong sách Chu-quan (đời nhà Chu) có đánh thuế "quan" (của quan) và "thị" (chợ), "sơn" (núi) và "trạch" (Chằm, đồng lầy). Thuế "quan" tức là tuần thuế ngày nay, thuế "thị" tức là thuế chợ ngày nay, thuế "sơn" tức là thuế mỏ ngày nay, thuế "trạch" tức là thuế đầm, ao ngày nay. Núi và chằm đều có đặt chức "ngu-quan". Núi to, chằm to đặt Trung-sĩ 4 người, Hạ-sĩ 8 người, núi to vừa, chằm to vừa đặt Hạ-sĩ 6 người, núi nhỏ, chằm nhỏ đặt Hạ-sĩ 2 người. Rừng và sông đều có đặt chức "Hành-quan". Rừng nhớn, sông nhớn đặt Hạ-sĩ 12 người, rừng vừa, sông vừa đặt Hạ-sĩ 6 người, rừng nhỏ, sông nhỏ đặt Hạ-sĩ 2 người. Còn các thuộc viên như phủ, sử, tư, đồ rất nhiều. Người đời xưa không vì e lệ cùng dân tranh mỗi lợi mà không đặt ra chính lệnh thuế khóa cho kỹ càng.

Mỗi lợi thủy sản ở hai xứ Thuận Quảng rất nhiều, cứ theo như bản giấy kê khai của Cai-bạ, Cai-hợp về năm Giáp Ngọ (1774), các ngạch thuế đầu nguồn, đầm, đeo, sỏ, tuần, chợ, đò, đặng đánh cá và khâu đẽ (đáy) cộng số tiền đến 76.476 quan 2 mạch 40 đồng kẽm, tính ra vàng là 14 hốt, 8 lạng, 3 tiền, 1 phân, tính ra bạc là 145 hốt, 2 tiền, 2 phân, 10 ngà voi, 9 sừng tê giác, ngựa đực 2 con và sáp ong, dầu thơm, dầu thắp đèn, xong rỗng (long đặng), xong sắt (thiết đặng), đuốc nhựa trám, đuốc mấn-dương, chiếu mây, mật ong, hải sâm, hải hàm v.v... các thứ hóa vật kể hàng trăm hàng ngàn, nhiều lắm. Trong các ngạch thuế kể trên, về thuế đò, thuế chợ tăng lên gấp quá nặng như mỡ lợn, giàu không, lấy thuế cả đến các vật vụn vặt, về nhà nước được một phần mà kẻ trung lấy hai phần, dân tình ta thán là vì cố ấy. Nếu nay nhân ngạch thuế ấy mà châm chước bớt đi, tha bỏ những thứ dân không thể đóng được, chỉ đánh thuế những sản vật thực có, đó là phép thông thường dần dỉ, khiến cho dân yên nghiệp mà nước vẫn thu được mỗi lợi. Lấy tiền thuế thổ sản ở hai xứ để cung cấp cho lương quan lại và lương binh lính hai xứ ấy thật là có thừa thãi vậy. Xem như ngày xưa nước Tề là nước nhỏ, chỉ khéo cách xếp đặt, thu lợi sản vật ở núi và lợi muối, cá ở bể còn đủ làm giàu, hưởng chi nguồn lợi gấp mười nước Tề mà lại không giàu thịnh được ư?

Thuận Quảng hai xứ, tiền thuế "sơn", "trạch", "quan", "thị" cộng 76.467 quan 2 mạch, 40 đồng kẽm, về tiền thuế ấy, Quảng-nam chiếm 6 phần, Thuận-

hóa chỉ có 11.222 quan 2 mạch 54 đồng kẽm. Hỏi, mọi người nói: các thứ tạp thuế ở Quảng-nam do Trương-phúc-Loan mới tăng thêm.

Sự mở mang mỗi ngày mỗi tiến dần, cho nên núi sông, đất đai, người và vật sản cùng của cải có nhiều nơi trước còn bỏ hoang, nay đã khai khẩn, nhiều thứ trước khan ít, nay thêm nhiều. Như xứ Thuận-hóa về thời Hồng-đức chỉ nộp thổ sản, xem tập "Thiên-nam du hạ" không thấy có lệ nộp thuế tô. Nay xét ở số cũ họ Nguyễn, ruộng đất công tư mỗi năm nộp thóc tô đến 3.533.356 cân. Xứ Quảng-nam từ thời Hồng Đức mới lấy 3 phủ Chiêm-thành, đến thời họ Nguyễn đánh lấy quá nửa đất Chiêm-thành và Chân-lạp, đem dân của hai nước ấy biên vào hộ tịch, đặt thêm 5 phủ, tô thuế rất nhiều.

Hai châu Sa-bôi và Thuận-bình đều là nơi dân Mán ở, chúng ở vào mạn thượng lưu suối Cam-lộ huyện Đăng-xương và suối Sái huyện Hải-lăng.

Về đời Hồng-đức, lệ cống thổ sản đã có lệ. Đến thời họ Nguyễn đặt quan cai trị ở các mang thuộc về suối Sái. Có hai hạng thuế: thuế công đệ nộp nhà nước, thuế tư để làm ngụ lộc cho quan trông nom ở các mang ấy. Về châu Sa-bôi, hai mang Thác-bôn và Thượng-kế, họ Nguyễn sai một đội trưởng áp thu. Theo lệ, mỗi một mang nộp thuế công là: 1 con voi đực 5 thước 5 thốn, 2 bức màn vải, 13 thước vải trắng, 100 giỏ gạo nếp, mỗi giỏ 30 cân, 4 sừng con tê giác, 20 dao đánh lửa, 3 giỏ đá lửa. Thuế tư là: 1 bức màn vải, 15 thước vải trắng, 15 con dao đánh lửa, 1 giỏ con đá lửa, trưng mua gạo nếp 20 giỏ, mỗi giỏ 15 cân, phát tiền mỗi giỏ 3 mạch, trưng mua trâu 1 con, phát tiền 5 quan, mua sáp ong cân nặng bằng 5 quan tiền phát mỗi quan (nặng) tiền 5 mạch.

Về đạo Mang-vinh, do quan châu áp thu, về lệ thuế công: voi đực 1 con, cao 5 thước 5 tấc, vải trắng 40 tấm, chiêng đồng 1 chiếc, bề mặt 2 thước 2 tấc, nếu không có chiêng thì nộp tiền 10 quan, ngà voi một đôi, dao lửa 30 chiếc, đá lửa 20 giỏ, tê giác 3 cặp. Về lệ thuế tư: mua sáp ong cân nặng bằng 15 quan tiền, phát tiền mỗi quan 5 mạch, mua trâu 1 con, phát tiền 5 quan. Mang này khi đã nộp đủ thuế, thì được thưởng 10 quan tiền, 1 tấm đoạn gấm hồng, thuế lụa 2 tấm, sa hoa liễu 1 tấm, tiền quản tượng (trông coi voi) 1 quan, lợn 1 con nộp bằng tiền 1 quan, nước mắm 5 chĩnh, rượu 3 chĩnh, muối 2 giỏ, gạo 2 bao.

Còn về mang Cù-bông thì do quan châu ở nơi ấy áp thu. Theo lệ, màn vải 8 bức (thuế công), tiền 50 quan, vải trắng 11 tấm (thuế tư). Về sách Làng-đe giao cho một người Cai-đội áp thu thuế ấy. Về thuế công cứ 3 năm phải nộp 1 con voi đực cao 5 thước 5 tấc. Về thuế tư, cứ 3 năm phải nộp 1 con trâu và sáp ong cân nặng bằng 10 quan tiền, phát mỗi quan là 5 mạch. Về sách Làng-tổng, do Cai-quan áp thu thuế ấy. Về thuế công 80 cuốn vỏ gai, 400 quả dưa thanh đông

qua, chỉ phải nộp 100 quả, còn 300 quả nộp thay bằng tiền là 15 quan. Về thuế tư: 10 giỏ gạo nếp, mỗi giỏ 30 cân, lại mua gạo nếp 10 giỏ, mỗi giỏ 15 cân, phát tiền mỗi giỏ là 3 mạch. Về sách Làng-sen, do đội trưởng áp thu. Thuế công: thanh đồng qua 400 quả, chỉ phải nộp 100 quả, còn 300 quả nộp bằng tiền là 15 quan. Thuế tư: 10 giỏ gạo nếp, mỗi giỏ 30 cân, 3 bát mật trắng, mua gạo nếp 20 giỏ, mỗi giỏ 15 cân, phát tiền mỗi giỏ 3 mạch, mua sáp ong cân bằng 5 quan tiền, phát mỗi quan là 5 mạch. Về sách dân chưa vào sổ ở Toái-Oi, do Côn-quan áp thu. Thuế công: 8 giỏ gạo trắng, mỗi giỏ 30 cân, 6 cuốn vỏ gai. Còn hai sách Làng-Tăn, Lá-Mít để làm ngụ lộc cho Cai-án, chỉ có tu thuế là: gạo nếp 7 giỏ 30 cân, lại mua gạo nếp 10 giỏ, mỗi giỏ 15 cân, phát tiền mỗi giỏ 3 mạch.

Làng Cam-lộ huyện Đăng-xương ở về thượng lưu sông Điền-giang về mạn dưới thông với Cửa-Việt, mạn trên tiếp với các sách về suối Sái thuộc Ai-lao. Tất cả các đường của dân Mán đều đi ra lối ấy. Từ Lạc-hoàn, Vạn-tượng phủ Trấn-ninh châu Quy-hợp, các bộ lạc Ai-lao đều có đường đi thông ra nơi ấy. Từ làng ấy đi một ngày đến phường An-khang, có điểm tuần gọi là Ba-trắng, cũng còn gọi là đồn Hiếu-giang. Các người buôn bán lĩnh giấy thông hành để đi lên miền núi mua bán hóa vật. Tiền thuế nộp vào đồn ấy là 110 quan. Từ đồn ấy đi hai ngày rưỡi đường thì đến biên giới Ai-lao ở bên sông Cái. Họ Nguyễn có đặt 6 cái thuyền binh ở nơi ấy, gọi là dinh Ai-lao. Ở về bên hữu sông Cam-lộ có đồn Cây-lúa cũng theo như thể lệ ở đồn Hiếu-giang. Số thuế đồng niên là 8 quan. Ở nơi ấy người ta có thể đi thông sang Mang-vanh, Vạn-tượng. Ở về bên tả đồn sông Hiếu, người Mán ở rất đông, họ làm nghề cày cấy và chăn nuôi. Lái buôn các làng đem đến đất Mán các hàng hóa như muối, nước mắm, cá khô, đồ dùng bằng sắt, bằng đồng, đồ nữ trang bằng bạc, đổi lấy thóc gạo, gà vịt, trâu bò, vỏ cây gai, sáp ong, cây mây, cây dâu và vải màn v.v..., thuê voi chở về Cam-lộ. Cũng có khi người Mán đem đồ hàng đến Cam-lộ để bán. Mỗi một con voi chở được 30 gánh gạo, mỗi gánh 20 bát. mỗi một phiên chợ ở Cam-lộ, người Mán đem 300 con trâu đến bán, mỗi một con trâu giá tiền có 10 quan, mỗi con voi giá 2 hốt bạc. Nếu giảm nhẹ thuế đồn và không thu thuế đầu voi thì có thể có nhiều voi ở Ai-lao mang bán để cung cấp cho việc biên phòng và có thể mua được nhiều hàng hóa quý giá và sản vật về mục súc.

Họ Nguyễn trước vẫn sai người mang cho Lạc-hoàn, Vạn-tượng mọi thứ quà. Chúng vui lòng giao dịch, nên thu được nhiều tiền thuế. Cựu Hộ-bộ Thực-thân-hầu Nguyễn-đức-Lưu kể truyện trước kia nước Vạn-tượng nộp lễ vật, voi đực, sáp ong, sừng con tê có vằn. Cái phá thêu đỏ (vải Lào) tùy ý họ đem biếu, không có số nhất định. Khi họ về, cho lại hai thanh gương, 20 khẩu súng tay, găm Tổng-cắm 2 tấm, găm nhung 2 tấm, sô đỏ 5 tấm, sô trắng 5 tấm, tơ hồng

phương 5 tấm, các thứ kể trên để cho tù trưởng, còn cho bộ sứ thì 5 tấm lụa thuế, 5 bao gạo, 10 quan tiền, 5 chỉnh mắt, 3 giỏ muối, 5 chỉnh rượu.

Điểm tuần Nguồn Sái ở sông Hiếu và ở An-khang có dân coi giữ gọi là thủ lệ. Hai phường chánh và phụ ở Mai-hoa và hai phường Trung-an và Thạch-bản phụng thờ miếu Đại-càn, có lính 12 suất, cứ theo như đơn tình nguyện, không nhất định lấy ở phường nào.

Theo như người lính cũ kê khai, lệ cũ như sau: những viên chức ở miền ấy và người buôn lên đầu nguồn buôn bán, nhân dân vào núi rừng tìm kiếm sản vật, khi trở về phải nộp thuế đôn và thuế thổ nghi, chia ra nhiều hạng, đem theo một con voi thì tiền thuế 2 quan, tiền công phác 1 quan, đem theo 1 người đầy tớ cũng thế. Một lạng vàng tiền thuế và tiền công phác đều 3 mạch, bạc 1 hốt, tiền thuế 8 mạch, tiền công phác 4 mạch, cổ tiền (tiền cũ) 1 quan, thuế 24 văn, công phác 12 văn, sáp ong, kén to, đồng nát nặng bằng một quan tiền, nôi đồng 1 chiếc, hoa bông 1 giỏ, thuế cũng như thế. Mỗi gánh vỏ cây để làm giấy, giàu cau, vỏ gai, hột gai, thóc, gạo, đậu, thuế và tiền công phác cũng đều như nhau.

Một gánh mây (rotin) phải nộp thuế 3000 ngọn (pour une charge de rotin, 3000 brin de taxe), một con lợn, thuế 14 văn, tiền công phác 12 văn, một con trâu thuế 2 mạch, tiền công phác 1 mạch, gỗ tạp, hương tạp 1 gánh tiền thuế và công phác đều 3 mạch, thuyền ván 1 phiến, tiền thuế và tiền công phác đều 30 văn. Một con voi hay 1 cái thuyền đi sang đò ngang chở mọi tạp vật, tiền thuế và tiền công phác đều là 3 mạch. Bông, kén, sáp ong chở lên mình voi đi bán, nếu nhiều thì phải chịu tiền thuế thổ nghi. Thuế thổ nghi thì mỗi con voi thuế 1 quan 4 mạch, lệ phí về miền tiền (frais de ligature) 2 mạch 24 văn.

Còn như làng Mai-đan làm hương, làng Phúc-giang, làng Viêm-giang làm ván thuyền, làng An-khang, làng An-cần làm đồ dùng bằng mây.

Các lệ ngạch trên thật là quá nặng. Khi trước cho lính cũ được theo lệ thu nộp. Nay cho phép thu xuống một nửa, cho yết thị và hiểu thị cho các tuần ty mỗi năm nộp thuế được giảm xuống một phần ba. Dùng cách ấy là để cho buôn bán lưu thông, giá hàng hạ xuống. Về đôn Ngư-cước cũng thi hành chính lệnh giảm thuế như vậy.

Nguồn Tâm-ranh ở về bên hữu suối Sái thuộc huyện Hải-lăng. Cai quan ở nơi ấy coi việc thu thuế. Về thuế công nộp cổ tiền (tiền cũ) 64 quan 2 mạch, thiếu hay đủ không nhất định. Thuộc Hà-bá có 11 phường ở theo dọc bờ sông là: phường An-định, phường An-cự, phường An-cát, phường Mai-hoa, phường Chân-lộ, phường Cao bồi, phường Xuân-lâm, phường Tân-an, phường Ba-thung, phường Mỹ-nhạc, phường Tâm-ranh. Theo lệ, cứ như số đinh người hạng nhất

nộp tiền 1 quan, hạng nhì nộp 5 mạch, hạng ba nộp 3 mạch, và hạng phụ thêm 3 mạch "cấp nhân tiền". Về khoản này giao cho Ký- thuộc và Cai-án đốc thu. Số dân ở đó là từ nơi đồng bằng đến làm ăn sinh sống, tùy theo từng năm, không có số nhất định.

Thuế tư theo như nguồn Sái: mua gạo nếp 20 giỏ, mỗi giỏ nặng 30 cân, phát tiền 3 mạch 1 giá, mua sáp ong nặng 5 quan, phát tiền 5 mạch một quan.

Nguồn Viên-kiều ở vào miền núi Trach-độ thuộc huyện Hải-lăng, do Cai-quan nơi ấy coi việc thu thuế. Thuế công 104 quan, 2 đôi chiếu mây, 1 giỏ tạp hương, 2 cây đuốc Mãn-dương, 60.000 lá nón. Khoản thuế tư để làm ngụ lộc cho quan coi ở Sái nguyên là 20.000 lá nón, 8 cuốn long đăng (rotin dragon), 8 cuốn thiết đăng (rotin-fer), 10.000 ngọn mây chu-biên 2 bó, thịt khô 1 giỏ, com khô 1 giỏ, tạp hương 1 giỏ, chiếu mây 1 đôi. Tuần (đồn) Viên-kiện ở xã Trương-thuộc, thuế đồng niên 98 quan 1 mạch, 35 đồng kẽm thì nộp riêng.

Các sách thuộc về 3 miền An-đại, An-kiều và Cẩm-lý đều ở vào miền núi huyện Khang-lập, ở đây đều là dân Mán. Xét tờ loại khai của Cai-án ở 3 miền núi ấy kê thuế lệ năm Giáp-Ngọ cứ theo số đinh thu tiền, rất là nặng, không biết trước kia thế nào. Về miền An-đại cộng 11 đình:

- Tra bố nghi ngu Phạm-Triển và vợ: tiền kỳ niên 15 quan, thuế 45 quan, cộng 60 quan.

- Tổng ngu Phan-Đa và vợ con: tiền kỳ niên 17 quan, thuế 53 quan, cộng 70 quan

- Thượng trường ngu Phan-Mạnh và vợ con: tiền kỳ niên 15 quan, thuế 37 quan, cộng 52 quan.

- Bố nghi ngu Phan-Vụng và vợ: tiền kỳ niên 10 quan, thuế 35 quan, cộng 45 quan.

-Thượng trường ngu Phan-Đình: tiền kỳ niên 11 quan, thuế 34 quan, cộng 45 quan.

- Phan-Tinh và vợ: tiền kỳ niên 8 quan, thuế 24 quan, cộng 32 quan.

- Phan-Ý: tiền kỳ niên 8 quan, thuế 12 quan 3 mạch 30 văn, cộng 20 quan 3 mạch 30 văn.

- Phan-Duệ: tiền kỳ niên 8 quan, thuế 14 quan, cộng 22 quan.

- A ký Ngu: tiền kỳ niên 7 quan, thuế 13 quan, cộng 20 quan.

- Phan-Đức: tiền kỳ niên 5 quan, thuế 10 quan, cộng 15 quan.

Hợp cộng cổ tiền 434 quan 3 mạch 30 văn.

Về miền An-miêu và Cẩm-lý cũng theo thể lệ ấy. Tổng cộng các thứ tiền 994 quan 6 mạch 30 đồng kẽm. Trong số ấy tiền thuế 612 quan, tiền lễ kỳ niên 280 quan, còn để làm lễ khai sơn (ngày bắt đầu vào núi tìm kiếm sản vật), lễ kỳ hoa (cầu cho hoa quả tốt), lễ khao xướng (ăn cỗ, ca hát), lễ kỳ niên (lễ cầu cho được mùa và bình yên) và lễ trình quan trưng thu thông hành, lệ phí gạo cánh trắng, lệ phí nhiều phu, lệ phí hương vị.

Nguồn Sơn-bổ-trấn ở vào miền núi huyện Quảng-điền. Có 17 sách dân Mán là: Sách A-la, sách A-xuống, sách A-tác, sách Huyền-đô, sách A-điền, sách A-ly, sách A-lý, sách A-ly, sách Cẩn-tôm, sách Cầu-suốt, Sách A-hô, sách Cán-thâm, sách Trác-Việt, sách Cán-ty, sách Ba-măng, sách Tất-Y, sách Huyền-đô (?), chịu thuế cộng là 33 suất. Trước kia họ Nguyễn chỉ Lê-minh-Đức làm Côn-quan coi sóc các sách dân Mán, lấy dân miền ấy làm lính để phòng ác man (dân man hung ác) và trưng thu tiền thuế. Các dân ở miền dưới muốn lên miền trên tìm nghề sinh sống, phải đến trình đội trưởng lính giấy thông hành, đúng kỳ phải về trình giấy phép, không được sai kỳ hạn. Theo như giấy của Lê-minh-Đức đã kê: 5 sách ở động Cây-tôm về Mán ở miền trên chịu thuế 6 suất, 5 sách ở A-la về Mán ở miền núi cao chịu thuế 5 suất. Các sách ở động Làng-cội và Mán ở miền chân núi chịu thuế 4 suất. Các sách ở động Làng-dài và Mán ở miền chân núi chịu thuế 5 suất. Mỗi suất chịu thuế thiết đẳng (rotin-fer) 1000 ngọn, 20 suất chịu thuế 20.000 ngọn. Mỗi một năm Côn-quan đem gạo muối phát cho các sách đổi lấy thổ sản và bán mây thuế được tiền 230 quan. Trong số tiền ấy trừ các khoản chi về mua trâu lợn, cau, rượu và lễ vật đón khách, tiễn khách cùng đãi cỗ dân Mán cộng 65 quan, lại cho người thông ngôn các sách lương 4 tháng là 24 quan, chỉ còn lại tiền 141 quan để nộp, cũng có năm còn lại 170 quan, số tiền ấy không nhất định.

Làng Hiền-sĩ ở về hạ lưu có sở tuần (đồn) theo lệ, thuế 160 quan, tiền ngoại phụ về dầu đèn 40 quan. Người buôn lên miền trên phải nộp 30 đồng kẽm, khi ở trên nguồn xuống phải nộp 2 bó sản vật ở trong thuyền mà mình đã chở. Về gỗ kiền kiền, cứ 10 phiến phải nộp 7 mạch, về gỗ tạp, cứ 10 phiến phải nộp 2 mạch. Trên núi có lò chiêu đúc lưỡi liềm, người buôn liềm hạng nhớn cứ 100 cái phải nộp 6 mạch. Về thuế than gỗ, mỗi thuyền nộp 200 cân hay là 7 mạch.

Nguồn Tả-trạch ở về miền núi huyện Hương-trà, mỗi suất đinh nộp thuế thiết đẳng 1.000 ngọn, trừ cho khoản tiền chi vào lễ khai sơn là 10 quan. Đến

năm Kỷ-Sửu, họ Nguyễn sai Cai-đội Chu-đức-hầu thu thuế mây và song, được tiền là 47 quan 3 mạch 47 văn.

Nguồn Hữu-trạch cũng ở vào miền núi huyện Hương-trà, năm Kỷ-Sửu thu tiền thuế 4181 mạch 11 đồng kẽm. Lại có 2 sách A-la, A-nhuyển ở về phía ngoài nguồn Hữu-trạch, nộp thuế 20 quan.

Nguồn Hưng-bình ở vào miền núi huyện Phú-vinh, có 3 sách dân núi ở, sách Cao-đội 34 người, sách Tân-an 12 người, sách Phụ 10 người, sách My-gia 57 người. Trong số ấy chia làm ba hạng, hạng nhất mỗi người 1 quan, hạng nhì 7 mạch, hạng ba 5 mạch, Còn hạng cùng túng và hạng miền sai không phải nộp thuế.

Ngoài 3 sách ấy lại có mán gọi là Mọi. Theo giấy kê của Cai-đội coi nơi ấy là Chua-đức-hầu đã khai về năm Kỷ-Sửu:

10 người về ngạch tráng hạng, mỗi người nộp thuế thổ nghi 2.000 ngọn thiết đăng, 400 ngọn bạch đăng, nộp lê sai dư 2.000 ngọn thiết đăng, 500 ngọn bạch đăng, nộp thuế tiết liệu 7 thang gạo, để thay bạch đăng 1,400 ngọn.

11 người về ngạch quân hạng, mỗi người nộp thuế thổ nghi 2.000 ngọn thiết đăng và 400 ngọn bạch đăng, nộp lê sai dư 1.500 ngọn thiết đăng, nộp lê tiết liệu 5 thang gạo để thay 1.200 ngọn thiết đăng và bạch đăng, nộp lê sừ 500 ngọn bạch đăng.

4 người về ngạch dân hạng nộp thuế thổ nghi 2.000 ngọn thiết đăng và 500 ngọn bạch đăng, nộp sai dư 1.000 ngọn thiết đăng, nộp lê tiết liệu bằng gạo để thay 800 ngọn thiết đăng và bạch đăng và nộp lê sừ 500 ngọn bạch đăng.

2 người về ngạch dân mới đến, mỗi người nộp thuế thổ nghi 2.000 ngọn thiết đăng, 400 ngọn bạch đăng, nộp lê sai dư 1.000 ngọn thiết đăng, nộp lê tiết liệu bằng gạo để thay 100 ngọn bạch đăng, nộp lê sừ 500 ngọn thiết đăng và bạch đăng.

3 người về hạng lão nhiều mỗi người nộp một nửa phần về hạng thuế trên. Hạng tàn tật không phải chịu thuế.

Số thiết đăng mỗi 1.000 ngọn giá là 4 mạch, cũng có thứ giá 6 mạch, số bạch đăng có thứ giá 4 mạch, có thứ giá 5 mạch, có thứ giá 3 mạch. Thu được cộng 156.900 ngọn thiết đăng và bạch đăng để phát mại, cộng được tiền là 73 quan 57 đồng kẽm. Trừ các lễ khai sơn, kỳ hoa, tạ trường cộng tiền 16 quan 5 mạch, lệ gạo bạch cánh, tiền dầu đèn 7 mạch 42 đồng kẽm, chỉ còn tiền thuế đem nộp là 52 quan 8 mạch 12 đồng kẽm.

Ba miền về huyện Khang-lộc, để làm ngụ lộc cho trấn thủ Quảng-bình là Nguyễn-phúc- Lý, phải nộp thuế 600 quan.

Nguồn An-đại nộp thuế 189 quan 3 mạch và 7 khối sáp ong, mỗi khối nặng 3 quan, thành tiền 21 quan, 41 chĩnh mật ong, giá mỗi chĩnh 2 mạch, cộng tiền 8 quan 2 mạch, lệ phí về khoản hương vị là 3 quan, 87 chĩnh khô lô giá mỗi chĩnh 1 mạch, cộng 8 quan 7 mạch, tất cả cộng tiền 230 quan 2 mạch.

Nguồn An-nèo nộp thuế 235 quan 9 mạch, thuế họa ngu 86 quan 3 mạch, sáp ong 3 khối, mỗi khối 3 quan, cộng 9 quan, khoản tiền hương vị 31 quan, khô lô 50 chĩnh, mỗi chĩnh giá 1 mạch, cộng là 5 quan, tất cả tổng cộng là 280 quan 9 mạch.

Nguồn Cẩm-ly nộp thuế 64 quan, một khối sáp ong nặng 3 quan, 3 chĩnh mật ong, giá mỗi chĩnh 2 mạch, cộng là 6 mạch, khô lô 13 chĩnh, mỗi chĩnh 1 mạch, cộng 1 quan 3 mạch, tổng cộng các khoản 68 quan 9 mạch.

Các trang dân Siamois nộp thuế 20 quan. Năm Mậu-Tý, Cai đồn Hòa-chiêu-hầu nộp 20 quan tiền thuế về đạo Ý-ta.

Các sách ở miền núi thuộc về châu Nam-bổ-chính do quan trấn thủ trông nom việc thu thuế. Mỗi năm phải nộp thuế 60 quan (kể cả lệ phí về hương vị).

Nguồn Câu-đe ở phủ Thăng-hoa về xứ Quảng-nam, mỗi năm nộp thuế 300 quan và 2 chĩnh dầu.

Nguồn Lỗ-động mỗi năm nộp thuế vàng 7 hốt và 188 quan về thuế thổ nghi.

Các sách O-gia và Ý-xanh, mỗi năm nộp sáp ong 60 bát, mỗi bát nặng 3 mạch 30 đồng kẽm. Nguồn O-gia nộp thuế mỗi năm 550 quan, 20 cuốn long đăng (rotin-dragon), 3.500 ngọn thiết đăng, 3.900 chiếc đuốc cam lăm (torche de résine) 73 chĩnh dầu thơm.

Nguồn Thu-bồn mỗi năm nộp thuế 3 hốt 8 lạng 3 tiền 1 phân vàng, tiền thuế và tiền phù lưu 712 quan, sáp ong nặng bằng 40 quan, 30 chĩnh dầu giá 3 mạch một chĩnh, 120 cuốn long đăng, mỗi cuốn giá 1 mạch, 2 đôi chiếu mây, mỗi đôi giá 1 quan, 2.800 chiếc đuốc cam lăm, mỗi chiếc giá 9 đồng kẽm, 2 đèn măng đường đăng, mỗi chiếc giá 5 mạch.

Nguồn Chiêu-đan mỗi năm nộp thuế 2.060 quan, cấp ngụ lộc cho quan Nội-hữu, quan ấy phải nộp giáp ngân 20 lạng 6 hốt.

Về phủ Quảng-nghĩa, nguồn Ba-địa mỗi năm nộp thuế 610 quan, nguồn Ba-tu mỗi năm nộp thuế 1.292 quan 4 mạch 3 kẽm và 91 quan về lệ thuế thổ nghi,

nguồn Cù-ba Cây-mít mỗi năm nộp thuế bạc 18 hốt, tiền 3.000 quan và 2 đôi chiếu mây, 2 giỏ hương vị, nguồn Đa-bông mỗi năm nộp thuế 1.850 quan và 60 quan về thuế thổ nghi.

Về phủ Quy-nhân, nguồn Hà-mao mỗi năm nộp thuế 166 quan 5 mạch và 27 quan 5 mạch thuế thổ nghi, 3 chinh mật trắng, 4 cuốn chiếu mây nhỏ, 99 cân hoa bông, 3 bao kỳ hoa nặng bằng 105 quan, 52 giỏ quả trám, 60 sợi long đăng, 2 chinh dầu thơm, 3.325 chiếc đuốc to, 600 chiếc đuốc nhỏ, 70 bát sáp ong.

Nguồn Trà-định và Trà-vân mỗi năm nộp thuế 255 quan, trước vẫn cấp ngụ lộc cho Ngoại tả Trương-phúc-Loan phải nộp giáp ngân 3 hốt. Nguồn Trà-vân nộp 590 ngọn đuốc cảm lăm chứa để ở kho hậu du.

Nguồn Ô-kiêm mỗi năm nộp 749 quan 5 mạch, cấp cho Nội tả Chương-Noãn, Noãn phải nộp giáp ngân 5 hốt.

Nguồn Kiêu-bông mỗi năm phải nộp thuế 1.500 quan, cấp cho Nội hữu Chuởng-Khoan, Khoan phải nộp giáp ngân 11 hốt 2 lạng 5 tiền.

Nguồn Đá-bàn mỗi năm nộp thuế 1.000 quan cấp cho Chuởng cơ Trương-lộc-hầu ở đảo Lưu-đồn, y phải nộp 8 lạng giáp ngân và 50 quan 3 mạch lệ thổ nghi.

Về phủ Phú-an, nguồn Hà-di mỗi năm nộp thuế 1.836 quan 23 kềm, 30 cân sáp ong, 30 chinh mật trắng (mỗi chinh 2 nôi rưởi) 4 cái ngà voi, mỗi ngà voi nộp thay 2 bát sáp ong, 7 sừng tê giác, mỗi sừng nộp thay 4 bát rưởi sáp ong.

Nguồn Nam-ban mỗi năm nộp thuế 100 quan. Nguồn Đá-bạc mỗi năm nộp thuế 1.300 quan, sáp ong 200 cân, mật trắng 200 chinh.

Có 9 sách dân Mán nộp lễ quy thuận và nộp thuế là bông, gạo, sáp ong, mật trắng, chẵn đẽm đều nộp thay bằng tiền 20 quan 4 mạch 36 kềm và 1 lượng mật trắng, trước vẫn cấp cho Ngoại hữu Chuởng Hoán, y phải nộp giáp ngân 8 lượng 7 tiền 7 phân.

Nguồn Bình-gạo mỗi năm tiền thuế và tiền trầu cau là 567 quan 2 mạch 6 kềm, 2 sừng tê giác, 30 chinh mật trắng, 30 cân sáp ong, 2 ngà voi.

Về phủ Bình-khang:

Có 2 nguồn nhỏ Đồng-hương và Đồng-nai mỗi năm nộp 2.229 quan 3 mạch 20 kềm, 727 bát sáp ong, 51 thùng mật trắng và lễ tiết liệu 73 bát sáp ong, 4 sừng voi, trước vẫn cấp ngụ lộc cho Ngoại tả Trương-phúc-Loan, y phải nộp giáp ngân 22 hốt 7 lạng 9 tiền 5 phân.

Về phủ Diên-khánh:

Nguồn Nha-trang mỗi năm nộp thuế 10.000 quan.

Về phủ Gia-định:

Nguồn Bạc-bình mỗi năm nộp thuế 430 quan. Nguồn Thủy-bột 360 quan.

Về xứ Thuận-hóa, huyện Quảng-điền, có đầm An-xuân mỗi năm nộp thuế giáp ngân 8 hốt. Đầm Vĩnh-xung mỗi năm nộp thuế 66 quan 6 mạch 40 kẽm. Đầm Vĩnh-si mỗi năm nộp thuế 40 quan.

Về huyện Phú-vang:

Đầm Thanh-lam 2 kỳ bắt cá và 5 cái đặng đánh cá mỗi năm nộp thuế 70 quan.

Đầm Mậu-lâm mỗi năm nộp thuế 175 quan.

Đầm La-hồng mỗi năm nộp thuế 170 quan.

Đầm Tô-đa mỗi năm nộp thuế 105 quan.

Đầm Đả-đá mỗi năm nộp thuế 620 quan.

Đầm Ô-tê (vịnh chính) từ Hòa-đa đến Bò-liếm mỗi năm nộp thuế 30 quan.

Về huyện Đăng-xuong:

Đầm Thái-lai mỗi năm nộp thuế 38 quan, đầm Hà-bá mỗi năm nộp thuế 30 quan.

Về huyện Hải-lăng:

Đầm Giáo-liêm (vịnh thuộc) mỗi năm nộp thuế 40 quan.

Về huyện Minh-linh:

Đầm Diêm-hà mỗi năm nộp thuế 28 quan 6 mạch 40 đồng kẽm.

Đầm Tử-lai mỗi năm nộp thuế 14 quan 6 mạch 40 đồng kẽm.

Đầm Duy-phiên mỗi năm nộp thuế 14 quan.

Đầm Hàm-nhuộc mỗi năm nộp thuế 26 quan.

Xứ Quảng-nam, về phủ Thăng-hoa:

Đầm Nhu-quế mỗi năm nộp thuế 40 quan 3 mạch.

Đầm Chiên-đan mỗi năm nộp thuế 67 quan 5 mạch.

Về phủ Điện-bàn:

Đầm Tiên-dựng và đầm Khúc-vi mỗi năm nộp thuế 22 quan.

Về phủ Quảng-nghĩa:

Đầm Đồng-lãng (vịnh thuộc) mỗi năm nộp thuế 26 quan.

Đầm Cẩm-khé mỗi năm nộp thuế 92 quan 8 mạch.

Đầm Cây-quít mỗi năm nộp thuế 18 quan 4 mạch.

Đầm La-hồng mỗi năm nộp thuế 17 quan 1 mạch.

Đầm Hải-khang mỗi năm nộp thuế 110 quan.

Đầm Nga-sơn mỗi năm nộp thuế 30 quan.

Về phủ Quy-nhân:

Đầm Nha-phiên, đầm Đông-hải và các phường, các vịnh mỗi năm nộp thuế 1.550 quan. Đầm Đông-hải mỗi năm nộp thuế 1.866 quan.

Đầm Trà-ổ mỗi năm nộp thuế 290 quan 7 mạch.

Đầm Đạm-thủy mỗi năm nộp thuế 100 quan.

Đầm Vịnh-sô 38 quan 5 mạch. Đầm Cù-lao Xanh mỗi năm nộp thuế 18 quan.

Về phủ Phú-an:

Đầm Quỳnh-bà mỗi năm nộp thuế 115 quan 6 mạch,

Đầm và cửa Cù-mông mỗi năm nộp thuế 101 quan 3 mạch.

Đầm Vịnh-cười mỗi năm nộp thuế 33 quan 5 mạch.

Đầm Ô-luân mỗi năm nộp thuế 165 quan.

Về phủ Bình-khang:

Đầm Ô-rô mỗi năm nộp thuế 125 quan.

Đầm Ngói-đỏ và đầm Bãi-dùi mỗi năm nộp thuế 75 quan.

Đầm Bà-da mỗi năm nộp thuế 52 quan 2 mạch. Đầm Tắc-cu, đầm Cửa-ngu mỗi năm nộp thuế giáp ngân 9 hột và tiền lệ trâu cau 100 quan.

Đầm Nha-tù mỗi năm nộp thuế 93 quan.

Về phủ Diên-khánh:

Đầm Cam-lanh mỗi năm nộp thuế 155 quan 6 mạch.

Đầm Mộ-ổ mỗi năm nộp thuế 89 quan 2 mạch.

Đầm Cát-thảm mỗi năm nộp thuế 192 quan.

Đầm và vịnh ngoài Cam-lanh mỗi năm nộp thuế 100 quan 4 mạch và 4 hốt vàng.

Vịnh Cam-lanh và vịnh Chính-phủ mỗi năm nộp thuế 130 quan 2 mạch.

Đầm Nha-trang mỗi năm nộp thuế 182 quan.

Đầm Đồi-mồi mỗi năm nộp thuế 19 hốt bạc và 150 quan.

Đầm Cù-lao Ngói mỗi năm nộp thuế 350 quan.

Đầm Vịnh-găng mỗi năm nộp thuế 400 quan và 8 hốt vàng.

Về phủ Bình-thuận:

Đầm Vi-nai mỗi năm nộp thuế 176 quan 6 mạch.

Đầm Ngói-chồng và Vịnh-găng mỗi năm nộp thuế 1.000 quan.

Về phủ Gia-định:

Đầm Cù-luy mỗi năm nộp thuế 50 quan.

Lạch-tra, lạch Kiến, lạch Lam mỗi năm nộp thuế 76 quan.

Về phủ Thuận-hóa, huyện Hương-trà:

Tuần (nơi canh coi) Tam-kỳ mỗi năm nộp thuế 136 quan 6 mạch.

Tuần Cửa-eo mỗi năm nộp thuế 25 quan.

Đò trên và bên dưới ở Phú-xuân mỗi năm nộp thuế 684 quan.

Bến canh thành Trường-tiền mỗi năm nộp thuế 285 quan.

Bến Vỹ dạ mỗi năm nộp thuế 114 quan.

Bến chợ dinh Xuân-dương mỗi năm nộp thuế 258 quan.

Đường giao thông khứ hồi từ chợ dinh Xuân-dương cho đến dinh Cũ, Chợ-sái, Cam-lộ, Phổ-lại mỗi năm nộp thuế 64 quan 6 mạch.

Đò Phú-xuân đi sang Tu-khách mỗi năm nộp thuế 410 quan. Chợ Phú-xuân 30 quan.

Về huyện Quảng-điền:

Sở tuần Hiền-sĩ và hai bến đò ngang nộp thuế mỗi năm 71 quan 5 mạch.

Về huyện Phú-vang:

Tuần ty ở cửa Hu mỗi năm nộp thuế 30 quan.

Tuần ty Ải-vân mỗi năm nộp thuế 30 quan.

Ty kiểm soát ở bến Ai-vân mỗi năm nộp thuế 285 quan.

Về huyện Đăng-xương:

Tuần ty Lâm-lang mỗi năm nộp thuế 35 quan 8 mạch.

Tuần Ngư-cước mỗi năm nộp thuế 121 quan.

Tuần ty An-khang mỗi năm nộp thuế 110 quan.

Về huyện Hải-lăng:

Tuần ty nguồn Lòng ở làng Trường-phúc thuế 29 quan.

Tuần ty Viên-kiều thuế 98 quan 2 mạch.

Về huyện Minh-linh:

Tuần ty nguồn Dù ở làng Tân-an thuế 39 quan 3 mạch.

Tuần ty Cổ-lâm thuế 40 quan 3 mạch. Tuần ty Chợ Dinh, đò Hồ-xá thuế 32 quan.

Về xứ Quảng-nam, phủ Thăng-hoa:

Tuần ty và đò Cân-đê thuế 280 quan.

Đò Thanh-hà thuế 199 quan 5 mạch.

Đò Trà-lý tây thuế 39 quan 5 mạch.

Tuần ty Tiểu-áp-tòa thuế 600 quan.

Đò Tam-kỳ thuế 35 quan 1 mạch.

Tuần ty cửa Đại-Chiêm mỗi năm nộp thuế 75 quan.

Tuần ty (trông coi) tuần sát (xem xét) tuần bị (canh gác) và cửa Đa-năng mỗi năm thuế 64 quan.

Tuần ty Ô-da thuế 275 quan.

Tuần ty Thu-bồn thuế 516 quan 6 mạch.

Đò Thanh-chiêm thuế 244 quan 5 mạch.

Đò Phụ-luy và đò ngang Thạch-nhất thuế 200 quan.

Tuần ty ở lạch nhỏ Hoa-nông thuế 150 quan.

Tuần ty Đại-áp-tòa thuế 64 quan 5 mạch.

Đò ở chợ Hải-châu mỗi năm thuế 73 quan.

Đò Dưỡng-mông-hạ mỗi năm thuế 59 quan.

Chợ Hội-an thuế 49 quan. chợ Kháng-thọ thuế 48 quan.

Chợ Chiên-đàn thuế 48 quan.

Chợ Phú-Điền thuế 255 quan.

Chợ Tân-an thuế 70 quan.

Thuế khẩu đày 318 quan.

Về phủ Điện-bàn:

Đò Hòa-khuê thuế 52 quan 6 mạch.

Đò Cẩm-lệ thuế 318 quan 2 mạch. Đò Cẩm-phổ thuế 32 quan 8 mạch.

Đò Lỗ-giản thuế 55 quan 3 mạch.

Đò Hương-lam, Thủy-bào, Bàng-trạch thuế 36 quan 5 mạch.

Đò Nhánh ở Hóa-khuê-đông thuế 29 quan 8 mạch.

Chợ Thấm-linh thuế 70 quan.

Về phủ Quảng-nghĩa:

Đò Hỷ-đề và Nghĩa-an thuế 40 quan 6 mạch.

Đò Toàn-an thuế 43 quan 4 mạch.

Tuần ty ở cửa Lòng-khước thuế 37 quan 5 mạch.

Đò Cẩm-kê và chợ Mộ-lỗ thuế 276 quan 3 mạch.

Tuần ty cửa Sa-kỳ thuế 516 quan 3 mạch.

Tuần ty cửa Đại-chiêm-lũy thuế 150 quan.

Đò Trà-khúc thuế 34 quan 3 mạch.

Tuần ty ở cửa Thái-tô thuế 84 quan 5 mạch.

Về phủ Quy-nhân:

Tuần ty đò Ngã ba Trà-dinh và Ô-kiêm thuế 35 quan.

Tuần ty và đò cửa Đề-di thuế 100 quan.

Thuế khẩu đày ở Quy-nhân 550 quan.

Tuần ty ở cửa Kim-bồng thuế 100 quan.

Tuần ty ở cửa Thời-phú thuế 150 quan.

Tuần ty ở cửa Thị-nại thuế 470 quan.

Chợ An-khang thuế 36 quan.

Chợ Tiên-an thuế 48 quan.

Chợ Phúc-sơn thuế 176 quan.

Chợ Càn-dương thuế 51 quan.

Chợ Phúc-an thuế 55 quan.

Về phủ Phú-an:

Đèo và đò Cù-mông thuế 466 quan 6 mạch.

Đò Đinh-can-ngã-ba và đò Cán, thuế 74 quan 2 mạch.

Hải tuần ty cửa Đa-lãng thuế 36 quan 6 mạch.

Đò Roi-củi thuế 37 quan 5 mạch.

Tuần ty cửa Ô-luân thuế 62 quan.

Tuần ty cửa Xuân-đài thuế 31 quan 8 mạch.

Tuần ty cửa Đa-diễn thuế 134 quan 6 mạch.

Về phủ Bình-khang:

Đò Quán-lô đến đò Hòn-khói thuế 38 quan 6 mạch.

Tuần ty Tắc-cu cửa Nhu thuế 107 quan 8 mạch.

Tuần ty Bình-khang thuế 155 quan 9 mạch.

Đèo Thạch-vọng thuế 156 quan 2 mạch.

Chợ Tân-an thuế 31 quan 4 mạch.

Chợ An-lương thuế 31 quan 2 mạch.

Chợ Man-giả thuế 163 quan.

Chợ dinh Bình-khang thuế 166 quan 2 mạch

Tuần ty Hòn-khói thuế 91 quan.

Đò cửa Bình-khang và dinh Bình-khang thuế 62 quan.

Đò Quán Cát thuế 50 quan 5 mạch.

Về phủ Diên-khánh:

Chợ dinh Nha-trang thuế 66 quan 6 mạch.

Chợ Vinh-an thuế 52 quan 8 mạch.

Chợ Cam-ranh thuế 105 quan 3 mịch.

Chợ Phú-vang và đò Xuân-bội thuế 376 mịch.

Tuần ty Cù-huân và đò Còn... thuế 206 quan 5 mịch.

Chợ và đò Phú-khang thuế.....

Về phủ Bình-thuận:

Tuần ty ở cửa Phù-mỹ thuế 12 quan.

Về phủ Gia-định:

Tuần ty Đồng-tranh thuế 35 quan 5 mịch.

Chợ Lạch-cát thuế 81 quan.

Bến đò đền Quan-đế thuế 373 quan.

Đò dọc từ An-lâm đến Sài-côn thuế 89 quan 3 mịch.

Đò chợ Đồng-nai thuế 60 quan.

Đò xếp Lò-giấy thuế 53 quan 3 mịch.

Đò chợ Dinh cũ thuế 30 quan 2 mịch.

Ba chợ Sài-côn, Phú-lâm, Lò-rèn và Bình-án quán thuế 210 quan 3 mịch.

Đò ở chợ Sài-côn thuế 178 quan.

Đò ở chợ Lạch-cát thuế 78 quan.

Tuần ty Cổ-thác-nhị-biên thuế 40 quan.

Tuần ty Soi-lạp thuế 55 quan.

Tuần ty ở cửa Mỹ-tho và Kỳ-đao thuế 64 quan.

Tuần ty Ba-chiêm và cửa Cần-thơ thuế 300 quan.

Tuần ty cửa Tắc-khai thuế 120 quan.

Trước kia họ Nguyễn dùng đồng rấy xa xỉ. Xem như năm Canh Dần và năm Tân Mão thợ bạc ở 2 cơ Tả Trung và Hữu Trung lĩnh 12.210 cân 7 lạng 2 tiền đồng đỏ và 4.430 cân á diên để chế ra thau, làm ra đinh ốc gọi là đạc bác và Cúc để sửa sang lâu đai, dinh các và tàu thuyền. Mỗi năm cứ tết chính đán, ty nội ngân tượng lĩnh 163 cân 12 lạng đồng đỏ và 166 cân 4 lạng 3 tiền á diên. Còn số đồng trắng để làm vào 3 lâu đài Dị Nhiên Đường là 1.074 hốt 3 lạng 6 tiền. Đó chẳng là xa phí quá lắm ru? Cách thức này làm ra thau phải dùng 1 cân đồng đỏ

và 6 lạng 6 tiền á diên cùng 24 đồng kẽm tiền thau, khi thành ra thau sắc đỏ cũng vàng giống nhu thau của thợ ở Kinh đã nấu ở lò Cam-thạch.

Người thợ bạc Vũ-tín-Nhân nói: muốn chế thành thau phải dùng 10 cân đồng đỏ pha với 8 lạng á diên thì thau mới tốt được. Nhưng vì giá đồng đắt, giá thiếc rẻ, cho nên thợ nấu thêm thiếc nhiều để ăn bớt đồng.

Hai xứ Thuận Quảng không có mỏ đồng. Nước Nhật-bản thổ sản đồng đỏ. Mỗi năm có tàu người Nhật đến, họ Nguyễn mua mỗi 100 cân đồng giá cổ tiền (tiền cũ) 45 quan. Còn tàu ở các nơi Thượng-hải, Phúc-kiến, Quảng-đông chở đồng đến đều phải khai báo, sau khi nhà nước đã mua rồi, mới được phép bán cho người tư nhân.

Thứ tiền Khai-nguyên về đời Đường và thứ tiền Thuận-hóa và thứ tiền Tường-phù về đời Tống đều đúc bằng thứ đồng tốt, chôn xuống đất cũng không nát. Thứ tiền về đời Tống phần nhiều là chữ ngự thư (chữ nhà vua viết). Trước năm Canh-Thân, thứ tiền ấy còn lưu hành ở 4 trấn, nhưng từ năm Quý Hợi và Giáp Tý thì thấy ít dần dần không rõ vì duyên cớ gì mà thứ tiền ấy lại ít đi như thế. Năm Giáp Ngọ, quân nhà vua vào Thuận-hóa, tịch thu ở kho được hơn 30 vạn quan đều là hạng tiền tốt (tiền ấy xâu bằng lạt mây). Hạng tiền ấy do từ trước các tàu buôn mang đến. Nay người Nghệ-an gọi là "tiền cái" không tiêu dùng. Người ở Thuận-hóa cũng theo mà không tiêu. Thế thì chả phải là ngu lắm sao? Khi ấy họ Mạc đúc tiền "tiêu gián" có đề chữ "Thái bình an pháp", tiền ấy thường mang trộm vào Thuận-hóa. Họ Nguyễn theo hình dáng ấy đúc tiền "tiêu gián" cũng đề chữ "Thái bình" hiện nay cũng còn thấy 5, 3 đồng ấy ở trong dân gian, cứ 3 đồng tiền ấy ăn 1 đồng tiền thường dùng.

Họ Nguyễn vẫn tiêu tiền cũ là thứ tiền Khang-hy. Những dân tham lợi thường phá hủy tiền ấy để làm đồ dùng, cho nên tiền ấy càng ngày càng hiếm. Đời Nguyễn-phúc-Chu có đúc tiền đồng, nhưng phí tổn quá nhiều. Đời Nguyễn-phúc-Khoát nghe lời người Khách họ Hoàng mua á diên của người Hòa-lan để đúc tiền, mở trường đúc tiền ở làng Lương- quán, cứ 100 cân á diên giá là 8 quan thì đúc được 20 quan tiền (đó là đã trừ phí tổn công người đúc và tiền củi lửa). Khuôn khổ và hình dáng theo như tiền Tường-phù đời Tống. Khi mới đúc, rất dày và bền, đem đốt cũng không gãy được. Lại cấm đúc riêng, công và tư tiêu dùng rất tiện. Thứ tiền đồng ấy chứa để trong kho, không tiêu dùng ra ngoài. Lâu ngày, những kẻ có quyền thế xin mở lò, đến hơn 100 lò đúc, tiền ấy gọi là "Thiên minh thông bảo", nấu lẫn thứ thiếc xấu, ngày càng nhỏ và mỏng, nhân dân chê thứ tiền ấy không mua bán được. Trước kia 1 đồng tiền kẽm ăn một đồng tiền đồng, đến đây 3 đồng tiền kẽm ăn 1 đồng tiền đồng mà còn bị từ

chối không chịu tiêu. Các tàu buôn nước ngoài cũng không nhận tiền ấy. Người ta mua gạo và muối bằng cách đổi hàng hóa và vàng bạc. Các nhà giàu không ai chịu bán thóc gạo để lấy tiền ấy, thành thử giá gạo vọt lên cao. Triều đình ra lệnh đúc tiền đồng mới là có ý bỏ hẳn tiền kẽm, nhưng số đồng thì nhiều mà đúc ra tiền không được mấy tít, và số tiền ấy cũng theo thuyền ở Thanh, Nghệ, Sơn-nam mà biến hết.

Và lại 2 năm gần đây, người Macao mang đến 100 vạn cân á diên. Những kẻ gian mua riêng đúc tiền trộm ở những nơi đầu núi và nơi hải đảo, không thể nào tra xét được. Các chợ búa thường thấy tiền kẽm mới ngày càng mỏng và nhỏ. Vừa rồi có người thư sinh ở Lê-thủy tên là Lê-viết-Trinh dâng thơ có ý nói "xin triều đình đúc thứ tiền mới để bỏ hẳn thứ tiền cũ của họ Nguyễn đi" nhưng chưa có cách nào bỏ ngay thứ tiền ấy được.

Năm Giáp-Ngọ, có lệnh nhà vua cho phá hủy các súng đồng bắt được ở Thuận-hóa, vì nòng súng ấy đã mòn không dùng được, nay cho phép hủy đi, lấy đồng ấy đúc tiền chứa vào kho. Thứ tiền đúc nặng 1 tiền thì dùng chữ "Cảnh-hưng thông bảo". Khi đã đúc thành tiền là bao nhiêu, phải làm danh sách lên để phòng việc ở ngoài biên.

Kiểm-đốc-xuất Đoan-quận-công giao cho Thái-trung-hầu ở cơ Tả tượng trông coi việc đúc tiền, mở trường đúc ở bên hữu dinh trấn, dùng Văn-thế-Nghị (Luân-bình-hầu) làm người thôi đốc trực tiếp về công tác ấy. Kén chọn các thợ đã quen nghề đúc tiền sung vào trường đúc. Tất cả đỉnh đồng, thùng đồng, vạc đồng của họ Nguyễn lớn từ 7, 8 thước, cao 3, 4 thước, nặng 7, 800 cân trở xuống đều phá ra để đúc tiền. Ngày 22 tháng 2 mở lò, đến 30 tháng 6 hoàn công. Cộng các thứ đồng và đồng đỏ là 799 tạ, mỗi tạ nặng 100 cân và thiếc trắng 15 cân 12 lạng, chì 48 cân 10 lạng. Đem đúc tiền, mỗi 1 tạ được tiền là 38 quan, cộng 30.362 quan. Trong số ấy, trừ lương thợ đúc mỗi tạ 7 quan, cộng 5.593 quan, phát tiền mua thau, mua dầu quả trám mỗi tạ 1 quan, cộng 799 quan, chỉ còn 23.970 quan trữ vào kho.

Ở Trung-quốc, số tiền lưu thông rất ít, phần nhiều tiền bằng bạc. Tiền Kiên-long là "Chế tiền" (sapèque légale), mỗi đồng ăn 2 đồng tiền thường. Tiền ấy đúc không được bao nhiêu. Trong nhân dân mua bán đều dùng bạc, họ thường mang cân tiểu ly để cân từng phân từng ly. Về việc thu thuế đều thu bạc không thu tiền.

Làng Mậu-tài thuộc huyện Phú-vinh biết nghề làm giầy thau, giầy sắt. Cổ quan coi nhà đồ cấp phát loại kim khí cho dân làm giầy ấy cung cấp cho nhà nước khi cần dùng. Chức Thủ-hợp ở Lệnh-sử-ty Nhà đồ cùng với dân xã kê đơn

để lĩnh 1.000 cân đồng đỏ, 400 cân á diên, 500 khối sắt thuế, 45 quan tiền than. Theo lệ, cứ 100 cân đồng pha và 40 cân á diên thì dân ấy phải nộp 90 cân giầy thau. Cứ 50 cân khối sắt thì dân ấy phải nộp 1 cân giầy sắt.

Xứ Thuận-hóa có ty Nội-kim-tượng (trang hoàng ở lâu đài trong cung). Cứ mỗi một hốt vàng luyện ra 900.000 lá vàng. Họ Nguyễn dùng vàng diệp ấy để trang sức đồ dùng, mỗi năm vàng thiếp đến 14 hốt hay 15 hốt.

Làng Phù-ly thuộc huyện Phú-vinh có một quả núi sản ra sắt. Theo lệ cũ, mỗi năm làng ấy phải nộp 20 khối, mỗi khối 25 cân. Chỉ trừ thuế tiết liệu, còn thuế điền tô phải nộp thóc, thuế sai dư nộp tiền. Cứ tháng hai phải luyện sắt ấy chia nộp làm 2 kỳ vào tháng tư và tháng tám rồi chứa để vào kho Nhà-đồ. Phải nộp lễ cho Cai quan 100 khối là thuế chính và 50 thoi là thuế phụ. Sự đóng góp ấy rất là nặng nề. Khi có việc công cần dùng đến sắt thì làng ấy phải nộp mỗi ngày 500 khối, 10 khối nặng 75 cân. Được trả tiền 39 đồng kềm một khối.

Trang Điền-phúc ở Bõ-chính có thuế sắt, được trừ các khoản sưu đình, mỗi năm phải nộp 500 khối sắt ở dinh Ngói. Sắt ở trang ấy tốt hơn ở làng Phù-ly.

Làng Nam-phố-hạ ở huyện Phú-vinh có một giải núi đất có 4 ngọn tên là: La-thiệt, Cây-trâm, Cây-bùi, Đồng-kha, ở chân các núi ấy có sản vàng. Đào đất chiều dài một trượng, chiều rộng một trượng chiều sâu hơn 2 trượng thì đến chỗ có vàng. Một gánh đất mới được một phân vàng, vàng ấy rất tốt, đúng 10 tuổi.

Theo lệ cũ, dân các làng ấy được miễn tiền thuế và được phát tiền và đồ ăn để đi tìm kiếm vàng. mùa xuân năm Bính Thân, Kiên-đốc-xuất Đoan-quận-công cho Cơ-trung-hầu vào khai mỏ vàng ấy. Cơ-trung-hầu chiêu tập đội Hoàng-sa và thuê 65 người để đi đào đất lấy vàng để nấu. Trong khoảng 4 tháng, chỉ được vàng 4 lạng 4 tiền, về sự được lợi ấy không đủ tiền công ăn vì thế nên thôi không khai mỏ ấy nữa.

Về nguồn Phù-âu thuộc huyện Phú-vang có trường Kiên-hộ (nơi tìm kiếm vàng). Cứ mỗi năm ở đây dân bắt đầu tháng giêng làm lễ khai sơn (làm lễ vào núi tìm vàng) đến tháng tám thì nghỉ. Hễ xem xét chỗ nào có vàng thì đào đất đai lấy vàng đem ra, có lỗ được 5, 6 lạng, có lỗ được 2, 3 lạng, nhiều ít không nhất định.

Về các xứ Quảng-nam có nhiều núi sản ra vàng. Họ Nguyễn lập ra các phủ, những dân chuyên về việc đãi cát lấy vàng gọi là thuộc Kiên hộ. Mỗi một thuộc gồm 40 làng, dân ở các làng ấy được miễn đi lính và miễn thuế thân, chỉ chuyên về việc đi kiếm vàng. Ở trường Kiên hộ có Chánh-cai quan và có ty Lệnh sứ trong nội cung trông coi việc nấu vàng, thay đổi nhau đi thu thuế. Chiều theo số

người ở Chánh-hộ và khách-hộ mỗi năm nộp thuế vàng cho quan Cai-thuộc (mỗi suất nộp 3 tiền hay 2 tiền). Quan Cai-thuộc nấu thành hốt vàng và đem nộp vào kho. Kỳ hạn nộp vàng mỗi năm hai lần về dịp tết Đoan-ngọ (mồng 5 tháng 5) và lễ trừ tịch (ngày 30 tết), nộp ở quan Câu-kê. Khi dân không tìm được vàng thì phải nộp mỗi người 4 quan thay thế vào số vàng giá cho 200 quan một hốt. Nếu họ kiếm được nhiều vàng thì số thuế cũng không phải tăng thêm. Những dân ở các thuộc ấy còn phải nộp tiền sai dư, lệ phí về cước mễ (gạo kê chân), lệ phí về thị dạ (hầu đem), tiền nộp thay gạo nếp, tiền sưu, tiền sai dư suất, lệ phí về gạo tiết liệu, gạo cánh....cũng theo như các làng khác.

Theo như số năm Kỷ-Sửu, số thuế vàng nộp bằng tiền và thuế nộp bằng gạo về thuộc Kiêm hộ và làng Đức-hòa (nộp riêng). Số người ở chính hộ và khách hộ là 5.424 người, trừ các chức là 66 người, lính ở các thuyền là 264 người, hạng tiêu sai 1 người, hạng nhiều phu ở các thuyền 764 người, hạng cùng đao 264 người, cấp ngụ lộc cho dân ở Vi tử về khách hộ 2.885 người, còn 1.242 người phải nộp thuế. Về khoản chính, gồm thuế và lệ sai dư nộp vàng 8 hốt 7 tiền 7 phân. Tổng cộng các thứ tiền là 1.663 quan 8 mạch.

Về lệ sai dư: trừ số phu phục dịch cho các quan chức số tiền là 32 quan 2 mạch, trừ số tiền sửa chữa vào đền Dương-đan và đền Trà-cam và tiền công đại thợ hòm vàng, tiền than, lễ biếu các nha, tiền phát sưu suất công vụ, cộng là 236 quan, trừ chi và lễ tạ các miếu. lễ hàng thuyền, lễ khai xuân, lễ huyết vàng, cộng là 43 quan 5 mạch.

Về lệ tiết liệu: trừ phí tổn về lễ tạ khai huyết vàng, tiền đài tải thuế, tiền lễ biếu các nha, cộng 148 quan, chỉ còn 1.204 quan 6 mạch 32 đồng kẽm. Lại thu 162 bao 14 thưng gạo về lệ tiết liệu và lệ gạo cánh trắng. Trừ số gạo dùng về lễ tế thần. lễ khai mỏ vàng, lễ biếu các sở. lương chi cho phu thuyền tải thuế, chỉ còn 157 bao 13 thưng.

Về phủ **Quy-nhân**: số dân và thuế nộp bằng vàng, thuế nộp bằng tiền về thuộc Kiêm-hạ, trừ làng Ô-kiêm nộp riêng và thuộc Trai-du, giáp Phú-nhân, Phú-an cùng thôn Trung-chí thuộc về làng Đốc-sơ. Số dân ở thuộc Kiêm-hộ là 1.348 người, trừ miễn sai 48 người, còn 1.300 người phải nộp thuế. Lệ thuế sai dư là 21 hốt 2 tiền (vàng), trừ 7 lạng 7 tiền 1 phân chi phí về số phu phục dịch cho các chức, chỉ còn 12 hốt 4 lạng 3 tiền.

Số dân ở thuộc Kiêm-hộ và Trai-du giáp Hà thanh Diêm cùng thôn Trung-chí thuộc về làng Đốc-sơ cộng là 867 người. Trừ các hạng người được miễn thuế là 177 người và các người cùng khổ trốn biệt chỉ còn 690 người đóng thuế. Số tiền thuế các hạng cộng là 2.116 quan 43 văn trừ 29 quan 9 mạch chi cho các

phụ phục dịch và cho các viên chức và lễ đóng cửa trường thuế. Lại có thuế thu 176 lượng dầu trai du, hồng hoa cân nặng bằng 139 quan 6 mạch, 1 bao gạo, giấy to 2.500 tờ, giấy hạng vừa 32.000 tờ.

Về phủ **Phú-an**: số dân nộp thuế bằng vàng. nộp bằng tiền, nộp bằng gạo về thuộc Kiêm-hộ, Sông-ba, Cảnh-dương, Phúc-lộ và Tân-dân, chánh-hộ và khách-hộ cộng 1.154 người. Trừ các chức sắc, lính ở các thuyền, nhiều học, miễn sai và hạng cùng khổ, trốn tránh, còn 960 người nộp thuế, nộp 10 hốt 1 lượng 5 tiền (vàng) và lệ tiền sai. Nộp 2 lượng 3 phân 5 ly (vàng) về lệ phu hầu. Nộp 1 hốt 5 lượng 9 tiền 5 phân (vàng) về lệ tiết liệu. Nộp 1 hốt 5 lượng 8 tiền 5 phân 4 ly (vàng) về thuế phụ. Cộng vàng 14 hốt 2 lượng 9 tiền 1 phân 4 ly. Trừ 2 lượng 7 tiền 6 phân chi cho số phụ phục dịch, cho các viên chức, trừ số nấu vàng hao đi 3 lượng 5 tiền 5 ly. Còn 12 hốt 2 tiền đem nộp kho. Lại còn thu tiền sai dư, lệ gạo kê chân nộp thế bằng tiền, lệ tiết liệu nộp thế tiền, tiền thuế lính canh nộp thế tiền cộng 448 quan 6 mạch 40 đồng kẽm. Trừ chi các phụ phục dịch cho các quan chức, chi về lễ đóng cửa trường thuế, lễ hàng thuyền, lễ kỳ bông còn 440 quan 2 mạch 16 đồng kẽm phải đệ nộp. Lại thu 40 quan về lệ tiết liệu và lệ sai dư và 161 quan 1 mạch 30 đồng kẽm về tiền lệ thập vật suất.

Dân số về hai tổng Đồng-xuân thượng và hạ thuộc về phủ Phú-an chánh hộ và khách hộ cộng 59 người. Trừ số lính ở các thuyền còn lại 51 người nộp thuế. Lại thu 7 phân vàng về thuế làm nghề kiếm vàng và 9 ly vàng về thuế phụ, 3 hào về thuế nấu vàng thừa, cộng vàng 7 phân 9 ly 3 hào. Trừ hao 9 ly còn 7 phân 3 hào. Lại thu tiền sai dư và lệ tiết liệu nộp bằng tiền cộng 79 quan 8 mạch và lệ tiền sưu, tiền thuế mướn cộng 22 quan 9 mạch.

Xứ **Quảng-nam**, phủ Thăng-hoa, huyện Duy-xuyên có núi Trà-nô và Trà-tế về nguồn Thu-bồn sản ra vàng. Về mấy năm trước, khí vàng ở nơi đây bốc lên rất nhiều, từ mặt đất bốc lên, có khi khí ấy bốc lên thẳng, có khi khí ấy bốc lên đi vòng quanh, thấu sang ngọn núi khác. Xem nơi nào có vàng thì đất mềm, nơi nào không có vàng thì đất dẫu. Khi nhân dân ở đấy tìm thấy mạch ở đầu núi, đào đất lên, làm nhà che lấy, chứa đất cao như gò đồng, múc nước tưới vào để đãi vàng. Nơi đất đào lên, có chỗ sâu đến ngàn thước. Trong một ngày tưới nước đãi đất, có thể được một cái bong bóng trâu vàng sống, đem nộp vào công trường để nấu. Cũng có kẻ làm giả mạo, đem tán mặt tiền Khang-hy vào để cho nặng cân. Nhưng đem thí nghiệm, lấy hoa bông lau thử, thì chất tàn mặt của tiền nhẹ, đều dính vào hoa bông lau, mà kim tiết thì nặng không bao giờ dính vào hoa bông. Cứ xem cách ấy đủ rõ thực hay giả.

Trước kia, họ Nguyễn cấp nguồn này cho Ngoại-tả Trương-phúc-Loan làm ngụ lộc. Loan giao cho người nhà tên là Ân-điện trưng thu hơn 20 năm, được số vàng không biết bao nhiêu mà kể. Có người ở nguyên quán nơi ấy tên là Giang-huyền cho tiền tên Ân-điện, mua riêng một ngọn núi, tự khai mỏ lấy, đem bán ra các nơi, thường đem đến phố Hội-an bán cho khách thương, mỗi năm đến gần 1.000 hốt. Mọi người thôn, phường, phường Kiêm-hộ đều là tay sai của nó. Nó nộp thuế chỉ độ 1, 2 phần 10 mà thôi. Đây là theo lối kể lại của Cai-đội, Văn-thế ghi.

Lệ nộp thuế ở nguồn Thu-bồn.

Mọi người buôn ở nguồn ấy cứ theo như số vàng của mình là bao nhiêu, đến lĩnh giấy thông hành của Tri-quan ở Hộ-bộ để lên núi đãi cát lấy vàng. Nếu lấy được nhiều thì theo như bản phần của mình mà nộp thuế, nếu không kiếm được thì cũng phải đi mua mà đến vào. Tha hồ cho mọi người buôn đi tìm kiếm, không có hạn định gì, cốt tìm sao cho đủ thuế thì thôi. Trường thu thuế ở thôn Trà-nô. Từ trường ấy lên chợ Hoa-viên phải đi đến 4 trống canh. Từ chợ Hoa-viên lên núi Trà-nô đi một ngày đường, lên núi Trà-tế đi 3 ngày đường. Về đạo Trà-nô, vàng ở sông nhiều, vàng ở núi ít. Về đạo Trà-tế, vàng ở núi nhiều, vàng ở sông ít. Người ở thuộc Kiêm-hộ nếu muốn vào địa phận Thu-bồn đãi cát lấy vàng thì phải nộp thuế, mỗi người vàng 1 tiền, nhưng chỉ cho phép đãi vàng ở sông, chứ không được kiếm vàng ở núi. Còn hạng người đóng thuế vàng để thay thế tiền sai dư của bản thân thì chỉ được kiếm vàng ở địa phận về thuộc của mình, không được lên miền đầu nguồn khác. Thẻ lệ thu thuế do Lệnh-sứ-ty thuộc về nguồn Chiên-đan cũng giống như lệ ở Thu-bồn. Về nguồn Ô-da không có thể vàng vì sản ra vàng rất ít và đường lên núi xa lắm, lại có nhiều hung ác, người đi buôn chỉ kiếm vàng ở sông, không dám lên núi. Các người buôn ở phủ Thăng-hoa đều nói tất cả mọi núi ở các huyện đều sản ra vàng chỗ nào có nước khe thì dễ đãi để lấy, chỗ nào không có nước khe thì khó khăn không khai được. Đó là hỏi truyện Hộ-bộ cũ là Thục-thận-hầu nói rất rõ ràng.

Xứ **Thuận-hóa**, theo dọc bờ bể có ruộng muối. Cứ tính theo lò mà đánh thuế. Mỗi một lò có ruộng 1 sào thu muối 1 sọt, nửa sào thu muối 1 thúng, không đầy nửa sào thu muối nửa thúng, Nếu một lò mà có nhiều ruộng thì 2 sào 1 sọt. Cứ lệ ấy mà tính, gọi là thuế diêm điền.

Lò muối ở hai làng Phụng-chính và Diêm-trường về huyện Phú-vinh, ngạch thuế mỗi năm 56 sọt. Còn số ruộng thuộc về chùa thì được miễn thuế. Về xã Xuân-my huyện Minh-linh mỗi năm ngạch thuế 168 sọt và lễ trình diện 15 sọt. Về xã Di-luân mỗi năm thuế 60 sọt và lễ trình diện 5 sọt. Mỗi cái sọt chiều rộng 1

thuốc, chiều cao 1 thước 7 tấc. Được trừ hết thầy các lệ về lễ thường tân, tiết liệu, thể lính, bắt lính và các việc đai tải, đường xá v.v.. Còn chỗ không có ruộng muối mà những dân ở chính hộ và khách hộ vẫn buôn muối ở Quảng-nam thì cứ tính theo số người để thu thuế thay tiền sai dư, gọi là diêm định thuế. Về ngạch binh lính, hạng 1 mỗi người thuế 6 sọt, hạng 2 mỗi người 4 sọt, hạng 3 mỗi người 3 sọt, hạng lão và hạng con cháu quan viên cũng mỗi người 3 sọt. Còn các hạng nhiều phu, lính ngoại, viên mục, tướng thần, xã trưởng, lão nhiều cùng hạng binh lính ở các phường, thôn đều theo như lệ trên. Người nào không có muối thì nộp thay mỗi sọt là 1 mạch. Năm Quý-Sửu, về huyện Hương-trà, phường Hà-thanh nộp 950 sọt, phường Kế-đăng nộp 1.078 sọt.

Xứ Thuận-hóa, các làng ở dọc theo bờ bể, có nhiều làng làm nghề đánh cá. Đánh thuế nước mắm cứ theo số người và số lưới chài làm mực. Chia làm nhiều hạng: về tráng hạng mà có lưới thì mỗi người chịu thuế 4 chĩnh, về quân hạng có ướn chịu thuế 3 chĩnh, về dân hạng, lão hạng mà có lưới chịu thuế 2 chĩnh, không có lưới thì không phải nộp thuế. Con cháu quan viên mỗi người nộp 1 chĩnh, cùng hạng có lưới nộp 1 chĩnh, không có lưới không phải nộp thuế. Các binh lính đang tại ngũ đều được miễn thuế. Hạng lính phụ ở làng, nếu có lưới thì nộp 2 chĩnh, cùng hạng có lưới nộp 1 chĩnh.

Theo như năm Kỷ-Sửu, về huyện **Minh-linh**: Xã Thủy-bạn 109 chĩnh và lễ biếu 5 chĩnh. Xã Cổ-trai 50 chĩnh và lễ biếu 10 chĩnh. Xã Hà-trung-hạ 100 chĩnh nước mắm ngon.

Về huyện **Hương-trà**: Phường Diên-hoa 792 chĩnh và 1 chĩnh lễ biếu. Xã Bình-giang 16 chĩnh và 10 chĩnh lễ biếu. Xã Trung-kim 267 chĩnh.

Về huyện **Quảng-điền**: Xã Toàn-công 110 chĩnh và 10 chĩnh lễ biếu. Xã Bình-giang 16 chĩnh và 10 chĩnh lễ biếu. Xã Trung-kim 267 chĩnh.

Về huyện **Đặng-xương**: Xã Thuận-đầu 104 chĩnh và 10 chĩnh biếu. Xã Hà-bá 189 chĩnh.

Về huyện **Lệ-thủy**: Xã Liêm-luật 371 chĩnh. Xã Thứ-luật 600 chĩnh. Xã Thượng-luật 315 chĩnh. Xã Trung-luật 585 chĩnh. Xã Hòa-luật 300 chĩnh.

Về **Nam-bổ-chính**: Thôn Thuận-cô 201 chĩnh và 50 chĩnh biếu. Cũng có khi cho nộp tiền thay, giá mỗi chĩnh là 1 mạch.

Lại có lễ biệt biếu quan Lễ-bộ, quan Lệnh-sử đều 25 chĩnh, lễ thay tiền 2 quan 3 mạch. Quan Câu-kê 4 chĩnh, thay tiền 4 quan. Lễ hạ thị Bổ-chánh, thay tiền 4 quan. Lễ bá môn 6 chĩnh thay tiền 2 mạch.

Xứ Quảng-nam, về phủ Bình-thuận, phường Đông-quan có 75 người dân, nộp 75 vò dầu cá để thay thế lệ sưu và lệ đi lính. Có đội hàm thủy 50 người, trong số ấy có 30 người mỗi năm nộp nước mắt 30 lượng, 20 người, mỗi người nộp mỗi năm 2 chum nước mắt "mòi" và 1 chum nước mắt "khôn" để thay thế sai dư, tiết liệu, sưu và lính.

Xứ Thuận-hóa, huyện Hải-lăng, làng Mai-đam phải nộp cho ty Lệnh-sứ 35 cân trầm hương hạng tốt, 36 cân hạng vừa để trừ các hạng thường tân, tiết liệu, cước mã, thảo tượng (lấy cỏ cho voi ăn) tàu thuyền, sưu, lính. Nhưng lệ sai dư thì không được trừ. Dân ở xã phu cũng phải nộp sai dư.

Về phủ **Gia-định**. đặt 11 thuyền Ô-tất (sơn đen) cộng 500 người, chia làm 3 hạng: Về quân hạng mỗi người nộp thuế chính là 10 cân sơn, 6 cân sơn thay cho lệ sưu. Về hạng mới về và hạng mới vào sổ, mỗi hạng mỗi người nộp thuế chính 5 cân sơn và 3 cân sơn để thay lệ sưu. Về hạng lão, mỗi người nộp thuế chính 5 cân sơn và 3 cân sơn để thay lệ sưu. Cả 3 hạng kể trên, khi bình thời thì là dân đóng sưu thuế, khi có giặc thì là binh được trừ tất cả các thứ thuế.

Về năm Mậu-Tý 3 hạng ấy có 452 người. Trừ 10 người thuộc quyền Cai-đội, 46 người vào hạng cùng, 12 người về hạng lão nhì và tàn tật còn lại 364 người thuộc về quân hạng, 39 người thuộc về hạng mới về, 9 người thuộc về hạng lão. Cả 3 hạng kể trên nộp 6.528 cân sơn.

Phủ **Thăng-hoa**, huyện hà-đông, xã Thanh-châu chuyên về nghề đi lấy tổ chim yến. Nhân dân tản cư ở Thăng-hoa, Điện-bàn, Quy-nhân, Phú-yên, Bình-khang, Diên-khánh và Gia-định, cứ hàng năm vào kỳ tháng 2, dân ở nơi ấy phải nộp 120 tổ yến non. Người giữ chức thu thuế ấy phải đến các thuyền xem xét và thu ngay ở các phủ. Đến tháng 7 đem tổ yến và sổ tiêu sai về trình nộp. Bao nhiêu người phải nộp thuế ấy, tùy từng hạng mà thu. Tráng hạng mỗi tên nộp tổ yến 2 cân, nếu không có tổ yến thì phải nộp tiền 2 quan. Dân hạng... mỗi người nộp 1 cân 8 lượng. Hạng lão và hạng thường dân mỗi người nộp 1 cân. Còn cả xã lại phải nộp 1.500 tổ yến thay vào lệ thường tân, lễ nguyên đán. Năm Mậu-Tý, tổng số thuế tổ yến là 775 quan 1 mạch 30 kẽm.

Phủ **Thuận-hóa**, tiếp giáp với Quảng-nam, vừa đường thủy vừa đường bộ. Có thể thông với mán mọi ở bên hữu Quảng-nam. Về đường bộ thì cách Môn, Quảng độ 3, 4 ngày đường. Cho nên thuyền buôn từ trước tới nay vẫn đến rất nhiều. Về thời Vĩnh-lạc nhà Đại Minh có đặt Đề-sứ ty trông coi về các chợ và tàu thuyền ở Thuận-hóa và đặt trừu phân trưởng. Khi họ Nguyễn giữ đất này thu được thuế tàu và thuyền rất nhiều. Đặt ra Cai tàu 1 viên, Tri tàu 1 viên, Cai bạ tàu 2 viên, Tri bạ tàu 2 viên, Cai phủ tàu 2 viên, Ký lục tàu 2 viên, Thủ tàu 2

viên, 6 Cai phòng, 30 Lệnh sứ, 50 tên lính gọi toàn thuế binh, 4 đội lính coi tàu, cộng 70 tên. Lại có đặt thông để thông tiếng nói và đặt người thám thính. Các làng Minh-hương đều giữ việc trình báo. Khi có tàu đến xứ Quảng-nam vào phố Hội-an bởi cửa Đại-Chiêm (tức cửa Châm) và vào vịnh Lâm bởi cửa Đà-nẵng (tức cửa Hàn) thì những người buôn ấy phải nộp các thứ thổ vật và thuế đến thuế đi theo như thể lệ đã định. Cứ mỗi năm cộng tính được tiền thuế là bao nhiêu phải nộp vào kho 6 phần, còn 4 phần chia cho quan, lại, quân, dân.

Nếu khi nào có tàu bị gió bão giạt đến, mà không có hàng hóa, không thể nộp thuế được thì người trưởng tàu phải báo với Tuần nha cửa bể và nha Đồn thú khám xét, cấp cho củi và gạo và cho ở lại 2, 3 ngày rồi đuổi ra ngoài bể, không cho vào cảng. Nhưng cũng có khi có cái tàu giả làm bị trôi dạt đậu tạm ở bến rồi ngấm khuôn hàng hóa lên phố, xong rồi mới xin nộp thuế. Cái lối gian trá ấy ỹ không thể trừ cho hết được.

Theo như giấy kê khai thuế lệ của Vũ-trực-Đại là Lệnh sứ Tào-ty của họ Nguyễn:

Tàu Thượng-hải thuế vào cửa 3.000 quan, thuế ra cửa 300 quan.

Tàu Quảng-đông thuế vào cửa 3.000 quan, thuế ra cửa 300 quan.

Tàu Phúc-kiến thuế vào cửa 2.000 quan, thuế ra cửa 200 quan.

Tàu Hải-nam thuế vào cửa 500 quan, thuế ra cửa 50 quan.

Tàu Tây-dương thuế vào cửa 8.000 quan, thuế ra bể 800 quan.

Tàu Ma-caos thuế vào cửa 4.000 quan, thuế ra bể 400 quan.

Tàu Nhật-bản thuế vào cửa, thuế ra bể cũng như tàu Mao-caos.

Tàu Xiêm-la thuế vào cửa 2.000 quan, thuế ra cửa 200 quan.

Tàu Lã-tống thuế vào cửa 2.000 quan, thuế ra bể 200 quan.

Tàu Cựu-cảng thuế vào cửa 500 quan, thuế ra bể 50 quan.

Tàu Hà-tiên thuế vào cửa 500 quan, thuế ra bể 50 quan.

Tàu Sơn-đô (hỏa khách) thuế vào cửa 300 quan, thuế ra bể 30 quan.

(Tàu Thượng-hải là tàu tỉnh Triết-giang, có khi chính trong triều đình Trung-quốc sai quan đi mua sà vật. Tàu Hải-nam là tàu Quỳnh-châu, tàu Ma-caos là tàu nước Hòa-lan. Về năm Nhâm-Thìn và năm Quý-Ty, đã giảm thuế xuất nhập cảng từ 1.000 quan cho đến 100 quan.)

Năm Tân-Mão, tàu buôn các nơi đến cửa Hội-an là 16 chiếc. Cộng số tiền thuế thu được là 30.000 quan. Năm Nhâm-Thìn, số tàu buôn đến là 12 chiếc, cộng số tiền thuế là 14.300 quan. Năm Quý-Ty, số tàu buôn đến là 8 chiếc, cộng số tiền thuế là 3.200 quan.

Theo lệ Tào-vụ của họ Nguyễn, mỗi năm, cứ tháng Giêng, các quan Tàu-ty, Cai bạ, Tri bạ, Lệnh xứ và Ký lục phải đến phố Hội-an ở Quảng-nam để chọn lính ở nơi ấy, người nào thông hiểu tiếng ngoại quốc cho đi coi giữ đảo Cù-lao Châm và cửa Đa-năng. Khi thấy tàu ngoại quốc đến, phải ra hỏi xét kỹ lưỡng, sau khi đã xét đích là tàu buôn thì dẫn Thuyền trưởng và Thuyền phó vào phố Hội-an để trình diện quan Cai bạ. Sau khi Cai bạ đã xét thực thì làm tờ khai vào trong triều, đồng thời tư giấy cho Cai tàu để ra lệnh cho Tuần ty dẫn tàu ấy vào đậu ở cửa bể sở Tuần. Quan Lệnh sứ cùng các nha đến khám xét giấy kê khai của Thuyền trưởng và Thuyền phó về số người và số hàng hóa, rồi cho phép tàu ấy qua sở Tuần lên bến ở trên phố. Thuyền trưởng soạn các lễ vật: biếu chúa Nguyễn chè 3 cân, 4 quan Tứ trụ biếu chè 1 cân, Thái giám coi về tàu thuyền và Cai bạ đều mỗi viên chè 1 cân, Tri bạ, Cai phủ, Ký lục mỗi viên chè nửa cân. Các lễ vật ấy kê vào một danh sách nộp ở chính dinh. Họ Nguyễn xét danh sách xong rồi mới phân phát cho các quan. Thuyền trưởng lại phải biếu các lễ vật khác như gấm vóc, tơ lụa và đồ trân ngoạn v.v.. Lễ vật ấy phải khai với Cai bạ, Cai bạ giao cho lính đến Cai tàu, rồi tiến lên họ Nguyễn. Lễ vật ấy không có hạn định, thường thường giá chừng 500 quan. Cũng có khi họ Nguyễn thích vật gì thì ra lệnh tiến và cho miễn thuế.

Sau khi đã biếu lễ vật đầy đủ cả rồi, Thuyền trưởng kê khai các hóa vật ở trong tàu, mỗi một thứ kê riêng ra 1 bản. Nếu ẩn lậu từ một vật gì trở lên, khi khám thấy thì tịch thu vào kho và phải xử theo quốc luật. Có khi họ Nguyễn muốn mua thứ hóa vật gì, thì truyền cho Cai bạ đệ vào kho. Thuyền trưởng và Thuyền phó được đi theo vào để cân hàng hóa ấy. Những thứ không mua thì cho phép bán ra ngoài. Nếu chủ tàu kêu nài là trả giá hạ quá thì được trả thêm. Các người khách có đồ vật quý giá cũng phải kê lên để họ Nguyễn xem, nếu chọn mua vật gì thì được miễn thuế nhập cảng. Thuyền trưởng nếu còn thiếu tiền thuế thì được phát mại hàng hóa để lấy tiền nộp cho đủ.

Lễ trình các quan chức và lễ biếu Cai tàu đối với lễ tiến lên chúa Nguyễn chỉ bằng một nửa. Lễ biếu Cai bạ và các nha cũng giảm bớt đi.

Tất cả các tàu Thượng-hải, Quảng-đông, Phúc-kiến và Ma-cao đều có lễ tiến biếu. Trừ tàu Hải-nam được miễn. Những tàu có lễ tiến biếu, khi họ cất buồm trở về, tùy theo lễ biếu nhiều hay ít, họ Nguyễn đãi lại một món quà, hoặc

5 hốt bạc, 5 tấm lụa, 50 quan tiền, 3 bao gạo, hoặc 3 hốt bạc, 3 tấm lụa, 20 quan tiền, 2 bao gạo. Nếu có khi Trung- quốc sai tàu trợ dân phiêu lưu đến trả lại (tức là dân bị gió bão phiêu dạt ở hải phận Trung-quốc) thì theo lệ biểu lại viên thuyền trưởng 50 quan và mỗi người làm ở trong tàu đều 1 quan và cấp cho gạo lượng và đồ ăn.. Nếu là tàu buôn nhân dịp để buôn bán mà trợ dân bị trôi dạt đến thì được miễn thuế nhập cảng. Tất cả tàu buôn khi trở về mà có mang hóa vật của bản quốc thì viên Thuyền trưởng phải kê khai với Cai-bạ, quan ấy ra lệnh khám thực đúng rồi sai quân lính áp tải đến, Thuyền trưởng không được phép tự thuê người chở riêng. Khi thuyền xếp hàng hóa đã xong thì Thuyền trưởng làm đơn trình quan Cai bạ đến thuyền điểm mục xem số người khi về đối với số người đến đều hợp rồi ra lệnh cho quân lính và Tuần ty đốc thúc dân sở tại dẫn ra khỏi cảng.

Còn như tàu buôn các nước bị gió bão trôi dạt đến, xin phép tạm lưu để sửa chữa, thì cho đậu ở Cửa Hàn và Cù-lao Châm. Khi họ đã sửa chữa thuyền xong, thì cho quân lính coi ở đó và dân sở tại áp tống ra bể. Nếu họ muốn vào cảng bán hàng phải do quan Cai-bạ cùng dân coi các tàu đến xem hàng hóa nhiều hay ít, làm giấy kê trình lên. Hàng hóa nhiều thì được miễn thuế một phần ba, hàng hóa ít thì được miễn thuế một nửa. Nếu họ muốn chở thuê hàng hóa thì phải làm đơn trình mỗi thuyền chiều ngang, chiều dọc to nhỏ thế nào, số hành khách bao nhiêu.

Sau khi đã định ngạch thuế, thuyền mới được chở hàng. Khi có cái tàu nào bị gió bão đánh vỡ và bị giạt vào bờ, Cai bạ phải đến kiểm điểm số hành khách để giao cho nhà Hội-quán (nơi nhà Hội-quán của người Khách) trông coi, cấp cho mỗi người 5 mạch mỗi tháng, đợi đến kỳ có gió thuận thì cho đáp tàu khác về nước. Nếu nơi nào có xảy ra nạn tàu bè bị trôi dạt thì quan chức sở tại phải sẵn sóc trông nom cho họ được về các xứ sở của họ.

Có người lái buôn ở Quảng-đông tên là Trần-Dung, thạo nghề buôn bán. Y nói: từ phủ Quảng-châu theo đường bể đến xứ Thuận-hóa, gặp gió thuận thì chỉ trong 6 ngày đã đến cửa Eo vào phố Thanh-hà (Phú-xuân). Đến cửa Đại-chiêm vào phố Hội-an xứ Quảng-nam cũng ngần ấy ngày. Từ Quảng-châu đến trấn Sơn-nam chỉ trong 4 ngày. Nhưng ở Sơn-nam khi về chỉ mua được một thứ Vu dự cương (củ nâu), ở Thuận-hóa khi về chỉ mua được một thứ hồ tiêu. Còn như xứ Quảng-nam thì không thiếu một thứ gì, không nơi nào có nhiều sản vật như ở Quảng-nam. Các sản vật ở các phủ Thăng-hoa, Điện-bàn, Quy-nhân, Quảng-nghĩa, Bình-khang và dinh Nha-trang đều đem đến phố Hội-an bằng đường bộ và bằng đường bể. Cho nên các người lái buôn ở Trung-quốc đều đến rất nhiều

để mua đem về nước. Hóa sản rất nhiều, đến hàng trăm chiếc tàu to vận tải cũng không ư hết.

Nay kể tên các sản vật và giá phải chăng như sau: tỵ xứ Quảng-nam gọi 100 cân là 1 tạ. Cau 3 quan 1 tạ, hồ tiêu 12 quan 1 tạ, thảo đậu khấu 5 quan, tô mộc 6 quan, sa nhân 12 quan, khóa đông 10 quan, ô mộc 6 mạch, hồng mộc 1 quan, koa lê mộc 1 quan 2 mạch, tê giác 500 quan, yến sào 200 quan, gân hươu 15 quan, vây cá 40 quan tôm khô 6 quan, hải thái 12 quan, hương loa đầu 12 quan, đồi mồi 180 quan, ngà voi 40 quan, gai ba la 12 quan, bằng đường (đường phèn) 4 quan, bạch đường 12 quan, lại còn có nhiều vị thuốc như hoạt thạch, phấn và các vị thuốc thổ sản không kể siết được. Kỳ nam hương giá 120 quan 1 cân, vàng hoàng kim giá 180 quan một hốt, lụa lồi quyển giá 3 quan 3 mạch 1 tấm. Còn phục quế, trầm hương và trân châu 3 quan 5 mạch 1 tấm, nhưng giá thay đổi luôn luôn, không nhất định. Gỗ đàn tía cũng có, nhưng không tốt bằng gỗ đàn ở nước Xiêm-la.

Hỏi các hóa vật từ Trung quốc mang sang đây để bán có bị đình trệ không. Y trả lời rằng: hàng bán rất chạy, không đình trệ bao giờ. Hóa vật ở Trung quốc mang sang là: sa, vóc, gấm, vải và các vị thuốc bắc, giấy vàng, giấy bạc, giấy đủ các màu, các thứ trang điểm, các thứ giầy dép, hải tía, nhung đá la (từ giảo lựu đa mang đến) gương soi, quạt giấy, bút, mực, kim, đan, các thứ ghế, các thứ đèn, các đồ dùng bằng đồng, bằng thiếc, các đồ sành, đồ sứ. Còn các thứ thực phẩm thì có: chè, cam, chanh, lê, táo. miến... trám muối, rau đậu khô, trứng muối, xì dầu, đậu nát, kim châm thái, mộc nhĩ, nấm thơm v.v...

Nhờ có sự buôn bán trao đổi, cho nên cả hai bên đều được tiện lợi.

Hỏi đến đường bể đi lại thế nào, y trả lời: đường bể vòng quanh như vành cái chảo. Châu Quỳnh-nhai ở Hải-nam ở vào giữa chảo, về bên tả là An-quảng, về phía sau là Hải-dương, phía sau là Sơn-nam. Về bên hữu là Thuận-hóa, phía sau là Nghệ-an, phía sau nữa là Thanh-hóa. Phủ Quảng-châu và xứ Quảng-nam ở vào hai bên chảo, cho nên hai đầu không cách xa nhau mấy.

Về các xứ Gia-định, Ba-xác và Hà-tiên đều ở về bên hữu Quảng-nam, Xiêm-la thì ở vào bên hữu Hà-tiên. Các xứ ấy đều ở vào một phía. Xem bản đồ vẽ hải đạo của người Tây-dương tên là Từ-tâm-bá cũng đúng như lời người khách thương Trần Dung đã nói ở trên.

Theo lệ cũ của họ Nguyễn, các xứ nộp thuế bằng vàng, bạc, trầm hương, đồi mồi thì giao cho nội phòng do binh lính ở thuyền Tân-nhất coi giữ. Các chức ở các phủ và các xã khi được thăng chức nộp lễ bằng "bạc lá dung" do ty Lệnh sứ thu và nộp vào nội khố. Tiền thuế ở các xứ nộp thì để vào quỹ thứ nhất, giao

cho hai đội thuyền Thạch-nan và Khánh-miên canh giữ. Gạo, thóc, gạo nếp nộp vào kho hậu mễ, giao cho các thuyền Nội-thủy coi giữ. Muối, đường, dầu, nước mắm, mỡ lợn, hồng hoa, lụa trắng, lụa vàng, chiếu trắng, chiếu cù du, sa trắng, sa Thuận-thành và giấy, tề giác nộp vào kho Nội hàm giao cho các thuyền Nội thủy canh giữ. Dầu, nến, chứa ở kho Hậu du. Ngà voi, song hoa, lá gồi, gỗ mun để nộp vào nhà đồ, cũng do đội Nội thủy canh giữ. Lụa, mật ong chứa ở Phủ ao cũng do đội thuyền Tân nhất canh giữ.

Khi Nguyễn-phúc-Khoát xưng vương, người giữ thái giám tên là Mai-văn-Hoan biên từ năm Bính-Dần (1746) đến năm Nhâm-Thân (1752) sổ tổng kê hàng năm hai xứ nộp thuế bằng vàng, bạc và tiền và sổ hàng năm chi tiêu các việc. Về số tiền có năm thu 338.100 quan, mà tiêu ra đến hơn 364.400 quan; cũng có năm thu 423.300 quan mà tiêu có 389.400 quan. Tóm lại tiền thu vào cũng đủ chi ra. Có khi số tiền không đủ chi, thì lấy bạc mà phát. Hàng năm phát tiền cho chánh đội trưởng và thứ đội trưởng và các quân cộng 260.000 quan, nhưng hàng năm theo lệ coi về việc tế xuân và tế trừ tà ở xứ Thuận-hóa là hơn 1.400 quan, đến như yến tiệc, thường cấp, sửa sang nhà cửa và lễ trai đàn v.v... không có nhất định nhưng cũng không xa phí lắm. Về số vàng mỗi năm thu độ 84 hốt hay là 89 hốt. Về số bạc, giáp ngân 24 hốt hay 29 hốt, dung ngân 240 hốt hay 248 hốt, kê ngân 10.400 văn hay 400 văn hay không có đồng nào. Năm Nhâm-Thân thu được 257 hốt giáp ngân, 223 hốt dung ngân. Tính trong 7 năm vàng cộng 576 hốt 8 lạng 4 tiền 8 phân 7 ly; giáp ngân cộng 994 hốt 8 lạng 4 tiền; dung ngân cộng 1.427 hốt 6 lạng 5 tiền; kê ngân 21.150 văn. Các số ấy, sau khi hết năm, tính toán xong viết cẩn thận, đến ngày mồng 3 tháng giêng năm sau trình nộp. Năm nào tính rõ ràng năm ấy, đó cũng là một chính sách hay vậy.

Trong 3 năm Mậu-Thìn, Đinh-Mão và Bính-Dần, họ Nguyễn đúc tiền kẽm cộng 72.369 quan. Kho chứa thóc gạo và tiền ở 2 xứ Thuận, Quảng, đều có thể lệ:

Xứ Thuận-hóa có 7 kho: chính kho Thọ-khang ở xã Thọ-khang huyện Phú-vang gồm có kho Tiên-dực, Nội-trường, Kiền-kiền, Miên-ông, Nội-hoành, Nội-chấn, Nội-cơ-hựu, Nội-thủy-tu, Nội-an-nhân, Nội-nga. Mỗi một kho có 3 tòa nhà, chia chứa thóc điền tô của 3 huyện Phú-vang, Quảng-điền và Hương-trà và thóc đồn điền, điền trang của các huyện cùng số thóc đong ở Quy-nhân, Quy-hóa, Tân-an, số thóc tải ở các kho Đạm-thủy, Kiến-dương, Tân-an ở xứ Quảng-nam với lại số thóc tịch thu của những kẻ có tội. Các kho ấy giao cho 100 binh lính ở thuyền Lão-súng và thuyền An-nhất coi giữ.

Kho chính Nguyệt-biêu ở xã Nguyệt-biêu huyện Hương-trà chứa thóc ở 2 thuộc Quy-an, Quy-hóa về phủ Gia-định tải về, thóc ở 3 phường Quan-thao, Thiên-mụ, Cảnh-dương tải về; thóc ở huyện Hương-trà, Quảng-điền và Phú-vang tải về giao cho lính ở thuyền Lão-súng và thuyền An-nhi coi giữ và thuốc đạn, mắm muối các hạng.

Kho chính Thạch-hãn ở xã Thạch-hãn huyện Hải-lăng chứa thóc thuế ở 2 huyện Hải-lăng và Đăng-xương tải về giao cho 30 tên lính ở thuyền Khang-nhất canh giữ.

Kho chính Lai-cách ở xã Lai-cách, huyện Minh-linh chứa thóc thuế ở huyện Hải-lăng tải về, giao cho 23 tên lính thuộc thuyền An-nhất canh giữ.

Kho (chính) Bến-dâu tạm chứa thóc gạo thuế điền tô, thường có 2 đội xe đến luôn luôn để tải đi kho khác.

Kho (chính) An-trạch ở xã An-trạch, huyện Lệ-thủy gồm có 8 cơ sở. Kho thứ nhất ở Lưu-đồn 45 gian, kho thứ nhì 40 gian; kho thứ nhất dinh Quảng-bình 54 gian, kho thứ nhì 40 gian, chứa thóc ở các kho đó do phủ Quy-nhân và Gia-định chở về (đường thùy); kho thứ nhất Khang-lộc 52 gian, kho thứ nhì 45 gian chứa thóc thuế điền tô và gạo điền mẫu. Lại có 29 gian để chứa mắm muối. Kho thứ nhất Lệ-thủy 52 gian, kho thứ nhì 43 gian chứa thóc thuế điền tô và gạo điền mẫu. Cộng 8 sở kể trên có 369 gian, do 20 lính ở thuyền An-nhất canh giữ.

Kho Trung-trình (kho chính) ở xã Trung-trình huyện Khang-lộc, chứa thóc do các kho ở Kiên dương và Phương-da xứ Quảng-nam tải đến.

Kho Trường-dục (kho chính) ở xã Trường-dục huyện Khang-lộc chứa thóc điền tô ở châu Nam-Bổ-chính và 3 tổng ở Khang-lộc cùng 3 tổng ở Lệ-thủy tải đến. Giao cho 20 lính ở thuyền An-nhất coi giữ.

Mỗi một kho chính kể trên, đều có quan Đề-lĩnh trông nom.

Xứ Quảng-nam có 12 kho chính:

Phủ Thăng-hoa có kho Tân-an chứa thóc điền-tô do các huyện các thuộc về hai phủ Thăng-hoa, Điện-bàn và các khoản tiền sai dư, tiết liệu, sưu suất, khoán khố tải đến. Có chánh đề-lĩnh và phó đề-lĩnh trông nom và có 50 lính ở thuyền An-nhất canh giữ.

Về phủ Quảng-nghĩa có kho An-khang và kho Tư-cung chứa thóc và gạo thuế điền tô ở huyện Bình-sơn và các món tiền sai dư, thường tân, tiết liệu, sưu suất, khoán khố tải đến. Cả hai kho ấy cũng có một viên đề-lĩnh trông coi và có 50 lính ở thuyền Bình-nhất canh giữ.

Kho Phú-đăng chứa thóc điền tô huyện Chương-nghĩa và huyện Mộ-hoa và số tiền về các thứ thuế ở phủ ấy tải tới. Có viên đề-lĩnh trông coi và có 50 lính ở thuyền An-nhất canh giữ.

Về phủ Quy-nhân có kho Thời-phú chứa thóc thuế điền-tô huyện Bồng-sơn và thuộc Hà-bá cùng số tiền nộp thay thuế đất trồng dâu lưu hoang tải đến. Do 50 lính ở thuyền Tân-nhất canh giữ.

Kho Đạm-thủy chứa thóc thuế điền tô huyện Phù-ly và số tiền nộp thay đất trồng dâu lưu hoang tải đến do 50 lính ở thuyền Mỹ-nhất canh giữ.

Kho Kiền-dương chứa tiền và thóc thuế điền tô và thường tân do huyện Tuy-viễn tải đến. Có 50 lính ở thuyền Giáp-nhất canh giữ.

Về phủ Phú-an, có kho An-toàn chứa thóc điền tô và số tiền tạp thuế của hai huyện Đồng-xuân và Tuy-hòa, hai thuộc Cánh-an và Kim-hộ cùng thuế xã An-toàn tải đến, do 20 lính ở thuyền An-nhất canh giữ.

Kho Xuân-đài chứa thóc thuế điền tô và tiền tạp thuế của hai huyện Đồng-xuân, Tuy-hòa và thuế của các xã, thôn, nậu và các thuộc tải đến, do 20 lính ở thuyền An-nhị canh giữ.

Về phủ Bình-khang, có kho Hội-an chứa thóc thuế điền tô của hai huyện Quảng-phúc, Tân-định và các thuộc Hà-bá cùng số tiền thuế sai dư, tiết liệu, cung đốn, điền mẫu, điền-trang, đất làm muối, đất bãi, các thuế ấy tải đến. Có một viên đề-lĩnh trông coi.

Về phủ Diên-khánh, có kho Phúc-an chứa thóc điền tô của ba huyện Phúc-điền, Bình-xương, Hoa-châu, hai thuộc Hà-bá, Tân-an, cùng số tiền các thứ thuế sai dư, tiết liệu, cung đốn, điền mẫu, hương vị, sa bồi các tiền ấy tải đến. Có viên Ký-lục và viên Tu-bá ở dinh Bình-khang trông nom.

Về phủ Gia-định, có kho Tân-định chứa thóc điền tô của hai huyện Phú-long, Tân-bình, ba trường Quán-thảo, Thiên-mụ và Cánh-dương, hai thuộc Quy-hoà, Quy-an và ruộng cỏ, ruộng núi về châu Định-viễn cùng số tiền sai dư, tiết liệu, cước mễ, sưu suất, cô tá tải đến. Có quan Lưu-thủ, quan Ký-lục và Cai-bạ ở dinh Long-hồ trông nom.

Các kho cũ của họ Nguyễn đều lợp bằng cỏ gianh, lâu ngày dột nát. Cho nên thu khoản tiền khoán khố bắt các dân xã hàng năm phải nộp để dùng về việc tu lý các kho. Theo lệ, cứ 100 thưng thuế thóc tô thì thu tiền khoán khố 27 đồng kẽm. Nếu có khi thuế điền tô được giảm thì tiền khoán khố cũng được giảm. Nhưng các khoản tiền khoán khố cứ nộp vào kho, mà chẳng sửa chữa kho tàng chi cả. Năm Giáp-Ngọ, quân nhà vua tiến vào, thấy kho An-trạch nát, muối

mắm đều không thể ăn được. Số tiền và thóc hao tổn do các người có trách nhiệm coi kho phải đền. Xem như năm Kỷ Sửu một người lính ở thuyền Lão-súng nói: năm Giáp Thân các quan bán đường và lính ở thuyền ấy đóng gạt thử xem số thóc ở kho thấy bao nhiêu. Liền phải theo lệ bồi thường. Trong ba năm Tuất, Hợi, Tý, các quan bán đường và lính ở thuyền Lão súng cùng các người chèo thuyền đều phải đem số tiền thiệp phát, lương ngụ lộc của chúng để đền số thóc hao ở kho.

Năm Tân Dậu, Nguyễn-phúc-Khoát ra lệnh cho Cai hợp và Thủ hợp phải thu số thuế còn tích khiêm ở các huyện: như số tiền sai dư của dân chính hộ và khách hộ, thuế điền tô, thuế cốt phân, thuế điền mẫu, thuế đầm ao, thuế sở tuần, thuế đo, thuế chợ, thuế tàu thuyền, thuế đất sa bồi, thuế thị dạ, thuế muối, thuế nước mắm, thuế đầu nguồn... Mỗi người chịu trách nhiệm đi kiểm soát một huyện, làm danh sách kê tên những người đã nộp và phải đòi cho được những người còn bỏ thiếu. Chỉ trừ số dân tại đào có sổ sách kê rõ mà đã để luy khiêm đến 8 năm thì được miễn không thu.

Cái tình tệ hàng năm tra soát rất là phiền nhiễu.

Đến năm Ất Dậu, Nguyễn-phúc-Thuần ra lệnh cho các viên chức có trách nhiệm về việc thu thuế ở các phủ huyện phải kê khai danh sách từng năm một, từ năm Bính Tý cho đến năm hiện tại, ghi rõ số người, số thuế, số gạo và phải kê rõ những món đồ thu rồi, những món đồ còn thiếu lại. Bản danh sách ấy phải đệ lên để kê cứu cho biết đích xác. Do đó Cai-lại, Cai-trung một mặt làm sổ sách, một mặt sai lính kho đi đòi hỏi những người bỏ thiếu thuế. Nhưng số thuế tích khiêm ở dân cũng như số tích khiêm ở quan còn rất nhiều. Có hàng trăm thứ thuế mà trưng thu phiền phức, không phân minh, ám muội, gian lận, nhân dân khổ về nỗi một cổ hai tròng.

Mãi đến năm Kỷ Sửu mới định lệ từ nay Cai-trung, Cai-lại ở các trường thu thuế phải làm mỗi trường một quyển sổ ghi biên cho thật rõ ràng, sổ ấy phải đệ lên cấp trên kiểm duyệt. Căn cứ vào số tiền, số thóc đã kê ở trong sổ để làm mức cho sự thu thuế về sau. Về phần các phủ, cứ cuối sổ phải chua rõ huyện nào, châu nào và tỉnh nào số thuế, số tiền, số thóc, số gạo, số các tạp vật khác. Ở dưới ghi, tên người thu và tên người nộp, Cuối cùng tổng cộng các khoản nộp.

Cách làm sổ ấy cũng được rõ ràng hơn trước.

Số binh ở Thuận-hóa do người nguyên quán ở Quảng-nam chiếm hơn một nửa phần. Số thuế điền tô ở Thuận-hóa cũng ít, phải vận bằng thuyền để chở thóc ở Quảng-nam đến cho quân ăn. Có quan trông coi về việc vận lương ấy.

Theo chiều dọc từ Nam-Bổ-chính cho đến Gia-định, Đồng-nai, tất cả mọi cửa bể, hết thảy các thuyền thúng, thuyền gỗ thuộc về của người tư, bất cứ là thuyền buôn hay thuyền của lính, của thuộc, của xã đều phải ghi vào sổ công. Căn cứ theo chiều rộng ở trong lòng thuyền để định thuyền to thuyền nhỏ và phải nộp thuế vận tải.

Thuyền rộng 11 thước: thuế 11 quan.

Thuyền rộng 9 thước: thuế 9 quan.

Thuyền rộng 4 thước: thuế 4 quan.

Mỗi khi thuyền nào đến lượt vận tải về việc công thì được miễn thuế vận tải và được phát 15 quan gọi là khoản tiền kiên trì (bền chặt). Các thuyền mới đóng thì được phát 10 quan để làm món tiền tu sửa. Các thuyền lại còn được lĩnh 10 quan để chi về lễ cầu gió thuận, một kỳ về tháng 3, một kỳ về tháng 6. Số tiền ấy lấy vào tiền thuế vận tải.

Đây là danh sách số thuyền về năm Mậu Tý:

Phủ Triệu-phong 40 chiếc

Phủ Quảng-bình 40 chiếc

Châu Bổ-chánh 10 chiếc

Phủ Thăng-hoa 50 chiếc

Điện-bàn 3 chiếc

Quảng-nam 60 chiếc

Quy-nhân 93 chiếc

Phú-an 44 chiếc

Bình-khang 43 chiếc

Diên-khánh 32 chiếc

Bình-thuận 45 chiếc

Gia-định 7 chiếc

Dinh Bình-thuận nộp 63 chiếc thuyền thuộc về thuyền thợ và thuyền buôn và 7 chiếc thuyền công có bánh lái của cơ đội thương mại, cộng số thuyền là 447 chiếc, số thuế vận tải 2.639 quan.

Còn 57 chiếc thuyền công dăng về việc vận tải lương thực thì được trả tiền 795 quan về khoản tiền kiên trì và 10 quan về lễ kỳ phong (cầu gió thuận). Số

tiền thuế vận tải sau khi đã chi về các việc kê trên còn để phát lương tháng cho binh lính. Các thể lệ sắp đặt như trên thật là chu đáo.

HẾT QUYỂN THỨ BỐN

XEM TIẾP QUYỂN THỨ NĂM

PHỦ BIÊN TẠP LỤC
QUYỂN THỨ V
NÓI VỀ NHÂN TÀI VÀ THI VĂN

Nhân tài ở nơi nào cũng có. Xứ Thuận-hóa, về đời Nhuận Hồ (chữ nhuận nghĩa là thừa), có cha con Đặng-Tất, tài gồm văn võ. Đến quốc triều có Nguyễn-tử-Hoan làm quân sư và Bùi-đức-Tài đỗ tiến sĩ. Đời ngự Mạc (chữ ngự trái với chính) có Dương-văn-An đỗ đại khoa, là tác giả Ô-Châu Cận Lục. Lúc năm đầu, quốc triều trung hưng Đoàn-quốc-Công được triều đình cho vào trấn thủ nơi ấy. Đến sau con cháu họ Nguyễn nối tiếp giữ quân quyền và tự truyền nối cho con cháu, tự đặt quan lại. Khi ấy các nhân sĩ ở châu Ô châu Lý cũng theo thời thế để lập công danh. Họ Nguyễn đem theo tướng tá phần nhiều là người Thanh, Nghệ đến. Con cháu những người ấy tỏ ra có tài nghệ, kiến thức được dùng làm quan, hoặc do tập ẵm, hoặc do thi đỗ. Dù hơn trăm năm nay tên tuổi của họ không được đặt lên đến triều đình, nhưng cũng không thể cho là xứ ấy không có nhân tài vậy. Vận trời đến lúc thái bình, chia đã lâu nay lại họp lại. Nhà vua để lòng vỗ yên dân chúng, dùng quan cũ, mở khoa thi. Chắc là những nhân sĩ đã sẵn lòng mong đợi ơn mưa móc, ganh đua tìm ra giúp nước để góp phần vào công cuộc xây dựng của triều đình.

Trước kia họ Nguyễn giữ đất này, chỉ mở kỳ Thu thí (thi mở về mùa thu), cốt để dùng làm nha lại, không chuẩn về đường văn học. Mỗi khi có mở kỳ thi, lấy số học sinh hoa văn gấp năm lần chính đồ. Các chức quan trọng đều do thân thích trông coi, dùng hạng hoa văn làm chức phụ thuộc. Những hạng người được đỗ vào kỳ thu thí, khi làm Tri phủ, Tri huyện thì chỉ biết việc xử kiện. Khi làm Ký lục chỉ biết việc thu thuế. Còn các công việc to lớn đều không được dự bàn. Đến hạng học sinh trẻ tuổi cũng không có nền giáo dục rèn luyện gì cả. Ấy thế mà văn học nơi ấy vẫn còn. Thật là đáng khen vậy.

Nguyễn-cư-Trinh, hiệu là Đạm-Trai, người làng An-hòa, huyện Hương-Trà. Ông tổ đời thứ sáu, nguyên là họ Trịnh, tên là Cam, người ở trường Phù-lưu, huyện Thiên-lộc, làm Thượng-thư bộ Binh của bản triều về thời trước. Gặp khi ngự Mạc cướp ngôi, ông lánh vào Thanh-hóa. Đến đời cha ông Trịnh tên là Đặng-Đệ mới đổi là họ Nguyễn, làm quan đời Tô-quốc-công, trải làm chức Tri-huyện và Ký-lục. Cư-Trinh lúc còn nhỏ đã biết làm văn, đỗ Sinh-đồ, được bổ Tri-phủ Quảng-nghĩa và Ký-lục dinh Bõ-chính. Ông trình bày đều là lời nói thẳng hợp thời thế, nhưng đều bị bỏ không nghe theo. Năm Quý Dậu, đánh Cao-miên, ông làm Tham-mưu điều khiển đạo quân ngũ dinh, có mưu lược quyết đoán, tính

công việc quân cơ đầu ra đây, thu được ba vạn quân Côn-man nước Thuận-thành về hàng, bỏ vua Cao-miên Ông-Nguyên và lập Ông-Tôn làm vua.

Ông ở ngoài biên thùy 11 năm, danh vọng lừng lẫy ở khắp vùng Hà-tiên và Gia-định. Đến năm Ất Dậu, Nguyễn-phúc-Thuần nổi giữ quyền chính, vời ông về làm Thượng-thư bộ Lại, được vài năm thì ông mất..

Cư-Trinh học rộng, có tài văn thơ. Khi ông đóng quân ở dinh đồn Bình-thuận và Gia-định, thường thường cùng với Tổng binh Hà-tiên Tống-đức-Hầu Trịnh-thiên-Tứ (có bản viết là Tích) cùng xướng họa văn thơ. Ông có họa lại 10 bài thơ vịnh cảnh Hà-tiên của Trịnh-thiên-Tứ:

- 1- Kim du lan đao (Núi Kim du ngăn sông)
- 2- Bình sơn diệp thúy (Màu xanh biếc ở Bình sơn)
- 3- Tiêu tự thần chung (Tiếng chuông buổi sáng ở chùa Tiêu)
- 4- Giang thành dạ cổ (Tiếng trống ban đêm ở Giang thành)
- 5- Thạch động thôn vân (Hang đá Thạch-động nuốt mây)
- 6- Châu nham lạc lộ (Chim cò sa xuống núi Châu-nham)
- 7- Đông hồ ấn nguyệt (Bóng trăng ấn xuống Đông-hồ)
- 8- Nam-phố trùng ba (Sóng yên lặng ở Nam-phố)
- 9- Lộc tri thôn cư (Nơi ở hieu quạnh ở chân núi Lộc-tri)
- 10- Lư-khê ngư bạc (Thuyền chài đánh cá đậu ở khe Lưu Khê)

(Mười bài thơ chữ Hán chỉ kê đầu đề, không dịch, mong đợi bậc có tài dịch thơ theo Đường luật dịch sau)

Ngoài các bài thơ họa của Trịnh-thiên-Tứ, Cư-Trinh còn đề vịnh nhiều. Nay lục vài ba bài như sau: (lục đầu bài)

Đề Tùng Lung (Sóng lan cây thông, khi có gió, cành lá rặng thông rung động trông như làn sóng)

Vịnh lương nữ tẩy túc (Vịnh người con gái rửa chén)

Bốn bài thơ tả bốn cảnh thú vị:

- a- Ngư chài đánh cá
- b- Tiều kiếm củi
- c- Canh cày ruộng

d- Mục đi chẵn loài vật.

Trong bốn bài vịnh bốn cảnh kể trên, mỗi một câu trong một bài đều dùng một chữ trong bát âm ở đầu câu. (Bát âm: ty, trúc, bào, thổ, cách, mộc, thạch, kim) không dịch.

- Họa bài thơ Trường-khanh đời Đường khi đi qua nhà Gia-nghị ở Trường-sa.

- Dạ ẩm thi (thơ đêm uống rượu)

- Mộ vu lưu khách thi (Thơ lưu khách ở lại khi trời mưa buổi chiều và có bài tự)

- Đáp Hà-tiên Trịnh Tổng-binh thư (Thu tráo lời Tổng-binh Hà-tiên Trịnh-thiên-Tứ) (Tóm tắt đại ý trong bức thư này, Cư-Trinh nói nhún về văn học và sự nghiệp của mình, lại khen ngợi văn tài và đức khiêm nhượng của Trịnh Tổng-binh)

Nguyễn-quang-Tiến, người làng Phù-định, huyện Quảng-điền. Về đời Hiền-quốc-công, ông làm quan ở viện Hàn-lâm, được phong Thạch-đức-hầu. Ông có thơ đề vịnh ở cung điện (a- Tho vịnh nhà Giảng-hương. b- Khúc ca xuân khúc ở Cẩn-đường), những văn thư gửi và trả lời cho các xứ mán đều phần nhiều do ông thảo. Hai xứ Thuận, Quảng, thường có thuyền Trung-quốc đi lại. Trước kia các công văn về việc tra bắt cướp ngoài bể và trả lại người trôi dạt, họ Nguyễn thường xưng là "Tiết-chế Thái-phó Quận-công ở hai xứ Thuận Quảng nước An-nam", kính trình mỗ mỗ quan thiên triều. Đến đời Hiếu-quốc-công xưng vương, chợt có công văn cần phải trả lời sang Trung-quốc, Hiếu-quốc-công giao cho ông thảo công văn và bảo đề là "An-nam quốc-vương". Ông nhất định không chịu viết và nói: "Hoàng đế hiện ở kinh đô, thiên triều phong vương tước. Xứ Thuận, Quảng vẫn là bày tôi theo niên hiệu nhà vua. Nay tự xưng là Quốc-vương, Trung-quốc trách hỏi thì trả lời làm sao?" Hiếu-quốc-công nổi giận, đuổi ông về làng 15 năm. Dù vậy, những công văn chỉ dùng chữ "Cai-bạ Trấn-thủ quan" để trả lời. Đến đời Nguyễn-phúc-Thần lại cho ông được phục chức cũ. Năm Kỷ Sửu, có sao chổi mọc. Ông nói truyện riêng với mọi người rằng: "Chỉ trong 5, 6 năm, xứ Quảng-nam tất có loạn. Trong kinh đô ở vào phía đông bắc, năm chuôi sao chổi để quét phía tây nam, cơ nghiệp họ Nguyễn tan mất".

Năm Ất Hợi, năm thứ 16 niên hiệu Cảnh-hưng, nước Xiêm-la gửi một lá thư đến Phú-xuân. Họ Nguyễn giao cho Nguyễn-quang-Tiến viết thư trả lời. Nay lục ra đây để biết qua văn tự nước ngoài.

Tờ thư của Xiêm-la nói:

"Tả thừa tướng nội-các nước Xiêm-la coi giữ vệ loan nghi, Tổng đốc chính vụ Đại-tướng-quân, Chiêu-phi-Nhã Thị-đam-mã, Thao-phu-sa-đề-một, Lễ đại quan, vì mục đích giữ hạnh phúc hòa bình trong nước và ngoài nước, vâng lời bề trên gửi thư thân mật tỏ tình hòa hiếu đã lâu đời với nước láng giềng.

"Duyên vì An-nam và Xiêm-la cùng ở một phía bể, cùng chung một góc trời. Hai nước dầu xa cách, nhưng cũng coi như là một cõi, hai bên đều giữ được mối tình nghĩa bè bạn. Nay vâng mệnh nhà vua nước tôi, tư giấy gửi sang dâng lên quốc chủ nước An-nam bệ hạ và gửi lời chúc sống lâu muôn tuổi. Nhờ lượng khoan hồng được nhà vua nước tôi ban ngự chỉ ở trước điện Kim-loan trung cung la liệt đoàn mô long ma-ha-một-sa-đề-thao-khoảng-phách-lực-xích-uông-ma-văn-thực-đạn-phương-khôn đã tâu lên đức vua Kim-loan-sam-liệt-đoàn-mô-long-mã-ma-thất-y-địa-chiếu-nhu-hoa-phủ-tung-ba-hàm-an-mã-hổ-bá-thuật-khoảng-sắc-đoàn-mã-hổ-lục-khôn-ty-vưu-đặc-dã-phổ-ai-chủ, ban tờ chiếu rằng: Theo lời thánh dạy, chính sách khiến cho người các phương xa mến phục, cần phải thân với nước láng giềng và kết chặt mối tình hòa hiếu. Ngày trước nước tôi cần ngựa tốt về loại "sơn môn nặc" gửi thư xin loài ngựa ấy thì nước An-nam đã làm ơn gửi cho. Từ khi ấy, hai nước giấy tờ giao thiệp theo đúng thể lệ, mối tình thân ái thật là bền chặt. Nhưng gần đây, nước tôi thường có thuyền đi lại các miền bể Hạ-môn, Ninh-ba, Quảng-đông để buôn bán và để mua các thứ hàng hóa cho công khổ. Khi trở về thường phải qua vào cửa bể nước An-nam để lánh gió bão. Nay gửi công văn thỉnh cầu quốc chủ An-nam ra lệnh ngăn cấm kẻ thuộc hạ không được sách nhiễu thuyền của nước tôi, cho đến cả các thuyền buôn bán của dân nước tôi đến do kho công xuất tiền ra làm, khi nào có lánh gió bão phải đến tạm ẩn ở địa phương nước An-nam thì cũng xin miễn cho các khoản trưng cầu này khác. Vậy xin nước An-nam là nước cường thịnh chuẩn y lời yêu cầu của nước tôi. Năm Quý Sửu, đại thần của nước tôi là Phi-nhã-Hồng cho thuyền đi Ninh-ba bán và mua hàng-hóa để xung vào công quỹ. Khi thuyền ấy cất buồm trở về nước, phải dừng lại ở Huệ-an. Theo như giấy tâu của Phi-nhã-Hồng thì tên chủ thuyền là Hồng-đoàn-Quan vi phạm quốc cấm nước An-Nam, chiếu theo luật trị tội là phải. Còn các đồ vật trong thuyền và hàng hóa đều bị tịch thu. Đến năm Mậu Thìn nước tôi lại phái hai tên là Chấn-đỉnh và Chấn-nghiêm mang công văn đến xin Quốc-chủ An-nam rộng lượng giao trả lại các vật đã tịch thu ở thuyền nước tôi. Sau này mỗi lần có thuyền nước tôi bị gió bão dạt vào cửa bể An-nam, thì nước tôi gửi công văn sang xin cho thuyền bị dạt ấy về nước. Vậy cứ căn cứ vào một việc xử trí như thế, cũng đủ tỏ ra tính giao hiếu với nước láng giềng có nhân đạo, theo như lời nói của Mạnh-tử. Quốc-chủ An-nam nếu bỏ lòng tư lợi, lấy lòng nhân nghĩa giao tiếp với nước bạn thì không có lý gì

mà không giàu mạnh. Ấy cho nên tự trách vào mình nhiều mà trách người ít, thì tránh xa được mỗi oán thù. Từ nay về sau, nếu nước An-nam gửi thư sang mua các hóa vật, hoặc đồ thường dùng hay là các vật quý báu, chúng tôi sẽ ban bố trong nước biết và cấp giao cho sứ giả hết thầy các vật yêu cầu. "Khâm tai" "Respect à ceci". Đó là chứng cứ rõ ràng tình hậu đãi của chúng tôi đối với Quốc-chủ An-nam vậy.

Năm Quý Dậu, nước An-nam phái sứ giả đại thần ông Điều-khiển ở Đồng-nai và hai người nữa là ông Cai Hợp và ông Cai Đăng đến tỏ tình giao hiếu và đem biểu kỳ-nam-hương, cùng lụa và quạt, lại giao giả các tên Thương-rông, Thương-nương, Thương-xuy về bản quốc, và xin tha Tổng binh quan Cai cùng 39 người.

Nay tiếp Lục-không-vương tên là Chiêu-phi-Nhã tâu rằng có tàu chiến An-nam 46 người lẫn lút ở hải đảo đánh cướp nhân dân và các thuyền buôn đi lại luôn luôn bị cướp. Cho nên quan địa phương ở hải phận ấy phái thuyền đến nơi tra xét. Lũ ông Cai Ý 46 người bắn súng vào thuyền tuần tiểu, có 7 người bị chết xuống bể và 39 người bị bắt giải về kinh để đợi xét. Hiện thần quý quốc là Ông Điều-khiển nói ông Cai Ý là Tổng -binh-quan nước An-nam vâng mệnh đi sang nước Cao-miên để vỗ yên các xứ Ốc-dã Liên-suật và Ba-xắc bị gió bão thuyền trôi dạt đến Lục-không. Xin gia ơn cho về bản xứ.

Nghĩ đến tình hòa hiếu với quốc-chủ An-nam, vua nước tôi đã tha lũ ông Cai Ý 39 người giao cho sứ giả là ông Cai Hợp đem về bản xứ. Lại có 15 người do thuyền ở Huệ-an đến, thuyền ấy đi Đồng-nai đong gạo, bị bão trôi đến Côn-luân lên đênh trong 4 ngày, may gặp chủ thuyền Hạ-môn là Tô-ngạn-Quan cứu sống được giai và gái là 15 người và dẫn đến Xiêm-la. Các quan nước tôi xét hỏi biết rõ tính thực liền giao bọn người bị nạn ấy cho sứ giả ông Cai Hợp dẫn về bản xứ. Tổng cộng 54 người. Trong số ấy có 15 người mới bị nạn, không có thư đến xin. Duy nghĩ tình đối với lân bang nên cũng giao trả lại. Như thế là nước tôi đối đãi với nước An-nam thật là hậu vậy. Nếu không có bậy ý, thì bọn người đã vào nước tôi, thì họ cũng không có tốt gì với dân tôi. Nay xem chỉ có người nhân đức mới có thể mình là người nước lớn mà chịu phụng sự kẻ nhỏ hơn mình như vua Thanh nhún mình với Cát-ba, Văn-vương nhún mình với Côn-di. Chỉ có người nhiều trí khôn mới chịu nhẫn nại mình là người nước nhỏ phụng sự nước lớn hơn mình như Thái-vương phụng sự Huân-dục, như Câu-tiến phụng sự nước Ngô.

Nước Xiêm-la tôi dẫu rằng chuộng Thích-giáo nhưng vẫn nhớ đến đức Nghiêu, Thuấn, Văn, Vũ của thiên triều.

Nước tôi mong rằng vua nước An-nam là một nước lễ nghĩa, giữ lòng tương thân tương ái, bỏ dục vọng tham muốn đất đai để cho hai nước hòa hiếu với nhau, cùng hưởng cảnh thanh bình, cõi bờ không xảy ra các sự tai vạ, chúng ta sẽ được phúc trời đất che chở.

Năm Bính Dần, vua nước tôi ngự ở Kim-loan-tiền-điện-trung-cung, khâm mệnh cho Nãi-tập và Quách-Ngoc-Thành làm chủ thuyền đi sang Quảng-đông. Khi trở về Xiêm-la, trong khi đi bể bị An-nam thu 83 người và 6 khẩu súng. Các hạng của cải hóa vật ở trong thuyền trị giá 31 cân 2 thù 3 tiền bạc Xiêm-la. Đồ bằng bạc là:

“hoa lộc bất lao phan” 1 cái

“thát đập lại” 1 cái

“bát sa khôn viên hoa” 1 cái

“tiêm giác niệm” 1 cái

“lệnh thạch” 12 cái (các hạng kể trên đều là đồ bằng bạc)

và 7 tấm gấm đoạn.

Tất cả các hóa vật ấy bị Ông-An bắt để trả lệ nộp thuế. Đó là lần thứ nhất thuyền nước tôi bị nước An-nam nuốt trôi.

Lại một lần về năm Mậu Thìn, Trần Mạo được phái làm thuyền chủ đi Quảng-đông mua hàng hóa, khi về Xiêm-la thuyền bị nước An-nam tịch thu, thuyền chủ bị chết, phó thuyền chủ về nước cũng tâu rằng tất cả các hóa vật ở trong thuyền đã mua giá bạc Xiêm là 66 cân 15 lạng 2 thù, và 2 cái “đe mặt” bằng bạc, 1 cái “bát bao phan” bằng bạc, 2 cái “ma lam” bằng bạc và gấm đoạn 10 tấm, lại bị quan địa phương nước An-nam tin là Ông An nuốt trôi. Cộng hai lần bạc là 97 cân 16 lạng, gấm đoạn 17 tấm, đồ dùng bằng bạc 21 cái.

Lại lần nữa về năm Quý Dậu, Dương-thành-Chương được phái làm thuyền chủ đi Quảng-đông mua hàng hóa, khi trở về Xiêm, thuyền bị nước An-nam tịch thu, các đồ vật bằng bạc và gấm đoạn mọi thứ lại bị quan địa phương nước An-nam nuốt trôi hết, chỉ có cái thuyền không rỗng tuếch trở về. Tổng cộng 3 lần bị tịch thu, tính ra vàng bạc và thập vật cộng 374 cân 15 lạng 3 thù 3 tiền.

Những kẻ có trách nhiệm vào các thuyền ấy đều phải chịu hình phạt. Đại thần nước tôi Lãng-cái-khu-sa đã tâu lên về việc quan địa phương An-nam tịch thu hóa vật của lân bang. Tờ tâu ấy nói các thuyền do Kim-loan-tiền-điện-trung-cung Phương-khôn-Vương sai phi đi mua đồ cần dùng để dùng trong cung phủ. Tất cả các đồ vật ấy bị nước An-nam thu hết. Việc ấy là do quan sai phái của An-

nam đã nạt nộ và lừa dối để thu lấy hóa vật. Theo công lý thì nước An-nam phải đền bồi về số tiền đã bị tổn thất ấy. Không có lẽ nào mà lại tảng lờ đi không biết rằng những người buôn bán vượt thuyền ra bể không những là nguy hiểm về sóng gió mà có khi thiệt cả đến của cải và tính mạng. Và lại thuyền buồm có dấu hiệu đó là thuyền quốc-chủ nước Xiêm-la tôi là Kim-loan-tiền-điện-trung-cung Phương-khôn-Vương sai đi mua đồ ngự dụng. Thuyền ấy không có thể lẫn với thuyền buôn của thường dân. Có lẽ nào hai nước hòa hiếu, lấy lễ nghĩa giao thiệp với nhau, mà lại tham lam các vật nhỏ mọn làm mất thể thống một nước lớn. Quốc- chủ trung-cung nước tôi nghĩ đến tình bạn thân với An-nam, đã tâu lên Kim-loan chính-điện. Vua nước tôi có bụng muốn cho phương xa yêu mến, vì An-nam với Xiêm-la là nước láng giềng rất thân, không thể nhân việc nhỏ mà bỏ nghĩa lớn. Chính thật là mấy năm trước, ba lần thuyền của nước tôi mua hàng hóa đều bị An-nam tịch thu nuốt trôi của công khổ nước tôi. Chắc là các quan địa phương nước An-nam không tâu lên Quốc-chủ An-nam nói rõ về việc tịch thu thuyền nước tôi đồ ngự dụng của nước Xiêm-la, chỉ là do các quan địa phương tự ý làm bậy mà Quốc-chủ An-nam không được biết đến. Có lẽ đâu nước láng giềng với nhau, hai bên đi lại giao thông vui vẻ mà lại không nghĩ đến tình nhân nghĩa đâm ra làm bậy, bắt thuyền lấy của làm những việc nhỏ nhen. Thật là bọn ấy không có tài giúp nước, thành thử Vua có đức nước An-nam muốn sẵn lòng nhân trị trong thiên hạ, mà bị bọn hữu tu (hữu tu = các quan chức) ấy chuyên quyền và có ý dấu diếm, không biết thể tất lòng nhân của Quốc-chủ An-nam, không biết mối tình thân của nước láng giềng, chỉ có lòng tham lam càn dỡ, khinh miệt nước Xiêm tôi, ngăn cản thuyền bè đi lại ở cửa bể, để thành ra mỗi thù địch. Những bọn hữu tu kia không thể không có tội lỗi vậy. Nhưng nước Xiêm tôi hàng năm phải cần dùng cho công khổ các vật cần thiết, cho nên phải cho thuyền đi bán hàng và mua hàng ở các xứ Quảng-đông, Hạ-môn, Ninh-ba ở thiên triều. Trong khi thuyền đi lại ở đường bể, sóng gió không thể biết chừng, không thể nào mà thuyền lại không có khi bị dạt vào hải đảo nước An-nam. Nếu cứ tịch thu như cách ấy thì mỗi năm thuyền nước tôi có dạt đến hải phận An-nam, lại bị tịch thu hết thảy các hóa vật. Tình trạng ấy không thể nào chịu được. Các quan đại thần nước tôi đề nghị về việc ấy nhờ được vua nước tôi có đức hiếu sinh và có tình thân ái nước láng giềng, hai nước vẫn hòa hiếu với nhau đã lâu đời, không muốn nhân việc nhỏ mọn mà dùng đến binh lực để gây mỗi oán thù. Chỉ có ý mong muốn cho nhân dân được yên hưởng phúc hòa bình mà thôi. May mắn nhân dịp sứ giả An-nam đến nước tôi, trước hết giao thiệp với Thông chính sứ ty, cho được biết rõ hảo ý của nước bạn. Quan Nội-các-đại-học-sĩ ở Viện-hàn-lâm đã tuyên chiếu chỉ như sau: Nay đặc biệt sai hai viên Lãng-phi-văn-khôn và Khu-sa-lu-thao cùng đi với sứ giả An-nam sang để thỉnh cầu quốc-chủ An-nam

đổi đãi thân thiện với Xiêm-la, ra lệnh cho hữu tu phải trả lại các thuyền và hóa bảo mọi thứ cả ba lần mà họ đã tịch thu, xin giao các vật ấy cho sứ thần nước tôi là Lăng-phi-văn-khôn và Khu-sa-lu-thao kiểm điểm lại chu tất. Xong rồi xin cho người hộ tống đến bờ cõi để về nước. Mong rằng giữ được mối tình thân mật với lân bang, lòng nhân hậu ấy càng ngày càng nồng nàn không bao giờ phai nhạt. Sau nữa xin cấp cho 10 cái thẻ long bài để lần sau thuyền nhà vua (Xiêm) dùng làm giấy thông hành khi thuyền vào và ra các cửa bể An-nam, được miễn sự trưng thu sách nhiễu của những kẻ hữu tu. Khi được chiều gió thuận, thuyền trở về nước được hoàn toàn. Được như thế, thì thuyền nước Xiêm-la đi lại luôn luôn không bao giờ gián đoạn vậy.

Xin kính gửi các thứ thổ sản: vải màn trắng 5 tấm, vải màn hoa 5 tấm, vải màn đỏ 3 tấm, đại hoa mấn thiên 2 tấm, giao sứ mang dâng Quốc chủ An-nam, xin thu nhận cho, đường Nội các phụng sao để thông tư. Tư sang Quốc chủ An-nam soi xét và xin kính chúc phúc lành nghìn thu.

Tháng 4, đầu mùa hạ, năm Ất Hợi lịch nhà Vua.

Thư trả lời của xứ Thuận-hóa như sau:

Tả Thừa-tướng nước An-nam kiêm lý công việc bộ hình, bộ hộ Đạt-quận-công kính trả lời Đại-thượng-quân và Loan-nghi giữ chức Tả-thừa-tướng trong Nội-các nước Xiêm-la Chiêu-phi-nhã-thị-đam-mã-thao-sa-đề-một, Lễ-đai quan xét rõ: Nước tôi với quý quốc, tình bè bạn, kết hòa hiếu, đời đời là nước láng giềng, mối tình thân mật không có chút tơ tóc hờ kễ. Giao tình thật là bền chặt như vàng đá vậy.

Vừa rồi quân và dân nước tôi bị sóng gió trôi dạt vào hải phận Quý-quốc, nhờ được nhân đại của Quý-quốc cho đem các người bị nạn ấy về bản xứ. Tấm lòng thân thiện ấy thật là hậu vậy. Nhưng lần sau lính thủy và dân nước tôi lại bị trôi dạt vào hải phận Quý-quốc thì số người ấy vẫn còn bị giữ. Nước tôi đã có lời xin, chưa thấy tha cho chúng về, nước tôi còn đang ngóng đợi. Nay tiếp được thư của Quý-quốc chỉ chu chuẩn chăm chú về việc đòi tiền bạc, chả hề đá động gì đến số người nước tôi bị trôi dạt. Hay là chỉ vì cơ tiền bạc ấy mà câu lưu người bị nạn ấy chẳng? Nay xin nói rõ để Quý-quốc biết: về thời kỳ đã lâu khoảng năm Bính Dần, Mậu Thìn, thuyền có dấu hiệu màu đỏ của Quý-quốc vào hải cảng nước tôi. Nếu có quan chức địa phương trưng thu quá mức, sao ngày ấy Quý-quốc không tư giấy sang nói cho biết. Lệ nước tôi, cứ 3 năm một lần xét công việc của quan chức, 5 năm một lần có sự thăng chức và giáng chức. Đó là điều lệ thông thường, không bao giờ dung túng những kẻ tham ô làm bậy. Và đến mãi ngày nay mới tiếp thư của Quý-quốc đem truy cứu lại đầu đuôi, thì người già

đã chết, người có tội đã bị trừng phạt, việc đã lâu năm, không có bằng cứ gì, vậy xin bỏ đi không xét đến nữa. Lại như năm Quý Dậu Dương-thành-Chương khai rằng thuyền của y từ Quảng-đông đến. Thuyền ấy rỗng tuếch không có một thứ hóa vật gì. Thuyền ấy không có hàng hóa thì không được phép ghé vào hải cảng, đó là thể lệ của bản quốc. Nhưng người chủ thuyền tự ý xin ghé vào bến và theo lệ nộp thuế. Các chức hữu tu chiếu theo lệ thu thuế, có thể mà thôi, không có xảy ra chuyện làm biến mất hết các hóa vật mà chúng đã chở ở thuyền, chẳng qua là chúng say đắm vào sòng cờ bạc hay là rượu chè hát sướng. Khi chúng trở về, phải tìm đường nói dối, thật là gian trá, không thể nào tin lời nói bịa đặt ấy. Thế mà Quý-quốc lại nghe chúng nói vu vợ, đòi tiền bạc bồi thường! Tục ngữ có câu; “ông Trương uống rượu ông Lý say”. Đó là một điều tôi không sao hiểu được. Lấy cái tài thông minh của nhà Vua quý quốc, chúng tôi không cần phải phân tách xanh trắng đen vàng cho lắm. Huống chi bản quốc học đạo Khổng Mạnh sao lại không biết đạo giao lân căn cứ vào nghĩa lý cam lợi chỉ ở trong nhẽ phải mà thôi. Trong lá thư của Quý-quốc có câu nói: “Quan chức của nước tôi không có tài phò vua giúp nước, chỉ biết hà lạm về sự trưng thu.” Thế thì không biết Quý quốc cho quan chức nước tôi vào hạng người như thế nào? Trong thư lại nói: “coi rẻ rúng nước Xiêm, khiến cho hai nước thành ra thù oán”. Làm sao mà Quý quốc lại phát ra lời nói ấy? Và lại hai nước lấy điều tín nghĩa giao thiệp với nhau, lấy sự lâu dài hẹn hò với nhau. Nếu có xảy ra việc kẻ thừa hành có lòng tham lợi, cũng chỉ là việc nhỏ mọn mà thôi. Không nên vịn lấy cớ vụn vặt về tiền bạc mà làm mất tình thân của hai nước. Còn như Quý quốc có xin thẻ long bài 10 cái thì cũng không dám tiếc gì. Nhưng chỉ e rằng có nhiều thẻ long bài rồi thuyền chủ lại bắt chước lối cũ của Dương-thành-Chương lấy tư lợi làm hại việc công ích. Nay xin tặng một thẻ long bài để tiện sự đi lại, năm nay dùng được, đến năm sau vẫn dùng được, dùng mãi cho đến bao nhiêu năm cũng không có kỳ hạn gì, chỉ một thẻ long bài là đủ, cần gì phải nhiều. Quý quốc gửi quà hậu tặng, hiện đã phụng nhận. Duy còn số người của nước tôi bị phiêu lưu, còn phải giữ ở bên Quý quốc, nếu Quý quốc nghĩ tình thân thiện, xin giao hoàn tất cả bọn ấy. Đó là tấm lòng hậu đãi đối với lân bang, tình nghĩa ấy hai nước càng ngày càng thắt chặt một cách rất thân mật.

Nay vâng mệnh Vua nước tôi, xin giao các vật thổ sản nhờ sứ giả đệ lên tiến biểu Quý quốc Vương, để tỏ lòng kính yêu của hai nước. Xin thu nhận cho.

Nay không lục thấy thư trả lời của Xiêm về việc này. Nhưng xem một bức thư khác của Thuận-hóa trả lời cho Xiêm-la thì cũng có thể biết là Thuận-hóa vẫn giữ giọng đàn anh.

Bức thư ấy lục như sau:

Quốc Vương An-nam kính trả lời Quốc Vương Xiêm-la:

Mùa thu năm nay, lữ Cai Trí Thủ tượng về nước, mang theo thư trả lời của Quý quốc lại tặng quà quý và giao trả Cai Ý, Tiệp nhất cùng 54 tên bị trôi dạt được về nguyên quán. Tôi rất lấy làm khen ngợi tấm lòng tốt của Quý quốc. Trong khi đọc là thư trả lời có nói: “Thứ kỳ-nam-hương năm trước đưa tặng, đó là trầm-hương chứ không phải là kỳ-nam-hương”. Xin nói rõ để Quý quốc biết: kỳ-nam-hương dẫu là vật thổ sản, nhưng hạng tốt và thơm rất hiếm, thứ kỳ-nam mà người nước tôi đem biếu, dù không được tốt lắm, nhưng không phải là trầm hương, chỉ vì thổ sản có thứ tốt, có thứ vừa mà thôi, chứ khi nào lân bang với nhau mà lại chỉ đá Vu phu cho là Ngọc quỳnh cửu để tặng nhau? Người bảo là thật, kẻ bảo là giả, cốt ở ý mình nhận xét cho đúng mà thôi. Còn đến việc trả lại dân phiêu lưu của nước tôi về xứ sở, đó là lòng tốt của lân bang và cũng là thể lệ thông thường của nước lớn vậy. Quý quốc đã có lòng trọng nước tôi mà yên đến dân tôi, trả lại Cai Ý và bọn quân cùng dân, thật là có hậu ý, dẫu đến đạo giao lân đời trước cách xử trí cũng không hơn được. Nhưng vẫn còn một số lính thủy và một số dân bị giữ chưa được giao trả lại. Về vấn đề ấy có lẽ Quý quốc chưa kịp phát hiện chẳng, hay là bọn ấy có duyên cớ gì khác mà bị giữ lại chẳng? Đó là một điều mà tôi không thể hiểu được. Và lại Quý quốc giao trả 54 người là quân và dân của bản quốc, số người hiện còn bị giữ cũng là quân và dân của bản quốc. Đã đều là nhân dân của nước tôi, cố nhiên Quý quốc phải coi như một. Nay Quý quốc một đảng thì tha về, một đảng thì giữ lại. Đó lại là một điều mà tôi lấy làm thắc mắc vậy. Lại xét thư trả lời có nói: “Trước kia nước An-nam chưa từng có làm những điều phản trắc đánh cướp theo dọc bờ bể. Vài năm gần đây luôn luôn xâm nhập bờ cõi cướp bóc nhân dân”. Tôi đọc đến đoạn này không thể không buồn bực mà rằng: “Tai tôi chưa từng bao giờ nghe thấy lời nói như thế”. Nước An-nam tôi luật pháp rất nghiêm minh, không bao giờ lại dung túng kẻ làm bậy khinh nhờn quốc pháp. Nếu có xảy ra việc làm trái phép, chẳng qua là lỗi quan địa phương sơ ý không trông nom đến mà thôi. Trời bể rộng mông mênh, tôi tài nào xem xét hết được. Tình thân mật của hai nước chúng ta, không khi nào lại ngồi mà nhìn nhân dân nước láng giềng bị tai vạ cướp bóc mà giả lơ đi được. Tôi tin rằng Quý quốc cũng hiểu rõ tấm lòng tôi chỉ muốn cấm trấp kẻ cường bạo để hòa mục với lân bang vậy. Từ nay tôi sẽ hạ lệnh cho các tướng coi giữ ở dọc cửa bể phải cấm trấp dân ở bờ bể không được cướp bóc thuyền buôn của các nước khi đi qua lại hải phận nước tôi. Nếu có tên nào còn quen thói cũ thì trị tội ngay, không khi nào dung thứ. Và lại Quý quốc còn biết thương đến bọn dân phiêu lưu tha cho về nguyên quán, tôi bao giờ lại tha những dân vô lại đi bóc lột nhân dân nước bạn. Nhưng xét trong thư trả lời có mấy câu

cần phải giải rõ cho Quý quốc hiểu biết, như câu nói: “Nước An-nam mền phục giáo hóa nước Xiêm, thật là đáng khen”. Lại có câu nói: “Nước An-nam dâng lễ cống thật là thành tâm mền giáo hóa”. Tôi không thể hiểu được Xiêm-la coi An-nam là một quốc gia vào bậc nào mà lại có lời nói lỗ lảng như thế? Xin giải nghĩa rõ ràng để Quý quốc xét người trên, lấy thuế của người dưới thì gọi là “phú”, dưới dâng lễ vật lên người trên thì gọi là “cống”. Nghĩa chữ “Cống” chỉ là kẻ dưới cung phụng bậc trên vậy. Còn hai chữ “huống hòa” là các nước ngoài mền phục phong hóa của trung triều đó vậy. Nay Xiêm-la và An-nam cũng như các nước Tề, Sở, Yên, Triệu ngày trước là nước ngang hàng với nhau mà thôi. Có đâu hai nước ngang hàng đưa quà tặng nhau, mà lại gọi là “tiến cống”, nước láng giềng giao thiệp giảng hòa với nhau mà lại gọi là “huống hòa”. Nói như thế thì danh với thực thật là không phù hợp một chút nào. Tôi chắc rằng người bày tôi Quý quốc cầm bút viết thư này, chỉ thích tự ý khoe khoang, mà không biết rằng viết như thế là nhằm to vậy. Nhà Vua của Quý quốc là bậc thông minh sáng suốt, đâu lại không rõ nước An-nam đã nổi tiếng từ đời trước là nước văn minh hay sao? Chính nhà Vua của Quý quốc là không nói những câu như thế.

Hiện chúng tôi đã tiếp nhận được lễ vật của Quý quốc gửi tặng, xin có lời trân trọng cảm tạ.

Tháng 8 năm Canh Ngọ, niên hiệu Cảnh-hưng thứ 11, Thuận-hóa sắp đánh Cao-miên, khiến Thượng-thư bộ Lễ Nguyễn-đăng-Thịnh viết một bức thư gửi sang Quốc vương nước Xiêm-la. Thư rằng:

“Tình thân mật giao lân hai nước chúng ta thực đã lâu ngày, sự giao tế của hai nước luôn luôn tiếp tục không phải như là trâu chạy theo chiều gió xuôi, ngựa chạy theo chiều gió ngược, không gặp nhau.

Nay nước tôi cần phải dẹp yên bờ cõi phía tây, nên phải nói để lân bang biết rõ. Nay xem các bậc vua hiền, dùng đến binh lực, cốt là để vớt người chết đuối, cứu người bị cháy, dẹp việc rối loạn, giết kẻ tàn bạo. Cho nên vua Văn-vương đánh nước Sùng, nước Hốt. Tuyên-hậu đánh rợ Hiểm-doan, không phải là ưa sự chiến tranh đâu, nghĩa là bắt buộc phải đánh mà thôi. Xứ Cao-miên nhỏ mọn kia, ở hẻo lánh vào nơi rừng rú không khác gì nước Đàng ở chen vào giữa nước lớn là Tề và Sở. Cao-miên đã nương tựa vào Quý quốc lại thần phục với bản triều, xét tính ý của nó, chỉ là muốn được cả hai nước lớn che chở mà thôi.

Vừa rồi Ông-thâm bị đuổi ra ngoài, nhờ có Quý quốc giúp đỡ được về giữ ngôi cũ, nhưng nó có ý e sợ quân của bản quốc đóng gần liền ở đó nên không dám ngồi yên, cho sứ đến cửa khuyết nài xin sự che chở. Bản triều có lòng thương, cá mắc cạn có nước, chim mọc lông phải đến rừng, nên đã gia ân cho

Cao-miên được về thần phục là một nước phiên giậu, đời đời sung chức công. Thế thì Ông-thâm trước đã mang ơn Quý quốc, sau lại đội ân đức của bản triều. Chính ra trước sau phải một lòng kính thờ nước lớn để giữ đạo kẻ phiên thần. Không ngờ Ông-thâm lại sinh lòng dã tâm, hop bè đảng cướp ngoài biên. Bản quốc cần phải trừng phạt kẻ vô đạo ấy, sai tướng đem quân đến hỏi tội. Và lại theo như phép đời Xuân-thu, những kẻ tội con làm loạn thì mọi người có quyền giết nó đi. Huống chi là một nước thì còn dung thứ thế nào được. Cao-miên đã vô lễ với bản triều thì cũng chẳng biết ơn Quý quốc. Điều đó rất rõ ràng còn cần gì phải biện bạch nữa. Thế thì cái tội ác của Cao-miên, chắc là Quý quốc cũng đồng ý với bản quốc phải trừ bỏ đi vậy. Khi đại quân nước tôi tiến qua đánh, tất nhiên nó phải trốn chạy. Nếu có bọn du đảng của Ông-thâm đi tìm nơi trú ẩn cũ, mong rằng Quý quốc sẵn lòng ghét kẻ ác mà đồng thời tỏ nghĩa giao lân, xin Quý quốc bắt Ông-thâm và các con cái nó giao cho tướng đóng ở biên thùy nước tôi, để cho kẻ có tội không trốn tránh đi đâu được. Tình nghĩa cao quý của hai nước chúng ta sáng tỏ như mặt trời và ngôi sao. Xin tỏ lời thân mật thành thực, mong rằng lượng xét.”

Về phía tây nam xứ Quảng-nam, ở bên ngoài phủ Gia-định, có trấn Hà-tiên, giáp với Xiêm-la. Có Trịnh-thiên-Tứ (có bản viết là Thiên-Tích, tên tự là Si-lan (Tông-đức-hâm). Cha là người Trung-quốc, đến đất này khai khẩn, có bộ hạ và quân lính, xin thần phục với Thuận-hóa. Tộc-quốc-công Nguyễn-phúc-Chu phong cho chức Tổng binh. Năm Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh-hựu, Thiên-Tứ được nối chức của cha. Tính ông ham thích thơ văn, yêu chuộng văn sĩ, nổi tiếng tăm về tài học, khắp vùng ai cũng kính trọng. Tôi tìm được bản in về 10 bài thơ vịnh cảnh Hà-tiên của ông (Hà-tiên thập vịnh) (Đầu bài thơ vịnh cảnh Hà-tiên đã viết ở trang 4 và trang 5).

Các văn nhân Trung-quốc và Thuận-Quảng họa vần lại 10 bài thơ ấy rất nhiều. Xem thế đủ biết rằng dù ở nơi hải ngoại cũng có văn chương hay vậy. Trong 10 bài vịnh cảnh Hà-tiên thì có bài thứ 9 và bài thứ 10 là hay hơn. Mùa xuân năm Ất Vị, triều đình đánh lấy Thuận-hóa, ngự Nhạc chiếm Quảng-nam, Nguyễn-phúc-Thuần chạy vào Gia-định, khi ấy Thiên-Tứ đã hơn 70 tuổi, vẫn hết sức giúp họ Nguyễn chống lại với ngự Nhạc. Hiện nay không rõ tung tích của Thiên-Tứ ở đâu.

Thơ vịnh cảnh Hà-tiên 10 bài do Trịnh-thiên-Tứ xướng lên. Những người họa vần lại là: Trung-quốc có: Chu-Phác, Ngô-chi-Hán, Lý-nhân-Trường, Đan-bình-Ngu, Vương-xương-An, Lộ-phụng-Cát, Từ-hiệp-Phi, Lâm-duy-Tác, Tứ-Hoành, Lâm-kỳ-Nhiên, Trần-duy-Đức, Từ-đăng-Cơ, Phùng-Ngọc-Sung, Trần-hóa-Phát, Hoàng-kỳ-Trân, Chu-cảnh-Dương, Trần-thụy-Phụng, Trần-tu-Lan, Trần-

dược-Uyên, Trần-minh-Hạ, Trần-tấn-Tứ, Tôn-văn-Trân, Tôn-thiên-Thụy, Tôn-quý-Mậu, cộng 25 người. Nam quốc có: Trịnh-liên-Sơn, Phan-thiên-Quảng, Nguyễn-Nghị, Trần-Trinh, Đặng-minh-Bản, Mạc-triều-Căng, cộng 6 người. Trong tập ấy cộng có 320 bài. Thiên-Tứ có làm bài tựa ở tập thơ ấy rằng: “Trấn Hà-tiên ở đất An-nam xưa kia là nơi cỏ rậm. Từ khi cha tôi đến đây khai khẩn hơn 30 năm nay, Nhân dân ở nơi ấy mới được yên hàn và dần dần biết giồng cấy. Mùa hạ năm Ất Mão, cha tôi mất, tôi được nối nghiệp. Những khi công việc hành chánh được rỗi rãi, hằng ngày cùng với văn nhân luận bàn về kinh sử, thơ văn. Mùa xuân năm Bính Thân, người Việt-đông là Trần-tử-Tính do đường bể đến chơi. Tôi kính trọng ông ấy coi là bậc khách quý. Mỗi khi hoa sớm trăng đêm cùng nhau ngâm vịnh. Tôi đem 10 bài thơ vịnh cảnh Hà-tiên để ông xem. Ông bắt đầu họa lại. Đến khi ông trở về Châu-giang, đem công bố với làng thơ. Các vị đều cao hứng họa vắn, đóng thành một tập, gửi sang cho tôi. Tôi giao cho thợ khắc in thành tập. Thế mới biết núi sông xứ này nhờ có phong hóa của cha tôi thêm vẻ đẹp, nay lại được các danh sĩ, họa thơ phẩm đề lại càng thêm vẻ thiêng liêng. Tập thơ này không những là trang điểm cho vẻ đẹp ở xứ này mà cũng có thể coi là một địa dư chí ở xứ Hà-tiên vậy.

Bài tựa này do Thiên-Tứ thảo vào thượng tuần táng 6 năm Đinh Tỵ ở hiên Mậu-đức.” (có lục mấy bài thơ họa, không dịch).

Nguyễn-đăng-Thịnh người làng An-hòa, huyện Hưng-Trà là chú Nguyễn-cư-Trinh. Học rộng văn hay, đỗ Hương cống dạy Hiếu-quốc-công học kinh sử. Trải làm các chức: tri huyện, Cai-bạ, Nha-úy, được phong là Hương-danh-hầu. Đến khi Hiếu-quốc-công xưng vương, được thăng bộ Lễ, khi mất đã 70 tuổi. Ông có mấy bài thơ vịnh sử (không dịch)

Tôi thường nghe người ta kể lại rằng về thời Tộ-quốc-công có cho người đem sang biểu quan Tổng đốc Lương-Quảng 50.000 lạng bạc để yêu cầu được triều cống vào thiên triều. Vua Khang-hy và vua Ung-chánh biết Tộ-quốc-công là phiên thần của An-nam, cho nên không chuẩn y. Không biết việc ấy có hay không. Nay lục thấy các thư từ cũ ở nhà Nguyễn-quang-Tiền mới biết đích rằng việc ấy thật có. Thuận-hóa và Đốc-viện ở Quảng-đông thường có thư tín đi lại.

Tháng 5 năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Khang-Hy năm thứ 41, có bản tâu sang Đại-thanh như sau:

“Nước Việt ở ngoài bể bày tôi là Nguyễn-phúc-Chu cúi đầu tâu sang Đại-thanh xin quy phục.

Kẻ tôi hèn này nối nghiệp tiên tổ, mở mang bờ cõi ở ngoài bể, đã trải lâu đời, cùng với các nước ở phương nam không có phụ thuộc với nước nào. Chỉ vì

đường sá xa xôi, cõi đất nhỏ hẹp, cho nên không dám đạt đến thiên triều. Ông cha kẻ hạ thần tin đạo Phật, dựng chùa chiền, sư phụ kẻ hạ thần là sư tăng am Trường-thọ là người Quảng-đông dậy kẻ hạ thần về kinh điển. Khi thư nhàn có thuật lại cho hạ thần được biết đức thánh thần văn vũ của Hoàng thượng. Hạ thần lại được nghe lời sùng tụng ân đức Hoàng thượng do Giám-sinh Quảng-đông là Hoàng-Thời, tăng đồ là Hung-Triệt kể lại, càng được biết ơn đức Hoàng-thượng rộng như trời bể. Cho nên lại càng mong mỏi được làm tôi tớ, nương nhờ ánh sáng mặt trời mặt trăng, coi như là một nước phụ dung. Ngõ hầu trên được vinh hiển việc tế tự của ông cha, dưới để vui lòng nhân dân trông ngóng. Tắm lòng rau quý rau hoặc hướng vào mặt trời, bày tỏ gan óc, mong nhờ ân huệ.

Nhân này mồng 2 tháng 9 năm ngoái, có thuyền Xiêm-la mang lễ cống bị gió bão đánh dạt vào hải phận kẻ hạ thần. Khi hạ thần được biết thuyền ấy mang dâng lễ vật tiến cống thiên triều. Hạ thần kính cẩn giúp đỡ việc chữa thuyền và giúp lương thực để thuyền đi Quảng-đông. Hạ thần Nguyễn-phúc-Chu xin phép dải bày lòng thành, kính dâng tờ biểu nhờ Giám-sinh Hoàng-Thời, sư tăng Hung-Triệt mang dâng sản vật như sau: 1 khối kỳ nam hương nặng 1 cân 10 lạng, lại một khối khác nặng 3 cân 10 lạng, 1 khối vàng sống nặng 1 cân 13 lạng 5 tiền, 1 đôiôi công đồng quyên, 3 đôiôi cách sơn minh, 2 ngà voi nặng 350 cân, 50 ngọn song hoa đăng, 50 cây trúc loài tông trúc.

Các lễ vật kể trên do nhờ thuyền Xiêm-la đai đệ, Giám-sinh Hoàng-Thời và sư tăng Hung-Triệt trình Đốc-viện Quảng-đông thay kẻ hạ thần dâng lên. Đó là một đặc ân làm vinh hiển đến cả tổ phụ kẻ hạ thần. Nay cúi đầu nài xin Hoàng-thượng rộng lượng trời bể, xét đến lòng thành, gia ân cho hạ thần được làm phiên thuộc. Nếu được hoàng ân phê chuẩn, hạ thần mới dám khiến bồi thần dâng biểu tạ ân.

Kẻ hạ thần xiết bao sợ hãi, kính cẩn dải bày tấm lòng thành thực tâu lên.”

Thánh tổ Nhân-hoàng-đế nhà Thanh không chuẩn y nhờ xin ấy.

Tháng 5 năm Giáp Thìn, niên hiệu Ung-chánh năm thứ 2, Tộ-quốc-công lại có bức thư sang Phủ viện Quảng-đông và kèm theo lễ vật (thư ấy viết lối tứ lục (hai vế đối nhau) đại ý nói: hâm mộ chính giáo của Trung-quốc tán tụng tài đức của quan Tuần phủ. Muốn được cái hân hạnh nương tựa vào thiên triều để cho nơi ngoài bể xa xôi cũng được ngấm ơn mưa móc v.v...)

Tộ-quốc-công lại có bài văn viếng quan Tổng-đốc lưỡng Quảng:

Nguyễn-phúc-Chu, Tộ-quốc-công, Thái-phó, Tiết-chế các xứ Thuận-hóa nước An-nam kính gửi 100 lạng bạc gọi là lễ phúng nhỏ mọn kính tế linh hồn

Đai-tư-mã Dương đại nhân, Tổng đốc lưỡng Quảng (Bài văn tế này viết lối 4 chữ (tứ ngôn) đại ý nói: danh vọng tài đức của ông Tổng đốc lúc sinh thời đã lừng lẫy ở Trung-quốc lại có ảnh hưởng ra đến cả ngoài bể. Dầu ở nơi xa xôi cũng hâm mộ tài chính trị và lòng trung thành của ông. Nay dâng lễ phúng nhỏ mọn này để tỏ tấm lòng của người ở ngoài muôn dặm nhớ tiếc).

- Về thời Hiếu-quốc-công, có người ở Phúc-kiến, lữ Lý-văn-Quang làm loạn ở Gia-định. Quan địa phương bắt được bọn ấy, đem giao trả về Trung quốc. Hiếu-quốc-công có gửi công văn sang ông Tổng đốc Mân-Triết như sau:

“Núi sông bờ cõi, nam bắc khác nhau, lễ nhạc chính hình, xa gần một lối. Kẻ bắt tài này coi giữ đất Việt, cũng được biết qua văn hóa của Trung quốc. Ngày nay, thánh triều thiên tử bốn bể một nhà. Tương phụ trong triều, sánh với Cao Quý, chư hầu bên ngoài lớn như Tề, Lỗ. Kính thưa Tổng đốc, các hạ đức sang như ngọc khuê, ngọc chương, trách nhiệm như cái chìa cái khóa, đức chính không những ngấm nhuần ở trong nước, thanh danh lại còn nổi tiếng ở Phương ngoài. Nay có lữ tên Lý-văn-Quang, Hà-huy và Tạ-hồi người ở quý quốc sang kiêu ngạo ở đất nước tôi, về năm Đinh Mão, chúng ngấm ngầm vào Gia-định, tụ tập hơn 100 đồ đảng làm loạn, tự xưng Đề đốc, quân sư, mưu toan đánh úp giết hại tướng tá ngoài biên. Nhưng trời không dung kẻ gian, chúng đã bị bắt sống. Theo luật pháp thì chúng đáng lý phải xử tử ngay. Nhưng còn để lại chưa giết, là có ý muốn đem chúng nộp trả về để chúng chịu tội ở thiên triều. Và còn e rằng thuyền buôn nay đây mai đó đi về không nhất định, nên còn ngần ngại không dám giao phó. Năm ngoái có viên Thiêm sự ở ty Án sát về đạo Quỳnh-lôi binh bị phân tuần ở Quảng-đông sai tên thuyền trưởng Hải-nam sang bắt bọn can phạm về nước trị tội. Kẻ bắt tài này vốn đã biết tên ấy là người lái buôn vẫn kiêu cư ở nước tôi, nên không dám nhẹ dạ giao cho người lái buôn ấy. Nay có 2 viên quan binh là Thẩm-thần-Lãng và Hồ-đình-Phụng vì gặp gió bão ghé vào hải phận nước tôi. Tôi đệ hồ sơ án tử của bọn can phạm ấy kê khai rõ ràng, có tên chết tại trận, có tên chết ở ngục, có tên còn trốn tránh. Hiện còn 16 tên, xin giao ủy giải về, thay lời tôi bẩm rõ. Tôi mong mọi và tin tưởng rằng các hạ sáng suốt như gương tê giác ma quỷ đều soi thấy., ngòi bút theo kinh Xuân thu, đạo tặc phải phục tội. Kẻ bắt tài này dầu ở ngoài bể khơi cũng được nghe biết chính trị hay của các hạ. Còn như Thiên tông Lê-huy-Đức, Bà tông Lê-huy-Đức, Bà tông Thẩm thần Lãng và Hồ-đình-Phụng, năm Ất Hợi gặp sóng gió phiêu lưu đến nước tôi, đều được cứu giúp đưa về xứ sở. Không ngờ lữ ấy không biết thương yêu nhau, lại sinh sự đánh nhau, mỗi người đều khiêu tố tội lỗi của nhau. Lữ ấy đều là người Trung quốc không liên can gì đến chính diện của nước tôi. Cho nên tôi xin gửi lại tờ cung khai của hai bên bẩm lên Thượng hiến xét định. Tôi được nghe có câu

rằng: “ngoài bể có người tri kỷ, chân trời coi như láng giềng”. Nay tôi xin kính biểu thổ sản: 5 cân trầm hương, 5 chiếc quạt hoa, 5 tấm lụa vàng, 1 đôi ngà voi, 10 cân yến sào, 30 cân vây cá, 30 cân hải sâm, 20 cân hồ tiêu, 20 cây tông trúc, 20 cây hoa đăng. Các vật nhỏ mọn ấy để tỏ tình thân mật. Dù ở sa sô lòng vẫn gần gũi, lúc nào cũng trông nhìn vào mặt trời mặt trăng bên thượng quốc. Nay xin kính gửi bức thư nhỏ này để tỏ chút lòng hâm mộ. Mong soi xét cho.

Ngày tháng 7 năm 21 niên hiệu Kiến long.

- Người ẩn si ở Thuận-hóa tên là Ngô-thế-Lân tên tự là Hoàn-Phác, lúc còn nhỏ đã có chí thú, học rộng văn hay, ẩn cư ở xã Phú-lai huyện Quảng-diên, tự hiệu là Ái-trúc-traí (yêu cây trúc). Năm nay chừng độ hơn 50 tuổi, ngụ ở phố Thanh-hà. Tôi khiến người mời không chịu đến. Chỉ gửi lời cảm tạ và tỏ ý rằng xu phụ thời thế, cầu cạnh lợi lộc là một điều ông lấy làm xấu hổ. Ông có tập văn thơ đặt tên là Phong-trúc tập. Có bài tựa rằng; “Này xem, gió (phong) không có thực chất mà có khí mạnh; tre (trúc) thì có thực chất mà không có lòng riêng, cho nên tre nhân có gió mới có tiếng động; gió nhân có tre mới thành vết tích. Khi có gió đến thì tre reo, khi gió đã qua thì tre im lặng. Gió to thì tre reo to, gió nhỏ thì reo nhỏ. Vậy thời sự reo ấy là ở gió chứ không phải ở tre. Chính về phần tre chỉ ỳ ra đấy mà thôi. Tiếng gió có khi cao bổng như tiếng hạc, có khi lạnh lạnh như rông ngâm, có khi nhanh như sóng vỗ, có khi chậm như đám rước, cách u nhàn có thể lọc được trần tục, cách thanh kỳ có thể rửa được phiền não, càng thổi càng hay, tiếng thổi không bao giờ hết. Ấy đều là do tre kia không có lòng riêng gì cả, chỉ phản ứng lại một cách thần diệu tự nhiên đối với gió mà thôi. Thế nhưng mà tiếng đàn thiên nhiên, điệu hay du dương cũng cốt là ở người nghe chính mình lĩnh hội lấy. Đến như thanh hay tục, xấu hay tốt thì tre (trúc) kia không có can dự gì vào đấy cả. Ô kìa loài tre (trúc), ô kìa loài tre (trúc) tôi rất yêu nó.

Người bạn của ông là Nguyễn-dưỡng-Hạo, người huyện Quỳnh-xuyên, phủ Thăng-hoa có làm bài tựa như sau: “Thanh âm của vạn vật rất nhiều. Có nguyên thanh (tiếng nguyên âm), có phồn thanh (tiếng phồn tạp). Nguyên thanh tức là tiếng của trời (thiên thanh), phồn thanh tức là tiếng của người (nhân thanh). Trong những tiếng của người có tiếng tà tiếng chính, còn như tiếng của trời thì hồn nhiên, không có phân biệt tà chính được. Người ta có thể tìm được tiếng cung tiếng thương, tiếng cưỡi tiếng giận phát ra bởi tính tình chính đáng, đó là tiếng của người mà tức là tiếng của trời vậy. Nếu trái lại ai cảm mà đến nỗi quá thương, vui thích mà đi đến quá độ như cái tiếng ở trên bực trong dẫu đó thật là tiếng của người ở trong đám người vậy. Đến như tiếng trời phân phát ra muôn vật như tiếng thông reo, tiếng chim mùa xuân, tiếng sâu mùa thu, tiếng mưa rơi

xuống lá chuối, tiếng gió đông vào cây tre. Các tiếng ấy rung động vào tâm hồn ta nảy ra lòng thanh cao như chim hạc ngoài đồng nội, phiêu rạt như đám mây ở giữa trời, nếu đem so với tiếng đàn tiếng phách thì cách nhau như trời với đất. Bạn tôi, Tân-giang Lê-hoàn-Phác tiên sinh, lúc nhỏ đọc sách làm văn, về thơ lại càng giỏi, chán ghét những tiếng phồn tạp của thế tục, có tư tưởng cao thượng muốn tìm tiếng nguyên âm của vũ trụ. Khi xem kinh Phật, khi đọc đạo tiên, có ý tìm tòi điều bí ẩn, đã hơn mười năm mà không ăn thua gì. Sau cùng, quay lại tìm chân lý ở sáu kinh liền tự nhiên giác ngộ. Theo như đạo quẻ kiếm tìm hiểu biết ở trong sự dễ dàng, theo như đại quẻ không tìm nghị lực ở trong sự giản dị đối phó một cách thuận theo lẽ tự nhiên với hết thảy mọi sự vật khi xảy đến, suy ra việc làm, thốt ra lời nói, thơ ca từ vịnh, có phong vận thiên nhiên, không cần phải đẽo gọt. Như thế chả là tiên sinh đã thấm nhuần được ý nghĩa thuần túy của nguyên thanh vậy du?

Tiên sinh lúc bình nhật, tính yêu trúc, chỗ ở đều giồng trúc ở trước cửa sổ. Những khi cao hứng, gió mát đưa đến một cách êm ái, thành ra tiếng du dương, tiên sinh có cảm giác thần diệu vào chỗ ấy. Trúc kia không để ý vào gió, nhưng gió đến thì trúc động tiếng cũng như lòng không để ý vào vật nhưng vật tiếp xúc đến thì lòng cảm mà thành ra thơ. Khi gió đã yên thì trúc im lặng, khi việc đã qua thì lòng lại trống không. Trong bụng hồn nhiên, nhẽ giới phát hiện như chim diều hâu bay trên giới, con cá nhảy dưới nước, cái tên ở máy cung nỏ bắn ra một cách nhanh chóng tự nhiên. Trong những tiếng cây thông, tiếng chim mùa xuân, tiếng sâu mùa thu, tiếng mưa rơi xuống lá chuối, tiên sinh chỉ để ý vào phong với trúc cũng như Khang-Tiết thích hoa mai, Liêm-Khê ưa cỏ sân. Đó là nhân một sự vật để thấy rõ cờ huyền bí. Cho nên tiên sinh đặt tên tập thơ là phong trúc muốn bảo tôi làm tài tử. Tôi với tiên sinh là bạn tri âm, không dám từ chối, xin có mấy lời nô nôm na đề ở đầu sách để bày tỏ với bạn làng thơ”.

Trần-thế-Xương có bài bạt rằng: “Tính tôi yêu trúc, chỗ tôi ở thường giồng trúc ở trước cửa sổ để ngắm nghía. Vì sao mà trúc lại đáng yêu, vì cây nó thẳng và rắn, cành nó thưa, lá nó cứng. Nó đứng sừng sững vươn lên như hình muốn lặn đến mây xanh. Khi mây tan trắng mọc, mưa tạnh gió mát, có thể rửa bụi trần, quên lo lắng. Khí thanh ấy biết là những nào. Người đời xưa có nhiều người yêu trúc, nay bạn tôi, Ngô tiên sinh cũng yêu trúc, thật là người đồng chí với tôi vậy. Ngô-hoàn-Phác tiên sinh, giữ đạo đức trong sạch, không bị tư dục che lấp. Trong lòng khoan khoái phát trông thấy là hiểu ngay. Cho nên những lúc hoa nở trắng chiếu, mưa tuôn gió lạnh, cảm thấy cảnh vật mà thốt lên lời thơ, âm điệu vẫn là tự nhiên, do ở tính tình chính đáng. Không khác gì trúc đối với phong, khi gió chạm đến là có tiếng phát ra, tiếng rất ròi rào không cùng tận, khiến cho

người ta không bao giờ chán. Nhưng gió chạm vào các vật thì muôn thứ cây đều rung động thành tiếng. Vì trúc có tính cách giống như đức người quân tử. Nay xem tiên sinh đặt tên tập văn ấy là phong trúc tập đa có thể tưởng tượng tiên sinh là người thế nào rồi. Hồng chi lại được đọc thơ của tiên sinh”.

Trong tập thơ của Ngô-thế-Lân trích ra một ít bài như sau:

(Viết đầu bài không dịch thơ)

Tự vịnh tự vịnh mình.

Xuân nhật ngẫu thành về mùa xuân ngẫu nhiên làm thơ.

Thu hoài bày tỏ bụng mình.

Tự thuật tự thuật chị của mình.

Phu lai ố tả cảnh chỗ ở.

Phu lai thập vịnh có 10 bài vịnh cảnh ở làng Phu-lai (trích 3 bài)

Bình hồ lộng nguyệt chơi cảnh trăng ở Bình-hồ.

Dược phố triệu cảnh buổi sáng cày ruộng ở Dược-phố.

Sa đình văn hành buổi chiều đi chơi bãi cát.

Lại có các bài tạp vịnh khác:

Thu hoài tả lòng mình

Dã tọa ngồi chơi ở cánh đồng ruộng.

Trung thu ngẫu tác tiết trung thu ngẫu nhiên cao hứng vịnh thơ.

Phu lai thu dạ đêm mùa thu ở Phu-lai.

Ký Cao Lưu thủ thơ gửi cho Lưu thủ họ Cao.

Hiện khởi sáng sớm thức dậy.

Sơn cư tức sự thơ tức cảnh chỗ ở trong núi.

Quá Đồ-bàn thành hoài cổ đi qua thành Đồ-bàn cảm hoài cổ tích.

Vịnh Phùng hoàn người đời Chiến quốc.

Vịnh Văn quân nàng Văn quân đi theo Trương-Như.

Ngô-thế-Lân có lá thư đưa cho người bạn là Nguyễn-dương-Hạo rằng: Người ta khi nói năng đến cái khoái ý, liền nhắm nài và kìm hãm được ngay; ý khí đương cái lúc hăng hái, liền thu liễm được ngay; tức giận ham muốn đương cái lúc sôi nổi, liền biết ngăn cản được ngay. Những điều ấy không phải là bậc có

ngộ lực lớn thì không thể có đức tính ấy được. Kinh Trung-dụng đã nói: “biết xấu hổ là gần được vào hạng có nghị lực”. Cái điều đáng xấu hổ là không biết bỏ lòng tư dục để đi tới địa vị thánh hiền. Trái lại, người đời nay phần nhiều cho rằng nói năng không khuất phục được người ta, ý khí không lấn át được người ta, lòng thị dục không được tự do rạn vỡ, tự cho như thế là xấu hổ. Nhưng họ không biết rằng đó chính là cái bệnh của kẻ học giả mà chính người quân tử rất lấy làm xấu hổ vậy. Bậc đại thần ngày xưa, không từng khoe khoang tài trí của mình, chỉ là hồn nhiên thuần thực, không có tài nghệ gì khác và tỏ ra độ lượng ưu dung. Người học giả phải trừ bỏ lòng tư dục để tìm đến địa vị bậc thánh triết, như thế mới có thể phò vua giúp nước, kéo lại thịnh trị của thời tam đại, không đến nỗi uổng phí sự nghiệp của mình đối với đời vậy.

Thế-Lân lại có một phong thư bàn về chế độ tiền tệ. Nhưng Nguyễn-phúc-Thườn không xét đến. Nay lục thư ấy ra sau này:

“Tôi trộm nghe từ đời tiên quân mở mang đất này, khi ấy đất còn hẹp, dân còn ít. Phía nam chưa có đất Gia-định, phía bắc còn có việc binh ở Hoàn-sơn, luôn năm đánh nhau, thế mà dân không đói kém, nước có của thừa. Đến nay hưởng phúc thái bình đã lâu ngày, đất rộng dân nhiều, đồng ruộng đã khai thác, núi thẳm đã mở mang. Và lại ruộng ở Gia-định và Long-hồ lại không có lo đại hạn và nước lụt. Thế mà từ năm Mậu Tý trở về đây, giá thóc cao vọt lên, nhân dân đói khát. Vậy thì cái duyên cớ ấy ở đâu mà ra? Tôi nghĩ rằng: không phải là thóc thiếu đâu, chỉ là tại cái tệ đồng tiền kém giá đó mà thôi. Nay xem lòng dân hướng về mỗi lợi cũng như nước chảy xuống chỗ trũng, cái tình thế không thể nào ngăn được. Cho nên dầu ở núi rừng có khí độc lam chướng, bề khơi có nguy hiểm sóng gió, có tai hại cá kình cá sấu, ấy thế mà người ta thường dẫn thân vào những nơi ấy chẳng sợ hãi gì, là vì trông thấy mỗi lợi ngay trước mắt vậy. Huống chi cái lợi đúc tiền kẽm lại còn lợi hơn đi làm các việc nói trên mà lại không nguy hiểm gì. Dù rằng đã có lệnh cấm, nhưng chưa từng có kẻ nào đúc trộm tiền kẽm mà bị tội chết cả. Bởi vậy từ khi ở Ba-thắc có nhiều bữa bãi cái tệ đúc tiền kẽm, thế rồi giá thóc ở Gia-định cao lên. Vì rằng những người đúc trộm tiền được lợi nhiều, nếu chở đi nơi khác thì sợ tiết lộ, nên cứ bỏ tiền ra đong thóc bữa đi, không kể đến đắt hay rẻ. Giá thóc vì đó đắt lên. Thóc đã đắt thì người ta lo đói, đã lo đói thì phải tranh nhau mua để tích trữ. Càng tích trữ nhiều thì giá thóc càng đắt. Thóc đắt thì mọi thứ đều đắt. Lại còn một lẽ nữa, người ta ai cũng thích cái bền chặt, ghét cái chóng hư hỏng. Nay đem cái thứ tiền kẽm chóng hư hỏng, mà ăn ngang với giá tiền đồng, cho nên dân chỉ chứa thóc, không chịu chứa tiền vậy. Về đời Cao Đế nhà Hán ghét tiền đời Tần nửa lạng

nặng quá, bèn đúc thứ tiền gọi là giáp tiền, tự nhiên các thứ cao vọt lên, một thạch (tạ) gạo đến muôn đồng tiền.

Đó là chứng cứ rõ ràng vì đồng tiền mỏng manh mà đến nỗi giá các hàng hóa cao lên vậy. Và, trước đây nhân dân Gia-định chưa có bao giờ chứa thóc để cầu lợi. Đến nay phủ Gia-định nhà nào cũng chứa thóc. Không những ở Gia-định mà thôi, cho đến Phú-xuân và nhân dân các phủ từ người sang đến người thường, người đi buôn sẵn tiền đều tranh nhau chứa thóc. Như thế thì làm sao mà thóc không đắt? Gia-định thóc đã đắt thì thóc ở các phủ đều đắt, thóc ở các phủ đắt thì dân Phú-xuân phải chịu cái nạn đói kém, đó là cái lẽ tất nhiên vậy. Thử xem người ta trong một ngày không ăn hai bữa thì đói, trong một năm không may áo thì rét, đói rét thiết đến thân thì còn biết liêm sỉ gì nữa, vì đó mà cướp trộm phát sinh ra tứ tung. Tục ngữ có nói: “Một ngày không có thứ ăn, dù đến cha con cũng không có ơn nghĩa gì nữa”. Thế thì dù đến cha còn không có thể bảo đảm được con, huống chi ông Vua làm thế nào mà giữ được dân chăng? Dù vậy, cái tính tệ tiền kẽm đã lâu lắm rồi, nay muốn thay đổi, không thể nào làm ngay được. Nhưng cái nạn đói kém thì rất khẩn cấp ngay trước mắt. Theo như thiển ý của tôi, hiện nay không gì bằng bắt chước cách thức đời Hán đặt ra kho “thường bình”. Mỗi phủ đặt một kho, có quan chức trông nom, tùy theo từng phủ, định ra cái giá trung bình. Khi giá thóc rẻ thì theo giá trung bình mua vào kho, khi giá thóc đắt thì theo giá trung bình bán ra cho dân. Theo cách thức ấy thì thóc không rẻ quá để có hại đến nhà làm ruộng phải bỏ nghề, mà cũng không đến nỗi đắt quá để làm giàu cho người phú thương để dân nghèo nhịn đói. Rồi sau sẽ dần dần thay đổi chế độ đồng tiền, tự khắc là các hóa vật đứng lại cái giá trung bình vậy. Nay tôi xin bày tỏ thể lệ kho “thường bình” như sau:

Về phủ Gia-định, giá thóc thường bình mỗi hộ 5 mạch; về Bình-thuận, Duyên-khánh giá thóc mỗi hộ 6 mạch; về Quảng-nghĩa, Thăng-hoa, Điện-bàn giá thóc mỗi hộ 8 mạch; về Thuận-kinh, Quảng-bình, Bõ-chính giá thóc mỗi hộ 1 quan. Khi mua lúa chín ở các phủ, cho phép nhân dân theo giá thường bình mua bán. Nếu thóc bán không chạy giá rẻ quá thì nhà nước theo giá thường bình mua vào kho. Nếu các nhà có chứa thóc không chịu bán ra, thì nhà nước cũng có quyền theo giá thường bình mua lại, thành thử người chứa thóc không thể giữ giá được. Sau khi đem thuyền chở thóc vào Kinh đô, để lại một số thóc để phòng khi đói kém phát cho quân và dân. Thể lệ này một khi đã được thi hành, thì thóc buôn ở Gia-định đem đến Kinh đô, có thể được lời gấp đôi, thóc buôn ở Bình-thuận, Khánh-hòa đem đến Kinh đô có thể được lời 4/6 (2/3), thóc buôn ở Phú-an, Quy-nhân, đem đến Kinh đô có thể được lời 3/7; thóc buôn ở Quảng-nghĩa, Thăng-hoa, Điện-bàn đem đến Kinh đô có thể được lời 2/8 (1/4).

Dùng cách nói trên thì hàng hóa không phải sai quân lính thúc dục, thóc ở các phủ tải về Kinh đô thế mà thuyền buôn thóc ở các phủ tranh nhau mà đến vậy. Phép này đã không tốn tiền của nhà nước và cũng không thiệt hại gì đến dân. Cho nên về đời Tuyên-đế nhà Hán lập ra kho thường bình này, nhân dân đều được hưởng sự tiện lợi vậy.”

Về thời Hiếu-quốc-công xưng vương đổi tên phủ Tập-tương gọi là điện Trường-lạc, điện ấy ở đầu thành Phú-xuân về bên hữu sông. Năm Giáp Tuất, kẻ tôi là Trần-thiên-Lộc viết 4 chữ “vạn thọ vô cương” và đề thơ ở tường vẽ. Đắp đá vôi thành chữ, chữ rộng 3 tấc, nét rất tốt. Điện ấy nay đã hủy bỏ, nhưng dấu chữ ở tường vẫn còn. Có mấy bài thơ, ở chỗ lạc khoảng viết rằng: “Thượng tuần tháng 3 năm Giáp Tuất, đề thơ ở hiên bên đông điện Trường-lạc nơi Bích-đào. Thị hàn ở Nội viện Trần-thiên-Lộc bài đề.

Các Triều-dương ở thành Phú-xuân gần ngay bên bờ sông, cao sáng và rộng rãi. Về phía tường cửa bên tả có thơ đề của người Trung-quốc là Khâu-đỉnh-Quỹ, Mai-đỉnh-Triệu-Lâm, Hào-sơn-Thị. Về phía tường bên hữu có thơ đề của Mai-đỉnh-Triệu-Lâm, Hoa-sơn Chu-thương-Quỹ, Khâu-đỉnh-Quỹ (các bài thơ này ở dưới đều có đề tên, có bài thất ngôn, có bài ngũ ngôn).

Tháng 10 năm Giáp Ngọ, niên hiệu Cảnh-hưng năm thứ 31, quân nhà Vua đi đánh phương nam. Thượng tướng Việt-công kéo quân sang sông, truyền hịch cho hai xứ Thuận, Quảng rằng: “Nhà Vua hạ lệnh trừ kẻ hung tà, đại tướng cầm quân theo đường chính nghĩa. Việc binh đao vẫn là không muốn, kẻ loạn tặc không thể bao dung. Quốc gia có khắp cả thiên hạ, Thuận, Quảng vẫn ở trong bản đồ. Từ khi Đoàn-quốc-công là họ ngoại thích có công to được tiên Thánh-tổ ủy thác ra trấn giữ một phương, cha truyền con nối đã trải mấy đời, hưởng phúc thái bình đã hơn trăm năm. Đến nay, lòng trời không tựa, gian thần chuyên quyền. Tên Tả tướng Trương-phúc-Loan là một đứa gian tà ma quỷ, cậy thế là quốc cứu, trộm quyền để lộng hành, kéo bè đảng, hại người trung, ăn của đút, khoét của dân, tự tiện giết chúa đối ngôi, sinh lòng hoang dâm vô độ, đánh thuế rất nặng nề, ăn bớt lương quân lính. Để đến nỗi lòng dân đều oán giận, mầm loạn nảy bật lên. Dân Tây-sơn làm loạn, đất Quảng-nam bị chiếm. Nghĩ đến tiên tổ họ Nguyễn nhiều công lao, đến nay bị kẻ gian thần làm bại hoại.

Đức Vương-thượng, lòng nhân nghĩ đến thân tộc, đức tốt muốn cứu nhân dân. Tiếp được giấy ngoài biên cáo cấp, liền uỷ tôi làm tướng cầm quân. La-phu này thể tất ý người trên, đạt tờ hiểu thị, cốt trừ kẻ gian, cứu tai nạn. Không ngờ Nguyễn-phúc-Thuần ngu ngốc không biết nghĩ, mơ hồ tìm cách nói dối để mưu hoãn binh. Nhưng cũng chưa nỡ đoạn tuyệt ngay, nên lại hiểu cáo cho lần nữa.

Phúc-Thuần vẫn giữ thói cũ, có ý hồ nghi, tìm đường trí trá. Đất Quảng-nam chưa phục lại, nói láo rằng đã thu được tám chín phần, giặc Tây-sơn vẫn tung hoành, nói che đây chúng chỉ còn núp một hai nơi. Thu trả lời nhất vị hồ đồ, xem ý tứ không chút thành thực. Tội đa rõ rệt, ác thật tày trời. Nay phải ủng hộ dòng dõi họ Nguyễn để yên lòng nhà Vua, trừ bỏ cội rễ kẻ gian thần để vỗ yên hai xứ. Ngoài phong cương vâng trách nhiệm, quân dẹp loạn thần cho mau. Nhân lòng mong mỏi của dân, đem quân nhân nghĩa đến cứu, thuyền chạt đầy sông, cờ che rợp trời, ngọn giáo chỉ đến đâu, cỏ cây lướt đến đấy, trước tiên trừ kẻ cường thần, rồi sau đánh quân giặc mạnh. Cốt là giúp huân thần quốc thích trong lúc gian nan, nối lại tế lễ khói hương tiên công đời trước. Thật là vẹn nghĩa, không phải lòng tham.

Nay bá cáo cho quan viên, hào mục hai xứ biết rằng: các người là bầy tôi nhà Vua, lại là danh vọng đối với nhân dân. Hễ thấy quân ta đến cứu, đều phải thành tâm quy thuận, mang cơm nước để khao quân, đem bộ khúc đến hàng phục, người có sức mạnh thì đua sức, người có mưu cao thì bày mưu. Để cho gian thần phải đền tội lỗi, bốn bể được yên sóng kình. Đến lúc thành công, sẽ ban hậu thưởng.

Nếu kẻ nào ngu muội, hùa đảng với kẻ gian Trương-phúc-Loan, hững hờ với tai nạn nhà họ Nguyễn, giữ thành không chịu ra hàng, chống lại với quân chính nghĩa, thế là có tội lỗi không thể tha thứ được. Vậy các người phải hiểu rõ cơ hội, biết thế an nguy, tránh khỏi tai vạ, tìm được phúc lành. Nay bá cáo.”

Tháng 12 năm ấy, Nguyễn-phúc-Thuần tiến cống vật sản, dâng tờ biểu rằng: “Kẻ biên thần các xứ Thuận-hóa, Quảng-nam Nguyễn-phúc-Thuần cúi đầu tâu Hoàng-thượng muôn tuổi. Mùa thu năm ngoái, Tây-sơn làm loạn chưa bình định được. Nhờ ơn Hoàng-thượng nghĩ đến con cháu kẻ bày tôi có công lao, xuống chiếu sai quân làm thanh thế cứu viện. Nay đã bình được chút ít. Đó là nhờ đức thánh minh và tài cán tế của các vị đại thần vậy. Xin dâng lễ mọn bái tạ (30 hột vàng 10 tuổi) để đáp lại công ơn trời che đất chở, độ lượng mùa xuân sinh dục, bể lớn bao dung. Xin chuyển cho thủ nạp. Kẻ hạ thần không xiết sợ hãi và cảm kích vô cùng. Nay cúi đầu lạy tâu.”

Lại có khái rằng:

“Kẻ biên thần ở các xứ Thuận-hóa, Quảng-nam, Nguyễn-phúc-Thuần, kính cẩn dâng tờ khái lên Vương-thượng soi xét: tôi gặp lúc vận nan không được thịnh vượng, dân nổi lên làm loạn, nhờ ơn Vương-thượng nghĩ đến tình thân thích, sai quân làm thanh thế cứu viện. Hiện nay đất Quảng-nam đã khôi phục lại, cướp giặc đã bớt hoành hành. Đó là nhờ công ơn của Vương-thượng đã phù

trì và cứu vớt cho. Nay xin dâng lễ mọn (20 hốt vàng 10 tuổi) tỏ tấm lòng thành, để đáp lại công ơn trời bể. Mong rằng thu nhận cho. Kê hạ thần rất lấy làm mong mỏi. Nay kính cẩn dâng tờ khai.”

Lại có thơ gửi Việp-công rằng:

“Kê quốc thích ở các xứ Thuận-hóa, Quảng-nam là Nguyễn-phúc-Thuần kính thỉnh Thượng tướng quân Quốc lão xét cho: từ khi tiên công được phong vào trấn thủ đến đây đã được 6, 7 đời nối tiếp gần 200 năm. Hai bên đều giữ yên bờ cõi không nói gì đến việc binh đao. Được như thế là nhờ ơn Hoàng thượng nghĩ đến dòng dõi người bề tôi có công, không nỡ bắt buộc phải cống hiến. Đức nhân che chở như trời đất không chừng. Lại nhờ Vương thượng nghĩ đến tình thân thích không nỡ duồng bỏ, lượng cả bao dung, thật là đáng ghi nhớ. Cho nên dân hai xứ Thuận, Quảng được yên nghiệp cày cấy, không bị nạn binh hỏa. Vậy thì nhân dân phương nam này vẫn là nhớ đức che chở của thượng quốc vậy. Giờ đây, tôi thơ ấu nối nghiệp, hết thầy mọi việc binh cơ, chính sự, điều hay điều hỏng và tình trạng đau khổ của nhân dân đều là chưa từng trải, không khác gì cầm cái giầy cương mục nát mà cưỡi sáu con ngựa. Tên Trương-Đạt là người thanh thích lại có tuổi, có giúp tôi về sự học hành, cho nên mọi công việc, tôi đều ký thác vào hãn ta. Không ngờ Trương-Đạt là một kẻ tiểu nhân, khinh tôi còn bé dại, tìm nhiều đường che lấp, sai khiến đồ đảng làm thủ hạ, tha hồ vợ vét, hút hết máu của người, ngòi nhìn người ta chết, lấy hết tài lực của binh lính để nuôi béo cho thân già. Nay kể ra đây căn rồn hồi lại không kịp. Đến như Thái-sinh là chân khoa giáp lại hùa đảng làm tôi tớ Trương-Đạt, làm đến chức Hộ-bộ. Ai ngờ con người ấy lại mà lại có tội xấu xa ấy, thật là người có tội đối với danh giáo. Đáng nhẽ giải nộp đến cửa quân môn để phơi thân chịu tội, cho rửa nỗi căm hờn của quân và dân, nhưng Thái-sinh trong khi ở trong Ngục vì lo nhiều mà chết. Nay Quốc lão sai Quắc-võ-hầu đem thư đến nói khi đem quân vào bờ cõi, trước tiên trừ kẻ gian thần Trương-Đạt, sau trừ nghịch tặc Biện Nhạc để cho nhân dân được yên nghiệp làm ăn. Đó là trời kia mượn tay Quốc lão mà thương đến dân Thuận, Quảng vậy. Công nghiệp của bậc anh hùng thật đáng khắc bia đá ở núi Yên-sơn.

Và lại, thế trong thiên hạ, hợp lâu tất phải chia, chia đã lâu tất phải hợp lại. Nếu nói đến tổ tiên nhà tôi trước kia có khi chống lại với triều đình, đó là công việc về đời trước, không can thiệp gì đến tôi. Sách có chữ nói “Người quân tử không nghĩ đến oán thù cũ. Xin minh xét cho.

Trong thư lại truyền rằng: “Nên sai mấy người thân thuộc nộp tầu, thuyền, voi, súng và phải phá cho bằng (san phẳng) Lũy-Thầy cùng niêm phong của cải

nhà Trương-Đạt, các hạng của báu, vàng bạc, tiền thóc, voi ngựa, thuyền, súng vãn vãn, phải nộp hết.

Còn các tài vật của hai xứ hiện để linh tinh nhiều nơi, còn dùng để đánh dẹp giặc cướp, chưa có thể kê trình rõ ràng được. Xin để sau này xét kỹ lưỡng, sẽ làm sổ kê một bản tâu lên Hoàng-thượng, một bản tâu lên Vương-thượng. Về sổ của cải nhà Trương-Đạt vẫn niêm phong như cũ, sẽ tính toán trình sau. Duy có sổ tiền và thóc hiện đã chia phát cho quân và dân để cho hả lòng chúng bấy lâu nay căm giận.

Đến như các thân thuộc và văn võ dưới quyền tôi hết thảy đều một lòng quy thuận, biết kính sợ oai trời để cứu lấy tài sản tính mạng của nhân dân hai xứ Thuận, Quảng.

Tôi xin Thượng-tướng soi xét cho tấm lòng thành thực của tôi.

Tháng 11 năm Giáp Ngọ, Việp công đóng quân ở làng Ái-tử, có một ông đồ già tên là Trần-duy-Trung đến đón đường dâng thơ bày tỏ ý kiến, thưa với Việp-công rằng:

“Quân họ Nguyễn không quen bộ chiến (đánh nhau trên đất), chỉ có quen thủy sư là thật giỏi. Nay đại quân từ phương xa kéo lại không nên tranh hành với cái điều sở trường của họ.” Việp công khen ý kiến ấy, sau cho làm chức Câu-kê.

Năm Bính Thân, niên hiệu Cảnh-hưng năm thứ 33, tôi vâng mệnh vào giữ chức Hiệp-tuần-phủ xứ Thuận-hóa. Khi đi qua làng An-định, có một người nhà nho tên là Lê-viết-Trình đến dâng thơ và có bài tiểu dẫn rằng: “Tiểu sinh này gia thế vốn là nhà học trò, tài kém, học ít, không được thu dùng, đi ẩn ở Phú-xuân, dạy học làm kế sinh sống. Ngày tháng thoi đưa, nay đã ngoài 50 tuổi. Tháng 10 năm Giáp Ngọ, được thấy quân nhà Vua đến đất này. Tôi lại trở về làng cũ, ý muốn hưởng thú an nhàn, được thắm nhuần ơn mưa móc. Không ngờ liền năm đói kém, không có kế sinh nhai, tâm hồn mơ tưởng giấc mộng ba đào. Vẫn có ý muốn đến dinh Phú-xuân bày tỏ một hai việc. Chỉ vì nhà nghèo không có tiền hành lý. May nay được gặp khi quý chức đến võ yên địa phương này, xe đi qua đây. Tôi cả gan viết mấy nhời tiểu dẫn này và đệ trình ba bài thơ vụng về. (Trong ba bài thơ có ý nói nên đúc tiền mới thay tiền đồng họ Nguyễn và khuyên nên thừa thế đánh trừ loạn Biện Nhạc, thơ không dịch). Nếu được quý chức để mắt đến thì dầu tài tôi không là gươm thanh bình (gươm báu), Ngọc kết lục (hòn ngọc quý), nhưng cũng được nâng cao giá trị ở cửa họ Tiết (Tiết-chúc là người biết gươm báu).” Lê-viết-Trình hiện nay đã 55 tuổi, là người có văn học khá và lại thông hiểu chính trị.

Lại có một người thư sinh tên là Mai-chiêu-Tự, người làng Dương-xuân, huyện Hương-trà có đưa cho tôi một bài hạ văn. Bài văn ấy viết cũng khá lắm. (Bài văn này viết lối biên ngẫu. Tóm tắt đại ý nói tán tụng tài học và đức chánh của Lê-quý-Đôn và bày tỏ mình gặp vận gian chuân, không gặp thời, cuối cùng lại khuyên nên cố đánh bình hãn được Biện Nhạc).

HẾT QUYỂN THỨ NĂM

XEM TIẾP QUYỂN THỨ SÁU

PHỦ BIÊN TẠP LỤC

Quyển Thứ VI

NÓI VỀ THỒ SÀN

Các vật sản quý nhất phần nhiều sản sinh ở phương nam. Châu Bắc-Bổ-Chính có 50 làng sản ra nhân sâm, yến sào, mật ong trắng, sáp ong vàng, sừng con tê, ngà voi, sừng bò tốt, diêm tiêu, giáng hương, trầm hương, tấc hương, thiết đẳng (rotin de fer), long đẳng (rotin dragon), gỗ thiết lâm (gỗ lim), gỗ hòa hao, gỗ hoa nao (loupe), gỗ kiền kiền.

Các rừng về châu BỔ-Chính có thứ gỗ gọi là gỗ "ngật", lại có tên là gỗ dậu, sắc nó trắng, chất nó mềm, lâu ngày thì sắc nó lại biến ra sắc vàng, uốn không gãy, có thể dùng làm cánh nỏ.

Châu Bắc-Bổ-Chính sản ra thứ dâu rừng, có chất nước ngọt và mát. Cây nó không giống như cây dâu thường, hình nó như cây sâm, lá nó như lá cây móng tay. Đến tháng giêng thì quả nó chín đầy cả trong rừng. Ăn sống cũng có chất ngọt. Dân ở nơi ấy đem tẩm mật chưng lên làm mứt, để được lâu.

Các làng Phù-lưu, Tiên-lễ ở châu Bắc-Bổ-Chính có thứ sâm, hoa nó có sắc tía, giếng nó ở trong chậu cát cũng sống được. Nếu phơi và sao đúng cách thức thì hình dáng không khác gì bắc sâm. Vị nó ngọt, dùng uống có bổ ích, nên người ta hay dùng.

Từ Thạch-hà, Kỳ-hoa ở Nghệ-an đến châu Bắc-Bổ-Chính sinh sản nhiều thứ gỗ thiết tấu, đen tím và bền, hạng lớn hạng nhỏ đều tốt. Lại có thứ gỗ gụ lại càng bền. Gỗ ấy có nhiều loại, có thứ đỏ, có thứ đen, có thứ có vân đều tốt cả. Dùng gỗ ấy mà làm nhà cửa lại tốt hơn gỗ lim. Còn hạng có vân hoa chất nhẹ, có thể dùng thợ tiện để tiện làm ra đồ dùng.

Về thời họ Nguyễn cứ 1 tạ (100 cân) hồ tiêu giá là 5 hay 6 quan, lái buôn Trung-quốc và Ma-cao thường mua về Quảng-đông. Giầu không cứ 60 lá là một liên (tức là một tấm giầu hay là một thép), 10 liên giá là 20 đồng tiền đồng. Người ta buôn vào Phú-xuân và mang ra Khang-lộc, BỔ-chính để bán. Giá cau tươi cũng rẻ, 10 quả to giá có 3 đồng kẽm. Cây mít (ba la mật) giếng lâu năm thì cây rất to, sắc vàng, vân nhỏ, nhân dân ở các huyện Minh-linh, Đăng-xương thường dùng làm cột nhà. Có cây rộng đến 1 thước 1 thốn. Có khi dùng gỗ mít làm bức bàn nhà gỗ (dùng gỗ thay tường gạch).

Các làng ở huyện Hương-trà và ở chung quanh thành Phú-xuân cây cối cao lớn, như loài cây xoài, cây sung to đến vài mươi ôm. Các quân lính chặt làm ván

lát và làm củi, dùng đến 1 năm không hết. Người xưa có nói “nước cũ có nhiều cây cao lớn”. Câu nói ấy thật đúng vậy.

Ở Thuận-hoá, tục thường gọi ý dĩ là bo bo, hạt vừng là mè, quả dứa là trái thơm, quả na là măng cầu. Ba-la-mật thứ mềm gọi là mít ướt, thứ rắn gọi là mít ráo. Am-bà-la thứ nhón gọi là xoài voi, thứ nhỏ gọi là xoài cơm, hạng vừa gọi là mọt ruộng.

Xứ Thuận-hóa bốn mùa đều có rau tươi, non và ngọt, giá rất rẻ, một chục quả chỉ độ 2 đồng kẽm. Ở Quảng-bình cứ mỗi một gốc cau thì người ta giồng một gốc giầu không ở dưới, giầu không leo vào cây cau mà mọc lên. Cũng có khi người ta giồng thêm một gốc hồ tiêu. Các vườn cau thấy mọc san sát ở trong rừng.

Ở chân núi Ai-vân có phường Lạc, phường Giá, phường Tây thuộc về Quảng-nam, cây cau tươi mọc nhiều như rừng, quả cau già vỏ nứt ra, người ở miền ấy lấy hạt cau chứa tích một nơi. Tàu buôn Trung-quốc đến mua đem về Quảng-đông, dùng thay nước trà.

Thuận-hóa có nhiều loài chuối, tên gọi khác với 4 trấn. Chuối bụt gọi là chuối nanh lợn rất ngọt và thơm. Chuối hạt gọi là chuối sứ, lại có thứ chuối kêu là Bà hương, giống như chuối tiêu nhưng múi nó hơi chát, lại có thứ chuối tên là thanh tiêu, giống như chuối tai mèo nhưng quả dài hơn, lại có thứ gọi là chuối dai, giống như chuối bụt nhưng quả nhỏ, ruột vàng, mùi thơm, lại có thứ gọi là chuối cau, sản ở trấn Hà-tiên, vỏ mỏng, ruột vàng, mùi ngọt.

Thuận-hóa nhiều khoai, có thứ gọi là khoai quai đường, nấu chín nó mềm nhuyễn như sáp, có thứ khoai đầu hằm, chỗ nào cũng có. Tháng 4 giồng, tháng 11 có củ, củ to như cái chậu, nấu ăn, mùi nó giống như mùi khoai đông dự ở xứ Kinh-bắc. Có thứ khoai khương, củ nó mọc từng cụm như cụm gừng, sắc trắng và mềm, có thứ khoai na, củ mọc cụm đé ra củ rất nhiều, dùng làm dưa ăn.

Tổng Bái-giờ và làng Chi-xá đều giồng cây dầu lai. Dân ở đó, ép dầu ấy đem đi bán. Làng Thủy-môi ở huyện Lệ-thủy cũng lấy hạt dầu ấy đem ép ra dầu để bán cho các huyện. Mỗi một phường khách hộ, lệ phí nộp thuế dầu mỗi năm 40 chình, được miễn cả các thứ thuế lệ khác như là sưu lính, sâu, đường, đắp lũy, cỏ voi ăn, đồ chợ, gạch ngói và các lễ bài biểu, thương tiêu vân vân.

Làng Phù-trạch huyện Hương-trà dệt cỏ bồ làm chiếu và làm cánh buồm. Chiếu ấy cũng giống như chiếu làng Quảng-lãm xứ Kinh-bắc. Hai làng Đại-phúc, Tuy-lộc huyện Lệ-thủy dệt chiếu cói thảo gian.

Làng Hoa-sơn huyện Tân-phúc về phủ Điện-bàn nộp chiếu hoa để thay lệ sưu lệ lính. Hằng năm về dịp Tết Nguyên đán, Dinh cũ Quảng-nam thu 25 đôi chiếu mềm cói và 5 đôi chiếu nhỏ, 8 đôi chiếu cù du (thứ chiếu có hoa như là chần chiên), 1 đôi chiếu trường kỷ, 1 đôi chiếu kỷ ngắn, 4 đôi chiếu nhỏ dùng thay đệm, 1 đôi chiếu trắng dài dùng giải ở Văn miếu, 1 đôi chiếu cù du có viền lụa huyền, cộng 50 đôi. Lại còn thu 75 đôi trắng để phân phát cho công đường các phủ và đền chùa ở xứ ấy. Cũng nhiều khi giao cho quan chức dinh Quảng-nam mua chiếu để dùng ở chùa miếu và ở các dinh cộng đến 350 đôi. Chiếu lòng bạch lăng mỗi đôi giá 6 mạch, chiếu lòng lệnh long mỗi đôi giá 3 mạch 30 đồng kẽm, chiếu lân phụng 5 mạch, chiếu bát hòa 2 mạch 30 đồng kẽm, chiếu hoa 7 mạch.

Làng Nha-phiên huyện Phù-ly thuộc về phủ Quy-nhân có một đội dệt chiếu mỗi năm nộp 30 đôi. Phủ Phú-an cũng có đội ấy, mỗi năm phải nộp 50 đôi chiếu rộng, 1 đôi chiếu dài, 1 đôi chiếu hẹp. Chiếu mây người ta đan ở các miền núi xứ Thuận-hóa, chiếu ấy không phải nộp thuế. Chỉ ở điểm tuần Viên-kiều thì mỗi năm phải nộp 2 đôi chiếu mây. Khổ chiếu hoa ở Quảng-nam dài 5 thước 4 tấc, rộng 4 thước, thứ chiếu nhỏ cói dài 7 thước 8 tấc 7 phân, ngang 1 thước 8 tấc 8 phân. Chiếu nhai vắn ở tàu buôn Trung-quốc mang đến, trắng nhẹ và mềm, có thể cuốn để trong hòm áo. Chiếu hoa mây cũng do tàu buôn Trung-quốc mang sang có vẽ màu đen màu đỏ ngang dọc chen nhau.

Nón dứa ở Thuận-hóa cách chế nón khác các nơi. Thôn Tam-giáp-thượng và làng Triều-sơn ở huyện Phú-vinh dệt nón rất là nhỏ và mỏng.

Làng Đốc-sơ về huyện Hương-trà làm giấy khổ nhỏ và khổ vừa. Trước vẫn có lệ phải nộp thuế. Thôn Trung-chỉ phủ Phú-an cũng hằng năm có nộp thuế ấy. Hạng giấy ở xã Đốc-sơ và hạng giấy khổ vuông ở xã Vĩnh-xương đều làm bằng vỏ cây dâu rừng. Hạng giấy to ở xã Phú-lộc, Phúc-tuy thuộc về huyện Lệ-thủy làm bằng vỏ cây thương lộc (tức là cây niết) rất là dày và bền, không khác gì giấy lệnh ở Thanh-hóa.

Thuế ở phường Ngu-võng huyện Hương-trà lệ phải nộp 30 cái chum.

Hai làng Phan-xá và Hoàng-giang về huyện Khang-lộc đúc súng rất khéo. Họ Nguyễn lấy số 60 người dân ở làng Phan-xá đặt làm 2 đội thợ súng tả và hữu, có 12 viên cai quản gọi là chánh ty quan, mỗi người được cấp một mẫu ruộng và mỗi năm 10 quan tiền, và 40 người lính mỗi người mỗi năm được 10 thùng thóc và 5 quan tiền. Hai đội ấy do quan Ngoại tả và Ngoại hữu trông coi. Sau lại thêm mỗi đội 20 người. Hai đội ấy chỉ chuyên về việc làm khí giới. Cứ mỗi một khẩu trụ súng phải dùng 15 khối sắt, 3 quan 5 mạch tiền than, 10 cân gang,

1 lượng dầu. Cứ 10 khẩu súng tay phải dùng 30 khối sắt, 10 quan tiền than, 30 cân gang. Lại chọn 40 người ở làng Hoàng-giang đặt làm ty thợ đúc súng trong nội phủ, có một viên thủ-hợp mỗi năm được cấp 20 quan và một viên ty quan mỗi năm được cấp 30 quan. Quân lính thì mỗi người được mỗi năm gạo 10 hộc và 5 quan tiền. Công việc làm cũng như công việc của 2 đội trên. Các cái đánh dùng vào súng to súng nhỏ thì do thợ rèn làm, cò súng thì do thợ bạc làm, cái nhi đích do thợ nhi làm, cái báng súng do thợ mộc làm. Trong 3 đội binh ấy chỉ có công việc đúc lòng súng mà thôi.

Xứ Thuận-hóa có đội thợ đúc, mỗi đội 30 người, có phường thợ đúc ở làng Phú-xuân về phía nam sông. Các người thợ đúc ấy đều là người ở các nơi đến ngụ cư. Họ biết đúc súng đồng, và vạc, nồi, sanh chảo, cây đèn vân vân.

Còn đội than gỗ mới lập ra từ năm kỷ Dậu niên hiệu Vĩnh-khánh, đội ấy có 100 người, được miễn tiền gạo, sai dư và sưu dịch. Do quan Nhà đồ trông coi. Mỗi năm đội ấy phải nộp thuế than ở trường đúc. Đội ấy dần dần tăng lên đến 195 người.

Làng Võng-thì huyện Phú-vinh chuyên nghề làm cuốc sừng dao búa. Làng Mậu-tài chuyên nghề làm giầy thau giầy sắt. Làng An-lưu có nghề mài khí giới. Làng Dã-lê có nghề làm mũi thuyền, mũi kiệu và các bức đồ họa.

Họ Nguyễn có ty thợ thiếc ở trong nội phủ, lính thợ có 10 người. Thợ ấy rất khéo, giá thiếc cũng hạ. Hai cái quả trâu tròn vo có vẽ hoa mà giá chỉ có 4 mạch tiền cũ. Nhưng sắc màu không được tươi sáng.

Trước kia họ Nguyễn hằng năm đến ngày lễ sinh nhật, các quan ở ty thợ phải có lễ mừng là 2 quan 5 mạch. Còn ty thợ đúc phải nộp lễ cho tất cả bản bộ 1 quan tiền, 1 chiếc ống nhổ thau hạng to, 1 chiếc ống nhổ thau hạng vừa, một chiếc đế đèn bằng thau. Về thợ đúc thì người kinh đô nộp 5 mạch, 1 chiếc ống nhổ to, 1 chiếc ống nhổ hạng vừa, 1 chiếc đế đèn bằng thau.

Phố Hội-an ở Quảng-nam, các tàu thuyền ngoại quốc đem nồi đồng mâm đồng đến bán kể hàng nghìn muôn thứ. Lái buôn Trung-quốc mua buôn sang phố Thanh-hà được lời gấp đôi.

Về thời Tuyên-đức, nhà Đại Minh đồ dùng rất là khéo. Lò hương bằng đồng có khắc chữ "Tuyên Đức niên chế", nghĩa là làm vào năm Tuyên Đức, đồ đồng ấy sáng bóng không có vết cặn. Người ở Thuận-hóa thích tranh nhau mua thứ đồ đồng ấy. Đồ sứ như bát đĩa chén lọ có kiểu rạn (có vân như là rạn) cũng là kiểu thời trang về đời Tuyên-đức.

Đồng hồ ở Tây-dương gọi là Thự minh chung hình dáng khác nhau. Người coi viện Thiên văn cũ Từ-tam-Bá có một thứ đồng hồ ấy hình cái tháp chùa, chiều cao 1 thước, mặt đằng trước có một phiến đồng vòng tròn, ở giữa khắc vòng có 12 giờ, giờ ngọ ở trên, giờ tý ở dưới, giờ mao ở bên đông, giờ rậu ở bên tây (có 12 phương vị), chia ra 8 phương và 4 duy. Từ đỉnh vạch 1 nét đến vị vạch 2 nét, đến khôn vạch 3 nét, chạy xuôi cho đến tý, rồi lại bắt đầu từ quý vạch 1 nét, đến sửu vạch 2 nét đến căn vạch 3 nét rồi xoay sang bên tả đến ngọ vạch 12 nét, ấy là 24 giờ, mỗi giờ 4 khắc. Cái vòng ngoài vạch 96 khắc. Mặt giữa đồng hồ đặt 2 cái kim, ở trong lớn mà ngắn để chỉ giờ, kim ở ngoài nhỏ mà dài để chỉ phân khắc. Về mặt sau có một miếng sắt bưng, về phía bên tả và bên hữu đều có một phiến đồng để che kín. Ở mặt trong có trụ đồng 4 góc 4 cái, và 5 cái trụ đồng nhỏ, 15 cái bánh xe đồng lớn và nhỏ. Có 3 bánh xe lớn thôn chung vào một cái trục, bánh xe đầu là hình răng cưa, khi chuyển vận cọ sát vào nhau. Về mặt trên có một quả chuông to, 6 quả chuông nhỏ, có một cái dùi đồng để đánh chuông lớn và 6 cái dùi đồng để đánh 6 cái chuông nhỏ. Ở dưới có một cái giá cao 5 thước, đặt đồng hồ ở trên giá ấy. Có 3 sợi giây đồng buộc xuyên vào cái trụ to, sợi giây ấy từ trong 3 bánh xe mà rủ xuống. Dây ở giữa ngắn hơn, dây ở hai bên dài hơn. Ở hai bên đầu dây, một đầu buộc một hòn chì to nặng 6 cân, một đầu buộc một hòn chì nhỏ nặng 1 lạng 7 tiền để chuyển động cho bánh xe chạy. Khi trông thấy hòn chì lớn rủ xuống cách đất độ một thước thì lấy tay đưa nhẹ lên để cho hòn chì nhỏ rủ xuống. Nếu không làm như thế thì đồng hồ không chạy. Phía sau bánh xe đồng lại phải có một quả đồng dài treo rủ xuống để đồng hồ chạy cho có điều độ. Nếu không dùng cách ấy thì đồng hồ chạy nhanh quá không thể đúng thời khắc vậy. Khi bánh xe xoay đến giờ đỉnh, khắc thứ nhất thì chuông to đánh một hồi, đến khắc thứ hai chuông nhỏ đánh hai hồi, đến khắc thứ ba chuông nhỏ đánh ba hồi, khắc thứ tư chuông nhỏ đánh bốn hồi. Khi đến đúng giờ đỉnh thì chuông to đánh một tiếng. Rồi đến giờ vị, đúng khắc thứ nhất, chuông nhỏ đánh một hồi, đúng khắc thứ hai, đánh hai hồi, đúng khắc thứ ba đánh ba hồi, đúng khắc thứ tư đánh bốn hồi. Khi đến đúng giờ vị thì chuông to đánh hai tiếng. Còn các giờ khác cứ nhân đó mà suy ra. Giờ khôn chuông to đánh ba tiếng, giờ thân bốn tiếng, giờ canh năm tiếng, giờ dậu sáu tiếng, giờ tân bảy tiếng, giờ tuất tám tiếng, giờ nhâm mười một tiếng, giờ tý mười hai tiếng. Đến giờ quý lại bắt đầu như giờ đỉnh đánh 1 tiếng, giờ sửu hai tiếng, giờ căn 3 tiếng, giờ dần 4 tiếng, giờ thân 5 tiếng, giờ mao 6 tiếng, giờ ất 7 tiếng, giờ thìn 8 tiếng, giờ tốn 9 tiếng, giờ ty 10 tiếng, giờ bính 11 tiếng, giờ ngọ 12 tiếng. Đồng hồ cứ theo giờ mà đánh chuông suốt ngày đêm không nhầm lẫn. Trên đồng hồ ấy có làm một cái mái, trên mái làm hình lá sen để che, về bên hữu, hai mặt sau có kính thủy tinh để che bụi. Về bên tả, hai mặt trước có làm

cửa để tiện lúc mở đóng phòng khi xem xét. Đồng hồ ấy đã để lâu năm Từ-tâm-Bá không sửa chữa lại. Tháng 5 năm bính thân có người khách Ma-caos tên tài phú Ngôn biết cách làm đồng hồ. Gọi đến hỏi thì hấn nói tuổi đã già không thể làm được. Hấn ta liền giới thiệu tên Nguyễn-văn-Tú Chiêu-tài-nam là chức Thủ-Hợp cụ thuộc về ty thợ làm kính của họ Nguyễn có tài sửa chữa đồng hồ. Bèn giao cho y chữa lại đồng hồ ấy, trong 10 ngày làm xong. Văn-tú lại chế ra một hàng đồng hồ kiểu nhỏ hơn, đồng hồ ấy cụng theo cách thức trước, nhưng bớt đi 5 bánh xe và 6 quả chuông nhỏ cùng một đoạn giầy, không đánh chuông khắc, chỉ đánh chuông theo giờ. Người ta đo bóng nắng mặt trời để nghiệm xem thì rất đúng giờ không có sai nhảm chút nào. Văn-Tú là người làng Đại-hào huyện Đăng-xương, khi trẻ tuổi sang nước Hòa-lan (Hollande) học 2 năm, học được nghề làm đồng hồ và kính thiên lý rất khéo. Tuổi đã 74 mà mắt sáng như lúc còn trẻ. Em là Văn-thi, con là Văn-duy, để là Lương-văn-Dung, cả nhà đều tinh nghề làm đồng hồ. Văn-tú lại làm một cái đồng hồ cũng như cái đồng hồ của họ Nguyễn đã giao cho chữa lại. Nhưng về mặt trước, phía trong chế thêm 2 bánh xe đồng hồ có lỗ thông với mặt ngoài, lỗ ấy đúng với cái kim về phía bên tả và bên hữu. Bên tả có 60 phiến đồng khắc chữ từ giáp tý đến quý hợi, bên hữu 30 phiến cũng khắc chữ từ ngày mồng 1 đến ngày 30. Đến ngày nào thì chữ hiện ra ở hai bên. Khi đi hết một vòng, lại bắt đầu như trước. Máy đồng hồ ấy thật là tinh xảo.

Lại có một kiểu đồng hồ từ Tây-dương mang đến cao 1 thước 5 tấc, ngang 1 thước. Ở trên có một tượng người tiên cưỡi voi. Bên tả bên hữu có hình 2 con rồng châu mặt trắng. Ở dưới có 4 chân làm hình con voi phục, làm bằng hạng đồng tốt, nét khắc rất là tinh vi. Ở trong là hình tròn. Mặt đằng trước làm bằng miếng sứ trắng, trong ngoài khắc chữ Tây-dương, tầng trong khắc 24 giờ. Số tiếng chuông điểm giờ tý và giờ ngọ cùng một vị, ở trên khắc 12 vạch, quý và đinh cùng một vị khắc 1 vạch. Ở tây nam xoay sang bên tả, sửu mùi cùng một vị khắc 2 vạch, càn khôn cùng một vị khắc 3 vạch, dần thân cùng một vị khắc 4 vạch, giáp canh cùng một vị khắc 5 vạch. Ở tây bắc, mao dậu cùng một vị dưới khắc 6 vạch, ất tân cùng một vị khắc 7 vạch. Ở về đông bắc thìn tuất cùng một vị khắc 8 vạch, tốn kiên cùng một vị khắc 9 vạch, tỵ hợi cùng một vị khắc 10 vạch, bính nhâm cùng một vị khắc 11 vạch. Ở đông nam, lại xoay về tý ngọ. Hai cái kim chỉ vào giữa cái mặt phiến sứ cũng giống như kiểu đồng hồ trước. Cái kim ở trong đi đến giờ nào thì chuông theo giờ ấy mà đánh. Từ nhâm đến tý, từ tý đến quý, ở khoảng giữa đều có hoa điểm. Khi cái kim ở trong đi đến chỗ hoa điểm ấy thì chuông cũng đánh 1 tiếng để phân biệt đầu giờ và cuối giờ. Mười hai giờ đều như thế. Ở ngoài cái mặt sứ lại có một mặt thủy tinh bịt đồng, bên tả có

khóa để tiện sự mở đóng. Ở trong ruột đồng hồ treo những phiến đồng tròn bầu dục. Trong ngoài ba tầng đều đóng liền làm một. Ở trong lại có 2 bánh xe to, 10 bánh xe nhỏ với các trụ nhỏ ngang ở trên, mặt sứ có lỗ thông với trục sắt. Nếu khi đồng hồ không chạy, người ta lấy cái khóa đưa nhẹ vào thì đồng hồ lại chạy ngay. Thật là khó tả hết những máy móc ở trong đồng hồ ấy. Ở trên có cái chuông to để đánh giờ và điểm từng khắc. Về mặt sau, có một quả đồng đeo lúc lắc luôn luôn để làm bánh xe đồng hồ xoay từ từ có điều độ. Mặt sau có một phiến đồng, bên tả có khóa, bên hữu có chìa khóa để khi mở khi đóng. Tôi tưởng máy cơ hành đời thượng cổ (đời vua Thuấn) sự tinh xảo cũng không hơn được máy đồng hồ này. Văn-Tú cũng có thể chế được kiểu đồng hồ này, nhưng không chế được giây lò so. Kiểu này để vào chỗ bằng thì chạy, hễ hơi lệch là không chạy.

Ở Thuận-hóa có thứ ngọc quý gọi là ngọc hạc dính giống như ngà voi, nhưng sắc ngọc nó vàng, lại hơi có điểm đỏ, thớ rất nhỏ và sáng sủa. Người ta chế ra làm hộp sáp và ngọc châu đeo chuỗi để niệm Phật, đeo thứ ngọc ấy có thể lánh xa loài rắn độc. Thứ ngọc này do tàu buôn ở Tây-dương đem đến, chứ không phải là thổ sản vậy. Xét ở sách Vũ-bị-chí có chép nước Tam-phật-tề, có tên nữa là Cự-cang (ở phía tây Trảo-oa về phía đông nam Tô-môn-cách-lạp) sản sinh loài chim hạc dính, lớn hơn loài vịt, xương ở óc dày hơn 1 thước, ngoài vàng trong đỏ, sắc sáng bóng rất đẹp. Nước Bột-nê (thuộc về bán đảo Mã-lai gần nước Trảo-oa) cũng có loài chim ấy.

Xứ Thuận-hóa có thứ ngọc rất quý gọi là ngọc hoàn chiếu. Từ tàu buôn nước Hòa-lan (Hollandais) mang đến. Ngọc ấy có nhiều thứ sắc trắng và xanh còn sắc vàng và sắc đỏ thì rất hiếm. Hạng to bằng hột ngô, hạng nhỏ bằng hột đậu xanh. Người ta chế làm nhẫn đeo tay và dính vào đầu mũi. Để ở một nơi tối vẫn thấy ánh lóe sáng, gần ánh sáng mặt trời ta nhìn thì thấy ngọc ấy hiện ra năm sắc xanh đỏ nhấp nháy. Cho vào lửa cũng không cháy. Một hạt ngọc ấy giá đến 800 lạng bạc. Lại có các thứ ngọc quý như thủy soạn, hoa soạn và ngọc kim cương.

Người Tây-dương tên là Từ-tâm-bá làm Giám đốc đài thiên văn cho họ Nguyễn ngày trước, ở phố Phú-xuân đã 30 năm, đem theo sách vở sang đến mấy chục quyển đều là chữ Tây-dương không ai hiểu được. Chỗ ông ta ở, nhà cửa sân vườn rất sạch sẽ. Ông ta lấy nghề bán thuốc Tây-dương làm kế sinh nhai. Thuốc hoàn, thuốc tán, thuốc nước đều để vào lọ thủy tinh hay pha lê. Ông ta nói "đá mắt mèo" dùng làm nhẫn đeo tay chỉ có hai thứ vàng thẫm và vàng nhạt là của thật, còn như sắc khác đều là giả mạo cả. Còn như Ngọc hoàn chiếu

muốn biết thực hay giả thì cứ cho vào lửa mà cũng không vỡ là thực, nếu cho vào lửa mà cháy hay vỡ thì là thủy tinh.

Xứ Thuận-hóa người ta lấy lá mài hổ phách cho sáng, rồi ngâm nước rửa củ nghệ phun vào, lại lấy gỗ tử đàn tẩm rượu chưng qua, đem hổ phách ngâm vào một lúc thì sắc nhạt hóa ra sắc đỏ, hôm sau lấy dầu sát vào thì sáng bóng như hổ phách thật. Gỗ tử đàn ở Trung-quốc không có. Gỗ ấy do tàu các xứ mọi ở nước Xiêm-la mang đến. Đem gỗ ấy chưng với rượu thì hóa ra sắc đỏ nhuộm được, giặt không phai.

Sà cừ sinh sản ở Quảng-nam. Khi người ta muốn dùng sà cừ để khám đồ vật, quan coi Nha đồn tư ra quan ở địa phương ấy sức cho các xã, thôn, phường đi mua kiếm để đem nộp. Có khi đến 4.500 phiến, có khi 2.000 phiến hay 3.000 phiến, Người Thuận-hóa dùng để khám bàn vuông, bàn tròn, khám chuôi gươm và tráp, hòm vân vân. Người Chiêm-thành và Cao-miên khám sà cừ vào bàn hay hộp phần nhiều khám thêm miếng thủy tinh nhỏ, trông có sắc xanh biếc đẹp lắm.

Hột huyền, thổ sản ở trấn Hà-tiên, khối của nó như khối đồng, sắc đen như sắt. Người ta nói hột huyền có thể trừ gió độc, nên họ thường tiện ra để làm chuỗi hạt châu.

Kỳ nam sản xuất ở núi về hai phủ Bình-khang và Duyên-khánh thuộc xứ Quảng-nam là hạng tốt nhất, sản ở Phú-an, Quy-nhân là hạng thứ hai. Hương kỳ-nam là bởi ruột cây gió kết lại mà thành ra. Cây gió có 3 loại: gió lười trâu kết thành khổ trầm, gió niết kết thành trầm hương, gió bầu kết thành kỳ nam. Khi người ta trông thấy cây đã già, lá nó vàng, thân cây có biểu thì biết là cây ấy có hương, bở ra mà lấy. Trước kia họ Nguyễn đặt ra đội An-sơn, hằng năm cứ tháng 2 lính ở trong đội ấy đi vào núi tìm kiếm, đến tháng 6 thì về. Người kiếm được nhiều, kẻ kiếm được ít, không nhất định. Loài kỳ nam có màu giống như sáp trắng là hạng tốt nhất, thứ nhì là màu xanh như đầu vịt, thứ ba là màu như sáp xanh, thứ tư là màu như sáp vàng, còn thứ màu vắn hổ là thứ kém. Kỳ nam thứ nào mềm như phấn đông lại, có thể cắt ra từng phiến thì là thứ tốt hơn cả, thứ nào cứng là kém. Tục ngữ có câu: "Tốt nhất là trắng, thứ hai là xanh, thứ ba là vàng, thứ tư là đen". Người ta chỉ căn cứ vào hình, chất, khí mà phân biệt được trầm hương với kỳ nam khác nhau. Trầm hương nặng, ít hương, sắc nhạt, mùi đắng, kỳ nam mềm nhẹ, có chất dầu. Hương thanh, đủ cả các mùi cay, chua, ngọt, đắng. Đốt lên thử, khói trầm hương bắt đầu kết lại rồi tan ngay, khói kỳ nam lên thẳng và triển miên lâu tan. Trầm hương chỉ có thể hạ khí, kỳ nam thì trị được cả chứng trúng phong, đờm xuyễn, cấm khẩu. Người ta mắc phải

chúng ấy, đem kỳ nam mài vào nước đổ cho uống và đốt kỳ nam cho hương thơm vào mũi thì sống lại ngay. Người đau bụng dầu chướng lên, ngậm vào khỏi ngay. Kỳ nam lại có thể trừ khí độc, khí uế. Người đi đường và đi đánh trận cần phải có nó. Kỳ nam kỵ bọc giấy, nên để vào đồ sứ và lấy vỏ cây chuối bao cho kín. Đem phơi ra nắng buổi chiều lấy ra liền thấy dầu chảy ra. Nhưng cũng không nên phơi luôn. Các điều trên này là do Cự Văn chức Hiến chương nam họ Nguyễn thuật lại.

Xét ở tập Thiên-nam-du-ba có chép miền Ô-kim, Trà-đình ở huyện Bồng-sơn, miền Kiêu-bông, thôn Nhã-ca ở huyện Phù-ly và huyện Tuy-viễn đều hằng năm phải tiến cống kỳ-lam-hương, Kỳ-lam-hương tức ở đây gọi là kỳ-nam-hương. Lại xét về mục hương phả ở bộ Sự văn loại tụ chép rằng: "Trầm hương thuộc về loài cây thung cây cù có nhiều đốt. Khi người ta muốn lấy trầm hương, trước hết chặt cái rễ nó đi, để lâu năm vỏ và thân cây đều mục mà ruột và đốt nó vẫn không nát, ấy là trầm vậy. Hạng nào cành nhỏ rắn chắc là hạng quý, hạng đen mà cho vào nước thì chìm là trầm hương, nửa chìm nửa nổi là kê-cốt hương, hạng thớ to là tiên hương. Trầm hương sản ở nhiều nơi, sản ở Chân-lạp là hạng tốt nhất, ở Chiêm-thành là thứ hai, ở Bột-nê là thứ ba. Trầm hương sản ở Chân-lạp chia làm 3 hạng, hạng ở Lục-dương là tốt nhất, hạng ở Tam-lộc thứ hai còn hạng Bột-la-cương là kém. Nói về hương thì hạng trầm có ngay khi cây còn tươi là tốt nhất, hạng trầm nào khi cây đã héo mà rụng xuống là hạng vừa. Chặt nó dòn và rắn là tốt, chất vàng là hạng vừa. Hình nó có thứ như hình con tê, có thứ như hình con chim yến, có thứ như hình cái thoi". Nay hỏi lại mọi người ở Nghệ-an, Thuận-hóa chuyên nghề đi kiếm hương, tôi mới biết rõ là trước kia người ta nói là sai lầm.

Xét ở bản thảo bị yếu (sách thuốc) chép: trầm hương cay, đắng và thơm. Mọi loài cây đều nổi, chỉ trầm hương là chìm, cho nên làm cho khí hạ xuống và trừ được đờm. Dù có tính làm cho khí hạ xuống, nhưng lại có tính thăng để lên, khí thơm vào chân tỳ, có thể điều hòa được dạ dày, lá lách, sắc đen và chất là dương cho nên vào chân thận, bổ cho mạnh môn hỏa, có tính làm cho khí lưu thông mà không hại khí, làm cho trong bụng ấm áp mà không bốc hỏa lên, lại trị được chứng đau bụng và chứng đi lỵ cầm khẩu cùng các báng tích, chứng trúng phong, vân vân. Hạng sắc đen xuống nước chìm thì tốt. Hạng mùi ngọt thì có tính ôn hòa, hạng có chất cay thì nóng. Thứ trầm có vân vàng gọi là hoàng trầm, thứ trầm như sừng trâu gọi là giác trầm, thứ trầm khi người ta thăm thì thấy mềm, khi người ta bóc thì nó cuộn lại là hoàng-lạp-trầm, hạng ấy rất hiếm có, hạng trầm nổi gọi là sạn hương, hạng trầm nửa nổi nửa chìm là tiên hương. Còn hạng gọi là kê cốt hương dầu chìm nhưng ruột rất rắn thì không dùng được.

Cứ theo như tôi nhận xét thì loài kỳ nam hạng tốt nhất tức là hoàng-lạp trầm, hạng vừa là hoàng trầm.

Huyện Hương-trà có phường dệt lụa hoa ở phía sau Phú-cam và đông nam sông Phú-xuân vào khoảng giữa 3 làng Sơn-điền, Dương-xuân và Vạn-xuân, mỗi làng 10 nhà có 15 người thợ dệt. Ông tổ xa đời, nguyên là người ở phủ Thăng-hoa về dinh Quảng-nam, học được nghề dệt của người thợ dệt Trung-quốc, nghề dệt ấy truyền đời nọ đến đời kia. Họ dệt được các thứ sa hoa, gấm vóc, sô nhiều rất khéo.

Xứ Quảng-nam, về thuế lụa chỉ thu ở hai phủ Thăng và Điện. Còn về phủ Phú-an có thợ dệt gọi là đội sa-thái, lệ phải nộp thuế sai dư 16 tấm 18 thước lụa, thế nộp bằng tiền 66 quan 8 mạch. Có thuộc Hoa-châu lệ phải nộp thuế sai dư 36 tấm 13 thước 3 tấc lụa, nộp thay bằng tiền là 218 quan 6 mạch 42 đồng kẽm. Làng Long-phượng huyện Mộ-hoa về phủ Quảng-nghĩa phải nộp 2 tấm 7 thước 5 tấc 8 phân lụa, nộp thay bằng tiền là 11 quan 2 mạch đồng kẽm.

P phủ Thăng-hoa, hằng năm phải nộp 1545 tấm lụa, huyện Phú-châu ở phủ Điện-bàn hằng năm phải nộp 2358 tấm lụa. Ngày trước Đoan-quốc-công dâng lễ cống vào triều dùng thứ lụa rộng 1 thước 7 tấc, dài 33 thước, dày như một nắm chỉ.

Thuộc Hoa-châu ở phủ Thăng-hoa hằng năm phải nộp thuế 809 tấm lụa và thêm 11 tấm lụa để biểu, chứa vào 17 cái hòm đem nộp. Số lụa thuế để tiến vào nội phủ, số lụa biểu quan các trấn, cái lệ ấy cũng là theo lễ ý đời cổ vậy.

Thuận-hóa có thợ dệt gấm chỉ độ hơn 10 người. Mỗi một người phải nộp 4 mảnh. Đội tiểu sai nhận thu vào kho. Thứ to gọi là phương cầm, giá tiền 9 mạch, thứ to dày giá 6 mạch, thứ to mỏng giá 5 mạch. Cũng có năm nộp thay bằng tiền.

Thuận-hóa cứ mỗi năm đến dịp Tết, quan Tri-bạ tàu phải lễ một tấm hồng sô, một tấm lăng hoa trắng (thay nộp tiền 10 quan). Ngày lễ sinh nhật họ Nguyễn lễ vật cũng theo như lễ ngày Tết. Cai-bạ tàu dâng một tấm kim ngân đoạn (thay tiền 17 quan), một tấm lụa hồng (thay tiền 5 quan), một tấm lụa trắng (thay tiền 5 quan).

Dinh Quảng-nam có thợ dệt sa tanh nộp 46 tấm sa tanh để thay thế vào các thứ thuế sai dư, thương tần, tiết liệu. Làng Thanh-hảo huyện Mộ-hoa về phủ Quảng-nghĩa mỗi năm nộp vải trắng 1170 tấm để thay thế sớ lính.

Các làng Đồng-dân, Dương-nổ, Quận-lỡ dệt vải nhỏ, làng An-lưu dệt lụa vàng, lụa trắng. Huyện Phú-vinh có thợ thêu khéo, thêu được các lối hoa, thưa

và khít khác rắng mà vẫn có vẻ đẹp. Đàn bà hay thêu ở cổ áo và thêu vào túi đựng giầu cau.

Người làng Quảng-nguyên về huyện Hương-trà dệt mũ mã vi rất khéo, làm ra hình rồng phượng và các kiểu vạn thọ, tam sơn, bát bảo, lại chế ra khăn nhũ tu, trông tưởng như là màu sa tanh thâm. Thường thường người ta lấy hồ phách nạm vào đầu mũ.

Suốt cả một huyện Khang-lộc đều dệt vải (chỉ trừ có 2 làng không có nghề dệt). Làng Bình-xá, Vu-xá ở huyện Lệ-thủy đều làm nghề dệt lụa.

Năm Giáp Tý, niên hiệu Cảnh-hưng thứ 5, Nguyễn-phúc-Khoát nhân có câu sấm ở Nghệ-an lưu truyền rằng "Bát thế hoàn trung đô" (nghĩa là đến đời thứ tám được về kinh đô). Tự nghĩ rằng từ đời Đoan-quận-công đến đời ấy đúng là 8 đời. Bèn tự xưng vương hiệu. Theo kiểu mẫu mũ áo ở trong tam tài đồ hội làm mẫu sắc áo mũ cho các quan Văn Võ. Võ từ Chưởng doanh cho đến Cai đội, Văn từ Quán bộ cho đến Chiến hậu Huấn đạo đều theo lối mới. Áo dùng vóc đoạn, hạng quý hơn dùng áo bào thêu rồng và thủy ba, mũ dát vàng bạc. Lại hạ lệnh cho giai gái hai xứ ấy cải trang theo lối áo quần Trung-quốc, để tỏ ra sự đổi mới. Con gái mặc áo ngắn hẹp tay như áo con giai, cái lối ăn mặc ấy thì người Trung-quốc cũng không có. Đã hơn 30 năm thành ra thói quen, người ta quên cả lối ăn mặc cũ. Khi quân nhà vua kéo vào xứ ấy, có người ở Đãng-xương tên là Trần-duy-Trung dâng thơ có câu rằng "tám đời đã chán pháp lệnh Tần, trăm năm lại thấy uy nghi Hán".

Mùa xuân năm Bính Thân, đặt ra Trấn phủ nha môn, tháng 7 ban bố tờ hiểu thị rằng: "Y phục nước nhà đã có lẽ lối. Từ khi trước xứ này vẫn theo quốc tục. Nay nhờ ơn đức nhà vua, vỗ yên nơi biên cảnh, trong ngoài đã thống nhất, phong tục phải như nhau. Hiện nay còn thấy nhân dân mặc lối áo quần Trung-quốc. Vậy nay nhất luật phải ăn mặc theo lối quốc tục. Các nhân dân phải dùng vải và lụa, chỉ trừ có quan chức mới được dùng sa tanh nhiễu đoạn. Đến như gấm vóc và thêu rồng phượng nhất thiết cấm hẳn không được tiếm dùng. Còn như áo mặc thường thì đàn ông đàn bà phải mặc áo ngắn cổ hẹp còn tay áo rộng hay hẹp được tùy ý. Áo mặc thì từ hai nách trở xuống phải khép vạt áo lại, không được mở thên ra. Trừ có đàn ông nếu muốn mặc áo cổ viền hay ngắn để tiện làm việc thì cũng được. Đến như áo dùng về việc lễ nghi thì mặc áo thụng dài, hoặc vải xanh hoặc vải thâm hoặc vải trắng tùy theo trường hợp. Về các đấng bậc cổ áo và bố tử thì theo như điều hiểu dụ năm trước mà chế."

Xứ Thuận-hóa hưởng thái bình đã lâu ngày, công sở và tư gia đều giầu có, đồ ăn mặc và đồ dùng đều xa hoa. Trải qua đời Hiếu Vương hào phóng, kẻ dưới

bắt chước thành thói quen. Từ quan to đến quan nhỏ, nhà cửa khắc chạm, tường xây bằng đá bằng gạch, màn dùng bằng sa bằng đoạn, khí dụng bằng đồng bằng thau, bàn ghế làm bằng gỗ đàn gỗ trắc, cốc chén bằng đồ sứ, yên ngựa dây cương nạm vàng bạc, quần áo là lượt, nệm hoa chiếu mây, lấy sự xa xỉ khoe khoang lẫn nhau. Những người có chức vị ở dân làng cũng mặc áo đoạn vẽ kiểu bát ty và áo lương, áo sa, áo địa đều là áo mặc thường. Ăn vận áo vải mộc mạc thì cho là đáng hổ thẹn. Ngay đến binh sĩ cũng ngồi chiếu mây, dựa gối xếp, ắp lò hương cổ, uống nước trà ngon, chén sứ bịt bạc, ống súc bằng thau, chén bát đĩa dùng để ăn uống đều là đồ sứ của Trung-quốc. Một bữa ăn ba bát sứ to. Đàn bà con gái vận áo sa, áo lụa đỏ, thêu hoa ở cổ áo. Quen thói hoang phí, coi tiền bạc như rác, thóc gạo như bùn.

Tham mưu cũ của họ Nguyễn là Lê-công-Bình kể truyện rằng: Nguyễn-phúc-Thuần tin cậy vào Quốc phó Trương-phúc-Loan. Loan là người rất tham lợi, hễ thấy có lợi là nhắm mắt làm tràn. Trong nhà chứa tích vàng bạc của báu lụa là không biết bao nhiêu mà kể, mà vẫn chưa mãn nguyện.

Nguyễn-phúc-Thuần lại dùng hai người cận: Một là Nguyễn-Moãn (trông coi thủy cơ), tính nghiện rượu, say sưa suốt ngày, không hiểu biết một việc gì. Một là Nguyễn-Nghiêm (coi hữu cơ), tính thích gái đẹp, lấy 120 người làm thiếp, châu ngọc chất đầy ở hậu phòng.

Nguyễn-phúc-Thuần tin dùng những hạng người hư hỏng đến thế, còn làm sao mà chả mất nước.

Năm Kỷ Sửu, Nguyễn-phúc-Thuần hạ lệnh cho các huyện lập ra mỗi huyện đều có hội du xuân, mỗi tụi 50 người, mỗi người nộp thuế 1 quan. Phóng túng đến thế là cùng..

Hiếu-Vương có 15 người con. Con cả là Phúc-Hiệu gọi là Đức Mệ mất sớm. Con thứ hai là Chương-Vũ, con thứ ba là Chương-Văn. Phúc Thuần ít tuổi nhất, vì mẹ Phúc-Thuần là anh chị em cùng một họ, cho nên nuôi ở trong cung, không lập làm kế vị.

Đức Mệ có con tên là Phúc-Dương gọi là Chị Dương, Hiếu Vương cung không lập làm kế tự. Ý muốn lập Chương-Vũ, nên ủy thác cho Nội hữu Ý-đức-hầu trông nom săn sóc. Tháng 5 năm ất dậu Hiếu-Vương mất, Thái-giám Chủ-đức-hầu cùng Nội tả Thân-kính-hầu giả mạo truyền di mệnh cho Ngoại tả Trương-phúc-Loan lập Phúc-Thuần nối ngôi.. Bọn này bắt bỏ tù Chương-Vũ và giết Ý-đức-hầu, Trương-phúc-Loan vốn vẫn ghét em Hiếu-Vương tên là Chương-Hoàng (Thường-quận-công) sai người vu cáo Chương-Hoàng mưu làm phản,

nhưng xét ra không có tang tích, liền lấy cớ là Chuởng-Hoàng dấu riêng một khẩu súng, đem bỏ tù mấy năm. Chuởng-Hoàng uất ức phải bệnh ung thư chết.

Năm Quý Tỵ giặc Tây-sơn Nguyễn-văn-Nhạc nổi loạn, đưa thư cho Thám-mưu-Tá nói giả mạo là của Trương-phúc-Loan xúi dục làm loạn. Thám-mưu-Tá đưa thư ấy cho Chuởng-Văn. Chuởng-Văn nói với Nguyễn-phúc-Thuần, Phúc-Thuần giao cho các tướng họ Nguyễn hội đồng tra xét. Phúc-Loan hết sức tỏ bày. Sau khi xét ra thư ấy là thư giả mạo, nên Phúc-Loan không phải tội. Phúc-Loan nghi cho Thám-mưu-Tá làm ra thư ấy, bắt về khảo đả, không nhận tội, liền đem giết đi. Phúc-Loan lại ngầm sai người vu cáo cho Chuởng-Văn cùng đồ đảng thông với Tây-sơn, đem bỏ Chuởng-Văn vào ngục. Được vài tháng Chuởng-Văn trốn đi, khi đến quãng rừng châu Bồ-chính, bị người ta trình báo, Nguyễn-phúc-Thuần bảo Phúc-Loan sai người đi bắt, khi giải về đến Tam-giang, đem dìm chết ở trong hồ.

Phúc-Loan chuyên quyền hơn 30 năm, tham lam tàn nhẫn, giết hại nhiều người. Được ăn ngụ lộc về hoa lợi ở các nguồn Sái, Thu-bồn, Trà-đính, Trà-vân, Đồng-hương. Mỗi năm thu được bốn, năm vạn. Phúc-Loan lại cai quản việc tàu buôn, cơ Trung-tượng, giữ Hộ-bộ và các việc khác, thu lợi cũng đến ba, bốn vạn. Trong nhà chứa vàng, bạc, châu ngọc, gấm vóc, của báu chật ních, ruộng vườn nhà cửa, tôi tớ, trâu ngựa không biết bao nhiêu mà kể. Những đội binh thuộc quyền của hắn, cứ mỗi năm phải nộp 5 gánh sợi mây dùng thay vào những lõi giấy mực để xâu tiền kẽm. Hắn có làm một cái vườn đặt tên là vườn Phấn-dương, gặp kỳ mùa thu nước lên, hòm đựng bị ẩm ướt, đem vàng bày vào chiếu mây phơi ra ngoài nắng, sáng loáng cả một cái sân. Mỗi ngày ăn 3 bữa, chỉ phát cho người bếp 4 mạch, tên bếp ra chợ mua một cách ăn hiếp, không ai dám tranh cự lại. Thức ăn đầy mâm, còn nói muốn dùng món ăn khác, tức thời tên bếp phải chạy ra chợ lùng kiếm. Nhưng hắn không ăn được nhiều, chỉ dùng một ít nước mắm trắng và canh rau. Mùa đông năm Giáp Ngọ quân nhà vua đến Hồ-xá, Thượng-tướng truyền tờ bạch kể tội Phúc-Loan. Họ hàng nhà họ Nguyễn nhân dịp nói với Phúc-Thuần bắt Phúc-Loan đem nộp. Quân và dân Thuận-hóa đều hoan hô, đến phá phách và cướp của nhà Phúc-Loan và chửi rửa tàn tệ. Người con của Phúc-Loan đút lót cho quan hầu của Việp Công tên là Tạo-Thuận vàng 30 dật để kêu van giúp đỡ cho. Mùa xuân năm Ất Vị, Việp Công đem quân vào Phú-xuân, bắt giam giữ Phúc-Loan ở dinh Nội-tả. Phúc-Loan nhờ Tuân-thọ-hầu nộp vàng mười 30 dật, bạc 200 dật xin chuộc tội. Lại còn đem lễ riêng vàng bạc châu báu không biết bao nhiêu mà kể. Mùa xuân năm Bính Dần được lệnh bắt Phúc-Loan giải về kinh-sư. Phúc-Loan cầu cạnh xin hoãn, đem lễ tới 20 dật

vàng mười và cho người lệ mục 5 dật. Số vàng ấy tôi từ chối không nhận. Tôi hỏi sao nhà mi lắm vàng thế? Kẻ đem lễ nói tiền ấy là do bán ruộng vườn mà có.

Xứ Thuận-hóa sản vật rất ít. Các sản vật quý đều lấy ở Quảng-nam. Đây là một nơi sản vật nhiều nhất trong nước. Người ở Thăng-hoa và Điện--bàn biết dệt vải, lụa, sa tanh, đoạn, lụa hoa, nghề dệt ấy không kém gì người Quảng-đông. Về đồng ruộng thì nhiều và tốt, thóc gạo ngon. Trầm hương, tặc hương, loài voi, loài tê giác, vàng bạc, đồi mồi, ngọc châu, ngọc chai, bông, sáp vàng, đường mật, dầu son, hồ tiêu, cá muối, cau tươi và các thứ gỗ đều là thổ sản ở nơi ấy. Ba phủ Quy-nhân, Quảng-nghĩa và Gia Định, số thóc gạo nhiều không biết bao nhiêu mà kể. Các khách buôn Trung-quốc đến mua buôn rất nhiều. Các xứ Hòn-lãnh, Thu-bồn và Phương-tây sinh sản nhiều loài voi, loài trâu, loài ngựa. Nhà dân thường cũng có nuôi voi. Ở Quy-nhân, Quảng-nghĩa cũng có nhiều voi. Ngựa sinh ở núi ở hang hảng trăm, nghìn đàn một, có loài cao đến 2 thước 5 thốn. Người miền ấy nuôi và dạy cho ngựa thuần thục dùng ngựa tải hàng hóa đi Phú-an. Cả cho đến đàn bà con gái đi chợ hay đi đường xa đều thường thường cưỡi ngựa.

Các viên chức trông coi về việc thu thuế ở trường điền tô kho Tân-an thuộc dinh Quảng-nam, hằng năm tháng 3 phải nộp lễ thường tân. Cai-bạ và Ký-lục mỗi người phải nộp gạo 8 bao, cau khô 40 hũ, rượu 40 vò, mật 40 chĩnh hay nộp bằng tiền 24 quan. Cai-bạ và Tri-bạ mỗi người nộp gạo 7 bao, tiền 20 quan. Câu-kê mỗi người gạo 5 bao. Thủ-hợp mỗi người gạo 2 bao, tiền 4 quan. Tư-lại mỗi người gạo 3 bao, tiền 6 quan. Một lễ này cũng đã được 182 bao gạo và 462 quan tiền.

Đến kỳ tháng 6 lại có lễ thường tân. Ký-lục phải nộp lệ gạo 20 bao, cau khô 100 vò, rượu và mật đều 100 chĩnh, các lễ ấy nộp tiền thay là 20 quan, hồng hoa 2 bao thế tiền 10 quan, cộng là 70 quan. Cai-án và Tri-bạ phải nộp mỗi người 14 bao gạo, còn các sản vật khác thì nộp thay 58 quan tiền. Câu-kê thuộc về ty Tướng-thần lại nộp mỗi người gạo 6 bao, cau khô và rượu nộp thế tiền 16 quan. Thủ-hợp mỗi người 3 bao gạo, cau khô, rượu nộp thay tiền 6 quan. Tri-lại nộp chung gạo 10 bao, rượu 50 chĩnh nộp thế tiền 10 quan. Một lễ này lại được 254 bao gạo và 739 quan tiền.

Về phần quan chức trông coi việc thu thuế ở Bộ-lại cũng phải nộp lễ: cau khô, rượu và mật, nộp thay bằng tiền 30 quan. Còn Ký-lục ở Quảng-nghĩa chỉ phải nộp gạo 20 bao, riêu và mật mỗi thứ 10 chĩnh, tiền giàu không 2 quan. Phủ Điện-bàn về lễ biểu cũng theo lệ trên, duy chỉ khác là không có mật ong thì nộp cau thay vào. Phủ Quy-nhân chỉ có 2 lễ Ký-lục và Đề-đốc, còn các viên chức

khác không phải nộp. Trường điền tô ở các phủ huyện cũng không phải nộp lễ. Đến như các lễ tiết hằng năm cũng chỉ quan lại ở dinh Quảng-nam là phải nộp nhiều: Về lễ chính đán bạc 25 hốt 5 lượng 8 tiền 6 ly, nộp thay bằng tiền 588 quan 5 mạch, 36 đồng kẽm, tiền giầu không 10 quan. Lễ sinh nhật bạc 25 hốt 3 lượng 1 tiền 3 phân 3 ly, nộp thay bằng tiền 582 quan 2 mạch 3 đồng kẽm, tiền giầu không 10 quan. Vào những ngày giỗ của họ Nguyễn phải có lễ đem đến tiến cúng: có lễ 7 hốt 3 lượng 6 tiền 6 phân 1 ly, có lễ 16 hốt 2 lượng 5 tiền 6 phân 5 ly, có lễ 18 hốt 6 lượng 1 tiền 7 phân 1 ly, có lễ 10 hốt 3 lượng 1 tiền 3 phân 1 ly, có lễ 28 hốt 6 lượng 7 tiền 6 phân 1 ly, có lễ 17 hốt 2 lượng 5 tiền 2 phân 1 ly. (tất cả các lễ số bạc đều tính thành giá tiền kẽm, mỗi lượng bạc giá là 2 quan 3 mạch). Tiền giầu không mỗi lễ 10 quan. Về ty Xá-dai hằng năm cũng phải nộp lễ chánh đán, sinh nhật, húy nhật (ngày giỗ), các lễ cộng bạc là 3 hốt 2 lượng 8 tiền, nộp thay bằng tiền là 75 quan 4 mạch 24 đồng kẽm.

Xứ Thuận-hóa, mỗi năm đến tháng 12, các quan Vũ ở các dinh phải dâng lễ chạp tết: một mâm bánh chưng, thay nộp tiền 8 quan, một mâm thịt lợn thay nộp tiền 5 quan.

Xứ Thuận-hóa có thuế mỡ lợn. Về năm Kỷ Sửu, mọi xã, thôn, phường về các huyện ở phủ Triệu-phong nộp thuế mỡ lợn bán ở các chợ do Ký-phủ thu là 164 chĩnh, cũng có nhiều nơi nộp thay bằng tiền, mỗi chĩnh tiền 3 mạch. xứ Quảng-nam cũng có thuế mỡ lợn, đều cho nộp thay bằng tiền, mỗi một chĩnh nộp thay tiền 5 mạch. Khoản tiền này để dùng vào việc phí tổn lau dầu súng đại bác.

Xứ Thuận-hóa lễ chính-đán về năm Canh Dần, 2 Cai-cơ thuộc về họ Công-tộc (tức là họ Nguyễn) dâng lễ 2 quan tiền giầu không, 11 người Cai-đội mỗi người nộp 1 con lợn, thay tiền 10 quan. Còn các quan võ khác, như 1 Ngoại-tá, 2 Chưởng-dinh và 4 Chưởng-cơ dâng mỗi người 1 con lợn, nộp thay tiền 10 quan hoặc 5 quan. Cai-cơ 10 người, mỗi người chỉ phải nộp 2 quan tiền giầu không. Cai-đội 28 người lễ biếu cũng theo như lễ biếu của Cai-đội về họ Công-tộc.

Về Văn quan 5 viên, mỗi viên chỉ phải nộp 2 quan tiền giầu không. Còn như cơ đội và thuyền về nhà binh thì lễ biếu như sau: về các thuyền ở cơ Trung-hậu hoặc 8 quan, hoặc 3 quan hoặc 2 quan. Còn 30 đội và 25 cơ thuộc về một dinh, Đội-trưởng mỗi người tiền 1 quan. Mỗi một thuyền về bán cơ 1 quan. Cơ Trung-hậu và cơ Nội thủy nộp thêm tiền giầu không hoặc 3 quan hoặc 5 quan. 12 thuyền Thuộc-kiên, Đội-trưởng và binh lính mỗi người đều nộp 1 quan. Về các cơ tượng binh (voi) quan coi về cơ Chính-tá-thương nộp tiền thay lợn và giầu không cũng như lễ của Cai-đội. Các quan võ về các cơ tả, hữu, tiền, hậu chỉ phải nộp

tiền giàu không 1 quan. Các binh lính về 5 cơ tượng binh mỗi người nộp tiền 5 quan.

Về điều biên tập ở trên, để biết qua đại cương về ngạch quan binh cũ của họ Nguyễn.

Hai làng Ly-kê, Tri-lễ về huyện Phú-vinh ở Thuận-hóa làm các thứ bánh rất khéo. Làng Mậu-tài biết làm thứ bánh gọi là hồ-binh. Làng Phú-lai về huyện Quảng-điền có nghề nấu rượu. Họ mua men ở phường Việt-dương, cứ 38 đồng kẽm được 10 bánh men. Nấu thành riệu mùi êm và ngọt, gạo nếp hay gạo tẻ, họ nấu cũng ngon cả. Rượu ở làng Phú-lai cũng ngon. Dân ở làng Tây-thành huyện Phú-vinh tự làm men lấy, rượu nấu hơi nhạt.

Hằng năm, làng Thanh-hảo về huyện Mộ-hoa thuộc phủ Quảng-nghĩa, xứ Quảng-nam phải nộp cho ty Lệnh-sứ 5 chĩnh rượu. Hai thuộc Kim-hộ và Trai-du về phủ Phú-an nộp riệu 5 chĩnh. Hai huyện Đồng-xuân và Tuy-hòa nộp riệu 20 chĩnh. Làng Ái-tử huyện Đăng-xương, làng Long-hồ, làng Tân-quán và phường Mỹ-xuyên đều có nghề nấu đường trắng và đường đen.

Loại đường phổ đảng sản xuất ở phủ Điện-bàn. Tính nó nhẹ, mềm và trắng. Mỗi phiến nặng một cân. Họ Nguyễn thường thường giao cho quan Ký-lục ở Quảng-nam mua ở làng Đông-thẩm châu Xuân-viên. Có kỳ mua 300 phiến, có kỳ mua 800 phiến, để dùng về việc giỗ tết. Trả tiền mỗi cân 24 đồng kẽm, không phải nộp thuế. Làng Nhị-châu có nghề làm đường phèn, đường cát, mỗi năm nộp các hạng đường 48.320 cân để thay vào tiền sai dư.

Mật đỏ sản xuất ở làng Nghĩa-lập huyện Chương-nghĩa. Mỗi năm nộp thuế sai dư, cước mẽ, tiết liệu, sưa, cộng 2.753 chĩnh và 734 chĩnh thay vào thuế điền tô, lại còn phải cấp cho quan Cai-trưởng 20 chĩnh.

Thuế ruộng muối ở xứ Thuận-hóa: về phường Khánh-viêm huyện Hương-trà mỗi năm nộp 20 giỏ và 2 giỏ lễ biếu, hai làng Diêm-trường, Phụng-chính về huyện Phú-vinh mỗi năm nộp 57 giỏ và 4 giỏ lễ biếu, làng Xuân-mỹ về huyện Minh-linh mỗi năm nộp 168 giỏ, 15 giỏ lễ biếu, làng Di-luân mỗi năm nộp 60 giỏ và 5 giỏ lễ biếu.

Thuế ruộng muối ở 3 phường làng Cừ-hà về huyện Khang-lộc mỗi năm nộp 84 giỏ 13 cân, thuế ruộng muối ở Bình-phúc mỗi năm 77 giỏ 27 cân, thuế ruộng muối ở Trấn-ninh 82 giỏ 15 cân và 16 giỏ lễ biếu.

Thuế muối về số đầu người (buôn muối) làng Hà-thanh huyện Hương-trà về năm Kỷ-sử nộp 918 giỏ và 10 giỏ lễ biếu, phường Kế-đăng nộp 1.050 giỏ và 10 giỏ lễ biếu.

Xứ Thuận-hóa sau khi mới quy phụ, nhân dân chưa khôi phục lại các nghề nghiệp cũ, lò muối bỏ không làm. Các người dân ở gần Phú-xuân, hết thầy người quê kẻ chợ phần nhiều đem thuyền ra bể chở nước mặn vài ba mươi chum đem về cho vào cái chảo thật to nấu sôi lên đến nghìn lần để chắt lấy cái chất đã kết thành muối, nhưng chỉ tốn củi lửa mà sắc thì đen, mùi thì đắng, chỉ ăn gượng được mà thôi.

Mùa xuân năm Bính Thân nha môn Trấn-phủ đã thiết lập, mới hiểu thị cho phép nhân dân được theo nghề nghiệp cũ làm ăn. Hạ lệnh nghiêm cấm những sự nhũng nhiễu, tha thuế và các thứ sai dịch, cho thông hành buôn bán. Từ đó các làng gần bể dần dần mở lò ruộng cát đất muối mới dần dần sửa sang. Muối ấy ngọt và trắng chả khác gì muối ở các nơi. Mùa xuân đầu năm một bát muối nhỏ giá tiền 30 đồng kẽm, đến đầu mùa thu chỉ có 6 đồng kẽm mà thôi. Các làng Diêm-trường, Phụng-chính ở Hương-trà, các làng Di-luân, Xuân-mỹ ở Minh-linh đều mở mấy trăm lò. Theo lệ cũ họ Nguyễn nộp muối chịu thuế. Còn phường Cồn-đầu và trang Đông-cao về châu Nam-bổ-chính đã mở được 80 lò và thôn Nại ở xã Cừ-hà đã mở được 50 lò thì chưa phải nộp thuế. Đến như các làng buôn muối, lệ cũ cứ mỗi người buôn phải nộp 3 giỏ hoặc 4 giỏ, nay cũng được miễn chưa phải chịu thuế. Vì thế cho nên dân được dễ chịu, nghề sinh nhai mỗi ngày mỗi khá, vật giá rẻ xuống, thuế khóa rồi rào. Không cần phải vận tải muối ở Thanh, Nghệ đến, thế mà quan và quân dùng muối đều đầy đủ cả.

Loài cá ở sông Thuận-hóa, có thứ gọi là cá thê, thân nhỏ, đầu dài, người ta thường dùng làm mắm. Trong các loài cá bể, có loài cá mai, rất nhỏ, dùng làm nước mắm. Ở cửa Eo, loài tôm lớn hơn cả các loài tôm ở vùng đông nam, người ta gọi là tôm hùm.

Sông Phú-xuân nhiều cá chép, tục gọi là cá gáy. Có một loài giống như cá chép nhưng hình nó dẹt, sắc như vàng, ăn ngon ngọt như cá giếc, tục gọi là cá dầy, cũng giống như cá ở Hải-dương, nhưng béo và lớn hơn.

Tức ngư thứ to gọi là cá chình, thứ nhỏ gọi là cá giếc, sông nào cũng có thứ cá này, nhưng cá ấy sinh ở đầm, ở ao lại béo hơn.

Phường Phúc-an về huyện Phú-vinh có một cái đầm to gọi là Đầm Giao sản nhiều thứ con sò. Ngoài đầm ấy về cửa bể Cảnh-dương thì không có loài sò. Thuế cá ở đầm Hà-trung mỗi năm hơn 1.000 quan. Có thứ cá gọi là "cá buôi" tức là thảo nhu rất béo nhiều dầu. Có loài cua gọi là "cua gạch", trước kia có lệ phải tiến cống cho họ Nguyễn.

Cửa bể Nghệ-an và cửa bể Bắc-Bổ-chính trước kia không có loài sò. Từ khi Hiền-quận-công tên là Nguyễn-khắc-Loát trấn giữ nơi này, cho 3 chiếc thuyền

đến Khâm-châu giáp giới Quảng-an đem vớt 3 thuyền sò ở cửa bể Di-luân cho nên đến nay nơi ấy có loài sò, nhưng vị nó không ngon bằng nơi thổ sản.

Xứ Thuận-hóa nhiều ruộng chiêm, ít ruộng mùa. Lúa chiêm gọi là mùa chính (lúa mùa), lúa mùa thu gọi là mùa trái.

Loài thóc nếp của các huyện về phủ Triệu-phong có nhiều loại: nếp mây, nếp kỳ lân, mùi thơm chất mềm, tháng 9 gieo mạ, tháng 11 cấy, tháng 4 được gặt. Lúa nếp suốt, nếp hạt cau, nếp mía, tháng 9 gieo mạ, tháng 11 cấy, tháng 4 được gặt. Về nơi ruộng sâu thì giống vào tháng 12. Nếp hương bầu hột to mùi thơm, nếp ông lao cũng có tên là nếp chu thơm và mềm, các loài nếp này đều cấy về tháng 5 và gặt vào tháng 9.

Các loài lúa tẻ là: lúa sá hạt đỏ, cấy về tháng 11 và gặt vào tháng 4, lúa chiêm hột to màu đỏ, gieo mà tháng 10 đến tháng 3 được gặt. Lúa héo ưa ruộng cao, có loài trắng và loài đỏ. Lúa xung, hột hơi đỏ, ưa ruộng trung, các loài lúa này đều giống vào tháng 11, gặt vào tháng 4. Lúa miên ưa ruộng cao, hột nhỏ và dài, hơi thơm, giữa tháng 10 cấy, đến giữa tháng 3 được gặt. Lúa dốc hạt to sắc đỏ, mùi hơi thơm, giống về tháng 5 và gặt về tháng 8. Lúa viên cũng gọi là lúa nước mặn ưa ruộng trung, hột to, giống về tháng 12 đến tháng 4 được gặt. Lúa bát nguyệt giống về tháng 5 đến tháng 8 được gặt.

Các loài thóc nếp về mùa chiêm ở huyện Minh-linh là: nếp bò, hột thóc thì vàng mà gạo lại trắng, hột to và thơm. Nếp bột giống về tháng 11 và chín về tháng 4. Nếp miệt, hột thóc và gạo đều trắng, hột nhỏ và rần, giống về tháng 11 chín về tháng 2. Nếp lão, nếp rầu, hột thóc trắng và to tròn, hương thơm và mềm, hai loài này giống về tháng 11, chín về tháng 4.

Các loài thóc tẻ là: lúa ba ba, thóc đỏ, vỏ mỏng, hột to, sắc vàng, không mọc, để lâu được, nấu cơm rất mềm, giống về tháng 11, chín về tháng 3. Lúa chiêm gạo đỏ chất mềm, chóng được ăn, giống về tháng 11, tháng 2 đã chín. Nơi đất ướt thì giống lúa ba ba, giống vào đất nước mặn cũng được, nơi đất khô thì giống lúa chiêm. Loài lúa nước mặn, gọi là đất nước hai, giống về tháng 11, tháng 3 đã chín, nấu cơm hột nó rần.

Loài gạo nếp, về mùa thu có loài nếp trứng, thóc đỏ, hột dài, gạo trắng, ưa đất thấp trũng, giống về tháng 5, gặt về tháng 9.

Các loài lúa tẻ là: lúa chằm bạc ưa đất thấp trũng, hột thóc vàng mà gạo thì trắng. Lúa chằm xa và lúa chằm hót, thóc và gạo đều vàng, giống vào sau tết đoan dương tháng 5, đến tháng 8 thì chín. Lúa vầy không ưa nước. Người ta cày

qua đất rồi gieo hạt giống, lại bừa qua một lượt là lúa mọc, thóc thì đỏ mà gạo thì trắng mềm, tháng 5 tháng 6 vãi hạt giống đến tháng 9 được gặt.

Các huyện Hương-trà, Phú-vinh, Quảng-điền có nhiều ruộng gặt về mùa thu. Có thứ lúa tháng 8 đã gặt, có khi mồng 5 tháng 7 đã thấy có lúa mới. Từ huyện Hải-lăng trở ra phía bắc thì đến tháng 9 tháng 10 mới gặt.

Ở tổng Bái-trời và xã Mai-xá về huyện Minh-linh có nhiều thứ lúa gọi là lúa héo và lúa vàng đều giồng về tháng 11 đến tháng 3 thì chín, hạt nhỏ dài và trắng, mùi ngọt. Lúa dự hạt thóc có gai, hạt hơi to và trắng. Lúa thơm, thóc đỏ gạo trắng xanh. Lúa tri hạt nhỏ mà trắng, tháng 5 giồng tháng 11 được gặt, các thứ thóc ấy đều ngọt và thơm. Lúa bánh lá hạt nhỏ và trắng, tháng năm giồng và tháng 10 gặt, mềm nhưng không thơm.

Lúa nếp bột thóc đỏ gạo trắng và to, tháng 11 cấy tháng 3 chín. Lúa nếp kỳ lân hạt tròn có râu, thóc đỏ gạo trắng, giồng về tháng 5 đến tháng 10 thì chín. Các thứ thóc ấy đều ngọt và ngon, để cung vào nội phủ họ Nguyễn. Lại có thứ nếp trứng hạt trắng tháng 4 giồng tháng 9 được gặt, loài lúa ấy không giồng vào ruộng thu điền, chỉ giồng ở Cồn-tiên và các gò cao, tháng 5 vãi hạt giống đến tháng 10 chín. Nếp A suốt thóc đỏ gạo trắng. Nếp Côn cốt lại có tên là nếp đa đa thóc đỏ mà gạo trắng. Nếp điền thóc đen gạo trắng. Nếp nua hạt thóc đỏ và dài, gạo trắng, có chút mặn, mềm và thơm. Nếp mộng thóc thì đen gạo thì đỏ. Nếp sáp thóc thì đỏ gạo thì trắng. Các loại nếp ấy nấu chín đều khô rắn, chỉ trừ nếp mộng thì mềm. Hỏi người ở nơi ấy nói 5 thứ lúa tẻ: héo, vàng, dự, thom và tri chỉ ở tổng Bái-giời là hợp thổ nghi, còn ở nơi khác đất ít màu, nếu giồng không có thóc.

Về huyện Lệ-thủy các làng ở liền lạc với nhau, đều là đất bùn, ruộng cát. Phía dưới gần hồ, đồng điền ruộng mông mênh, mỗi năm có hai mùa. Những lúa về mùa hạ là: lúa chiêm thông, thóc và gạo đều trắng, hạt nhỏ, ưa ruộng cát, tháng 11 giồng đến tháng 4 chín. Lúa nước mặn, thóc trắng gạo lại đỏ, hạt to, ưa chỗ trũng, tháng giêng giồng đến tháng 5 chín.

Những loài gạo nếp là: nếp mang thóc thì đỏ mà gạo thì trắng. Nếp ngựa thóc cũng đỏ, gạo thì trắng, hạt thóc có râu, nấu chín ăn thấy mùi hơi có chất mặn, ưa ruộng trung, tháng 12 giồng tháng 4 chín.

Các loài lúa tẻ về vụ thu là: lúa chàm hốt lại có tên là lúa bát nguyệt, thóc đỏ hạt gạo nhỏ, ưa cả ruộng cát và ruộng bùn, nấu cơm mềm, tháng 3 vãi mạ, tháng 5 giồng tháng 8 chín. Loài nếp trứng thóc và gạo đều trắng, hạt tròn cơm rắn, ưa ruộng cát, tháng 6 giồng đến tháng 10 chín. Nếp bầu hương hoa trắng, vỏ thóc có lông, gạo trắng, hạt tròn và to, cơm mềm, mùi nhạt, ưa ruộng cát và

nơi gần người ở có phân giác, tháng 6 giồng đến tháng 10 thì chín. Nếp chằm hoa trắng, thóc đỏ có râu, hạt gạo tròn và trắng, nấu cơm ăn thơm và mềm, có chất hơi mặn, ưa ruộng bùn, tháng 6 giồng đến tháng 10 chín.

Ở huyện Khang-lộc nhiều loài lúa chiêm thông giồng nó ở giồng cát hay ruộng bùn đều tốt cả. Lại có nhiều thứ lúa nước mặn. Các loài lúa nếp lúa tẻ cũng giống như ở huyện Lệ-thủy. Chỉ trừ thứ nếp bầu hương và nếp chằm thì không có.

Tổng Bái-giời và làng Mai-xá về huyện Minh-linh đều là ruộng quan điền. Hiện nay, có người thuê tá canh, ruộng mỗi mẫu giá 50 quan hoặc 60 quan tiền kẽm, tính ra tiền đồng là 17 quan hay 18 quan. Sau khi một năm gặt xong, lại trả lại ruộng. Những đất khô cày qua rồi bừa, liền vãi hạt giống, lại bừa một lượt nữa. Trong 3 ngày lúa mọc, đó là hạng ruộng tốt. Ở miền ấy có thói quen trâu đực thì cày một con, trâu cái thì cày đôi. Hiện bây giờ giá mua trâu đực vọt lên, giá một con trâu to là 120 quan, tính vào tiền đồng là 27 quan. Các huyện giá trâu cũng đều đắt như thế, về huyện Hương-trà lại càng đắt hơn.

Ruộng công điền ở huyện Lệ-thủy và huyện Khang-lộc trước kia giá thuê một mẫu mỗi mùa chỉ độ 3, 4 quan. Nay giá cao lên đến 20 quan, tính ra tiền đồng là 6 quan 3 mạch. Giá cao như thế, mà cũng ít người cho thuê, vì số người nhiều mà ruộng ít, số ruộng chia cấp mỗi người chỉ được 5, 6 sào để cấy chỉ đủ ăn. Vì cơ ấy nên có nhiều người tình nguyện đi lính để được cấp phần ruộng gấp 3 lần.

Miền Đồng-nai về phủ Gia-định từ cửa bể Cần-thơ của Sài-lạp, cửa đại và cửa tiểu đều là rừng rậm kể hàng hơn một nghìn dặm. Đây là đất trước kia họ Nguyễn đã đánh Cao-miên mà lấy được. Họ Nguyễn chiêu mộ những dân có của ở Quảng-nam, Điện-bàn, Quảng-nghĩa và Quy-nhân đến ở để khai khẩn đất hoang thành ra ruộng lúa tốt, ai khai hoang được thì có quyền chiếm làm của riêng, làm nhà cửa, mở vườn nương, giồng cau, giồng lúa, giồng dứa. Lại đem những con trai con gái người xứ mọi bán cho dân ở nơi mới khai khẩn để họ dùng làm tôi tớ (người đen tóc quăn là Mán thực giá tiền 20 quan một người; người hơi trắng giá tiền hơn 10 quan một người). Chúng lấy lẫn nhau sinh sôi khôn lớn, làm ruộng rất khéo. Vì thế thóc gạo rất nhiều. Mỗi một địa phương hoặc 40 hay 50 nhà giàu, hoặc 20 hay 30 nhà giàu. Mỗi nhà có đến 50 hay 60 người điền tốt và trâu bò có đến 300 hay 400 con. Cày bừa cấy gặt không lúc nào rảnh công việc. Hằng năm tháng 11 tháng 12 xay thóc ra gạo, đem bán để ăn tết. Đến tháng giêng thì ăn chơi không phải xay giã gì nữa. Ngày thường bán

thóc gạo vào Phú-xuân để mua các thứ lụa hoa, vóc nhiều do tàu buôn Trung-quốc mang đến. Họ ăn mặc lịch sự, ít khi mặc áo vải.

Miền ấy nhiều sông ngòi, đường thủy nhiều chằng chịt. Đường bộ không tiện. Người đi buôn đường thủy dùng thuyền to, tất phải mang theo cái thuyền nhỏ để tiện khi đi vào các sông ngòi nhỏ. Từ cửa sông cho đến đầu nguồn phải đi đến 6, 7 ngày, hết thủy đều là đồng ruộng, trồng mông mênh bát ngát và bằng phẳng. Đất ấy giống lúa rất tốt. Lúa nếp lúa tẻ đều trắng và mềm.

Lúa tẻ có: lúa mắc cửi, hạt nhỏ và dài, màu trắng mùi thơm. Lúa dự đưng hạt to và trắng. Lúa mông tây hạt tròn và trắng, thổi cơm nở và ăn chắc.

Các loài nếp có; nếp hạt to và dài, gạo mềm. Nếp than hạt nhỏ màu đen, chất mềm. Nếp tre, hạt nhỏ như hoa tre, hương thơm. Nếp sáp, thóc đỏ hạt lớn, gạo trắng, hương thơm. Tất cả các loài lúa đều gieo mạ về tháng 5, cấy về tháng 7 và gặt tháng 11, đến tháng giêng công việc xong, đến tháng 2 thì xay thóc,

Gia-định rất nhiều cau. Ngạn ngữ nói: thổ sản thứ nhất là gạo, thổ sản thứ hai là cau. Dân ở nơi ấy, người ta không hái, cứ để cho cau già, khi quả đã khô thì lấy lấy hạt đem bán cho người buôn Trung-quốc.*

HẾT